

NGUYỄN THU HƯƠNG - NGUYỄN HỮU ĐOÀN

VĂN PHẠM TIẾNG ĐỨC

DEUTSCHE GRAMMATIK

Được biên soạn phù hợp với qui luật chính tả mới,
có hiệu lực ở các nước Đức, Áo và Thụy Sĩ

*Nach den neuen Regeln der Rechtschreibung
für Deutschland, Österreich und die Schweiz.*

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

NGUYỄN THU HƯƠNG - NGUYỄN HỮU ĐOÀN

Sửa chữa và hiệu đính: Dr. ANDREAS REINECKE

**VĂN PHẠM
TIẾNG ĐỨC**

**DEUTSCHE
GRAMMATIK**

**IN NEUER
RECHTSCHREIBUNG**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

Lời nói đầu

Cuốn "VĂN PHẠM TIẾNG ĐỨC" được biên soạn nhằm giúp độc giả có thêm một tài liệu về cấu trúc và qui tắc của tiếng Đức để có thể hiểu và sử dụng tiếng Đức đúng ngữ pháp.

Cuốn sách gồm có 19 chương, trong đó trình bày một cách có hệ thống các loại từ, các hình thức biến cách, qui tắc thành lập các loại từ và các loại câu của tiếng Đức. Nhằm giúp độc giả hiểu rõ về nội dung được trình bày, chúng tôi đã đưa ra rất nhiều ví dụ để minh họa cho các nội dung này.

Từ ngày 1-8-1998, các nước Đức, Áo và Thụy Sĩ đã thống nhất cách viết tiếng Đức theo qui tắc chính tả mới, do đó, sách được biên soạn phù hợp với các qui tắc này. Đồng thời chúng tôi có giới thiệu cách viết cũ (nếu hai cách viết khác nhau) để các bạn không lúng túng khi tham khảo các tài liệu được viết theo lối cũ (vì trong thời gian từ 1-8-1998 đến 1-8-2005, được phép viết tiếng Đức theo cả hai cách cũ và mới). Trong phần phụ lục, chúng tôi đã tổng hợp một số vấn đề cốt yếu cần chú ý trong văn phạm tiếng Đức và bảng động từ bất qui tắc thường dùng với cách chia ở ngôi thứ hai số ít, thì quá khứ Präteritum,

dạng đặc biệt ở Konjunktiv II và Partizip II của các động từ này. Ngoài ra, chúng tôi còn giới thiệu bảng tóm tắt qui tắc chính tả tiếng Đức mới được phổ biến trong các trường học. Phần này được in toàn văn nguyên bản tiếng Đức và bản dịch ra tiếng Việt để các bạn dễ dàng tham khảo và đối chiếu.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích cho các bạn trong việc học hỏi và sử dụng tiếng Đức một cách căn bản và hoàn thiện hơn.

Dù rất cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn cuốn sách vẫn còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những lời góp ý, chỉ dẫn của quý độc giả.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Reinecke đã giúp chúng tôi sửa chữa và hiệu đính cuốn sách này.

BAN BIÊN TẬP

CHƯƠNG 1

MẠO TỪ (ARTIKEL)

I. KHÁI NIỆM

Danh từ tiếng Đức được phân thành ba giống (*Geschlecht*) : giống đực (*Maskulinum* - viết tắt là *m*), giống cái (*Feminium* - viết tắt là *f*) và giống trung (*Neutrum* - viết tắt là *n*).

Ví dụ : **Mann** (*m*) : người đàn ông

Frau (*f*) : người đàn bà

Kind (*n*) : đứa trẻ

der Arzt: nam bác sĩ

die Ärztin: nữ bác sĩ

das Haus: cái nhà

Mạo từ hay quán từ (*Artikel*) là từ đặt trước danh từ để chỉ giống, số lượng và mức độ xác định của danh từ.

Mạo từ có hai loại : mạo từ xác định (*der bestimmte Artikel*) và mạo từ không xác định (*der unbestimmte Artikel*). Trong mỗi loại như thế, mạo từ có bốn hình thức khác nhau tùy theo giống, số lượng và dạng biến cách của danh từ.

II. CÁC DẠNG BIẾN CÁCH (*Deklinationen*)

Có bốn dạng biến cách trong tiếng Đức, ảnh hưởng đến danh từ (*Substantiv*), tính từ (*Adjectiv*) và mạo từ (*Artikel*). Đó là :

1. **Nominativ** (viết tắt là *N*) còn gọi là **cách 1**. Nominativ là chủ ngữ trong câu nên gọi là **chủ cách**. Nó còn làm bổ ngữ để trả lời cho câu hỏi "Wer?" (*Ai?*), "Was?" (*Cái gì?*).

Ví dụ :

Das ist **ein Heft**. (*Đó là một quyển vở.*)

N

(*trả lời cho câu hỏi "Was ist das?"*)

Ein Student ist dort. (Một sinh viên ở đằng kia.)

N

(trả lời cho câu hỏi "Wer ist dort?")

2. **Genitiv** (viết tắt là **G**) còn gọi là **cách 2**. Genitiv biểu thị sự sở hữu của một danh từ chỉ người, vật, sự việc. Nó trực thuộc vào một thành phần trong câu nên còn gọi là **sở hữu cách** hay thuộc cách, trả lời cho câu hỏi "**Wessen... ?**" (Của ai?)

Ví dụ :

Wessen Buch liegt auf dem Tisch ?

(Quyển sách của ai ở trên bàn ?)

Das Buch **meiner Schwester** liegt auf dem Tisch.

G

(Quyển sách của em gái tôi ở trên bàn.)

3. **Dativ** (viết tắt là **D**) còn gọi là **cách 3**. Dativ làm bổ ngữ gián tiếp trong câu, trả lời cho câu hỏi "**Wem?**" (Ai, thuộc về ai?) nên được gọi là **gián cách**. Trong cách 3, tất cả các mạo từ giống đực, cái, trung, số nhiều đều biến đổi (xem bảng trang 9)

Ví dụ :

Wem schenken Sie die Blumen ?

(Anh tặng hoa cho ai ?)

Ich schenke **meiner Freundin** die Blumen.

D

(Tôi tặng hoa cho bạn gái của tôi.)

Cách 3 còn được dùng với một số giới từ chỉ nơi chốn hoặc động từ bắt buộc (ví dụ **von, bei, zu, helfen, schenken...**). Khi tra cứu các mục từ trong từ điển, các bạn sẽ tìm thấy chú thích tương ứng trong đó,

Ví dụ :

Hast du **deiner Mutter** geholfen ?

D

(Bạn đã giúp đỡ mẹ của bạn à ?)

Ja, ich habe meiner Mutter geholfen.

D

(Vâng, tôi đã giúp đỡ mẹ tôi.)

4. **Akkusativ** (viết tắt là **A**) còn gọi là **cách 4**. Cách 4 dùng làm bổ ngữ trong câu trả lời cho câu hỏi “**Wen?**” (Ai?) hoặc “**Was?**” (Cái gì, gì?) và được gọi là **đối cách**.

Ví dụ : Hat er **ein Auto** ?

A

(Anh ấy có xe ô tô không ?

Nein, er hat **kein Auto**.

A

(Không, anh ấy không có xe ô tô.)

Wir machen **eine Pause**.

A

(Chúng ta nghỉ giải lao.)

III. **MAOTỪ XÁC ĐỊNH (Der bestimmte Artikel)**

Mạo từ xác định đi với các danh từ chỉ người hoặc vật được xem như đã biết hoặc đã hiện diện trong mạch văn nói hoặc viết.

Ví dụ :

Das ist ein Buch. **Das** Buch kostet neun Mark.

(Đó là một quyển sách. Quyển sách (ấy) giá 9 mác.)

1. Hình thức cơ bản của mạo từ xác định:

Bốn hình thức cơ bản của mạo từ xác định là :

Giống Đực (<i>m</i>)	Giống Cái (<i>f</i>)	Giống Trung (<i>n</i>)	Số nhiều (<i>Pl</i>)
der	die	das	die

Ví dụ : **der** Papagei (*con vẹt*)

die Arbeit (*công việc*)

das Auto (*chiếc xe ô tô*)

Các hình thức cơ bản này sẽ được biến đổi khi danh từ theo sau chúng bị biến cách (xem chương 2). Các dạng biến cách của mạo từ đôi khi trùng lặp với nhau. Chúng ta cần xem kỹ cấu trúc câu, vị trí và vai trò của danh từ và tính từ đứng sau mới xác định được mạo từ đang xét ở biến cách loại nào và thuộc giống đực, giống cái hay giống trung cũng như số ít hay số nhiều.

2. Biến cách của mạo từ xác định

Các dạng biến cách của mạo từ thay đổi khác nhau tùy theo giống. Nhưng ở số nhiều, tất cả 3 giống chỉ có chung một dạng biến cách. Sau đây là các dạng biến cách của mạo từ xác định:

Loại biến cách	Số ít (<i>Singular</i>)			Số nhiều (<i>Plural</i>)
	Giống đực (<i>m</i>)	Giống cái (<i>f</i>)	Giống trung (<i>n</i>)	
Cách 1 (N)	<i>der</i>	<i>die</i>	<i>das</i>	<i>die</i>
Cách 2 (G)	<i>des</i>	<i>der</i>	<i>des</i>	<i>der</i>
Cách 3 (D)	<i>dem</i>	<i>der</i>	<i>dem</i>	<i>den</i>
Cách 4 (A)	<i>den</i>	<i>die</i>	<i>das</i>	<i>die</i>

3. Cách dùng mạo từ xác định

Mạo từ xác định được dùng:

a. Trước danh từ, khi đối tượng tương ứng của các danh từ đó phù hợp với thực tế, tình huống đã đề cập đến.

Ví dụ :

Das Frühstück wird um 7 Uhr eingenommen.

(Bữa ăn sáng được dùng vào lúc 7 giờ.)

b. Trước khái niệm không có số nhiều và thời gian (các khái niệm trừu tượng, các mùa, tháng, thời gian trong ngày, bữa ăn...).

Ví dụ :

Er kämpfte für die Gerechtigkeit.

(Ông ấy đã chiến đấu cho sự công bằng.)

Der Frühling beginnt im März.

(Mùa xuân bắt đầu vào tháng ba.)

c. Trước danh từ khi danh từ đó được cả người nói lẫn người nghe hiểu về cùng một đối tượng.

Ví dụ :

Ein Mann kommt in eine Dorfgaststätte und ruft : **“Das Silo brennt !”**.

(Một người đàn ông đến quán ăn trong làng và kêu lên “Kho lúa cháy !”.)

(Ở đây chỉ nói về kho lúa của làng đó mà thôi.)

d. Trước nhãn hiệu hay loại sản phẩm nào đó quen thuộc hay có thể xác định được.

Ví dụ :

Wir fliegen mit **der** Airbus 320.

(Chúng ta bay với chiếc Airbus 320.)

đ. Khi người hay sự việc được nói đến đã quen thuộc hay đã được biết đến.

Ví dụ :

Dort steht ein Haus. **Das** Haus gehört meinem Freund.

(Ở đó có một căn nhà. Căn nhà (ấy) thuộc về bạn tôi.)

e. Trước danh từ khi danh từ đó đã được bổ nghĩa rõ ràng hơn bởi một mệnh đề phụ.

Ví dụ :

Das Geld, das er ihm geliehen hat, ist schon aufgebraucht.

(Khoản tiền, khoản mà ông ta cho hắn mượn, đã hết rồi.)

f. Trước danh từ được xác định sự duy nhất của nó bởi so sánh bậc nhất hoặc một con số thứ tự.

Ví dụ :

Der Mount Everest ist **der** höchste Berg der Erde.

(Núi Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.)

Das war **das** dritte Flugzeugunglück in dieser Woche.

(*Đó là tai nạn máy bay thứ ba trong tuần này.*)

Sein Sieg war **das** Ereignis dieses Winters.

(*Chiến thắng của anh ta là một sự kiện của mùa đông này.*)

g. Trước danh từ khi danh từ ấy là bộ phận của một loại, một nhóm và đại diện cho cả nhóm đó.

Ví dụ :

Das Auto ist ein Verkehrsmittel.

(*Ô-tô là một phương tiện giao thông.*)

Chú ý : Tên riêng (bình thường không có mạo từ) sẽ được dùng với mạo từ xác định khi nó đã được xác định đẳng cấp (hoặc đối với sản phẩm đã khẳng định được vị trí, chất lượng).

Ví dụ :

Der Duden ist ein bewährtes Nachschlagewerk.

(*Duden là loại sách tra cứu đáng tin cậy.*)

h. Mạo từ xác định được dùng khi người hay sự việc được nói đến là duy nhất trên thế giới như tên người, địa danh v.v.

- Trước tên riêng của núi, đồi, sông, hồ, biển, các vì sao.

Ví dụ:

die Alpen (*núi Alpen*)

das Mittelmeer (*biển Địa Trung Hải*)

der Bodensee (*hồ Bodensee*)

die Elbe (*sông Elbe*)

die Venus (*sao Kim*)

- Trước tên của một số quốc gia, vùng. Diễn hình là :

❖ Trước một tên bao hàm số nhiều.

Ví dụ :

die Vereinigten Staaten von America

(*Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ*)

die Niederlande (*Hà Lan*)

❖ Trước tên được ghép với **Republik** (*Cộng Hòa*), **Union** (*Liên bang*), **Staat** (*nước, tiểu bang*), **Königreich** (*Vương quốc*) v.v. và các từ viết tắt tương ứng.

Ví dụ:

die Sowjetunion = *die UdSSR* (*Liên bang Nga*)

die Tschechische Republik = *die CR* (*Cộng Hoà Séc*)

❖ Trước tên ghép với **-ei**

Ví dụ:

die Türkei (*Thổ-nhĩ-kỳ*)

❖ Trước tên một số quốc gia khác.

Ví dụ:

die Schweiz (*Thụy-sĩ*)

der Sudan (*Xu-đăng*)

❖ Trước địa danh ghép với **-ie**, **-e**, và **-a**.

Ví dụ:

die Normandie (*một vùng thuộc Pháp*)

die Bretagne (*một vùng thuộc Pháp*)

die Riviera (*một vùng thuộc Pháp*)

❖ Trước tên một vùng ghép với một tính từ.

Ví dụ:

der Ferne Osten (*vùng Viễn Đông*)

i. Trước tên của đường phố, tòa nhà, công trình, tàu bè.

Ví dụ:

die Talstraße

die Thomaskirche

j. Trước tên các nhân vật và các tác phẩm nghệ thuật.

Ví dụ :

Er spielte **den** Egmont ausgezeichnet.
(Ông ta đã đóng vai Egmont rất xuất sắc.)

k. Trước tên báo và tạp chí.

Ví dụ :

Er hat **das** "Neue Deutschland" von heute gelesen.
(Anh ấy đã đọc báo "Neue Deutschland" số ra ngày hôm nay.)

Mạo từ xác định có thể được ghép với giới từ đứng trước nó để tạo thành hình thức mới :

dem (cách 3 của "der", "das") + giới từ (**an, bei, in, von, zu**) = **am, beim, im, vom, zum**

Ví dụ :

Er ist **in dem** Schlafzimmer = Er ist **im** Schlafzimmer
(Anh ấy ở trong phòng ngủ.)

der (cách 3 của "die") + giới từ (**zu**) = **zur**

Ví dụ :

Ich gehe **zu der** Bushaltestelle = Ich gehe **zur** Bushaltestelle.
(Tôi đi đến bến xe buýt.)

das (cách 4 của "das") + giới từ (**an, in**) = **ans, ins**

Ví dụ :

Er geht **in das** Schlafzimmer = Er geht **ins** Schlafzimmer.
(Anh ấy đi vào phòng ngủ.)

IV. MAO TỬ KHÔNG XÁC ĐỊNH (*Der unbestimmte Artikel*)

Mạo từ không xác định được dùng khi nói đến một danh từ bất kỳ nào đó ở đơn vị là một theo giống và cách của nó.

Ví dụ :

ein Student (*một sinh viên*)
eine Schule (*một cái trường*)

Heute kauft er **ein** Auto.

(Hôm nay anh ấy mua một chiếc ô tô.)

Ich sehe **ein** schönes Mädchen.

(Tôi nhìn thấy một cô gái đẹp.)

1. Hình thức cơ bản :

Danh từ giống đực và giống trung có mạo từ không xác định là **ein**. Danh từ giống cái có mạo từ không xác định là **eine**. Hình thức này không có dạng số nhiều.

Trong câu phủ định, người ta dùng một mạo từ không xác định khác, đó là **kein**. Loại mạo từ này là một đặc điểm riêng trong ngữ pháp tiếng Đức. Chúng ta có thể hiểu tóm tắt : **nicht + ein = kein**. Mạo từ không xác định này có cả dạng số ít (với 3 giống) và số nhiều.

Số ít (Sing.)			Số nhiều (Pl.)
Giống Đực (m)	Giống Cái (f)	Giống Trung (n)	
<i>kein</i>	<i>keine</i>	<i>kein</i>	<i>keine</i>

2. Biến cách của mạo từ không xác định:

Mạo từ **ein** và **kein** có cùng đuôi biến cách như nhau, nhưng chỉ **kein** mới có dạng số nhiều.

Loại biến cách	Số ít (Sing.)			Số nhiều (Pl.)
	Giống Đực	Giống Cái	Giống Trung	
Cách 1 (N)	<i>(k)ein</i>	<i>(k)eine</i>	<i>(k)ein</i>	<i>keine</i>
Cách 2 (G)	<i>(k)eines</i>	<i>(k)einer</i>	<i>(k)eines</i>	<i>keiner</i>
Cách 3 (D)	<i>(k)einem</i>	<i>(k)einer</i>	<i>(k)einem</i>	<i>keinen</i>
Cách 4 (A)	<i>(k)einen</i>	<i>(k)eine</i>	<i>(k)ein</i>	<i>keine</i>

3. Cách dùng mạo từ không xác định

a. Mạo từ không xác định đứng trước một danh từ được nói đến chung chung.

- Người ta dùng mạo từ không xác định khi người hay sự vật được nói đến là bất kỳ hay không biết trước. Trong lối nói tường thuật, ở lần nói đầu tiên, chúng ta dùng mạo từ không xác định trước từ chỉ người hay sự vật ấy. Sau đó, trong mỗi lần nhắc lại các đối tượng này, chúng ta phải dùng mạo từ xác định.

Ví dụ :

Ein Fahrrad kostet circa 300 Euro.

(*Một chiếc xe đạp giá khoảng 300 Euro.*)

[Nói về chiếc xe đạp bất kỳ.]

Sie nahm **eine** Tasse aus dem Schrank.

(*Cô ta lấy một cái tách ra khỏi tủ.*)

[Cái tách nào cũng được.]

Der Bauer hat **einen** Büffel. **Der** Büffel war alt und schwach.

(*Người nông dân có một con trâu. Con trâu (đó) đã già và yếu rồi.*)

- Mạo từ không xác định được dùng khi nói về một đối tượng nào đó không được mô tả giải thích rõ ràng, mặc dù không phải được đề cập đến lần đầu tiên.

Ví dụ :

Wir haben auch **ein** Auto.

(*Chúng tôi cũng có một chiếc ô tô.*)

b. Mạo từ không xác định dùng với danh từ định nghĩa cho một nhóm đối tượng nào đó theo dạng câu: **Nominativ + sein + Nominativ** (cách 1 + động từ "sein" + cách 1)

Ví dụ :

Das Auto ist **ein** Verkehrsmittel.

(*Ô tô là một phương tiện giao thông.*)

c. Mạo từ không xác định dùng với danh từ khi danh từ đó là đối tượng của thực tế và đại diện cho cả một nhóm.

Ví dụ :

Ein Haus kostet viel Geld.

(Một căn nhà trị giá nhiều tiền.)

V. KHÔNG DÙNG MAO TỬ (Ohne Artikel)

1. Không dùng mạo từ khi đề cập đến số nhiều của mạo từ không xác định (bởi vì trong tiếng Đức không có số nhiều của mạo từ không xác định).

Ví dụ:

Wir werden ihm zum Geburtstag Bücher schenken.

(Chúng ta sẽ tặng cho anh ấy những quyển sách trong ngày sinh nhật.)

Kinder fragen viel.

(Bọn trẻ con hay thắc mắc.)

2. Không dùng mạo từ khi đề cập đến một nhóm đối tượng ở số nhiều.

Ví dụ:

Facharbeiter brauchen eine gute Allgemeinbildung.

(Công nhân lành nghề cần một nền học vấn tổng quát tốt.)

3. Không dùng mạo từ trước tên riêng của người.

Ví dụ :

Kennst du Petra und Andreas ?

(Bạn biết Petra và Andreas không ?)

Johann Wolfgang von Goethe starb in Weimar.

(Johann Wolfgang von Goethe từ trần ở Weimar.)

4. Không dùng mạo từ trước danh từ chỉ vật liệu

Ví dụ :

Er trinkt gern Bier.

(Anh ấy thích uống bia.)

Zum Bau eines Hauses braucht man Zement und Sand.

(Để xây một ngôi nhà người ta cần xi măng và cát.)

Gold ist ein Edelmetall.

(Vàng là một thứ kim loại quý.)

5. Không dùng mạo từ trước danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, quốc tịch và thế giới quan trong mẫu câu:

- **Nominativ + sein / werden + Nominativ**
(cách 1 + động từ sein/werden + cách 1)

hoặc :

- **Nominativ + Verb + als + Nominativ**
(cách 1 + động từ + als + cách 1)

Ví dụ:

Er ist **Engländer**.

(*Ông ấy là người Anh.*)

Er handelt als **Marxist**.

(*Ông ấy hành động như một người theo chủ nghĩa Mác.*)

6. Không dùng mạo từ trước danh từ trừu tượng chỉ một tính cách, một trạng thái hay một quá trình.

Ví dụ:

Sie hatte **Geduld**.

(*Cô ấy có tính kiên nhẫn.*)

7. Không dùng mạo từ với danh từ cách 4, khi danh từ này có thể thay thế bằng một động từ và không có số nhiều.

Ví dụ

Er holt **Atem** (= Er atmet.)

(*Anh ấy thở.*)

Sie schöpft **Verdacht** gegen ihn. (=Sie verdächtigt ihn.)

(*Nàng nghi ngờ chàng.*)

8. Không dùng mạo từ với cặp danh từ đi song đôi với nhau.

Ví dụ

Haus und Hof (*nhà và sân*)

Mann und Frau (*chồng và vợ*)

von **Haus zu Haus** (*từ nhà này đến nhà kia*)

weder **Fisch** noch **Fleisch** (*không cá cũng không thịt*)

9. Không dùng mạo từ khi chỉ có danh từ trong các trường hợp sau:

a. Khi gọi một người nào.

Ví dụ

Hallo Gisela ! (*Ê, Gisela !*)

Lieber Klaus ! (*Klaus thân mến !*)

b. Khi chào hay chúc mừng.

Ví dụ:

Guten Tag ! (*Chào ban ngày !*)

Auf Wiedersehen ! (*Tạm biệt !*)

Glückliche Reise ! (*Chúc chuyến đi mây mấn !*)

c. Khi gọi trong tình huống nguy cấp.

Ví dụ:

Achtung ! (*Chú ý !*)

Vorsicht ! (*Coi chừng !*)

Hilfe ! (*Cứu tôi !*)

Feuer ! (*Cháy !*)

10. Không dùng mạo từ trước tên các lục địa : **Afrika** (*châu Phi*), **Amerika** (*châu Mỹ*), **Asien** (*châu Á*), **Australien** (*châu Úc*) và **Europa** (*châu Âu*).

Ví dụ:

Alle Studenten dieser Gruppe kommen aus **Afrika**.

(*Tất cả sinh viên nhóm này đều đến từ châu Phi.*)

11. Phần lớn trước tên các quốc gia người ta không dùng mạo từ.

Ví dụ:

Frankreich (*Pháp*)

Polen (*Ba-lan*)

Rumänien (*Rumani*)

Ungarn (*Hung-ga-ri*)

Ägypten (*Ai-cập*)

Syrien (*Sy-ri*)

Israel (*Đo-Thái*)

Chile (*Chi-lê*)

China (*Trung Quốc*)

Ghi chú: Chúng ta không dùng mạo từ cho danh từ số nhiều của người hay sự vật không xác định.

• Không có dạng Cách 2 (G) cho danh từ không xác định ở số nhiều. Thay vào đó, người ta dùng công thức :

von + cách 3 (D) của danh từ số nhiều = của...

Ví dụ:

Man hört das Geräusch **von Zuges**. -

(*Người ta nghe tiếng ồn của những đoàn tàu.*)

• Trong câu phủ định, chúng ta dùng mạo từ **kein-**, để chỉ sự kiện *không có*, hay *không còn* cái gì.

Ví dụ:

Im Hotel war **kein** Zimmer frei.

(*Không còn phòng trống trong khách sạn.*)

Wir haben **keine** Kinder.

(*Chúng tôi không có con cái.*)

CHƯƠNG 2

DANH TỪ (*SUBSTANTIV*)

A. DANH TỪ VÀ SỰ THÀNH LẬP DANH TỪ (*Das Substantiv und Wortbildung des Substantivs*)

Danh từ chiếm tỷ lệ lớn nhất trong vốn từ vựng tiếng Đức và danh từ được hình thành theo nhiều cách khác nhau. Tất cả các loại từ khác (động từ, tính từ, trạng từ v...v...) đều có thể trở thành danh từ. Trong tiếng Đức, danh từ luôn luôn được viết hoa chữ cái đầu và mỗi danh từ đều mang một giống (*m, f, n*). Giống của danh từ được thể hiện bởi mạo từ xác định kèm theo.

Ví dụ :

das **Haus** (*cái nhà*)

das **Hemd** (*cái áo sơ mi*)

I. PHÂN LOẠI DANH TỪ (*Einteilung der Substantive*):

Người ta phân biệt :

1. Danh từ chỉ đối tượng cụ thể :

a. Danh từ riêng

Ví dụ :

Anna, Neumann, Japan (*Nhật Bản*), Rom (*La Mã*)

b. Danh từ chỉ một chủng loại, giống, loài

Ví dụ :

Mensch (*con người*)

Frau (*phụ nữ*)

Freund (*người bạn*)

Haus (*cái nhà*)

Tisch (*cái bàn*)

c. Danh từ chỉ vật liệu

Ví dụ :

Stahl (*thép*)

Silber (*bạc*)

Holz (*gỗ*)

Fleisch (*thịt*)

2. Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng

Ví dụ :

Treue (*lòng chung thủy*)

Angst (*sự sợ hãi*)

Ruhe (*sự yên tĩnh*)

Krankheit (*bệnh tật*)

II. GIỐNG CỦA DANH TỪ (Das grammatische Genus des Substantivs)

Mỗi danh từ tiếng Đức được xác định một giống kèm theo. Danh từ tiếng Đức được phân thành ba giống: giống đực (*Maskulinum*, viết tắt là **m**), giống cái (*Feminium*, viết tắt là **f**), giống trung (*Neutrum*, viết tắt là **n**).

Ví dụ :

Danh từ giống đực:

der Baum (*cái cây*)

der Apfel (*quả táo*)

der Ball (*quả bóng*)

Danh từ giống cái:

die Birne (*quả lê*)

die Uhr (*cái đồng hồ*)

die Schule (*ngôi trường*)

Danh từ giống trung:

das Haus (*cái nhà*)

das Blatt (*lá cây*)

Khi học các danh từ, ta phải nhớ giống của danh từ đó. Không có qui luật nhất định để ghi nhớ giống của danh từ. Tuy nhiên, một vài nhận xét sau đây sẽ có thể giúp bạn.

1. Danh từ giống đực thường là :

a. Danh từ được hình thành từ động từ nhưng đã bỏ phần đuôi của động từ như **-en, -eln...**

Ví dụ :

der Trank (*uống*),
der Spring (*nhảy*)
der Betrieb (*nhà máy*)

b. Danh từ có mẫu tự tận cùng là **-s**.

Ví dụ :

der Schnaps (*rượu mạnh*)
der Fuchs (*con cáo*)
der Luchs (*con linh miêu*)

c. Danh từ có vần tận cùng là **-er, -el, -ig, -(l)ing**.

Ví dụ :

der Jüngling (*chàng trai*)
der Käfig (*cái cũi*)
der Fehler (*lỗi*)

d. Danh từ có gốc từ tiếng nước ngoài có vần tận cùng là **-ant, -är, -ast, -(i)ent, -eur, -ier, -iler, -ikus, -ismus, -ist, -or**.

Ví dụ :

der Ingenieur (*kỹ sư*)
der Militär (*sĩ quan*)
der Kommandant (*chỉ huy trưởng*)
der Kapitalismus (*chủ nghĩa tư bản*)
der Solist (*nghệ sĩ độc tấu*)

2. Danh từ giống cái thường là :

a. Danh từ được hình thành từ động từ và có mẫu tự cuối là **-t**.

Ví dụ :

die Pacht (*từ động từ pachten*)

die Fahrt (*từ động từ fahren*)

b. Phần lớn danh từ có mẫu tự cuối là -e (nhưng lại có : **der Boote, das Ende, das Getreide**).

c. Danh từ có vần tận cùng là **-ei, -in, -heit, -keit, -schaft, -ung**.

Ví dụ :

die Freiheit (*sự tự do*),

die Bequemlichkeit (*sự tiện lợi*)

die Bereitschaft (*sự sẵn sàng*)

die Bedingung (*điều kiện*)

d. Danh từ có gốc từ tiếng nước ngoài tận cùng là **-a, -adex, -age, -aille, -aise**.

Ví dụ :

die Etage (*tầng lầu*),

die Medaille (*huy chương*),

die Marseillaise (*quốc ca của Pháp*)

e. Danh từ có gốc từ tiếng nước ngoài đã được Đức hóa và đuôi là các vần **-äse, -äne, -anz, -elle, -enz, -ette, -euse, -öse, -ie, -i)ere, -ik, -ille, -ion, -isse, -(i)tät, -itis, -ive, -ose, -sis, -ur, -ur, -üre**.

Ví dụ :

die Polonäse (*vũ điệu dân tộc của Ba lan*)

die Pinzette (*cái nhíp, cái kẹp nhỏ*)

die Valenz (*hóa trị*)

die Materie (*vật chất*)

die Portiere (*màn cửa*)

die Vanille (*va ni*)

die Variation (*sự biến đổi*)

die Kontinuität (*tính liên tục*)

die Bronchitis (*bệnh viêm cuống phổi*)

die Korrektur (*sự sửa chữa, hiệu chỉnh*)

die Maniküre (*nghề làm móng tay*)

die Baisse (sự hạ, giảm sút)

3. Danh từ giống trung thường là :

a. Danh từ được hình thành từ các loại từ khác.

Ví dụ :

das Wenn und Aber (từ liên từ wenn và aber)

das Werden (từ động từ werden)

b. Tất cả danh từ có vần tận cùng là **-chen, -lein, -tum** (nhưng có: **der Irrtum, der Reichtum**).

Ví dụ :

das Mädchen (cô gái)

das Bächlein (dòng suối nhỏ)

c. Những danh từ có gốc từ tiếng nước ngoài tận cùng bằng các vần **-in, -(i)um, -ma, -ment** (nhưng có: **der Zement**).

Ví dụ :

das Benzin (xăng)

das Dogma (giáo điều)

das Engagement (sự tham gia)

Chú ý :

• Một số danh từ viết như nhau nhưng giống khác nhau sẽ có ý nghĩa khác nhau.

Ví dụ :

der Band (tập sách) ≠ **das Band** (dải băng)

der Erbe (người thừa kế) ≠ **das Erbe** (tài sản thừa kế)

der Kaffee (cà phê) ≠ **das Kaffee, Café** (quán, tiệm cà phê)

der Schild (tấm khiên) ≠ **das Schild** (biển báo, chỉ dẫn)

• Các danh từ ghép, giống của nó là giống của danh từ đứng sau cùng.

Ví dụ :

die Hafenstadt (thành phố cảng, theo giống của "Stadt")

- Một số danh từ có cùng nghĩa nhưng có thể dùng với giống khác nhau.

Ví dụ :

- der (hay das) Bereich (vùng, địa phận, phạm vi, lãnh vực)
- der (hay das) Bonbon (kẹo)
- der (hay das) Filter (cái phin lọc)
- der (hay das) Radar (ra đa)
- die (hay das) Soda (sô đa)

III. SỰ HÌNH THÀNH DANH TỪ (Wortbildung des Substantivs)

Ngoài những danh từ gốc, danh từ còn được hình thành theo nhiều cách khác nhau :

1. Danh từ được hình thành từ các loại từ khác :

- a. Danh từ được thành lập từ động từ.

Ví dụ :

Das **Gehen** fällt ihm schwer.
(Việc đi lại đối với ông ấy khó khăn.)

- b. Danh từ được thành lập từ tính từ .

Ví dụ :

Das **Blau** des Himmels
(Màu xanh của bầu trời)

- c. Danh từ được thành lập từ trạng từ .

Ví dụ :

Vergiss das **Gestern!**
(Hãy quên đi quá khứ !)

2. Danh từ được hình thành bằng cách ghép từ :

- a. **Danh từ + Danh từ → Danh từ mới**

Ví dụ :

Haus + Tür → Haustür (cửa nhà)

b. **Động từ + Danh từ → Danh từ mới**

Ví dụ :

mal(en) + Buch → Malbuch (*quyển sách vẽ*)

c. **Tính từ + Danh từ → Danh từ mới**

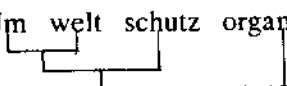
Ví dụ :

hoch + Wasser = Hochwasser (*nước lũ*)

d. **Nhiều loại từ ghép lại → Danh từ mới**

Ví dụ :

Um welt schutz organisation →



Umweltschutzorganisation (*Tổ chức bảo vệ môi trường*)

Chú ý : Khi ghép các từ lại với nhau để tạo thành danh từ mới, phần nhiều giữa các từ ghép sẽ có một mẫu tự thêm vào giữa gọi là mẫu tự nối (hay thêm vào) để dễ đọc và dễ phân biệt khi viết chính tả hay nhấn giọng phần từ gốc cơ bản với từ ghép.

Ví dụ :

thêm -(e)s như Geburtstag (*ngày sinh nhật*)

thêm -e như Hundehütte (*ổ chó*)

thêm -(e)n như Taschentuch (*khăn tay*)

thêm -er như Wörterbuch (*tự điển*)

3. Danh từ được hình thành bằng cách thêm tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ.

a. Thêm tiếp đầu ngữ

Ví dụ :

Miss + Erfolg → Misserfolg (*sự thất bại*)

Miss + Achtung → Missachtung (*sự coi thường*)

(Miss hàm nghĩa trái ngược với ý nghĩa của từ ghép sau nó)

Ví dụ :

un + Gerechtigkeit → Ungerechtigkeit

(sự không công bằng, sự bất công)

un + Genauigkeit → Ungenauigkeit

(sự không chính xác)

b. Thêm tiếp vĩ ngữ

Ví dụ :

schön + heit → Schönheit (sắc đẹp)

heiter + keit → Heiterkeit (sự vui nhộn)

4. Danh từ được thành lập bằng cách viết tắt một danh từ.

Ví dụ :

Fahrrad → Rad (xe đạp)

unbekanntes Flugobjekt → Ufo (vật thể bay lạ)

B. CÁC DẠNG BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ Ở SỐ ÍT

(Die Deklination der Substantive im Singular)

Trong khi thành lập câu, danh từ sẽ thay đổi tùy theo vị trí của danh từ đó trong câu, ta gọi là biến cách, tương ứng với các cách 1, 2, 3, 4 đã được giới thiệu ở chương 1.

Chúng ta lần lượt tìm hiểu các dạng biến cách :

	Dạng 1 (Typ 1)	Dạng 2 (Typ 2)	Dạng 3 (Typ 3)	
1 (N)	der Lehrer	das Fenster	der Genosse	die Frau
4 (A)	den Lehrer	das Fenster	den Genossen	die Frau.
3 (D)	dem Lehrer	dem Fenster	dem Genossen	der Frau
2 (G)	des Lehrers	des Fensters	des Genossen	der Frau

I. BIẾN CÁCH DẠNG 1 CỦA DANH TỪ (Typ 1)

1. Quy luật biến cách :

Danh từ khi ở số ít, **không thay đổi ở cách 1 (N), cách 3 (D) và cách 4 (A)**. Ở **cách 2 (G)**, danh từ giống đực và trung thêm **-s** hoặc **-es**, trong đó :

- **s** được thêm vào :

❖ Danh từ có nhiều âm tiết nhưng không nhấn âm ở vần cuối.

Ví dụ :

der Sessel → des Sessels (cái ghế dựa)

- ❖ Danh từ tận cùng bằng nguyên âm hoặc nguyên âm + h

Ví dụ :

der Schnee → des Schnees (tuyết)

der Schuh → des Schuhs (chiếc giày)

- ❖ Danh từ do các loại từ khác hình thành.

Ví dụ :

das Grün → des Grüns (xanh lá cây)

(từ grün là tính từ)

das Sein → des Seins (sự tồn tại)

(từ sein là động từ)

- ❖ Danh từ tận cùng bằng : **-el, -em, -en, -er, -chen, -lein**.

Ví dụ :

Vogel → Vogels (con chim)

Garten → Gartens (cái vườn)

- **es** được thêm vào :

- ❖ Ở đa số các danh từ một âm tiết.

Ví dụ :

des Mannes (người đàn ông)

des Arztes (ông bác sĩ)

des Tisches (cái bàn)

❖ Sau các danh từ tận cùng bằng -s (-nis thành -nisses), -ß, -x, -tsch, -z.

Ví dụ :

das Glas (*cái cốc*) → des Glases
 der Gewürz (*gia vị*) → des Gewürzes
 der Schmerz (*sự đau đớn*) → des Schmerzes
 das Gesetz (*luật pháp*) → des Gesetzes
 das Verhältnis (*mối quan hệ*) → des Verhältnisses

❖ Được dùng ở nhiều danh từ tận cùng bằng -sch và -st

Ví dụ :

der Fisch → des Fisches (*con cá*)
 der Dienst → des Dienstes (*công vụ*)

• Có thể thêm -es hoặc -s ở cách 2 đối với :

❖ Các danh từ nhiều âm tiết và nhấn trọng âm ở từ cuối.

Ví dụ :

der Erfolg → des Erfolg(e)s (*thành công*)
 (trọng âm của từ Erfolg nhấn ở -folg)
 das Getränk → des Getränk(e)s (*thức uống*)

❖ Các danh từ ghép.

Ví dụ :

das Fremdwort → des Fremdwort(e)s
 das Bergwerk → des Bergwerk(e)s

2. Biến cách với mạo từ xác định :

Số ít (<i>Singular</i>)	Giống đực (<i>m</i>)	Giống cái (<i>f</i>)	Giống trung (<i>n</i>)
Cách 1 (N)	der Vater	die Mutter	das Kind
Cách 2 (G)	des Vaters	der Mutter	des Kindes
Cách 3 (D)	dem Vater	der Mutter	dem Kind
Cách 4 (A)	den Vater	die Mutter	das Kind

3. Biến cách với mạo từ không xác định

Số ít (Singular)	Giống đực (m)	Giống cái (f)	Giống trung (n)
Cách 1 (N)	ein Vater	eine Mutter	ein Kind
Cách 2 (G)	eines Vaters	einer Mutter	eines Kindes
Cách 3 (D)	einem Vater	einer Mutter	einem Kind
Cách 4 (A)	einen Vater	eine Mutter	ein Kind

II. BIẾN CÁCH DẠNG 2 CỦA DANH TỪ (Typ 2)

1. Biến cách với mạo từ xác định và không xác định:

Trong biến cách dạng này, người ta chỉ thêm đuôi **-en** hay **-n** vào sau danh từ ở tất cả các cách ngoài cách 1 (Nominativ).

2. Qui luật biến cách:

- Tất cả những danh từ có biến cách dạng 2 đều ở giống đực.
- Ngoại trừ hình thức cơ bản (nghĩa là ở cách 1, *Nominativ*) số ít, còn lại, các biến cách khác đều có đuôi **-en**. Ở số nhiều của dạng biến cách này không bao giờ có biến âm (*Umlaut*).
- Danh từ có mẫu tự cuối là **-e** chỉ về nghề nghiệp, xuất xứ, vị trí xã hội của một người v.v... sẽ được thêm **-n**.

Ví dụ:

der Bauer (*người nông dân*) → des Bauern
der Nachbar (*người láng giềng*) → des Nachbarn
der Ungar (*người Hun-ga-ri*) → des Ungarn

Ngoại lệ :

der Herr có 2 đuôi biến cách khác nhau :

der Herr → des Herrn

der Herr → des Herren

3. Danh mục các danh từ có đuôi biến cách theo dạng 2 – (e)n:

Con số các danh từ có đuôi biến cách là -(e)n tương đối không nhiều. Sau đây là danh sách những danh từ quan trọng và thông dụng nhất thuộc loại này. Chúng tôi liệt kê mỗi từ theo thứ tự: dạng nguyên gốc (hay cách 1, N) – dạng cách 2 (G) – nghĩa tiếng Việt.

a. Các danh từ giống đực có tận cùng bằng -e và một số từ tận cùng bằng -r, -l, -t, -z.

<u>Cách 1 (N)</u>	<u>Cách 2 (G)</u>	<u>Nghĩa</u>
der Affe	des Affen	<i>con khỉ</i>
der Bär	des Bären	<i>con gấu</i>
der Bauer	des Bauern	<i>người nông dân</i>
der Bote	des Boten	<i>người đưa tin, sứ giả</i>
der Bube	des Buben	<i>chú bé con</i>
der Bulle	des Bullen	<i>con bò đực, con bò thiến (nghĩa bóng) người to lớn, vạm vỡ</i>
der Bursche	des Burschen	<i>gã thiếu niên, trẻ ranh</i>
der Erbe	des Erben	<i>người thừa kế</i>
der Experte	des Experten	<i>chuyên gia</i>
der Gefährte	des Gefährten	<i>bạn đường</i>
der Genosse	des Genossen	<i>đồng chí</i>
der Graf	des Grafen	<i>bá tước</i>
der Hase	des Hasen	<i>con thỏ</i>
der Heide	des Heiden	<i>kẻ ngoại đạo</i>
der Held	des Helden	<i>anh hùng</i>
der Herr	des Herrn	<i>quý ông</i>
(số nhiều : die Herren)		
der Hirte	des Hirten	<i>mục đồng, mục tử</i>
der Insasse	des Insassen	<i>hành khách, cư dân</i>
der Junge	des Jungen	<i>(anh) thanh niên, thiếu niên</i>
der Kamerad	des Kameraden	<i>bạn đồng môn, đồng đội</i>

der Knabe	des Knaben	<i>thiếu nhi, thiếu niên, chú bé</i>
der Kollege	des Kollegen	<i>đồng nghiệp</i>
der Komplize	des Komplizen	<i>kẻ đồng lõa</i>
der Kunde	des Kunden	<i>khách hàng</i>
der Laie	des Laien	<i>người nghiệp dư, không chuyên</i>
der Löwe	des Löwen	<i>con sư tử</i>
der Mensch	des Menschen	<i>con người</i>
der Nachbar	des Nachbarn	<i>ông hàng xóm</i>
der Narr	des Narrn	<i>thằng hề, kẻ ngu ngốc</i>
der Neffe	des Neffen	<i>cháu trai</i>
der Ochse	des Ochsen	<i>con bò đực</i>
der Pate	des Paten	<i>cha đỡ đầu</i>
der Prinz	des Prinzen	<i>hoàng tử</i>
der Rabe	des Raben	<i>con quạ</i>
der Rebell	des Rebellen	<i>người nổi dậy, nổi loạn</i>
der Rekrut	des Rekruten	<i>lính mới, tân binh</i>
der Riese	des Riesen	<i>người khổng lồ, người cao lớn</i>
der Satellit	des Satelliten	<i>vệ tinh, kẻ hầu cận</i>
der Sklave	des Sklaven	<i>kẻ nô lệ</i>
der Zeuge	des Zeugen	<i>nhân chứng</i>

b. Tất cả các danh từ giống đực tận cùng bằng **-and, -ant, -ent, -ist**.

Ví dụ :

der Doktorand	des Doktoranden	<i>người đang làm luận án tiến sĩ</i>
der Elefant	des Elefanten	<i>con voi</i>
der Student	des Studenten	<i>sinh viên nam</i>
der Präsident	des Präsidenten	<i>chủ tịch, tổng thống</i>
der Demonstrant	des Demonstranten	<i>người đi biểu tình</i>
der Musikant	des Musikanten	<i>nhạc sĩ, nhạc công</i>
der Lieferant	des Lieferanten	<i>người giao hàng</i>
der Christ	des Christen	<i>người Ki-tô hữu</i>

der Kommunist	des Kommunisten	người cộng sản
der Polizist	des Polizisten	cảnh sát viên
der Journalist	des Journalisten	nhà báo
der Terrorist	des Terroristen	kẻ khủng bố
der Idealist	des Idealisten	người không thực tế

c. Đa số danh từ giống đực chỉ nghề nghiệp có gốc từ tiếng Hy-lạp.

<u>Cách 1 (N)</u>	<u>Cách 2 (G)</u>	<u>Nghĩa</u>
der Biologe	des Bilologen	nhà sinh vật học
der Soziologe	des Soziologen	nhà xã hội học
der Demokrat	des Demokraten	đảng viên dân chủ
der Bürokrat	des Bürokraten	công chức, người quan liêu
der Diplomat	des Diplomaten	nhà ngoại giao
der Automat	des Automaten	máy tự động
der Fotograf	des Fotografen	nhà nhiếp ảnh
der Architekt	des Architekten	kiến trúc sư
der Philosoph	des Philosophen	triết gia
der Katholik	des Katholiken	người Công giáo

Ngoại lệ : Có một số danh từ biến cách hỗn hợp theo dạng 1 và 2, được thêm *-s* vào sau đuôi *-(e)n*.

Ví dụ :

der Buchstabe	des Buchstabens	(vấn, chữ cái)
der Gedanke	des Gedankens	(ý nghĩ, quan niệm)
der Name	des Namens	(họ tên)
das Herz	des Herzens, dem Herzen	(trái tim)

III. BIẾN CÁCH DẠNG 3 CỦA DANH TỪ (Typ 3)

Theo dạng này, các danh từ sẽ không thay đổi ở các cách với số ít. Các danh từ giống cái và các danh từ mượn gốc tiếng nước ngoài tận cùng bằng *-us* (hay *-ismus*) và *-os* thường biến cách theo dạng này.

Ví dụ:

der Globus • des Globus (*quả địa cầu*)

der Kosmos • des Kosmos (*của vũ trụ*)

Trên đây, chúng tôi giới thiệu các kiểu biến cách của danh từ. Trong thực tế, khó có thể nhớ hết được mỗi danh từ sẽ được biến cách như thế nào. Vì thế trong tất cả các từ điển Đức - Việt (Wörterbuch Deutsch - Vietnamesisch) đều có phần ghi chú loại biến cách của từng danh từ để tiện việc tra cứu.

C. SỰ HÌNH THÀNH SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ **(*Pluralbildung der Substantive*)**

Sự hình thành số nhiều của danh từ trong tiếng Đức không đơn giản. Khi học từ ngữ các bạn cần nhớ cả giống và số của danh từ. Tuy vậy chúng tôi cũng cố gắng sắp xếp, hệ thống lại các trường hợp biến dạng từ số ít sang số nhiều và trình bày dưới dạng bảng biểu để các bạn dễ nắm bắt được. Có thể nói, có 5 hình thức biến đổi dạng số nhiều.

	Typ 1	Typ 2	Typ 3	Typ 4	Typ 5	
Sở nhieu (biên ám)	Ví dụ	der Tag die Tage die Tage den Tagen der Tage	der Bote die Boten die Boten den Boten der Boten	der Koffer die Koffer, die Koffer den Koffern der Koffer	das Kind die Kinder die Kinder den Kindern der Kinder	Typ 5 der Park die Parks die Parks den Parks der Parks
		der Ball die Bälle die Bälle den Bällen der Bälle		der Vogel die Vögel die Vögel den Vögeln der Vögel	des Haus die Häuser die Häuser den Häusern der Häuser	

I. KIỂU 1 (Typ 1):

Danh từ số ít + e

Các âm gốc có thể biến âm hoặc không biến âm khi hình thành số nhiều. Số nhiều theo kiểu 1 gồm có :

1. Các danh từ giống đực (có hoặc không có biến âm)

a. Với các âm gốc có khả năng biến âm (a, u, o)

• Các danh từ giống đực bị biến âm khi chuyển sang số nhiều.

Ví dụ :

der Arzt (*bác sĩ*) → die Ärzte
der Ball (*quả bóng*) → die Bälle
der Gast (*người khách*) → die Gäste
der Platz (*chỗ ngồi*) → die Plätze
der Antrag (*đơn*) → die Anträge
der Knopf (*cúc, nút*) → die Knöpfe

• Một số danh từ giống đực không bị biến âm khi chuyển sang số nhiều.

Ví dụ :

der Tag (*ngày*) → die Tage
der Fisch (*con cá*) → die Fische
der Monat (*tháng*) → die Monate
der Brief (*bức thư*) → die Briefe
der Freund (*người bạn*) → die Freunde

2. Các danh từ giống trung có một âm tiết và các danh từ có vần đầu không bị tách rời.

Ví dụ :

das Boot (*chiếc thuyền*) → die Boote
das Fest (*buổi lễ*) → die Feste
das Haar (*mái tóc, tóc*) → die Haare
das Jahr (*năm*) → die Jahre
das Meer (*biển*) → die Meere

das Schiff (*con tàu*) → die Schiffe

3. Các danh từ giống cái một âm tiết (bị biến âm khi hình thành số nhiều).

Ví dụ :

die Hand (*bàn tay*) → die Hände

die Nacht (*đêm*) → die Nächte

die Frucht (*quả*) → die Früchte

4. Các danh từ giống đực tận cùng là **-ing** và giống trung tận cùng là **-nis** (với số nhiều thêm **-se**).

Ví dụ :

der Lehrling (*học sinh học nghề*) → die Lehrlinge

der Ergebnis (*kết quả*) → die Ergebnisse

5. Các danh từ giống đực và giống trung có gốc từ nước ngoài và có âm cuối là **-ar, -at, -eur, v.v.**

Ví dụ :

der Funktionär (*cán bộ*) → die Funktionäre

der Ingenieur (*kỹ sư*) → die Ingenieure

das Zitat (*đoạn trích dẫn*) → die Zitate

II. KIỂU 2 (Typ 2):

Danh từ số ít + en hay +n*

* Thêm **-n** khi các danh từ một vẫn có mẫu tự cuối là **e** (trừ **-ei, -au**) hoặc có đuôi **-el, -er**.

1. Thêm **-n** ở số nhiều

Thuộc dạng này tức thêm đuôi **-n** khi chuyển sang số nhiều, là các loại danh từ số ít sau đây :

a. Hầu hết các danh từ giống cái và một vài danh từ giống đực, giống trung có mẫu tự cuối là **-e**.

b. Tên gọi người dân của một nước ở giống đực có mẫu tự cuối là **-e**.

Ví dụ :

der Däne (*người Đan Mạch*) → die Dänen
der Franzose (*người Pháp*) → die Franzosen
die Lippe (*môi*) → die Lippen
der Name (*cái tên*) → die Namen
das Auge (*con mắt*) → die Augen

2. Thêm -en ở số nhiều

a. Tất cả những danh từ giống cái, có tận cùng số ít bằng -ung.

Ví dụ :

die Wiederholung (*sự lặp lại*) → die Wiederholungen
die Wohnung (*căn hộ*) → die Wohnungen

b. Một vài danh từ giống đực và trung có tận cùng bằng một phụ âm.

Ví dụ :

der Schmerz (*con đau*) → die Schmerzen

III. Kiểu 3 :

KHÔNG THAY ĐỔI

Gồm các danh từ có hay không có biến âm và đuôi của danh từ không thay đổi ở số nhiều.

1. Danh từ bị biến âm ở số nhiều

Tuy không có đuôi biến dạng ở số nhiều, nhưng có hiện tượng biến âm trên nguyên âm (*Umlaut*). Thuộc dạng này là :

a. Đa số các danh từ giống đực

Ví dụ :

der Vater → die Väter (*những ông bố*)

b. Một vài danh từ giống cái :

Ví dụ :

die Mutter → die Mütter (*những bà mẹ*)

die Tochter → die Töchter (*những cô con gái*)

c. Chỉ có một danh từ giống trung là :

Ví dụ :

das Kloster → die Klöster (các tu viện)

2. Danh từ số ít không thay đổi (biến âm) khi thành lập số nhiều

Thuộc dạng này là những danh từ không thay đổi khi thành lập số nhiều. Đó là :

a. Những danh từ giống đực tận cùng bằng **-er, -el, -en**.

Ví dụ :

der Lehrer → die Lehrer (những thầy giáo)

das Kissen → die Kissen (những cái gối)

das Mädchen → die Mädchen (những thiếu nữ)

der Tunnel → die Tunnel (những đường hầm)

b. Những danh từ giống trung tận cùng bằng **-chen, -lein, -el, -en, -er, -sel**. Những danh từ này thường có từ 2 âm tiết trở lên.

IV. KIỂU 4 :

Danh từ số ít + e

1. Chỉ có một số ít danh từ một âm tiết, giống trung sẽ có đuôi số nhiều là **-er**.

Ví dụ :

das Bild → die Bilder (các bức tranh, hình ảnh)

das Kind → die Kinder (những đứa trẻ)

2. Một số danh từ một âm tiết, giống đực và trung tận cùng bằng phụ âm, sẽ có biến âm trên nguyên âm (Umlaut) khi thêm đuôi số nhiều **-er** vào.

Ví dụ :

der Mann → die Männer

das Glas → die Gläser

V. KIỂU 5 :

Danh từ số ít + s

1. Những danh từ số ít có gốc là tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Ý...) sẽ có đuôi **-s** khi đổi sang số nhiều.

Ví dụ :

das Auto → die Autos (*những chiếc xe hơi*)

der Clown → die Clowns (*những anh hề*)

die Party → die Partys (*những buổi dạ hội, dạ tiệc*)

2. Các danh từ tận cùng là các nguyên âm (trừ nguyên âm e).

Ví dụ :

Echo (*tiếng vang*) → die Echos

Sofa (*ghế dài*) → die Sofas

Vati (*cha*) → die Vatis

Oma (*bà ngoại*) → die Omas

3. Các danh từ viết ngắn gọn hay viết tắt.

Ví dụ :

der Akku (*bình ắc qui*) → die Akkus

die Lok (*đầu máy xe lửa*) → die Loks

der Pulli (*áo len chui đầu*) → die Pullis

der Trafo (*máy biến áp*) → die Trafos

Ngoài 5 dạng thức biến đổi số nhiều trên đây, chúng ta cần lưu ý

- Các danh từ số ít tận cùng bằng **-nis** có đuôi số nhiều là **-nisse**.

Ví dụ :

das Ergebnis – die Ergebnisse (*kết quả*)

- Danh từ giống cái tận cùng bằng **-in** có đuôi số nhiều là **-innen**.

Ví dụ :

die Freundin – die Freundinnen (*bạn gái*).

VI. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Một số danh từ chỉ dùng ở số ít (không có số nhiều) và có một số danh từ chỉ dùng ở dạng số nhiều.

1. Danh từ chỉ dùng ở số ít

a. Danh từ chỉ vật liệu, khi chúng được dùng với nghĩa chung chung như **Kupfer** (*đồng*), **Gold** (*vàng*), **Sand** (*cát*), **Holz** (*gỗ*), **Wolle** (*len*), **Zucker** (*đường*), **Milch** (*sữa*), v...v...

Ví dụ:

Es ist in der letzten Woche viel **Schnee** gefallen.

(*Tuần rồi tuyết rơi nhiều.*)

Sie nimmt zwei Stück **Zucker**.

(*Chị ấy lấy hai miếng đường.*)

b. Danh từ chỉ một tập thể, một chủng loại khi khái niệm đó không thể tách rời được.

Ví dụ:

Die **Bevölkerung** wurde zu einer Spendenaktion aufgerufen.

(*Nhân dân được kêu gọi tham gia một đợt quyên góp.*)

Am Abend brachten wir das **Gepäck** zum Bahnhof.

(*Vào buổi tối chúng tôi đã đưa hành lý đến nhà ga.*)

c. Tên riêng của người (họ và tên), tên gọi của các con vật nuôi trong nhà, tên địa danh (sông ngòi, quốc gia, vùng), tên xí nghiệp, nhà máy.

Ví dụ:

Thomas Mann

das Rennpferd **Ajax** (*con ngựa đua Ajax*)

die **Oder** (*sông Oder*)

Ungarn (*Hung-ga-ri*)

d. Tên riêng được dùng ở số nhiều khi đề cập đến nhiều đại diện có cùng tên.

Ví dụ:

Müllers, unsere Nachbarn, sind verweist.

(*Müllers, những người hàng xóm của chúng tôi, đã đi du lịch.*)

Die Dynastie der Habsburger herrschte bis 1918.

(*Vương triều của dòng họ Habsburger thống trị đến năm 1918.*)

d. Những danh từ chỉ khái niệm trừu tượng, khi chúng có nghĩa chung chung và không thể chia nhỏ được.

Ví dụ:

Glück (*hạnh phúc*)

Gerechtigkeit (*sự công bằng*)

Sozialismus (*chủ nghĩa xã hội*)

Er arbeitet mit viel **Fleiß**.

(*Anh ta làm việc chăm chỉ.*)

e. Những danh từ được thành lập từ động từ nguyên mẫu.

Ví dụ:

Das **Singen** macht ihm Freude.

(*Cả hát đem đến cho anh ta niềm vui.*)

2. Danh từ chỉ dùng ở số nhiều

a. Những danh từ chỉ địa danh như quần đảo, quốc gia.

Ví dụ:

Bermudas (*Béc-mu-da*)

Niederlande (*Hà Lan*)

USA (*Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*)

b. Những danh từ chỉ một nhóm người như **Eltern** (*cha mẹ*), **Geschwister** (*chị em*), **Vorfahren** (*tổ tiên*), **Gebrüder** (*anh em*), v...v...

c. Những danh từ chỉ một khoảng thời gian, những ngày nghỉ.

Ví dụ:

Ferien (*kỳ nghỉ*)

Flitterwochen (tuần trăng mật)

Weihnachten (Giáng sinh)

→ d. Những danh từ chỉ bệnh tật như **Masern** (bệnh sởi), **Pocken** (bệnh đậu mùa), **Röteln** (bệnh phong chẩn), v..v..

đ. Những danh từ chỉ khái niệm chung trong thương mại và kinh tế như **Chemikalien** (hóa chất), **Kurzwaren** (hàng tạp hóa), **Lebensmittel** (thực phẩm), **Möbel** (đồ gỗ), **Naturalien** (sản phẩm thiên nhiên), **Spirituosen** (đồ uống có chất cồn), **Textilien** (hàng dệt), v...v...

e. Những danh từ chỉ khái niệm trong kinh doanh, pháp luật như **Auslagen** (tiền chi tiêu, phí tổn), **Einkünfte** (thu nhập), **Finanzen** (tài sản, tiền bạc), **Immobilien** (bất động sản), **Kosten** (chi phí), **Unkosten** (phí tổn, chi tiêu đột xuất), **Personalien** (lý lịch, hồ sơ hộ tịch), v...v..

Thực tế, chúng ta khó có thể nhớ hết những danh từ chỉ dùng ở số ít hoặc số nhiều. Do đó, trong các từ điển Đức- Việt đều có ghi chú cách dùng của danh từ trong trường hợp cần phải lưu ý như *nur Sg.* (chỉ có hoặc thường dùng số ít) hoặc *nur Pl.* (chỉ có hoặc thường dùng số nhiều).

D. BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ Ở SỐ NHIỀU

(*Die Deklination der Substantive im Plural*)

Danh từ số nhiều biến cách rất đơn giản. Ở cách 3, danh từ số nhiều được thêm -n. Nếu danh từ số nhiều ở cách 1, tận cùng là -n hoặc -s thì không thêm -n vào ở cách 3 nữa.

Ví dụ:

Ich schenke den Lehrern Blumen.

(Tôi tặng hoa cho các thầy giáo.)

Das Mädchen gibt den Blumen Wasser.

(Cô gái tưới nước cho hoa.)

CHƯƠNG 3 :

ĐẠI TỪ (PRONOMEN)

A. ĐẠI TỪ NHÂN XỨNG (*Personalpronomen*)

I. KHÁI NIỆM

Cũng như các ngôn ngữ khác, đại từ nhân xưng trong tiếng Đức được chia làm 2 nhóm : số ít (*Singular*) và số nhiều (*Plural*). Trong mỗi nhóm lại có 3 ngôi thứ (*Person*). Ngôi thứ 3 số ít lại có 3 giống : giống đực (*m*), giống cái (*f*), và giống trung (*n*). Riêng ngôi thứ 2 số nhiều có thêm một dạng để xưng hô với người đối diện (dù chỉ có một người và không phân biệt giới tính) trong trường hợp lịch sự hoặc người mới gặp, sơ giao hoặc với lòng kính trọng.

II. DẠNG BIẾN CÁCH

Chúng ta hãy quan sát bảng tóm tắt các biến cách của đại từ chỉ ngôi (hay đại từ nhân xưng) như sau :

1. Số ít

Ngôi thứ	Cách 1 (N)	Cách 2 (G)	Cách 3 (D)	Cách 4 (A)
1	ich (<i>tôi</i>)	meiner	mir	mich
2	du (<i>bạn, người đối thoại</i>)	deiner dein	dir	dich
3	m. er (<i>anh ấy, cái ấy thuộc giống đực</i>)	seiner	ihm	ihn
	f. sie (<i>cô ấy, cái ấy thuộc giống cái</i>)	ihrer	ihr	sie
	n. es (<i>nó</i>)	seiner	ihm	es

2. Số nhiều

Ngôi thứ	Cách 1 (N)	Cách 2 (G)	Cách 3 (D)	Cách 4 (A)
1	wir (chúng tôi, chúng ta)	unser	uns	uns
2	ihr (các bạn)	euer	euch	euch
3	sie (chúng nó)	ihrer	ihnen	sie
Cách xưng hô lịch sự	Sie (Ông, Bà, Ngài- cách gọi lễ phép)	Ihrer	Ihnen	Sie

III. QUI LUẬT SỬ DỤNG

1. Các đại từ nhân xưng **ich, du, wir, ihr, Sie** ở các dạng cách 1 (N), cách 3 (D) và cách 4 (A), luôn luôn được dùng để chỉ về người.

Ví dụ :

Ich habe **dich** gestern gesehen. (Hôm qua tôi đã thấy em.)

Wir haben **euch** gut verstanden. (Chúng tôi hiểu rõ các bạn.)

Ich habe **Ihnen** geschrieben. (Tôi đã viết cho Ông.)

2. Các đại từ nhân xưng **er, sie, es, sie** (dạng số nhiều) ở các dạng cách 1 (N), cách 3 (D) và cách 4 (A) được dùng để chỉ về người hay sự vật đã được nhắc đến từ trước.

Ví dụ :

Der Professor ist verreist. **Er** kommt heute nicht.

(Vị giáo sư đã đi xa. Hôm nay ông ấy không đến.)

Die Blumen sind vertrocknet. Ich habe **ihnen** zu wenig Wasser gegeben.

(Hoa héo rồi. Tôi tưới chúng ít quá.)

3. Về đại từ chỉ ngôi thứ 3 số ít (mục I) người ta còn gặp một trường hợp khác gọi là vô nhân xưng (unpersönlich). Khi đó, người ta dùng đại từ **es** (cái đó, điều ấy...). Đại từ này có biến cách như sau :

Cách 1 (N)	<i>es</i>
Cách 2 (G)	<i>dessen(es)</i>
Cách 3 (D)	Không có
Cách 4 (A)	<i>es</i>

Ví dụ :

Es regnet. (Trời mưa.)

4. Người ta có thể kết hợp các dạng biến cách của đại từ nhân xưng với giới từ. Dạng thức được dùng nhiều nhất là cách 3 (D) và cách 4 (A). Cách này để tránh lặp lại đối tượng của hành động.

Ví dụ :

Ich habe meine Kinder lange nicht gesehen. Ich sehne mich nach ihnen.

(Đã lâu tôi không gặp các con tôi. Tôi nhớ chúng lắm.)

5. Khi đối tượng là sự vật hay nội dung của một lời phát biểu... thì người ta thường dùng dạng thức : "da + giới từ" để thay cho dạng thức : "giới từ + biến cách của đại từ" như đã nói ở trên đây.

Ví dụ :

Sprechen Sie bitte nicht mehr über Deutschland.

Ich sehne mich danach (=nach Deutschland, nach es)

(Xin ông đừng nhắc đến nước Đức nữa. Tôi nhớ nó lắm.)

Chúng ta cần phân biệt cách dùng này. Xin xem thêm ví dụ sau đây:

Ví dụ :

Er interessiert sich für sie.

(Anh ta thích cô ấy.) ("sie" ở đây là một cô gái.)

Er interessiert sich dafür. (sự vật mà anh ta thích có thể thuộc giống cái, nhưng không dùng "für sie")

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cách xưng hô "du" và "ihr" là cách gọi thân mật được dùng cho trẻ con, họ hàng, người trong gia đình (trẻ con gọi người lớn trong gia đình cũng bằng "du"), người quen biết và bạn bè thân mật.

2. Cách xưng hô với “**Sie**” được dùng trong ý nghĩa lịch sự, lễ phép. “**Sie**” có thể được dùng cho một hay nhiều đối tượng, mặc dù các thành phần ngữ pháp liên quan khác (như động từ...) phải ở dạng số nhiều.

3. Người ta luôn luôn viết **du, dich, ihr, euch...** bằng chữ thường. Người ta luôn luôn viết **Sie, Ihnen, Ihnen...** bằng chữ hoa.

4. Mặc dù các từ **Fräulein, Mädchen** theo truyền thống được sắp vào giống trung, nhưng trong tiếng Đức hiện đại, người ta có khuynh hướng thay chúng bằng đại từ “**sie**” (ngôi thứ 3 số ít, giống cái).

5. Trong thi ca, văn chương cổ, dạng cách 2 (G) **meiner, deiner, seiner** thường được thay bằng **mein, dein, sein.**

Ví dụ :

Vergiss mein nicht. (auch : Vergissmeinnicht)

(Xin đừng quên tôi.)

B. ĐẠI TỪ SỞ HỮU (*Possessivpronomen*)

Tương ứng với đại từ nhân xưng, ta có đại từ sở hữu. Đại từ sở hữu biến đổi theo giống, theo số và theo cách của danh từ mà nó bổ nghĩa.

Đại từ sở hữu + Danh từ

Ví dụ :

mein Buch : quyển sách của tôi.

deine Freundin : bạn gái của anh.

Ihr Heft : quyển vở của Ông.

I. ĐẠI TỪ SỞ HỮU CỦA CÁC NGÔI Ở DẠNG CƠ BẢN

1. Số ít

Đại từ nhân xưng	Đại từ sở hữu	Ý nghĩa của đại từ sở hữu
ich	mein	<i>của tôi...</i>
du	dein	<i>của anh, của chị, của bạn...</i>
er	sein	<i>của anh ấy, của ông ấy, của nó (giống đực : m)</i>
sie	ihr	<i>của chị ấy, của bà ấy, của nó (giống cái : f)</i>
es	sein	<i>của nó (giống trung : n)</i>
wir	unser	<i>của chúng tôi, của chúng ta</i>
ihr	euer	<i>của các anh, của các chị, của các bạn</i>
sie	ihr	<i>của họ, của chúng...</i>
Sie	Ihr	Anrede : của Ngài, của quý Ngài

2. Số nhiều của đại từ sở hữu thêm **-e** vào đuôi của đại từ sở hữu số ít.

Ví dụ :

meine Blumen : *những bông hoa của tôi.*

seine Bilder : *những bức tranh của ông ấy.*

II. MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

1. Đại từ sở hữu cho biết người hay vật đó thuộc về ai, hay ai là chủ nhân của chúng. Chúng ta so sánh hai cách nói sau đây :

Ví dụ :

Das ist **meine** Tasche. = Sie gehört **mir**.

(*Đây là túi xách của tôi. = Nó thuộc về tôi.*)

Das ist **sein** Buch. = Es gehört **dem Chef**,

(*Đây là cuốn sách của ông ấy. = Nó thuộc về sếp.*)

Das ist **unser** Koffer. = Er gehört **uns**.

(*Đó là cái va li của chúng tôi. = Nó thuộc về chúng tôi.*)

Das ist **ihr** Buch. = Es gehört **den beiden Kindern**.

(*Đó là cuốn sách của chúng nó. = Nó thuộc về hai đứa trẻ ấy.*)

2. Kiểu xưng hô lịch sự **Ihr, Ihre** có thể dùng khi vật hay người thuộc về một hay nhiều chủ nhân.

Ví dụ :

Ist das **Ihre** Tasche ? – Ja, sie gehört **mir**.

(*Túi xách này của Bà phải không ? – Vâng, nó thuộc về tôi.*)

Ist das **Ihre** Tasche ? – Ja, sie gehört **uns**.

(*Túi xách này của Ông Bà phải không ? – Vâng, nó thuộc về chúng tôi.*)

3. Dạng cơ bản được đề cập đến trên đây chính là dạng sở hữu ở cách 1.

Ví dụ :

mein Buch, seine Tasche

4. Dạng cơ bản của đại từ sở hữu ở giống đực và giống trung số ít (er, es) thì tương tự nhau (*sein*). Trong khi đó, giống cái số ít (*sie*) và số nhiều của cả ba giống (*sie*) lại có cùng dạng đại từ sở hữu cơ bản (*ihr*).

5. Đối với ngôi thứ 3 số ít và số nhiều, người Đức còn hay dùng một dạng đại từ sở hữu khác, đó là :

a. số nhiều và giống đực, số ít và giống trung: **dessen**

b. số ít và giống cái : **deren** với ý nghĩa : *của người đó, của vật đó*. Cách dùng như vậy để làm rõ sở hữu chủ hơn, tránh những lầm lẫn đáng tiếc. Chúng ta so sánh 2 ví dụ sau :

Ví dụ :

Sie traf **ihre** Freunde und **deren** Verwandte.

(*Chị ấy gặp gỡ bạn bè của mình và thân nhân của họ.*)

Sie traf **ihre** Freunde und **ihre** Verwandte.

(*Chị ấy gặp gỡ bạn bè và thân nhân của mình.*)

III. BIẾN CÁCH CỦA ĐẠI TỪ SỞ HỮU

Biến cách	Số ít			Số nhiều
	Giống đực (m)	Giống cái (f)	Giống trung (n)	
Cách 1 (N)	mein Freund	meine Freundin	mein Haus	meine Freunde
Cách 2 (G)	meines Freundes	meiner Freundin	meines Hauses	meiner Freunde
Cách 3 (D)	meinem Freund	meiner Freundin	meinem Haus	meinen Freunden
Cách 4 (A)	meinen Freund	meine Freundin	mein Haus	meine Freunde

Một số lưu ý khi sử dụng :

Sau đây là bảng tổng hợp sự biến đổi của đại từ sở hữu **mein** (của tôi) theo giống, cách và số ít, nhiều :

Biến cách	Số ít (Sg.)			Số nhiều (Pl.)
	Giống đực (m)	Giống cái (f)	Giống trung (n)	
1 (N)	mein	meine	mein	meine
2 (G)	meines	meiner	meines	meiner
3 (D)	meinem	meiner	meinem	meinen
4 (A)	meinen	meine	mein	meine

1. Đại từ sở hữu có đuôi luôn luôn thay đổi theo người hoặc sự vật đứng sau nó. Sự thay đổi ấy phụ thuộc vào :

- Dạng biến cách [1 (N), 2 (G), 3 (D), 4 (A)]
- Giống ngữ pháp [đực (m), cái (f), trung (n)]
- Số (ít, nhiều)

Ví dụ :

Das ist **meine** Tasche. (cách 1, số ít)

(Đó là cái túi của tôi.)

Ich kenne **ihren** Sohn. (cách 4, số ít)

(Tôi quen con trai của họ.)

Nhưng :

Ich kenne **ihre** Söhne. (cách 4, số nhiều)

(Tôi quen những đứa con trai của họ.)

Ich helfe **meiner** Mutter. (cách 3, số ít)

(Tôi giúp đỡ mẹ tôi.)

2. Nói tóm lại, khi sử dụng đại từ sở hữu, chúng ta phải luôn luôn tự đặt cho mình 2 câu hỏi sau :

a. Ai là sở hữu chủ ?

b. Đuôi biến cách phải dùng là gì ?

Ví dụ :

Ich hole den Mantel **der Kollegin**.

(Tôi lấy chiếc áo khoác của cô bạn đồng nghiệp.)

Trong câu nói trên đây :

- Chủ của "Mantel" ở ngôi thứ 3, số ít, giống cái.
- Đuôi biến cách phải dùng là "cách 4 (A)", số ít, giống đực.

Như vậy nếu dùng đại từ sở hữu cho câu nói trên đây, chúng ta phải nói như sau :

- Ich hole **ihren** Mantel.

(Tôi lấy chiếc áo khoác của cô ấy.)

3. Trong dạng sở hữu của ngôi thứ 1 số nhiều *wir* và ngôi thứ 2 số nhiều cách dùng thân mật *ihr*, người ta có thể bỏ bớt e đi. Chúng ta có :

uns(e)re
uns(e)ren

unsre (của chúng tôi)
unsern (unsren)

uns(e)rem	hay	unserm (unsrem)
uns(e)rer		unsrer
uns(e)res		unsres
eu(e)re		eure (của các bạn)
eu(e)ren		euern (euren)
eu(e)rem	hay	euerm (eurem)
eu(e)rer		eurer
eu(e)res		eures

4. Trái lại với các đại từ khác, đại từ sở hữu có thể được dùng làm mạo từ. Nó có thể dùng như tính từ đi với mạo từ.

Ví dụ :

Wessen Bleistift ist das ?

(Bút chì của ai ?)

Das ist *meiner*. / Das ist *der meine*.

(Của tôi. / Nó là của tôi.)

Wessen Buch ist das ?

(Quyển sách của ai ?)

Das ist *ihres*. / Das ist *das ihre*.

(Của cô ấy. / Nó là của cô ấy.)

IV. CÁCH DÙNG ĐẠI TỪ SỞ HỮU ĐỘC LẬP

Trên đây chúng ta được biết đại từ sở hữu được dùng như một tính từ, nghĩa là theo sau nó phải có danh từ. Cách dùng này thật ra giống như tính từ sở hữu của tiếng Anh, Pháp... Ngoài ra, chúng ta còn có thể dùng đại từ sở hữu như một đại từ đứng nghĩa của nó, nghĩa là không cần phải có danh từ theo sau. Tuy vậy, nó vẫn phải được biến cách cho thích hợp. Có hai cách dùng và chúng ta sẽ xem hai bảng sau với đại từ sở hữu "*mein*" làm ví dụ:

1. Không có mạo từ kèm theo

Cách	Số ít (Sg.)			Số nhiều (Pl.)
	Giống đực (m)	Giống cái (f)	Giống trung (n)	
1 (N)	meiner	meine	mein(e)s	meine
2 (G)	meines	meiner	meines	meiner
3 (D)	meinem	meiner	meinem	meinen
4 (A)	meinen	meine	mein(e)s	meine

2. Có mạo từ kèm theo

Biến cách	Số ít (Sg.)			Số nhiều (Pl.)
	Giống đực (m)	Giống cái (f)	Giống trung (n)	
1 (N)	der Meine	die Meine	das Meine	die Meinen
2 (G)	des Meinen	der Meinen	des Meinen	der Meinen
3 (D)	dem Meinen	der Meinen	dem Meinen	den Meinen
4 (A)	den Meinen	die Meine	das Meine	die Meinen

Ví dụ :

Sein Computer ist defekt. **Meiner** (hay **der Meine**) ist auch.

(Máy điện toán của nó bị hư. Cái của tôi cũng vậy.)

Unsere (hay **Unsre** hay **Die Uns(e)re**) haben gewonnen.

(Người của chúng tôi đã chiến thắng.)

Trong ví dụ trên đây

Unsere = die Leute unserer Mannschaft

(Người của đội tuyển chúng tôi)

Wessen Haus ist das ?

(Đó là căn nhà của ai ?)

Das ist **mein** Haus.

(Đó là căn nhà của tôi.)

Das ist **meins**.

(*Nó của tôi.*)

Ví dụ :

Mein Mantel ist zerissen und *deiner* auch.

(*Chiếc áo măng tô của tôi bị rách và cái của anh cũng vậy.*)

C. ĐẠI TỪ NGHI VẤN (*Interrogativpronomen*)

I. CÁC LOẠI ĐẠI TỪ NGHI VẤN

Đại từ nghi vấn dùng để hỏi. Đại từ nghi vấn gồm có :

1. “**Wer ?**” Hỏi về người. Đại từ nghi vấn **wer** dùng chung cho cả 3 giống và số nhiều.

Ví dụ :

Wer kommt ?

(*Ai đến ?*)

Der Vater, die Mutter (od. die Eltern) kommt.

[*Cha, mẹ (hoặc song thân) đến.*]

2. “**Was ?**” Hỏi về vật, sự vật hoặc toàn thể nội dung của sự vật.

Ví dụ :

Was ist das ?

(*Cái gì đó ?*)

Das ist ein Spielzeug.

(*Đó là một món đồ chơi.*)

Không thể dùng đại từ **was** sau giới từ. Thay vì nói :

Für was arbeiten wir ?

Người ta nói :

Wofür arbeiten wir ?

(*Chúng ta làm việc vì cái gì ?*)

Tương tự, ta sẽ có **womit** (nicht mit was ?), **wovon** (nicht von was ?)

3. “**Welcher (welche, welches)?**” khi hỏi về một đối tượng trong một đám đông (hoặc một số lượng lớn).

Ví dụ :

Welches Buch ? (unter mehreren)

(*Quyển sách nào ? (trong số nhiều quyển sách)*)

Eine Frau hat mit der Arbeit neu begonnen. Mehrere Frauen arbeiten an der Maschine. Der Betriebsleiter fragt:

“Welche (oder: welches) ist die Neue?”

(*Một phụ nữ bắt đầu công việc mới. Có nhiều người phụ nữ đang làm việc bên máy. Lãnh đạo nhà máy hỏi : “Ai là người mới đến?”*)

Đại từ **welches** (...nào ?) có thể dùng cho cả 3 giống ở số ít và số nhiều.

Ví dụ :

Welches ist der treffendste Ausdruck ?

(*Cách diễn đạt nào chính xác nhất?*)

Welches ist die treffendste Redensart ?

(*Cách phát biểu nào đúng nhất ?*)

Welches sind die treffendsten Ausdrücke ?

(*Các cách diễn đạt nào là chính xác nhất ?*)

4. **“Was für (ein)?”** (*Một cái gì ?*). Hỏi về đặc tính, bản chất của một đối tượng hoặc một hiện tượng.

Ví dụ :

Was für eine Geschichte ist das ?

(*Đó là một câu chuyện thế nào ?*)

Was für Möglichkeiten gibt es ?

(*Có những khả năng nào ?*)

Người ta có thể viết theo cách hỏi cũ :

Was ist das für eine Geschichte ?

II. BIẾN CÁCH CỦA ĐẠI TỪ NGHI VẤN WER, WAS, WELCH

- Các đại từ nghi vấn thuộc loại biến cách mạnh.
- Dạng ngắn gọn **welch** không bị biến cách.

Ví dụ :

Welch große Begeisterung !

(Ôi, thật phấn khởi làm sao!)

Welch gutem Geist hab's ich das zu verdanken?

(Tôi phải tạ ơn vị thần tốt bụng nào về chuyện này đây?)

Cách	Số ít (Singular)			Số nhiều (Plural)
	giống đực (m)	giống cái (f)	giống trung (n)	
1 (N)	wer ?		was ?	
2 (G)	wessen ? (wes ?)			
3 (D)	wem ?			
4 (A)	wen ?		was ?	
1 (N)	welcher ?	welche ?	welches ?	welche ?
2 (G)	welches ?	welcher ?	welches ?	welcher ?
3 (D)	welchem ?	welcher ?	welchem ?	welchen ?
4 (A)	welchen ?	welche ?	welches ?	welche ?

Ví dụ :

Welches Kleid soll ich nehmen (das blaue oder das schwarze)?

[Cách 4, giống trung]

(Tôi nên lấy chiếc váy nào [chiếc màu xanh hay chiếc màu đen])?

Welches steht mir besser ? [Cách 1 giống trung]

(Chiếc nào thích hợp với tôi hơn ?)

Welche Partei wählt er eigentlich ? [Cách 4 giống cái]

(Thật ra ông ấy bầu cho đảng nào ?)

Mit **welchem** Zug kommst du ? [Cách 3 giống đực]

(Anh đến bằng chuyến tàu hỏa nào thế ?)

D. ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH (Indefinitpronomen)

I. KHÁI NIỆM

Đại từ bất định dùng thay cho một đối tượng (người hay sự vật) chưa được xác định. Đại từ bất định cũng biến cách theo số, giống của danh từ. Nó được dùng như chủ ngữ hoặc tính ngữ.

1. Đại từ bất định chỉ làm chủ ngữ :

irgendwer (*ai đó*)

jedermann (*mỗi một người*)

man (*người ta*)

2. Đại từ bất định làm chủ ngữ và tính ngữ :

etwas (*một chút, cái gì đó*)

irgendetwas (*một cái gì đó*)

ein gewissen, jeder (*mỗi một, một người (vật) nào đó*)

(irgend) jemand (*một người nào đó*)

irgendein (*một... nào đó*)

niemand (*không ai*)

nichts (*không gì cả*)

mancher (*người nào đó, một số*)

kein (*không*)

alle (*tất cả*)

ander (*nào khác*)

beide (*cả hai*)

einige (*một vài*)

mehrere (*nhiều*)

sämtliche (*toàn thể*)

viele (*nhiều*)

wenige (*một số ít*)

II. CÁCH DÙNG MỘT SỐ ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH :

1. Đại từ all, alle, alles (tất cả)

a. Đại từ **all, alle, alles** đề cập đến tất cả các thành phần của nhóm người, sự vật, không loại trừ một người hoặc bộ phận nào thuộc vào đó. Đại từ này có thể làm chủ ngữ, vị ngữ hoặc làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ.

Ví dụ :

Alle waren anwesend.

(Tất cả đều đã có mặt.)

Wir haben alles getan.

(Chúng ta đã làm tất cả rồi.)

Alles Salz löst sich im Wasser.

(Tất cả muối đều tan trong nước.)

b. Đại từ **all** biến đổi theo số và cách của danh từ. Ở số ít nó có nghĩa là "toàn bộ, tất cả".

Ví dụ :

alle Welt (cả thế giới)

alle Energie (toàn bộ năng lượng, sức lực)

alles Glück dieser Erde (tất cả hạnh phúc trên thế gian này)

c. Đại từ **alle** cũng diễn đạt sự thay đổi lặp đi lặp lại.

Ví dụ :

alle(r) halben Stunde (mỗi nửa giờ)

alle(r) drei Monate (mỗi ba tháng)

d. Trong cách nói thông dụng, **alle** còn có nghĩa là đã dùng hết (**verbraucht**), đã ăn hết (**verzehrt**), đã kết thúc (**beendet**), đã qua (**vorüber**).

Ví dụ :

Die Briefmarken sind **alle**.

(Tem thư đã (bị dùng) hết rồi.)

Das Geld ist **alle**.

(Hết tiền rồi.)

Der Kuchen ist **alle**.

(Bánh ngọt (đã bị ăn) hết rồi.)

d. Ngược lại với **all** là **jeder, jede, jedes** chỉ từng đối tượng riêng lẻ.

Ví dụ :

alle Räder (tất cả bánh xe) - **jedes Rad** (mỗi bánh xe)

alle Menschen (mọi người) - **jedes Mensch** (mỗi người)

Aller Anfang ist schwer.

(Vạn sự khởi đầu nan.)

Jeder (einzelner) Anfang ist schwer.

(Mỗi sự khởi đầu đều khó khăn.)

2. Đại từ **ander (andere, anderes)** (khác)

a. Đại từ này được dùng như danh từ hoặc tính từ. Nó diễn đạt sự khác nhau.

Ví dụ :

anderer Meinung sein (có ý kiến khác)

b. Đồng nghĩa với đại từ “**ein, ander**” khi nói đến cái tiếp theo, cái thứ hai, sự kiện xảy ra tiếp theo tương tự như cái đã nói, sự kiện đã diễn ra.

Ví dụ :

Ein Bein über das **andere** schlagen.

(Chân này vấp lên chân kia [khác].)

Wie ein Ei dem **anderen** gleichen.

(Giống nhau như quả trứng này với quả trứng khác)

(=Giống nhau như hai quả trứng)

c. Đại từ **ander** biến cách như tính từ

Ví dụ :

mit **anderen** Worten (nói cách khác)

and(e)re Mädchen (các cô gái khác)

3. Đại từ **einer (eine, ein(e)s)**; từ phản nghĩa : **keiner**

a. Đại từ **eins** được dùng làm chủ ngữ là đại từ bất định, nếu làm tính ngữ nó có nghĩa gần với **jemand** và **man**.

Ví dụ :

einer seiner Brüder

(một trong những người anh của ông ta)

Das soll **einer** wissen.

(Phải có ai biết điều đó.)

Unser**einer** (unsereins) denkt darüber anders.

(Một người trong chúng ta nghĩ khác về vấn đề ấy.)

b. Đại từ **eins** dùng trong mệnh đề phụ quan hệ.

Ví dụ :

Nach Aussage von **einem**, der dabei war.

(Theo lời khai của một người đã có mặt ở đó.)

4. Đại từ **man** (người ta)

a. Đại từ **man** chỉ dùng ở cách 1; ở cách 3 và cách 4, người ta dùng **ein** để thay thế. Cách 2 không dùng **man**.

Ví dụ :

Man ist heute in diesem Punkt viel toleranter.

(Về vấn đề đó bây giờ người ta nghĩ thoáng hơn.)

b. **Man** là đại từ rất thông dụng. Nó có nghĩa chung chung khi đề cập đến một người hoặc một số người nào đó không phân biệt giới tính.

Ví dụ :

Man erzählt sich, dass er bald heiraten wird.

(Người ta khoác với nhau rằng anh ta sắp lấy vợ.)

(Nói về một người hàng xóm hoặc một người bạn)

Man braucht nicht davon zu wissen.

(Người ta không cần biết đến chuyện đó.)

5. Đại từ **etwas** (irgendetwas); từ phủ nghĩa : **nichts**

a. **etwas** (irgendetwas) : một chút, một vài, cái gì đó

nichts : không, hoàn toàn không.

Đại từ **etwas** không thay đổi theo các cách. Nó dùng để nói về một cái gì đó không xác định và có thể thay thế cho danh từ hoặc tính từ.

Ví dụ :

Er stieß an ein spitzes, hartes Etwas.

(Ông ta va vào một vật gì đó cứng, nhọn.)

Etwas muss geschehen.

(Một điều gì đó đã xảy ra.)

Đại từ **etwas** cũng diễn tả một khối lượng không xác định.

Ví dụ :

Das ist etwas, aber nicht alles.

(Đây là một ít chứ không phải là tất cả.)

b. Đại từ **nichts** (hoàn toàn không) có nghĩa trái lại với **etwas**.

“**Nichts**” có thể dùng thay danh từ hoặc tính từ trong câu.

Ví dụ :

Nichts hat auf dem Tisch gelegen.

(Không có gì ở trên bàn cả.)

Hast du nichts von ihm gehört ?

(Anh không nghe tin gì về hắn à ?)

Các đại từ **etwas** và **nichts** không bị biến đổi theo các cách.

6. Đại từ **jemand** (người nào đó); từ trái nghĩa **niemand** (không ai cả).

“**Jemand**” nói về một người bất kỳ nào đó (nam hoặc nữ). Nó bị biến cách tùy theo vị trí trong câu.

Biến cách của **jemand** và **niemand**.

N (1)	jemand	niemand
A (4)	jemanden	niemanden
D (3)	jemandem	niemandem
G (2)	jemandes	niemandes

Ví dụ :

Jemand wird schon dafür Interesse haben.

(Sẽ có một người nào đó quan tâm đến vấn đề ấy.)

Er will nicht jemandes Diener sein.

(Ông ta không muốn làm người hầu cho ai cả.)

Auf dem ganzen Weg haben wir niemanden gesehen.

(Chúng tôi không nhìn thấy người nào trên suốt quãng đường.)

E. ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH (*Demonstrativpronomen*)

I. KHÁI NIỆM

Đại từ chỉ định có chức năng như đại từ nhân xưng ở ngôi thứ 3 để chỉ đối tượng được nói đến. Đại từ chỉ định thay đổi theo giống, số lượng và cách của danh từ mà nó đại diện (thay thế).

Ví dụ :

Kennst du seine Freundin ? – Nein, die kenne ich nicht.

(Anh biết bạn gái của hắn chứ ? – Không, tôi không biết cô ấy.)

Ihre Schuhe gefallen mir. Ich möchte auch solche haben.

(Tôi thích đôi giày của ông. Tôi cũng muốn có [đôi giày] như thế.)

Các đại từ chỉ định gồm có :

- der, die, das
- diese (dieser, dieses) : người này, cái này
- derjenige (diejenige, dasjenige) : người đó, vật đó
- jene (jener, jenes) : người ấy, cái ấy
- solch, solche (solcher, solches) : như vậy, như là, giống như
- derselbe (dieselbe, dasselbe) : cái này, chính cái này

II. BIẾN CÁCH CỦA ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

Cách	Số ít (Singular)			Số nhiều (Plural)
	Giống đực (m)	Giống cái (f)	Giống trung (n)	
1 (N)	dieser	diese	dieses	diese
2 (G)	dieses	dieser	dieses	dieser
3 (D)	diesem	dieser	diesem	diesen
4 (A)	diesen	diese	dieses	diese
1 (N)	derjenige	diejenige	dasjenige	diejenigen
2 (G)	desjenigen	derjenigen	desjenigen	derjenigen
3 (D)	demjenigen	derjenigen	demjenigen	denjenigen
4 (A)	denjenigen	diejenige	dasjenige	diejenigen
1 (N)	der	die	das	die
2 (G)	dessen	deren/derer	dessen	deren/derer
3 (D)	dem	der	dem	denen
4 (A)	den	die	das	die

III. CÁCH DÙNG CÁC ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH:

1. der, die, das

a. Là đại từ chỉ định được dùng thường xuyên nhất. Nó biến cách giống như các mạo từ xác định, ngoại trừ ở cách 2 (xem bảng trên).

Ví dụ :

Ich sprach mit Margot und *derem* netten Mann.

(Tôi đã nói chuyện với Margot và ông chồng dễ mến của bà ta.)

Diese Schüler waren fleißig, *denen* muss man gute Noten geben.

(Những học sinh này rất chăm chỉ, người ta phải cho chúng điểm tốt.)

b. Dessen và deren không bị biến cách theo danh từ.

Ví dụ :

ohne *dessen* Tochter (không có con gái của ông ta)

ohne *deren* Rat (không có lời khuyên của bà ta)

2. Diese (dieser, dieses) (cái này, người này) và jener (jene, jenes) (cái nọ, người nọ, cái kia)

a. Đại từ **dieser (diese, dieses)** chỉ đối tượng gần và **jener (jene, jenes)** chỉ đối tượng xa hơn.

Ví dụ :

A und B streiten sich, denn *dieser* hat *jenen* beleidigt.

(A và B cãi nhau, bởi vì người này đã xúc phạm đến người kia.)

b. Các đại từ **dieser** và **jener** thường được sử dụng chung với nhau để phân biệt hai đối tượng đã được nói đến.

Ví dụ :

Er hat zwei Söhne, Fritz und Hans. *Dieser* (=Hans) arbeitet als Schlosser, *jener* (=Fritz) studiert Medizin.

(Ông ta có hai người con trai, Fritz và Hans. Người này (Hans) là thợ nguội, người kia (Fritz) học y khoa.)

3. solch, solcher (solche, solches)

a. Là tính từ được dùng làm đại từ. Ở số ít, các đại từ này thường đi cùng với mạo từ không xác định. Chúng nói về một đối tượng và có ý nghĩa so sánh. Các đại từ này có thể dùng như danh từ hoặc tính từ.

Ví dụ :

Sportler und *solche*, die es werden wollen.

(Các vận động viên và những người muốn trở thành như thế [=vận động viên]).

eine *solche* Frau wie du

(một người phụ nữ như em)

b. Đại từ **solch** bị biến cách như tính từ

Ví dụ :

auf *solche* Weise (bằng cách đó)

bei *solchem* herrlichen Wetter (với thời tiết đẹp như thế)

c. Đại từ **solch** đi cùng với mạo từ không xác định không bị biến cách.

Ví dụ :

solch ein Mann (một người đàn ông như thế)

mit **solch** einem Mut (với sự can đảm như thế)

d. Đại từ **solch** không bị biến cách khi đứng trước một tính từ đã bị biến cách hoặc trước danh từ giống trung ở cách 1 hoặc cách 4 số ít.

Ví dụ :

solch harter Stahl (loại thép cứng như thế)

solch tiefe Liebe (tình yêu sâu đậm như thế)

solch gute Ratschläge (những lời khuyên tốt như thế)

solche Gefühle (những tình cảm như thế)

4. **derselbe (dieselbe, dasselbe)** : Có nhiều nghĩa.

a. Người ta dùng **derselbe** với nghĩa cái này, cũng cái này.

Ví dụ :

Ich wohne in **demselben** Bezirk wie Paul.

(Tôi sống ở cùng một thành phố như Paul.)

Er trägt **denselben** Anzug wie gestern.

[Anh ta mặc đúng bộ đồ ngày hôm qua (đã mặc)].

b. **derselbe** cũng có nghĩa là như thế, giống như thế.

Ví dụ :

Er fährt **dasselbe** (=das gleiche) Auto wie ich.

(Ông ta chạy chiếc ô tô giống chiếc của tôi.)

5. **selbst** có nghĩa chính người ấy, chính cái ấy, thậm chí.

a. Đại từ **selbst** không bị biến cách.

b. Đại từ **selbst** nhấn mạnh sự nhận diện chính đối tượng được nói đến.

Ví dụ :

Der Vater **selbst** kam.

(Chính ông bố đã đến)

Damit **betrügst** du dich **selbst**.

(Như thế là em tự dối mình.)

Sie trägt gern **selbst** gestrickte Pullover.

(Cô ấy thích mặc những chiếc áo len tự đan.)

c. Đại từ **selbst** có nghĩa *thậm chí, ngay cả*, là một phụ từ.

Ví dụ :

Selbst die Klügsten können sich irren."

(Ngay cả những người thông minh nhất cũng có thể nhầm lẫn.)

F. ĐẠI TỪ QUAN HỆ (*Relativpronomen*)

I. KHÁI NIỆM

Đại từ quan hệ chủ yếu dùng cho mệnh đề phụ để thay cho đối tượng, sự kiện, hiện tượng nào đó đã được nói đến ở mệnh đề chính.

Các đại từ quan hệ gồm : **der, die, das, welcher, wer, was**.

Ví dụ :

Ich kaufe das Buch, **das** im Schaufenster liegt.

(Tôi mua quyển sách, quyển đang nằm trong tủ trưng bày.)

II. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ THƯỜNG DÙNG

1. **der, die, das**

Ví dụ :

Es war einmal ein kleines Mädchen. **Das** hieß Rotkäppchen.

(Ngày xưa có một cô bé. Nó tên là cô bé đội mũ đỏ.)

2. Đại từ nghi vấn **welcher, welche, welches** cũng được dùng làm đại từ quan hệ.

Ví dụ :

Die Arbeiter, welche die beste Leistung haben.

(Các công nhân, những người có thành tích tốt nhất.)

3. Người ta cũng thường dùng **wer** và **was** (**wer auch immer**, **was auch immer**) hoặc **derjenige, welcher; dasjenige, welches** làm đại từ quan hệ.

Ví dụ :

Wer wagt, gewinnt.

(Ai mạo hiểm sẽ thắng)

Tue bald, was zu tun ist.

(Hãy làm sớm những gì cần phải làm.)

Das Schönste, was ich je gesehen habe.

(Điều đẹp nhất, điều mà tôi đã nhìn thấy.)

G. ĐẠI TỪ PHẢN THÂN (*Reflexivpronomen*)

Đại từ phản thân chỉ có dạng riêng ở ngôi thứ 3 là **sich**. Đại từ phản thân liên kết chặt chẽ với chủ ngữ của câu, biến cách theo chủ ngữ và các dạng biến cách này phụ thuộc vào động từ.

Ví dụ :

Cách 3 – số ít

Damit schadet er *sich* nur.

(Như thế là hắn đã tự hại mình.)

Cách 4 – số ít

Sie schminkt *sich*.

(Nàng trang điểm [cho chính mình].)

Cách 3 – số nhiều

Sie haben *sich* viel erzählt.

(Họ đã kể cho nhau nghe nhiều chuyện.)

Cách 4 – số nhiều

Die Gäste begrüßten *sich*.

(Những người khách chào nhau.)

Đối với ngôi thứ nhất và thứ hai (số ít lẫn số nhiều), đại từ phản thân biến cách tương ứng với đại từ nhân xưng.

Ví dụ :

Ich langweile mich.

(Tôi cảm thấy buồn chán.)

Damit schadest du dir nur.

(Như thế là anh chỉ tự hại mình.)

Wir haben uns sehr über die Geschenke gefreut.

(Chúng tôi đã rất vui mừng về các món quà.)

Ihr werdet euch wundern !

(Các bạn sẽ thấy ngạc nhiên !)

Er freut sich.

(Nó vui mừng.)

Ich wasche mich.

[Tôi tắm (cho tôi)]

Wir baten sie, sich zu entfernen.

(Chúng tôi đã nghị họ rời đi.)

Đại từ phản thân luôn luôn được viết thường, ngay cả dùng với ngôi Sie (Anrede).

Ví dụ :

Vielleicht haben Sie sich geirrt.

(Có thể là Ngài đã nhầm.)

CHƯƠNG 4

CÁCH DÙNG CÁC THÌ (*DER GEBRAUCH DER TEMPORA*)

Văn phạm tiếng Đức có 6 thì (*sechs grammatische Tempora*) như sau :

- Thì hiện tại	Das Präsens
- Thì quá khứ <i>Präteritum</i>	Das Präteritum
- Thì quá khứ <i>Perfekt</i>	Das Perfekt
- Thì quá khứ <i>Plusquamperfekt</i>	Das Plusquamperfekt
- Thì tương lai I	Das Futur I
- Thì tương lai II	Das Futur II

I. THÌ HIỆN TẠI (*Präsens*)

Thì hiện tại dùng để :

1. Diễn tả một hành động xảy ra trong thời điểm hiện tại.

Ví dụ :

Es klopft.

(*Có tiếng gõ cửa.*)

Jetzt muss ich gehen.

(*Bây giờ tôi phải đi.*)

2. Diễn tả một sự kiện, một quá trình kéo dài đến thời điểm hiện tại.

Ví dụ :

Meine Tochter studiert (jetzt) in Berlin.

(*Con gái của tôi học ở Berlin.*)

Jeden Tag gehe ich in die Schule.

(*Mỗi ngày tôi đi đến trường.*)

3. Diễn tả những hành động, sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai, nhất là khi trong câu có các yếu tố chỉ thời gian sắp đến.

Ví dụ :

In einem Monat **haben** die Kinder Sommerferien.

(Một tháng nữa bọn trẻ được nghỉ hè.)

4. Dùng để nói đến một câu phát biểu tổng quát, một chân lý và thành ngữ, tục ngữ.

Ví dụ :

Die Erde **bewegt** sich um die Sonne.

(Trái đất quay quanh mặt trời.)

Die Winkelsumme im Dreieck **beträgt** 180°.

(Tổng các góc trong một tam giác là 180 độ.)

Eis **schmilzt** bei 0° Celcius.

(Nước đá tan ở 0°C.)

5. Khi dùng với các từ như **wohl** (có thể, chắc là), **sicher** (nhất định, chắc chắn), **doch** (chính thế), câu dùng ở thì hiện tại diễn tả ý phỏng đoán.

Ví dụ :

Er **arbeitet** wohl.

(Có lẽ anh ta đang làm việc.)

Du **bist** doch am Abend zurück?

(Tối anh trở về chứ?)

6. Thì hiện tại ở Indikativ có thể là một mệnh lệnh.

Ví dụ :

Du **gehst** !

(Mày đi đi !)

Ihr **schweigt** und wartet, bis ihr gefragt werdet!

(Chúng mày phải im lặng và chờ cho đến khi được hỏi đến!)

7. Thì hiện tại dùng làm "hiện tại của lịch sử" khi diễn đạt sự kiện đã xảy ra.

Ví dụ :

(1781 15. Februar: Lessing **stirbt**.)

(15 tháng 2 năm 1781: Lessing từ trần.)

(1867 : Das Kapital (I. Band) **erscheint.**)

(1867 : tập 1 của bộ "Tư Bản" phát hành)

Im Jahr 55 v. Chr. **landen** die Römer in Britannien.

(Năm thứ 55 trước Công Nguyên, những người La Mã đổ bộ lên nước Anh.)

II. THÌ QUÁ KHỨ PRÄTERITUM (*Das Präteritum*)

1. Thì Präteritum dùng để diễn đạt những sự việc đã xảy ra trong quá khứ đã được xác định bởi một mốc thời gian.

Ví dụ :

Schiller **wurde** 1759 in Marbach geboren.

(Schiller sinh năm 1759 ở Marbach.)

2. Thì Präteritum thường được dùng trong câu có các yếu tố chỉ thời gian đã qua như **gestern** (ngày hôm qua), **im vorigen Jahr** (năm trước), **neulich** (vừa mới đây) v.v.

Ví dụ :

Er **arbeitete** (gestern) den ganzen Tag.

(Hôm qua anh ấy làm việc cả ngày.)

3. Thì Präteritum thường được dùng khi người kể chuyện (ở hiện tại) hồi tưởng lại những chuyện đã diễn ra trong quá khứ.

Ví dụ :

Erinnerst du dich noch, wie wir oft nachmittags in dem

Garten **saßen**, wie es recht schön **war**, wie die Rosen

dufteten und die Sonne von dem Himmel **schien** ?

(Anh có nhớ không, dạo ấy buổi chiều chúng ta thường ngồi trong vườn, đẹp biết bao khi những bông hoa hồng tỏa hương và ánh nắng mặt trời chiếu rọi ?)

4. Thì Präteritum cũng được dùng để diễn đạt ý nghĩ, suy nghĩ.

Ví dụ :

Er **dachte** angestrengt nach. **Wie konnte** das geschehen ?

(Anh ta cố nhớ lại. Làm sao mà chuyện ấy xảy ra được ?)

5. Khi muốn mô tả hai sự kiện xảy ra cùng một thời điểm trong quá khứ, người ta thường dùng Präterium.

Ví dụ :

Während sie gingen, sprachen sie miteinander.

(Trong khi đi đường, họ nói chuyện với nhau.)

III. THÌ QUÁ KHỨ PERFEKT (*Das Perfekt*)

1. Thì quá khứ Perfekt diễn tả những sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Người ta thường dùng Perfekt trong đàm thoại.

Ví dụ :

Wir haben gestern die Stadt **besichtigt**.

(Hôm qua chúng tôi đã tham quan thành phố.)

Ich habe die ganze Nacht nicht **geschlafen**.

(Tôi đã không ngủ suốt đêm.)

2. Thì quá khứ Perfekt cũng dùng để diễn đạt sự việc đã được khẳng định và đã kết thúc rồi.

Ví dụ :

Gestern Abend **hat** sich an der Albertbrücke ein schwerer Verkehrsunfall **ereignet**. Die Polizei **hat festgestellt**, dass er durch die Straßenglatte **verursacht worden ist**.

(Tối qua, một tai nạn giao thông nghiêm trọng đã xảy ra trên cầu Albert. Cảnh sát xác định nguyên nhân là do đường quá trơn trượt.)

Regnet es noch ? Nein, es hat geregnet.

(Trời mưa à ? Không, trời đã mưa.)

3. Người ta cũng dùng thì quá khứ Perfekt để diễn đạt một sự việc sẽ xảy ra và hoàn tất trong tương lai (thay cho thì tương lai II).

Ví dụ :

Bis zum nächsten Jahr **hat** er sein Studium **abgeschlossen**.

(Đến năm sau thì anh ta sẽ hoàn tất khóa học.)

Morgen haben wir es **geschafft**.

(Ngày mai chúng ta sẽ hoàn thành việc ấy.)

IV. THÌ QUÁ KHỨ PLUSQUAMPERFEKT

1. Thì quá khứ Plusquamperfekt dùng để diễn tả những sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Ví dụ :

Er **war** schon zu Hause **angekommen**.

(*Ông ta đã về đến nhà.*)

2. Nếu muốn diễn tả hai sự việc đã diễn ra ở hai thời điểm khác nhau trong quá khứ thì sự việc nào diễn ra trước được dùng ở thì Plusquamperfekt, còn sự việc xảy ra sau sẽ ở thì Präteritum.

Ví dụ :

Als ich die Arbeit **beendet hatte**, **rief** ich den Freund **an**.

(*Sau khi đã làm xong việc, tôi đã gọi điện thoại cho người bạn.*)

Er gestand, dass er das Buch **gestohlen hatte**.

(*Nó thú nhận rằng nó đã đánh cắp quyển sách.*)

V. THÌ TƯƠNG LAI (FUTUR I)

1. Thì tương lai I thường được dùng để diễn tả một sự việc có thể xảy ra trong hiện tại.

Ví dụ :

Er **wird** jetzt im Büro **sein**.

(*Có lẽ bây giờ ông ta ở trong văn phòng.*)

Sie **wird** schon längst in Rom **sein**.

(*Có lẽ cô ấy đã đến Roma lâu rồi.*)

2. Thì tương lai I thường được dùng để diễn tả một lời phát biểu trước về sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ :

Unsere Gruppe **wird** (im nächsten Sommer) im Ferienlager **arbeiten**.

(*Đội của chúng ta sẽ làm việc trong một trại hè (vào mùa hè tới).*)

3. Một vài điều lưu ý:

a. Thì tương lai I được dùng ở ngôi thứ 1 là lời khẳng định chắc chắn.

Ví dụ :

Dem **werde** ich helfen!

(Tôi sẽ giúp đỡ hắn !)

Ich **werde** darauf bestehen.

(Tôi sẽ vượt qua được.)

b. Thì tương lai I được dùng ở ngôi thứ 2 là lời yêu cầu, mệnh lệnh mạnh mẽ, cương quyết.

Ví dụ :

Ihr **werdet** die Aufgaben bis morgen **erledigen** !

(Đến ngày mai các em phải làm xong bài tập !)

Du **wirst** dich jetzt bei Herrn Riedel **entschuldigen** !

(Bây giờ con phải xin lỗi ông Riedel !)

c. Thì tương lai I thường được dùng để diễn tả một lời phỏng đoán cho hiện tại hoặc tương lai (thường ở ngôi thứ 3).

Ví dụ :

Er **wird** sich auf seine Prüfung **vorbereiten**.

(Nó sẽ chuẩn bị cho kỳ thi.)

Er **wird** morgen (sicher) **pünktlich zurück sein**.

(Ngày mai, anh ấy (chắc chắn) sẽ trở về đúng giờ.)

Das **wird** schon wahr **sein**.

(Điều đó sẽ trở thành sự thật.)

VI. THÌ TƯƠNG LAI II (FUTUR II)

1. Thì tương lai II diễn đạt lời phỏng đoán về những việc đã xảy ra hoàn toàn.

Ví dụ :

Da **werden** Sie sich **geirrt haben**.

(Có lẽ ông đã nhầm rồi đấy.)

2. Thì tương lai II cũng dùng chỉ sự việc sẽ xảy ra trong tương lai. Trong trường hợp này, ta phải dùng cụm từ chỉ thời gian (*morgen, bald, bis Sonnabend...*)

Ví dụ :

Morgen **wird** er die Arbeit **beendet haben**.

(Ngày mai anh ta sẽ kết thúc công việc.)

VII. SỰ PHỐI HỢP GIỮA CÁC THÌ

Nếu muốn nói đến những sự việc xảy ra có liên quan với nhau và đặt trong một câu (mệnh đề chính và phụ) ta cần phải chú ý các điểm sau :

1. Hai sự việc xảy ra đồng thời ở mệnh đề chính và mệnh đề phụ thì hai sự việc đó được dùng ở cùng một thì.

Ví dụ :

Wenn es regnet, **bleiben** wir zu Hause.

(Nếu như trời mưa, chúng ta ở nhà.)

[thì hiện tại]

Während er im Kino **war**, **ging** sein Freund spazieren.

(Trong khi anh ta đi xem phim thì bạn anh ta đi dạo.)

[quá khứ Präteritum]

2. Nếu sự việc ở mệnh đề phụ diễn ra trước sự việc ở mệnh đề chính thì phải theo qui tắc sau :

a. Nếu mệnh đề chính ở thì hiện tại (*Präsens*) thì mệnh đề phụ phải dùng thì quá khứ Perfekt.

Ví dụ :

Nachdem wir die Arbeit **beendet haben**, **fahren** wir nach Hause.

(Sau khi đã hoàn thành công việc, chúng tôi sẽ đi về nhà.)

b. Nếu mệnh đề chính ở thì quá khứ Präteritum thì mệnh đề phụ phải dùng thì quá khứ Plusquamperfekt.

Ví dụ :

Nachdem wir die Arbeit beendet hatten, fuhren wir nach Hause.

(Sau khi đã hoàn thành công việc, chúng tôi đi về nhà.)

3. Nếu sự việc trong mệnh đề phụ diễn ra sau sự việc của mệnh đề chính, ta đặt cả hai sự việc ở cùng một thì.

Ví dụ :

Er blieb in England, bis er mit seinem Studium fertig war.

(Anh ta ở lại nước Anh cho đến khi hoàn tất khóa học.)

Sie bringt das Kind in den Kindergarten, bevor sie zur Arbeit geht.

(Chị ấy đưa con đến nhà trẻ trước khi đi làm.)

a. Thì Perfekt :

• Ở miền Nam nước Đức, để diễn đạt sự việc xảy ra trong quá khứ, người ta thường chỉ dùng thì Perfekt. Nhất là trong đàm thoại, trong văn nói, chúng ta lại càng ít gặp dạng thức Präteritum. Tuy nhiên, đối với các trợ động từ và động từ tình thái, người ta vẫn thường sử dụng dạng Präteritum của chúng.

Ví dụ :

Normalerweise hat sie eine Stunde eher gegessen, aber seit gestern konnte sie gar nichts nehmen.

(Bình thường cô ta đã ăn sớm hơn một tiếng rồi, nhưng từ hôm qua cô ta không thể ăn gì.)

b. Thì quá khứ Plusquamperfekt :

Diễn đạt sự việc xảy ra, thường dùng trong câu đàm thoại.

Ví dụ :

Nachdem sie einander zufällig begegnet waren, gingen sie miteinander.

(Sau khi tình cờ gặp nhau, họ đã cùng đi với nhau.)

BẢNG TÓM TẮT CÁCH DÙNG CÁC THÌ

Thời gian xảy ra	Präsens	Präteritum	Perfekt	Plusquam- perfekt	Futur I	Futur II
Hiện tại	+	-	-	-	+	-
Quá khứ	+	+	+	+	-	+
Tương lai	+	-	+	-	+	+

CHƯƠNG 5

ĐỘNG TỪ (*DER VERB*)

A. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

I. ĐỊNH NGHĨA

Động từ diễn tả một hành động, một trạng thái hay một quá trình.

Ví dụ :

Mein Freund **ist** ein Lehrer.

(*Bạn tôi là giáo viên.*)

Ich **kaufe** ein Wörterbuch.

(*Tôi mua một quyển từ điển.*)

Động từ là thành phần chính, không thể thiếu được của một câu. Khi nghiên cứu một động từ, chúng ta cần học các dạng gốc của nó. Từ dạng gốc này, chúng ta sẽ suy ra được những dạng thức còn lại. Những dạng gốc ấy là :

- **Infinitiv** (*nguyên mẫu*) : laden, tragen
- **Präteritum** (*quá khứ Präteritum*) : er lachte, er trug
- **Partizip II** (*phân từ II*) : gelacht, getragen

II. PHÂN LOẠI

Có nhiều cách phân loại động từ khác nhau:

1. Theo cách chia, có thể phân loại động từ thành 2 dạng :

a. **Động từ bất qui tắc** (*unregelmäßiges Verb*) hay còn gọi là **động từ mạnh** (*starkes Verb*). Số động từ này không nhiều lắm. Chúng ta chỉ có cách phải học thuộc và sử dụng thành thói quen. Chúng tôi có kèm theo bảng thống kê các động từ bất qui tắc thường dùng để các bạn tham khảo ở phần phụ lục vào cuối sách (trang 417).

b. Động từ hợp qui tắc (*regelmäßiges Verb*) hay còn gọi **động từ yếu (*schwaches Verb*)** là động từ chia theo qui tắc.

Ví dụ : kaufen (*mua*)

c. Sự khác nhau giữa động từ hợp qui tắc và động từ bất qui tắc : Giữa động từ bất qui tắc và động từ hợp qui tắc có những điểm khác nhau thường thấy như sau:

- Một số động từ bất qui tắc khi chia ở ngôi thứ 2 và 3 số ít của thì hiện tại, âm gốc sẽ bị biến đổi.

Ví dụ :

a → ä : backen (<i>nướng bánh</i>)	ich backe – du bäckst – er bäckt
o → ö : stoßen (<i>đẩy</i>)	ich stoße – du stößt – er stößt
au → ä : laufen (<i>chạy</i>)	ich laufe – du läufst – er läuft
e → i : helfen (<i>giúp đỡ</i>)	ich helfe – du hilfst – er hilft

Trong danh mục các động từ bất qui tắc ở trang 92 có hướng dẫn cách chia của động từ ấy ở ngôi thứ 3 số ít, thì hiện tại :

- Động từ hợp qui tắc ở thì quá khứ *Präteritum* được thành lập bằng cách thêm **-t** giữa phần gốc và đuôi của động từ, động từ bất qui tắc không thêm **-t**.

Ví dụ :

fragen – fragte (*động từ hợp qui tắc*)
finden – fand (*động từ bất qui tắc*)

- Động từ hợp qui tắc thành lập phân từ II (*Partizip II*) với vẫn đầu là **ge-** và có đuôi là **-t** hay **-et**, động từ bất qui tắc có vẫn đầu là **ge-** và đuôi **-en**.

Ví dụ :

fragen – gefragt (*hỏi - động từ hợp qui tắc*)
finden – gefunden (*tìm - động từ bất qui tắc*)

- Động từ hợp qui tắc không thay đổi âm gốc ở thì quá khứ *Präteritum* và ở *Partizip II* trong khi đó thường thì âm gốc của động từ bất qui tắc thay đổi.

Ví dụ :

arbeiten – arbeitete – gearbeitet

(làm việc- động từ hợp qui tắc)

beißen – biss – gebissen

(cắn - động từ bất qui tắc)

- Khác với động từ hợp qui tắc, động từ bất qui tắc ở thì quá khứ Präteritum ngôi thứ 1 và 3 số ít không có đuôi **-te**.

Ví dụ :

fragen (động từ hợp qui tắc) : ich fragte – er fragte

finden (động từ bất qui tắc) : ich fand – er fand

Trường hợp các động từ bất qui tắc đặc biệt :

- 3 động từ **gehen**, **stehen** và **tun** biến đổi cả phụ âm sau âm gốc ở thì Präteritum và Partizip II (Phân từ II).

gehen ging gegangen (đi)

stehen stand gestanden (đứng)

tun tat getan (làm)

- Động từ **sein** khi chia ở thì hiện tại, âm gốc biến đổi ở tất cả các ngôi

Thì hiện tại

ich bin wir sind

du bist ihr seid

er, sie, es ist sie sind

Sie sind

Thì Präteritum hoặc Perfekt

ich war ich bin gewesen

Trường hợp các động từ hợp qui tắc đặc biệt :

- Một vài động từ tuy là động từ hợp qui tắc nhưng âm gốc bị biến đổi từ **e** ở thì hiện tại (Präsens) sang **a** ở Präteritum và Partizip II (Phân từ II).

Ví dụ:

brennen – brannte – gebrannt (*cháy*)
kennen – kannte – gekannt (*quen, biết*)
nennen – nannte – genannt (*đặt tên*)
rennen – rannte – gerannt (*chạy*)
senden – sandte – gesandt (*gửi*)
wenden – wachte – gewant (*quay lại*)

• Một vài động từ tuy là động từ hợp qui tắc nhưng lại thay đổi cả âm gốc và phụ âm theo sau ở thì quá khứ Präteritum và ở Partizip II.

bringen – brachte – gebracht (*mang, vác*)
denken – dachte – gedacht (*suy nghĩ*)

• Các trợ động từ và động từ tình thái **wissen, dürfen, können, mögen, müssen, sollen, wollen** có cách biến đổi đặc biệt (xem chương 6).

• Ngoài ra còn có một số động từ thuộc loại hỗn hợp, nghĩa là vừa có thể là động từ bất qui tắc, vừa có thể là động từ hợp qui tắc. Khi đó, nghĩa của chúng có thể không thay đổi.

Ví dụ:

hauen – hieb – gehauen (*đánh đập*)
hauen – haute – gehauen
gären – gor – gegoren (*ủ men*)
gären – gärte – gegärt

Nhưng nghĩa của chúng cũng có thể thay đổi hẳn.

Ví dụ:

schaffen – schuf – geschaffen
schaffen – schaffte – geschafft.
Der Dichter **schuf** ein großes Werk.
(*Nhà thơ đã sáng tác một tác phẩm lớn.*)
(*dùng động từ schaffen với nghĩa là sáng tạo*)
Wir haben heute viel **geschafft**.
(*Hôm nay chúng ta đã làm được rất nhiều.*)

[dùng động từ **schaffen** với nghĩa là làm việc, hoàn tất.]

Er hat den Brief zur Post **geschafft**.

(Hắn đã đem bức thư đến bưu điện.)

[dùng động từ **schaffen** với nghĩa là đem đi, mang đi]

2. Theo mối liên hệ đối với túc từ (**Objekt**), ta có thể chia động từ thành các dạng :

a. **Ngoại động từ** (*transitives Verb*), viết tắt là *vt.*. Loại động từ này cần có túc từ cách 4 bổ ngữ trực tiếp khi thành lập câu và khi chuyển sang thể thụ động, túc từ này có thể trở thành chủ từ cách 1.

Ví dụ :

Er **holt** eine Tasse.

(Anh ấy lấy một cái tách.)

Die Tasse **wird** von ihm **geholt**.

(Cái tách được anh ấy lấy.)

b. **Nội động từ** (*intransitives Verb*) viết tắt là *vi.*. Loại động từ này không cần túc từ bổ ngữ trực tiếp khi thành lập câu.

Ví dụ :

Er **lacht**.

(Nó cười.)

Die Kinder **schlafen**.

(Những đứa trẻ ngủ.)

Sự phân loại trên chỉ có tính chất tương đối bởi vì có nhiều động từ có thể là ngoại động từ (*vt.*) cũng có thể là động từ phản thân (*vr.*).

Ví dụ :

waschen (*vt.*) : *tắm rửa*

sich waschen (*vr.*) : *tự tắm rửa*

Die Mutter **wäscht** das Kind.

(Bà mẹ tắm cho đứa trẻ.)

Das Kind **wäscht** sich.

[Đứa trẻ (tự) tắm.]

3. Theo mối liên hệ giữa chủ từ và túc từ (*Objekt*), ta có thể chia động từ ra thành động từ phản thân (*reflexives Verb*) và động từ tương hỗ (*reziprokes Verb*).

a. **Động từ phản thân** (*reflexives Verb*) viết tắt là *vr.* Là loại động từ chỉ hành động có tác động ngược lại đối với chủ ngữ, nó luôn luôn đi kèm theo đại từ phản thân tương ứng với chủ ngữ.

Ví dụ:

sich ausruhen: (*ngủ ngơi*)

sich freuen: (*vui mừng*)

Ich freue mich auf seinen Besuch.

(*Tôi vui mừng vì chuyến viếng thăm của anh ấy.*)

b. **Động từ tương hỗ** (*reziprokes Verb*): động từ chỉ hành động tác động lên đối tượng khác ngoài chủ ngữ.

Ví dụ:

Ich schenke ihr die Blumen.

(*Tôi tặng nàng những bông hoa.*)

4. Theo mối liên hệ với vị ngữ, có thể chia động từ thành động từ thường (*Vollverben*) và trợ động từ (*Hilfsverben*).

a. **Động từ thường** (*Vollverben*): Là tất cả những động từ có thể đứng một mình trong câu.

Ví dụ:

Sie liebt ihn.

(*Nàng yêu chàng.*)

Der Unfall forderte zwei Verletzte.

(*Tai nạn đã làm hai người bị thương.*)

b. **Trợ động từ** (*Hilfsverben*): Là động từ có chức năng trợ giúp cho một động từ khác ở một thì (quá khứ, tương lai) hoặc ở một thể (bị động) để hoàn thành một câu. Các trợ động từ:

- **haben, sein** để thành lập câu ở thì quá khứ Perfekt và Plusquamperfekt.

Ví dụ :

Ich **habe** die Tür geöffnet.

(Tôi đã mở cánh cửa ra.)

Er **ist** gegangen.

(Anh ấy đã đi rồi.)

Du **warst** gekommen.

(Bạn đã đến.)

- **werden** để thành lập câu ở thì tương lai hoặc thể thụ động (*Passiv*).

Ví dụ :

Thì tương lai :

Mein Sohn **wird** nach Ha Noi fahren.

(Con trai tôi sẽ đi đến Hà Nội.)

Thể thụ động :

Der Film **wird** heute nicht gezeigt.

(Bộ phim không được trình chiếu hôm nay.)

- **haben, sein, werden** cũng có thể là động từ thường khi nó đứng một mình trong câu và không giữ chức năng của một trợ động từ.

Ví dụ:

Ich **habe** keine Zeit.

(Tôi không có thời gian.)

Gestern **waren** wir im Kino.

(Hôm qua chúng tôi đã đi xem phim.)

Werde bald wieder gesund!

(Chóng bình phục nhé !)

- Động từ tình thái (*Modalverben*) dùng để tỏ thái độ của chủ ngữ trước một hành động, một tình trạng. Động từ tình thái gồm có:

mögen *ưa thích, muốn*

dürfen *được phép*

können *có thể*

sollen *nên, cần phải*

müssen

phải

wollen

muốn

Động từ tình thái cũng thường được dùng làm trợ động từ.

B. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở CÁC THÌ (Die Konjugation der Verben)

Sau đây, ta lần lượt tìm hiểu cách chia động từ ở các thì:

- Thì hiện tại (Das Präsens)
- Thì quá khứ Präteritum (Das Präteritum)
- Thì quá khứ Perfekt (Das Perfekt)
- Thì quá khứ Plusquamperfekt (Das Plusquamperfekt)
- Thì tương lai I (Das Futur I)
- Thì tương lai II (Das Futur II)

Động từ tiếng Đức dạng nguyên mẫu (chưa chia) gồm có một gốc (*Stamm*) và một đuôi (*Endung*).

Ví dụ :

gốc	đuôi
trink	-en (uống)
lauf	-en (chạy)
lach	-en (cười)

Trong một số trường hợp, động từ nguyên thể có vần tận cùng là **-n** (thay vì **-en**):

1. Động từ có âm cuối là **-el** và **-er**.

Ví dụ :

wechseln (*đổi, thay đổi*)

lächeln (*mỉm cười*)

humpeln (*đi cà nhấc*)

zittern (*run rẩy*)

kichern (*cười khẩy*)

flimmern (*lấp lánh, long lanh*)

2. Động từ sein và tun.

Bảng tóm tắt cách chia động từ fragen (hỏi) ở các thì :

Präsens (Thì hiện tại)

Aktiv (Thể chủ động)				Passiv (Thể thụ động)	
Sing.		Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)	Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)
1.Pers.	ich	frage	frage	werde gefragt	werde gefragt
2.Pers	du	fragst	fragest	wirst gefragt	werdest gefragt
3.Pers	er, sie, es	fragt	frage	wird gefragt	werde gefragt
Pl.					
1.Pers.	wir	fragen	fragen	werden gefragt	werden gefragt
2.Pers	ihr	fragt	fraget	werdet gefragt	werdet gefragt
3.Pers Anrede	sie Sie	fragen	fragen	werden gefragt	werden gefragt

Präteritum (Thì quá khứ Präteritum)

Aktiv (Thể chủ động)				Passiv (Thể bị động)	
Sing.		Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)	Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)
1.Pers.	ich	fragte	fragte	wurde gefragt	würde gefragt
2.Pers	du	fragtest	fragtest	wurdest gefragt	würdest gefragt
3.Pers	er sie es	fragte	fragte	wurde gefragt	würde gefragt
Pl.					
1.Pers.	wir	fragten	fragten	wurden gefragt	würden gefragt
2.Pers	ihr	fragtet	fragtet	wurdet gefragt	würdet gefragt
3.Pers Anrede	sie Sie	fragten	fragten	wurden gefragt	würden gefragt

Perfekt (Thì quá khứ Perfekt)

Aktiv (Thể chủ động)				Passiv (Thể bị động)	
Sing.		Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)	Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)
1.Pers.	ich	habe gefragt	habe gefragt	bin gefragt worden	sei gefragt worden
2.Pers.	du	hast gefragt	habest gefragt	bist gefragt worden	sei(e)st gefragt worden
3.Pers.	er, sie, es	hat gefragt	habe gefragt	ist gefragt worden	sei gefragt worden
Pl.					
1.Pers.	wir	haben gefragt	haben gefragt	sind gefragt worden	seien gefragt worden
2.Pers.	ihr	habt gefragt	habet gefragt	seid gefragt worden	seiet gefragt worden
3.Pers.	sie	haben gefragt	haben gefragt	sind gefragt worden	seien gefragt worden

Plusquamperfekt (Thì quá khứ Plusquamperfekt)

Aktiv (Thể chủ động)				Passiv (Thể bị động)	
Sing.		Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)	Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)
1.Pers.	ich	hatte gefragt	hätte gefragt	war gefragt worden	wäre gefragt worden
2.Pers.	du	hattest gefragt	hättest gefragt	warst gefragt worden	wär(e)st gefragt worden
3.Pers.	er, sie, es	hatte gefragt	hätte gefragt	war gefragt worden	wäre gefragt worden
Pl.					
1.Pers.	wir	hätten gefragt	hätten gefragt	waren gefragt worden	wären gefragt worden
2.Pers.	ihr	hättet gefragt	hättet gefragt	wäret gefragt worden	wär(e)t gefragt worden
3.Pers.	sie	hätten gefragt	hätten gefragt	waren gefragt worden	wären gefragt worden

Futur I (Thì tương lai I)

Aktiv (Thể chủ động)				Passiv (Thể bị động)	
Sing.		Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)	Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)
1.Pers.	ich	werde fragen	werde fragen	werde gefragt werden	werde gefragt werden
2.Pers.	du	wirst fragen	werdest fragen	wirst gefragt werden	werdest gefragt werden
3.Pers.	er, sie, es	wird fragen	werde fragen	wird gefragt werden	werde gefragt werden
Pl.					
1.Pers.	wir	werden fragen	werden fragen	werden gefragt werden	werden gefragt werden
2.Pers.	ihr	werdet fragen	werdet fragen	werdet gefragt werden	werdet gefragt werden
3.Pers.	sie	werden fragen	werden fragen	werden gefragt werden	werden gefragt werden

Futur II (Thì tương lai II)

Aktiv (Thể chủ động)			
Sing.		Indikativ(Trực cách)	Konjunktiv(Giả định cách)
1.Pers.	ich	werde gefragt haben	werde gefragt haben
2.Pers.	du	wirst gefragt haben	werdest gefragt haben
3.Pers.	er, sie, es	wird gefragt haben	werde gefragt haben
Pl.			
1.Pers.	wir	werden gefragt haben	werden gefragt haben
2.Pers.	ihr	werdet gefragt haben	werdet gefragt haben
3.Pers.	sie	werden gefragt haben	werden gefragt haben

Passiv (Thể bị động)			
Sing.		Indikativ (Trực cách)	Konjunktiv (Giả định cách)
1.Pers.	ich	werde gefragt worden sein	werde gefragt worden sein
2.Pers.	du	wirst gefragt worden sein	werdest gefragt worden sein
3.Pers.	er, sie, es	wird gefragt worden sein	werde gefragt worden sein
Pl.			
1.Pers.	wir	werden gefragt worden sein	werden gefragt worden sein
2.Pers.	ihr	werdet gefragt worden sein	werdet gefragt worden sein
3.Pers.	sie	werden gefragt worden sein	werden gefragt worden sein

Trong chương này, chúng ta tìm hiểu cách chia động từ ở các thì, thể chủ động (*Aktiv*) và ở trực cách (*Indikativ*).

I. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ HIỆN TẠI

(Die Konjugation des Verbs im Präsens)

1. Cách chia động từ hợp qui tắc

(Die Konjugation der regelmäßigen Verben im Präsens)

Động từ hợp qui tắc khi chia ở thì hiện tại gốc giữ nguyên, đuôi biến đổi theo các ngôi như sau :

Ví dụ : **üben** (*luyện tập*)

	Ngôi	Gốc động từ	Đuôi động từ	Nghĩa
Số ít	1: ich	üb	-e	<i>Tôi luyện tập</i>
	2: du	üb	-st	<i>Bạn (mày) luyện tập</i>
	3: er, sie, es	üb	-t	<i>Anh ấy, chị ấy, nó luyện tập</i>

Số nhiều	1: wir	üb	-en	Chúng tôi luyện tập
	2: ihr	üb	-t	Các bạn luyện tập
	3: sie	üb	-en	Chúng nó luyện tập
	Sie	üb	-en	Ông, Bà, Ngài luyện tập

ich übe
 du übst
 er, sie, es übt
 wir üben
 ihr übt
 sie üben
 Sie üben

Chú ý :

- Động từ có âm gốc tận cùng là **-t, -d, -ffn, -chn** thì thêm **e** trước các đuôi **-st** và **-t** khi chia.

Ví dụ :

antworten (trả lời)

du antwortest
 er antwortet
 ihr antwortet

bilden (tạo thành, thành lập)

du bildest
 er bildet
 ihr bildet

öffnen (mở)

du öffnest
 er öffnet
 ihr öffnet

zeichnen (vẽ)

du zeichnest
 er zeichnet
 ihr zeichnet

- Các động từ có vần tận cùng của gốc là **-ß, -s, -z** và **-x** thì bỏ **s** ở đuôi ngôi thứ 2 số ít.

Ví dụ :

begrüßen (chào) :

Du begrüßt meine Mutter.
 (Bạn chào mẹ tôi.)

reisen (đi, du lịch) :

Du reist nach Hanoi.
 (Anh đi đến Hà Nội.)

übersetzen (dịch thuật):

Er übersetzt von Deutsch ins Vietnamesische.

(Anh ấy dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt.)

- Ở ngôi thứ 1 số ít, gốc động từ sẽ bỏ **-e** khi động từ nguyên mẫu tận cùng là **-eln**.

Ví dụ:

handeln → ich handle

- Ở ngôi thứ 1 và thứ 3 số nhiều, động từ tận cùng sẽ là **-n** thay vì **-en** nếu động từ nguyên mẫu có đuôi là **-eln** hay **-ern**.

Ví dụ:

Ich wechslie wir wechseln -
du wechselst ihr wechselt
er, sie, es wechselt sie, Sie wechseln

2. Cách chia động từ bất qui tắc

(Die Konjugation der unregelmäßigen Verben in Präsens)

Động từ bất qui tắc khi chia ở thì hiện tại có thể bị biến đổi nguyên âm gốc. Sự biến đổi này không theo qui luật, do đó khi học từ, chúng ta sẽ phải ghi nhớ và sử dụng thành thói quen, còn đuôi thì được chia như động từ hợp qui tắc. Sau đây là các động từ bị biến đổi âm gốc khi chia ở thì hiện tại:

Nhóm âm gốc biến đổi	Động từ nguyên thể	Ngôi thứ 3 số ít	Nghĩa
a → ä	backen	bäckt	làm bánh
	blasen	bläst	thổi
	braten	brät	chiên
	empfangen	empfangt	tiếp nhận
	fahren	fährt	đi tàu xe
	fallen	fällt	rơi
	fangen	fängt	bắt giữ
	graben	gräbt	đào bới

	halten	hält	<i>cầm, giữ</i>
	lassen	lässt	<i>cho phép, để</i>
	laufen	läuft	<i>chạy</i>
	raten	rät	<i>khuyến nhủ</i>
	saufen	säuft	<i>nghiện rượu</i>
	schlafen	schläft	<i>ngủ</i>
	schlagen	schlägt	<i>đánh</i>
	tragen	trägt	<i>mang, vác</i>
	wachsen	wächst	<i>lớn lên</i>
	waschen	wäscht	<i>giặt rửa</i>
ä → ie	gebären	gebirt	<i>sinh đẻ</i>
e → i	bergen	birgt	<i>cứu</i>
	brechen	bricht	<i>bẻ gãy</i>
	erschrecken	erschrickt	<i>làm sợ hãi</i>
	essen	isst	<i>ăn</i>
	flechten	flicht	<i>đan, bện</i>
	fressen	frisst	<i>ăn (thú)</i>
	geben	gibt	<i>giao cho</i>
	gelten	gilt	<i>đáng giá</i>
	helfen	hilft	<i>giúp đỡ</i>
	messen	misst	<i>đo đạc</i>
	nehmen	nimmt	<i>đùng, lấy</i>
	schelten	schilt	<i>la mắng</i>
	schmelzen	schmilzt	<i>nung chảy</i>
	sprechen	spricht	<i>nói</i>
	stechen	sticht	<i>đâm</i>
	sterben	stirbt	<i>chết</i>
	treffen	trifft	<i>gặp gỡ</i>
	treten	tritt	<i>đẫm lên, dẫm lên</i>
	verderben	verdirbt	<i>thiu thối</i>
	vergessen	vergisst	<i>quên</i>
	werben	wirbt	<i>tuyển chọn</i>
	werfen	wirft	<i>ném</i>

e → ie	befehlen empfehlen geschehen lesen sehen stehlen	befiehlt empfiehlt geschieht liest sieht stiehlt	<i>ra lệnh khuyến nhủ xảy ra đọc nhìn thấy ăn cắp</i>
ei → i	weichen	wicht	<i>nhường</i>
i → ei	wissen	weist	<i>biết</i>
o → ie	stoßen	stießt	<i>đẩy</i>
ö → a	können mögen verlöschen	kann mag verlischt	<i>có thể ưa thích đập tắt</i>
ü → a	dürfen	darf	<i>được phép</i>
ü → u	müssen	muss	<i>phải</i>

Ví dụ:

backen (*nướng*): ich backe
du bäckst
er bäckt
wir backen
ihr backt
sie backen

3. Cách chia trợ động từ (*Hilfsverben*)

Các trợ động từ : **haben, sein, werden** ngoài vai trò trợ động từ ra, đôi khi chúng còn là một động từ thường với nghĩa : **haben** (*có*), **sein** (*thì, là, ở*), **werden** (*trở nên*). Ngoài ra, các động từ tình thái **wissen, wollen, sollen, können, dürfen, mögen** và một số động từ đặc biệt khác được sử dụng như trợ động từ như **scheinen, glauben, beginnen, tun, lassen..v.v..** sẽ được đề cập kỹ hơn về cách chia và sử dụng trong chương 6 "TRỢ ĐỘNG TỪ" Sau đây là cách chia 3 động từ **haben, sein, werden** ở thì hiện tại.

Ngôi chủ ngữ	haben	sein	werden
ich	habe	bin	werde
du	hast	bist	wirst
er, sie, es	hat	ist	wird
wir	haben	sind	werden
ihr	habt	seid	werdet
sie	haben	sind	werden
Sie	haben	sind	werden

II. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ QUÁ KHỨ PRÄTERITUM

(Die Konjugation der Verben im Präteritum)

1. Cách chia động từ hợp qui tắc ở thì quá khứ Präteritum

(Die Konjugation der regelmäßigen Verben im Präteritum)

Khi chia động từ hợp qui tắc ở thì quá khứ Präteritum, ta thêm -t vào trước đuôi -en và chia theo mẫu sau :

	Ngôi chủ ngữ	begrüßen (chào hỏi)	đuôi
Số ít	1: ich	begrüß	-te
	2: du	begrüß	-test
	3: er, sie, es	begrüß	-te
Số Nhiều	1: wir	begrüß	-ten
	2: ihr	begrüß	-tet
	3: sie Sie	begrüß	-ten -ten

ich begrüßte
du begrüßtest
er, sie, es begrüßte
wir begrüßten
ihr begrüßtet
sie begrüßten
Sie begrüßten

Chú ý : Động từ có gốc tận cùng là **-t, -d, -ffn, -chn** phải thêm **et** trước đuôi **-en** khi chia ở thì quá khứ.

Ví dụ :

arbeiten (làm việc)	bilden (thành lập)	öffnen (mở ra)
ich arbeitete	ich bildete	ich öffnete
du arbeitetest	du bildetest	du öffnetest

2. Cách chia động từ bất qui tắc ở thì quá khứ **Präteritum** (*Die Konjugation der unregelmäßigen Verben in Präteritum*)

Động từ bất qui tắc biến đổi nguyên âm trong gốc từ khi được chia ở thì quá khứ và ở nhiều động từ còn có sự thay đổi toàn bộ gốc từ.

Ví dụ :

finden → fanden (tìm thấy)
gehen → gingen (đi)

a. Ở thì quá khứ, trong ngôi thứ 1 và 3 số ít, không có đuôi động từ cho dạng quá khứ.

Ví dụ :

Ich fand (Tôi đã tìm thấy.)
er, sie, es fand

b. Động từ bất qui tắc không có qui luật biến đổi gốc, vì thế chúng ta phải học thuộc các động từ này và cách biến đổi ở ngôi thứ 1 và 3 số ít cho từng động từ, các ngôi còn lại biến đổi theo mẫu sau:

Ví dụ : tragen (mang, vác)

Thì quá khứ (Präteritum) trug

ich trug	wir trugen
du trugst	ihr trugt
er, sie, es trug	sie trugen
	Sie trugen

ĐỘNG TỪ MẠNH Ở THÌ QUÁ KHỨ PRÄTERITUM VÀ
PARTIZIP II

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	Bedeutung
backen	backte	hat gebacken	<i>làm bánh</i>
befehlen	befahl	hat befohlen	<i>ra lệnh</i>
beginnen	begann	hat begonnen	<i>khởi đầu</i>
beißen	biss	hat gebissen	<i>cắn</i>
bergen	barg	hat geborgen	<i>cứu</i>
bewegen	bewog	hat bewogen	<i>lung lay</i>
biegen	bog	hat/ist gebogen	<i>uốn cong</i>
bieten	bot	hat geboten	<i>dâng biếu</i>
binden	band	hat gebunden	<i>buộc, cột</i>
bitten	bat	hat gebeten	<i>yêu cầu</i>
blasen	blies	hat geblasen	<i>thổi</i>
bleiben	blieb	ist geblieben	<i>ở lại</i>
braten	briet	hat gebraten	<i>chiên</i>
brechen	brach	hat/ist gebrochen	<i>bẻ gãy</i>
brennen	brannte	hat gebrannt	<i>cháy</i>
bringen	brachte	hat gebracht	<i>mang lại</i>
denken	dachte	hat gedacht	<i>suy nghĩ</i>
dürfen	durfte	hat gedurft	<i>được phép</i>
empfangen	empfang	hat empfangen	<i>tiếp nhận</i>
empfehlen	empfohl	hat empfohlen	<i>khuyến nhủ</i>
erschrecken	erschrak	ist erschrocken	<i>làm sợ hãi</i>
essen	aß	hat gegessen	<i>ăn</i>
fahren	fuhr	hat/ist gefahren	<i>đi tàu xe</i>
fallen	fiel	ist gefallen	<i>rơi</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	Bedeutung
fangen	fang	hat gefangen	<i>bắt giữ</i>
finden	fand	hat gefunden	<i>tìm thấy</i>
flechten	flocht	hat geflochten	<i>đan, bện</i>
fliegen	flog	hat/ist geflogen	<i>bay</i>
fliehen	floh	ist geflohen	<i>chạy trốn</i>
fließen	floss	ist geflossen	<i>trôi chảy</i>
fressen	fraß	hat gefressen	<i>ăn (thú)</i>
frieren	fror	hat gefroren	<i>tê công</i>
gären	gor	hat/ist gegoren	<i>lên men</i>
gebären	gebar	hat geboren	<i>sinh đẻ</i>
geben	gab	hat gegeben	<i>giao, đưa cho</i>
gedeihen	gedieh	ist gediehen	<i>phát triển</i>
gehen	ging	ist gegangen	<i>đi bộ</i>
gelingen	gelang	ist gelungen	<i>thành công</i>
gelten	galt	hat gegolten	<i>đáng giá</i>
genießen	genoss	hat genossen	<i>nếm</i>
geschehen	geschah	ist geschehen	<i>xảy ra</i>
gewinnen	gewann	hat gewonnen	<i>thắng cuộc</i>
gießen	goss	hat gegossen	<i>trái</i>
gleichen	glich	hat geglichen	<i>giống nhau</i>
gleiten	glitt	ist geglitten	<i>trượt xuống</i>
glimmen	glomm	hat geglommen	<i>cháy âm ỉ</i>
graben	grub	hat gegraben	<i>đào bới</i>
greifen	griff	hat gegriffen	<i>cầm nắm</i>
haben	hatte	hat gehabt	<i>có</i>
halten	hielt	hat gehalten	<i>cầm, giữ</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	Bedeutung
hängen	hing	hat gehangen	<i>treo</i>
hauen	hieb	hat gehauen	<i>đánh</i>
heben	hob	hat gehoben	<i>nâng lên</i>
heißen	hieß	hat geheiß	<i>mang tên, tên</i>
helfen	half	hat geholfen	<i>giúp đỡ</i>
kennen	kannte	hat gekannt	<i>quen, biết</i>
klingen	klang	hat geklungen	<i>reo vang lên</i>
kneifen	kniff	hat gekniffen	<i>véo, ngắt</i>
kommen	kam	ist gekommen	<i>đến</i>
können	konnte	hat gekonnt	<i>có thể</i>
kriechen	kroch	ist gekrochen	<i>bò, trườn</i>
laden	lud	hat geladen	<i>xếp lên</i>
lassen	ließ	hat gelassen	<i>cho phép, để</i>
laufen	lief	ist gelaufen	<i>chạy</i>
leiden	litt	hat gelitten	<i>chịu đựng</i>
leihen	lieh	hat geliehen	<i>vay, mượn</i>
lesen	las	hat gelesen	<i>đọc</i>
liegen	lag	hat gelegen	<i>nằm</i>
lügen	log	hat gelogen	<i>nói dối</i>
mahlen	mahlte	hat gemahlen	<i>xay, nghiền</i>
meiden	mied	hat gemieden	<i>tránh né</i>
messen	maß	hat gemessen	<i>đo đạc</i>
misslingen	misslang	ist misslungen	<i>thất bại</i>
mögen	mochte	hat gemocht	<i>ưa thích</i>
müssen	musste	hat gemusst	<i>phải</i>
nehmen	nahm	hat genommen	<i>dùng, lấy</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	Bedeutung
nennen	nannte	hat genannt	<i>gọi, đặt tên</i>
pfeifen	pfiff	hat gepfiffen	<i>thổi</i>
preisen	pries	hat gepriesen	<i>ca tụng</i>
raten	riet	hat geraten	<i>khuyên nhủ</i>
reiben	rieb	hat gerieben	<i>chà xát</i>
reißen	riss	hat/ist gerissen	<i>xé rách</i>
reiten	ritt	hat/ist geritten	<i>cưỡi ngựa</i>
rennen	rannte	ist gerannt -	<i>chạy nhanh</i>
riechen	roch	hat gerochen -	<i>ngửi</i>
ringen	rang	hat gerungen	<i>phấn đấu</i>
rufen	rief	hat gerufen	<i>gọi</i>
saufen	soff	hat gesoffen	<i>nghiện rượu</i>
schaffen	schuf	hat geschaffen	<i>thực hiện</i>
scheiden	schied	hat/ist geschieden	<i>rời ra</i>
scheinen	schien	hat geschienen	<i>chiếu sáng</i>
schelten	schalt	hat gescholten	<i>la mắng</i>
schieben	schob	hat geschoben	<i>đẩy</i>
schießen	schoss	hat/ist geschossen	<i>bắn</i>
schlafen	schlief	hat geschlafen	<i>ngủ</i>
schlagen	schlug	hat geschlagen	<i>đánh</i>
schleichen	schlich	ist geschlichen	<i>đi rón rón</i>
schleifen	schliff	hat geschliffen	<i>mài, dũa</i>
schließen	schloss	hat geschlossen	<i>đóng (cửa)</i>
schlingen	schlang	hat geschlungen	<i>đun bện</i>
schmeißen	schmiss	hat geschmissen	<i>đục đẽo</i>
schmelzen	schmolz	ist geschmolzen	<i>nung chảy</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	Bedeutung
schneiden	schnitt	hat geschritten	<i>cắt</i>
schreiben	schrieb	hat geschrieben	<i>viết</i>
schreien	schrie	hat geschrien	<i>la hét</i>
schreiten	schrift	ist geschritten	<i>bước đi</i>
schweigen	schwieg	hat geschwiegen	<i>im lặng</i>
schwimmen	schwamm	hat/ist geschwommen	<i>bơi lội</i>
schwinden	schwand	ist geschwunden	<i>giảm đi, biến</i>
schwingen	schwang	hat geschwungen	<i>phẩy</i>
schwören	schwor	hat geschworen	<i>thề</i>
sehen	sah	hat gesehen	<i>nhìn thấy</i>
sein	war	ist gewesen	<i>tồn tại</i>
senden	sandte	hat gesandt	<i>gửi đi</i>
singen	sang	hat gesungen	<i>hát</i>
sinken	sank	ist gesunken	<i>chìm xuống</i>
sinnen	sann	hat gesonnen	<i>suy nghĩ</i>
sitzen	saß	hat gesessen	<i>ngồi</i>
sollen	sollte	hat gesollt	<i>cần phải</i>
spalten	spaltete	hat gespalten	<i>chẻ ra</i>
sprechen	sprach	hat gesprochen	<i>nói</i>
springen	sprang	ist gesprungen	<i>nhảy</i>
stechen	stach	hat gestochen	<i>đâm</i>
stecken	stak	hat gesteckt	<i>ghim, găm</i>
stehen	stand	hat gestanden	<i>đứng</i>
stehlen	stahl	hat gestohlen	<i>ăn cắp</i>
steigen	stieg	ist gestiegen	<i>leo lên</i>
sterben	starb	ist gestorben	<i>chết</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	Bedeutung
stinken	stank	hat gestunken	<i>bốc mùi</i>
stoßen	stieß	hat / ist gestoßen	<i>đẩy</i>
streichen	strich	hat gestrichen	<i>tô , sơn</i>
streiten	stritt	hat gestritten	<i>cãi nhau</i>
tragen	trug	hat getragen	<i>mang, vác</i>
treffen	traf	hat getroffen	<i>gặp gỡ</i>
treiben	trieb	hat getrieben	<i>lôi cuốn</i>
treten	trat	hat / ist getreten	<i>dậm lên, đạp</i>
trinken	trank	hat getrunken	<i>uống</i>
trügen	trog	hat getrogen	<i>đánh lừa</i>
tun	tat	hat getan	<i>làm, thực hiện</i>
verderben	verdarb	hat / ist verdorben	<i>thiu thối</i>
vergessen	vergaß	hat vergessen	<i>quên</i>
verlieren	verlor	hat verloren	<i>làm mất, thua</i>
verlöschen	verlosch	ist verloschen	<i>đập tắt</i>
wachsen	wuchs	ist gewachsen	<i>lớn lên</i>
waschen	wusch	hat gewaschen	<i>giặt, rửa</i>
weben	wob	hat gewoben	<i>dệt</i>
weichen	wich	ist gewichen	<i>nhường</i>
wenden	wandte	hat gewandt	<i>quay lại</i>
werben	warb	hat geworben	<i>tuyển chọn</i>
werden	wurde	ist geworden	<i>sẽ, trở nên</i>
werfen	warf	hat geworfen	<i>ném</i>
wiegen	wog	hat gewogen	<i>cân nặng</i>
winden	wand	hat gewunden	<i>vặn xoắn</i>
wissen	wusste	hat gewusst	<i>biết</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	Bedeutung
wollen	wollte	hat gewollt	<i>muốn</i>
ziehen	zog	hat / ist gezogen	<i>lôi kéo</i>
zwingen	zwang	hat gezwungen zwänge	<i>cưỡng bức</i>

III. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ QUÁ KHỨ PERFECT

(Die Konjugation der Verben im Perfekt)

1. Cách chia động từ ở thì quá khứ Perfekt

Thì Perfekt quá khứ được hình thành với trợ động từ **sein** hoặc **haben** ở thì hiện tại + Phân từ II (Partizip II)

Satz = S + haben (hoặc sein) + + Partizip II
<i>Câu (chủ ngữ) (chia theo ngôi của chủ ngữ ở thì hiện tại) (ở cuối câu)</i>

Ví dụ:

Ich **habe** sie **geliebt**.

(Tôi đã yêu nàng.)

Meine Schwester **hat** Medizin **studiert**.

(Chị tôi đã học trường Y.)

Er **ist** nach Berlin **gefahren**.

(Anh ấy đã đi Berlin.)

2. Cách dùng haben và sein

a. Động từ dùng với haben : Khi thành lập câu ở thì quá khứ Perfekt hoặc Plusquamperfekt với các loại động từ sau đây, chúng ta phải dùng với “**haben**”.

- Tất cả các động từ có thể có túc từ cách 4 theo sau (= *transitive Verben*).

Ví dụ:

- bauen** (xây dựng)
- fragen** (hỏi)
- essen** (ăn)
- hören** (nghe, lắng nghe)
- lieben** (yêu)
- machen** (làm)
- öffnen** (mở), v.v...

Ví dụ:

Er **hat** ein schönes Haus **gebaut**.
(Anh ấy đã xây một căn nhà đẹp.)

- Tất cả các động từ tình thái (*Modalverben*) như:
 - dürfen** (được phép, dám)
 - können** (có thể)
 - mögen** (thích)
 - müssen** (phải)
 - sollen** (cần phải)
 - wollen** (muốn)

Ví dụ:

Ich **habe** ein Auto **gewollt**.
(Tôi đã muốn có một chiếc xe hơi.)

- Tất cả các động từ phản thân (*reflexive Verben*).

Ví dụ :

Ich **habe** mich sehr einsam **gefühl**t.
(Tôi cảm thấy rất cô đơn.)

- Tất cả những động từ tuy không thể có túc từ cách 4 (= *intransitive Verben*), nhưng nếu như chúng không diễn tả chuyển động, mà diễn tả tính kéo dài của hành động hay diễn tả một tình trạng. Thuộc loại động từ này có:

❖ Các động từ đòi hỏi thông tin thêm về thời gian hay nơi chốn, nhưng không diễn tả chuyển động liên tục hoặc thay đổi tình trạng như:

Ví dụ :

hängen (treo [động từ mạnh])

liegen (nằm)

sitzen (ngồi)

stehen (đứng)

stecken (cắm vào)

arbeiten (làm việc)

leben (sống)

schlafen (ngủ)

wachen (canh gác, thức), v.v...

Ví dụ:

Ich **habe** in Hanoi **gearbeitet**.

(Tôi đã làm việc ở Hà Nội.)

❖ Các động từ đòi hỏi dùng với túc từ cách 3 (hay túc từ gián tiếp) và không diễn tả chuyển động như:

Ví dụ :

antworten (trả lời)

danken (cám ơn)

drohen (đe dọa)

gefallen (làm vui lòng, làm thích thú)

glauben (tin tưởng)

nützen (dùng, sử dụng)

schaden (làm hư hại)

vertrauen (tin cậy, tin tưởng) v.v...

Ví dụ:

Ich **habe** ihr **geglaubt**.

(Tôi đã tin cô ấy.)

❖ Các động từ cho biết điểm bắt đầu và kết thúc chắc chắn.

Ví dụ:

anfangen (bắt đầu)

aufhören (ngừng lại)

beginnen (*bắt đầu*)

b. Động từ dùng với “sein”

Đối với các động từ sau đây, chúng ta phải hình thành thì quá khứ Perfekt và Plusquamperfekt với trợ động từ “sein”

• Tất cả những động từ tuy không thể có túc từ cách 3 (= intransitive Verben), nhưng chúng diễn tả một chuyển động. Chẳng hạn:

Ví dụ:

aufstehen (*đứng dậy, nổi dậy*)

begegnen (*gặp gỡ, tiếp đón*)

fahren (*đi đến bằng phương tiện*)

fallen (*rơi, sụp đổ*)

fliegen (*bay*)

gehen (*đi*)

kommen (*đến*)

reisen (*đi du lịch*), v.v...

• Tất cả những động từ *intransitive* (tạm dịch: nội động từ) chỉ một sự thay đổi tình trạng:

❖ Nói đến hoạt động mới bắt đầu hay đang phát triển.

Ví dụ :

aufblühen (*nảy nở, phát đạt*)

aufwachen (*tỉnh dậy, bừng tỉnh*)

einschlafen (*ngủ thiếp đi*)

entstehen (*xảy ra*)

werden (*trở nên*)

wachsen (*trưởng thành, lớn mạnh*), v.v...

Ví dụ:

Der Junge ist ein Stück gewachsen.

(*Chú bé đã cao thêm một chút.*)

❖ Đến một chỗ kết thúc hay chấm dứt một sự phát triển.

Ví dụ:

sterben (chết)

ertrinken (chìm, đắm)

ersticken (bị dâm, bị ngạt hơi)

umkommen (chết)

vergehen (ngưng, hết, trôi qua, chấm dứt) v.v...

Ví dụ:

Er ist an den Folgen eines Unfalls **gestorben**.

(Ông ấy chết vì hậu quả của một tai nạn.)

- Các động từ **sein** và **bleiben**

Ví dụ:

Ich bin zu Hause **geblieben**.

(Tôi đã ở lại nhà.)

3. Một số điều lưu ý:

a. Các động từ **fahren** và **fliegen** cũng có thể dùng với túc từ cách 4 (**Akkusativ**), vì vậy cũng có thể dùng với **haben** để tạo nên dạng hoàn thành.

Ví dụ :

Ich **habe** das Auto selbst in die Garage **gefahren**.

(Chính tôi đã lái chiếc xe vào nhà để xe.)

Der Pilot **hat** das Flugzeug nach New York **geflogen**.

(Viên phi công lái chiếc máy bay tới New York.)

b. Động từ **schwimmen**:

Ví dụ :

Er ist über den Kanal **geschwommen**.

(Anh ấy bơi vượt qua con kênh.)

→ [chuyển động đến một vị trí khác]

Er **hat** hier im Fluss **geschwommen**.

(Anh ấy bơi ở dòng sông này.)

→ [ở một nơi cố định]

IV. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ QUÁ KHỨ PLUSQUAM-PERFEKT (*Die Konjugation der Verben im Plusquamperfekt*)

Satz = S + **haben** (hoặc **sein**) + + **Partizip II**
Câu (chủ ngữ) (chia theo ngôi của chủ ngữ ở thì Präteritum) (ở cuối câu)

Cách dùng **sein** hay **haben** vẫn tương tự như dùng ở thì quá khứ Perfekt. Trong các Từ điển Đức Việt và trong bảng danh mục động từ mạnh và bất qui tắc đều có chỉ dẫn động từ dùng với **sein** hay **haben** (xem trang 97).

Cách chia động từ **sein** và **haben** ở thì quá khứ Präteritum

haben

ich hatte

du hattest

er, sie, es hatte

wir hatten

ihr hattet

sie hatten

Sie hatten

sein

ich war

du warst

er, sie, es war

waren

wart

waren

waren

Ví dụ:

Als ich die Arbeit **beendet hatte**, rief ich den Freund an.
(Sau khi đã làm xong công việc, tôi gọi điện thoại cho người bạn.)

V. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ TƯƠNG LAI I (FUTUR I) (*Die Konjugation der Verben im Futur I*)

Thì tương lai I (Futur I) được thành lập với trợ động từ **werden** chia theo ngôi của chủ ngữ ở thì hiện tại kết hợp với **động từ nguyên thể**.

Satz =	S	+	werden	+	Infinitiv
	(chủ ngữ)		(chia theo ngôi chủ ngữ ở thì hiện tại)		(động từ nguyên thể)

Ví dụ:

Ich **werde** nach Ha Long **fahren**.

(Tôi sẽ đi đến Hạ Long.)

Wir **werden** in Ferienlager **arbeiten**.

(Chúng tôi sẽ làm việc ở một trại hè.)

VI. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ TƯƠNG LAI II (FUTUR II)

(Die Konjugation der Verben im Futur II)

Thì tương lai II (Futur II) được thành lập với trợ động từ **werden** chia theo ngôi của chủ ngữ ở thì hiện tại kết hợp với **Partizip II** và trợ động từ **haben** hay **sein** nguyên thể.

Satz =	S	+	werden	+	Partizip II	+	haben (sein)
	(chủ ngữ)		(chia theo ngôi chủ ngữ ở thì hiện tại)				(nguyên thể)

Ví dụ:

Da **werden** Sie sich geirrt **haben**.

(Có lẽ là Ngài đã nhầm.)

C. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ PHÂN TỬ

(Infinitiv und Partizip)

I. CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

Động từ nguyên mẫu được dùng cùng với động từ đã chia. Khi đó, động từ được chia sẽ thay đổi theo ngôi, số ít hay nhiều.

Ví dụ :

Du *sollst* kommen.

(Anh cần phải đến.)

Động từ nguyên mẫu không có chủ từ riêng cho nó mà phụ thuộc vào chủ từ hoặc túc từ của động từ được chia.

Ví dụ :

Ich versprach ihm zu kommen.

(Tôi đã hứa với anh ấy là sẽ đến.)

Ich bat ihn zu kommen.

(Tôi đã mời anh ấy đến.)

Ngoài ra, động từ nguyên mẫu vẫn liên kết với các thành phần khác của câu.

Ví dụ :

Ich bat ihn, mich zu besuchen. [túc từ Cách 4]

(Tôi đã mời anh ấy đến thăm tôi.) -

Ich bat ihn, das Buch in den Schrank zu stellen. [túc từ Cách 4, cụm trạng từ bổ nghĩa]

(Tôi đã nhờ anh ấy cất quyển sách vào tủ.)

Động từ nguyên mẫu có thể được dùng với cụm từ mở rộng, làm rõ nội dung.

Ví dụ :

Ich bat ihn, mich morgen im Institut zu besuchen. [cụm trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn]

(Tôi đã đề nghị ngày mai anh ấy đến thăm tôi ở học viện.)

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

Khi dùng động từ nguyên mẫu, có một số đặc điểm cần chú ý :

1. Khi một động từ đã chia dùng chung trong câu có động từ nguyên mẫu thì phần lớn phải đặt giới từ "zu" đứng trước động từ nguyên mẫu.

Ví dụ :

Du brauchst nicht zu kommen.

(Anh không cần phải đến.)

Ich komme um das Buch zu holen.

(Tôi đến để lấy quyển sách.)

2. Không đặt giới từ “zu” trước động từ nguyên mẫu khi dùng trong câu với các động từ đã chia sau đây :

a. *dürfen, können, mögen, müssen, wollen.*

Ví dụ :

Er *darf* nach Hause *gehen*.

(*Nó được phép đi về nhà.*)

b. *werden*

Ví dụ :

Er *wird* *kommen*.

(*Hắn sẽ đến.*)

c. *bleiben*

Ví dụ :

Er *bleib* *sitzen*.

(*Nó vẫn ngồi.*)

d. *lassen*

Ví dụ :

Ich *lasse* ihn *gehen*.

(*Tôi để cho hắn đi.*)

Das *lässt* sich *machen*.

(*Chuyện đó có thể làm được.*)

e. *fühlen, hören, sehen, spüren*

Ví dụ :

Sie *sieht* ihn *kommen*.

(*Nàng nhìn thấy chàng đến.*)

3. Không đặt giới từ “zu” trước động từ nguyên mẫu trong câu có một số động từ trong những trường hợp nhất định :

a. *haben*

Ví dụ :

Er *hat* sein Auto vor dem Hause *stehen*.

(*Anh ấy để ô-tô trước nhà.*)

b. sein

Ví dụ :

Er *ist* schwimmen. [trong cách nói giao tiếp thông thường]

(Nó đi bơi.)

c. machen

Ví dụ :

Die Spannung *macht* ihn zittern.

(Sự căng thẳng làm hắn run rẩy.)

d. finden

Ví dụ :

Er *fund* sie auf dem Boden liegen.

(Anh tìm thấy cô ấy đang nằm trên nền nhà.)

d. schicken

Ví dụ :

Sie *schickt* die Kinder schlafen.

(Bà ấy cho bọn trẻ đi ngủ.)

e. gehen, fahren, kommen và các động từ chỉ sự chuyển động khác.

Ví dụ :

Ich *gehe* schlafen.

(Tôi đi ngủ.)

4. Một số động từ có thể dùng với động từ nguyên mẫu có giới từ “zu” đứng trước hoặc không.

a. lernen

Ví dụ :

Er hat Klavier *spielen* gelernt.

(Nó đã học chơi đàn dương cầm.)

Er hat *gelernt*, sich *zu beherrschen*.

(Anh ta đã học được cách tự chủ.)

b. lehren

Ví dụ :

Er lehrt sie Klavier spielen.

(Ông ấy dạy cô học đàn dương cầm.)

Sie hat ihn gelehrt, sich rücksichtsvoll zu benehmen.

(Bà đã dạy cho anh ấy phải cư xử thận trọng.)

c. *helfen*

Ví dụ :

Ich helfe ihm das Gepäck tragen.

(Tôi giúp anh ấy mang hành lý.)

Sie hat ihm geholfen, das zu begreifen.

(Cô ấy đã giúp cho hắn hiểu được vấn đề.)

d. *heißen*

Ví dụ :

Wer hat dich das tun heißen ?

Wer hat dich geheißt, das zu tun ?

(Ai đã bảo mày làm chuyện đó ?)

5. Giới từ “zu” phải được đặt ngay trước động từ nguyên mẫu và không được chen một từ hoặc nhóm từ khác vào giữa nó và động từ (ngoại trừ khi dùng với liên từ *dass*).

Ví dụ :

Ich hoffe zu dem Fest kommen zu können.

(Tôi hi vọng có thể đến dự buổi lễ.)

Nhưng :

Ich hoffe, dass ich zu dem Fest kommen kann.

(Tôi hi vọng, rằng tôi có thể đến dự buổi lễ.)

6. Đối với động từ tách rời được thì giới từ “zu” sẽ được đặt giữa phần đầu bị tách rời và động từ gốc.

Ví dụ :

Du brauchst das Hotelzimmer nicht abzubestellen.

(Anh không cần phải hủy lệnh đặt phòng khách sạn.)

Ich bat den Arzt, mich nicht krankzuschreiben.

(Tôi đề nghị bác sĩ đừng viết giấy nghỉ ốm cho tôi.)

7. Nếu động từ đã chia được dùng với các thì được thành lập với một trợ động từ hoặc dùng trong mệnh đề phụ thì động từ nguyên mẫu dùng trong câu không nhất thiết phải đặt ở cuối câu mà có thể chuyển ra trước.

Ví dụ :

Er hat zu *kommen* versprochen.

(Anh ấy đã hứa là sẽ đến.)

Er hat mir versprechen zu *kommen*.

(Anh ấy đã hứa với tôi là sẽ đến.)

8. Một số động từ khi dùng với động từ nguyên mẫu trong câu ở các thì được thành lập với trợ động từ, hoặc dùng trong mệnh đề phụ thì động từ nguyên mẫu dùng trong câu được đặt trước động từ chính. Đó là các trường hợp :

a. Đối với các động từ chính khi dùng với động từ nguyên mẫu không cần “zu”.

Ví dụ :

Ich habe nicht *mitfahren* dürfen.

(Tôi đã không được đi cùng.)

Sag mir, wenn du schwimmen gehst.

(Nói cho anh biết, khi nào em đi bơi.)

b. Đối với hầu hết các trợ động từ phải dùng “zu” với động từ nguyên mẫu.

Ví dụ :

Er hat das nicht zu *machen* brauchen.

(Anh ấy không cần phải làm như thế.)

Du sagst nichts, wenn er darauf zu *sprechen* kommt.

(Chị không có ý kiến gì, khi anh ta bắt đầu nói đến chuyện đó.)

9. Một số động từ, khi hình thành các thì quá khứ Perfekt, Plusquamperfekt có thể dùng động từ nguyên mẫu để thay thế. Đó là các động từ : *dürfen, können, müssen, mögen, sollen, wollen, brauchen, lassen, heißen, fühlen, hören, sehen, spüren*.

Ví dụ :

Ich hätte nicht antworten können.

(Có thể tôi không cần trả lời.)

Er hat das Buch liegen lassen.

(Anh ta đã để quên quyển sách.)

Er muss mich kommen sehen haben.

(Chắc chắn anh ta đã nhìn thấy tôi đến.)

Khi trong câu không dùng các động từ trên kèm với động từ nguyên mẫu, thì các động từ này được dùng như động từ bình thường ở các thì quá khứ Perfekt, Plusquamperfekt với Partizip II.

Ví dụ :

Er hat mich nicht in Ruhe gelassen.

(Anh ta đã không để tôi yên.)

D. PHÂN TỬ (PARTIZIP)

I. PHÂN TỬ I (*Partizip I*)

1. Đặc điểm

a. Phân tử I được thành lập bằng cách thêm -d vào động từ nguyên mẫu.

Ví dụ :

arbeitend (*làm việc*)

schlagend (*đánh*)

kommend (*đến*)

b. Phân tử I khi dùng với động từ chính (được chia) không thay đổi. Các yếu tố biến đổi (thì, cách...) chỉ tác động đến động từ chính.

Ví dụ :

Sie spricht/ sprache/ sprach usw. zögend.

(Cô ấy nói/ đã nói một cách do dự.)

c. Phân tử I không có chủ từ riêng. Chủ từ của nó cũng chính là chủ từ chi phối động từ chính.

Ví dụ :

Heimkehrend fand sie die Wohnung verschlossen.
(*Khi trở về, cô ấy nhìn thấy nhà đã khóa.*)

d. Phân từ I cũng có thể được mở rộng bởi một từ hoặc một cụm từ.

Ví dụ :

Spät heimkehrend, fand sie die Wohnung verschlossen.
(*Trở về nhà khi đã muộn, cô ấy thấy nhà đã khóa.*)
Die am Abend in der Stadt ankommenden Züge
(*Những đoàn tàu đến thành phố vào ban đêm*)

d. Khi dùng với danh từ, phân từ I làm tính ngữ sẽ mang đầy đủ các tính chất của một tính từ như giống, cách, số lượng, kiểu biến cách và các dạng so sánh.

Ví dụ :

Der entscheidende Augenblick
(*Khoảng khắc quyết định*)
Die entscheidenden Augenblicke
(*Những khoảng khắc quyết định*)
Die entscheidendsten Augenblicke
(*Những khoảng khắc quyết định nhất*)

2. Cách dùng phân từ I

Phân từ I được dùng với động từ đã chia hoặc danh từ.

a. Phân từ I với động từ đã chia (*Partizip I mit finitivem Verb*)

• Phân từ I chỉ được dùng với động từ thường (*Vollverb*) không dùng phân từ I với trợ động từ (*Hilfsverb*) như phân từ II (*Partizip II*).

Ví dụ :

Không thể viết : Er hat *arbeitend*. (**Partizip I**)
Có thể viết : Er hat *gearbeitet*. (**Partizip II**)

- Phân từ I dùng với trợ động từ *sein* (và cả *werden*, *bleiben*) khi các trợ động từ này được dùng trong câu như động từ thường.

Ví dụ :

Dieser Film ist *spannend*.

(Bộ phim này hấp dẫn.)

Dieser Film ist *spannender*.

(Bộ phim này hấp dẫn hơn.)

Der Schüler ist *abwesend*.

(Cậu học sinh vắng mặt.)

Diese Hilfe ist *dringend*.

(Sự giúp đỡ này là chuyện cấp bách.)

Die Reise war *anstrengend*.

(Chuyến đi thật là khó nhọc.)

- Ngược lại, phân từ I được dùng không hạn chế với các động từ thường với ý nghĩa tích cực như là một động từ thứ hai có cùng chủ ngữ và cùng thời gian.

Ví dụ :

Sie diskutierte *überzeugend*.

← Sie diskutierte und *überzeugte*.

(Cô ấy bàn bạc và thuyết phục.)

Dùng tương tự như thế là một cụm phân từ

Ví dụ :

Ein frohes Lied singend, zogen die Kinder auf den Sportplatz.

(Vừa hát một bài hát vui nhộn, bọn trẻ vừa kéo vào sân vận động.)

← In dem die Kinder ein frohes Lied sangen, zogen sie auf den Sportplatz.

(Trong khi hát một bài hát vui nhộn, bọn trẻ kéo vào sân vận động.)

b. Phân từ I với danh từ (Partizip I mit Substantiv)

Trong mỗi liên kết với danh từ, có thể nhận thấy phân từ I được sử dụng như tính từ làm tính ngữ.

Ví dụ :

das lesende Mädchen.

← das Mädchen liest.

(Cô gái đọc sách.)

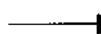
II. CÁCH THÀNH LẬP PARTIZIP II (Phân từ II)

1. Đặc điểm

Phân từ II của động từ hợp qui tắc = ge (hoặc không) + gốc động từ + (e)t

Ví dụ:

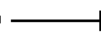
kaufen (mua)



Phân từ II

gekauft

arbeiten (làm việc)



gearbeitet

Phân từ II của động từ bất qui tắc = ge (hoặc không) + gốc động từ + en

(Xem trang 97)

Ví dụ:

gehen (đi)



gegangen

finden (tìm thấy)



gefunden

verbinden (liên kết)



verbunden

Trong bảng danh mục động từ bất qui tắc, các bạn sẽ tìm thấy Phân từ II của các động từ này ở cột thứ 3 kèm theo hướng dẫn dùng với trợ động từ (*haben/sein*).

a. Phân từ II được thêm ge-

- vào động từ đơn giản có trọng âm đặt ở vần đầu.

Ví dụ :

bauen	—	gebaut (<i>xây dựng</i>)
gehen	—	gegangen (<i>đi</i>)

- vào động từ ghép tách rời được, khi trọng âm đặt ở phần đầu của động từ.

Ví dụ :

anhören	—	angehört (<i>lắng nghe</i>)
herausgehen	—	herausgegangen (<i>đi ra</i>)

- vào động từ ghép với trọng âm đặt ở vắn đầu và không tách rời.

Ví dụ :

frühstücken	—	gefürhstückt (<i>ăn điểm tâm</i>)
kennzeichnen	—	gekennzeichnet (<i>đóng dấu</i>)

b. Phân từ II không thêm ge-

- Đối với các động từ ghép với trọng âm không đặt ở vắn đầu và không tách rời (*be-, ge-, emp-, emt-, er-, ver-, zer-*)

Ví dụ :

bestellen	—	bestellt (<i>đặt</i>)
erzählen	—	erzählt (<i>kể chuyện</i>)
zerreißen	—	zerrissen (<i>xé rách</i>)
offenbaren	—	offenbart (<i>bày tỏ</i>)
vollbringen	—	vollbracht (<i>hoàn thành</i>)

- Đối với động từ có gốc từ tiếng nước ngoài tận cùng là *-ieren* và một số động từ khác có trọng âm không đặt ở vắn đầu.

Ví dụ :

akzeptieren	—	akzeptiert (<i>chấp nhận</i>)
studieren	—	studiert (<i>nghiên cứu</i>)
prophezeien	—	prophezeit (<i>tiên đoán</i>)

- Phân từ II cũng không có *ge-*, nếu động từ có ghép thêm một tiếp đầu ngữ có thể tách rời và trọng âm đặt vào nó.

Ví dụ :

abbestellen — abbestellt (*bãi bỏ*)

c. Phân từ II có hoặc không có *ge-* với các động từ có vần đầu là *durch-, hinter-, über-, um-, unter-, wieder-, voll-*

• Nếu trọng âm đặt ở vần đầu và phần này có thể tách rời, phân từ II có *-ge*

Ví dụ:

durchdringen — durchgedrungen (*đạt được*)

• Nếu trọng âm không đặt ở vần đầu và phần này không tách rời, Partizip II không có *-ge*

Ví dụ :

durchdringen — durchdrungen (*lọt qua*)

2. Cách dùng phân từ II

Ngoài chức năng kết hợp với các trợ động từ để hình thành các thì quá khứ và tương lai, phân từ II còn có thể được dùng như tính từ làm tính ngữ hoặc vị ngữ.

Ví dụ :

bekannt (*nổi tiếng*)

Der Schriftsteller ist *bekannt*.

Der *bekannte* Schriftsteller.

beliebt (*yêu thích, mến chuộng*)

Die Sängerin ist überall *beliebt*.

Die *beliebte* Sängerin.

geschickt (*khéo léo*)

Der Bastler ist *geschickt*.

Die *geschickte* Bastler.

CHƯƠNG 6

TRỢ ĐỘNG TỪ (HILFSVERBEN)

I. TRỢ ĐỘNG TỪ NHÓM 1

Các trợ động từ nhóm 1 gồm có : **sein, haben, werden.**

1. Cách chia trợ động từ nhóm 1

	Indikativ (<i>Thực cách</i>)		Konjunktiv (<i>Giả định cách</i>)	
	Präsens	Präteritum	Präsens	Präteritum
ich	habe	hatte	habe	hätte
du	hast	hattest	habest	hättest
er,sie,es	hat	hatte	habe	hätte
wir	haben	hätten	haben	hätten
ihr	habt	hattet	habet	hättet
sie, Sie	haben	hätten	haben	hätten
ich	bin	war	sei	wäre
du	bist	warst	seiest	wärest
er,sie,es	ist	war	sei	wäre
wir	sind	waren	seien	wären
ihr	seid	wart	seiet	wäret
sie	sind	waren	seien	wären

ich	werde	wurde	werde	würde
du	wirst	wurdest	werdest	würdest
er,sie,es	wird	wurde	werde	würde
wir	werden	wurden	werden	würden
ihr	werdet	wurdet	werdet	würdet
sie	werden	wurden	werden	würden

2. Cách dùng trợ động từ nhóm 1

Tùy theo cách dùng trong câu, **haben, sein, werden** có thể là động từ thường (*Vollverben*) hoặc là trợ động từ (*Hilfsverben*). Ta sẽ tìm hiểu cách dùng của các trợ động từ.

a. haben

Với trợ động từ **haben** (và **sein**) ta thành lập câu ở thì quá khứ Perfekt, thì quá khứ Plusquamperfekt và thì tương lai II (*Futur II*) ở thể chủ động.

haben + Partizip II

- **Perfekt:** Ich habe gesehen.
(Tôi đã nhìn thấy.)
Ich habe geliebt.
(Tôi đã yêu.)
- **Plusquamperfekt:** Ich hatte gesehen.
Ich hatte geliebt.
- **Futur II:** Ich werde gesehen haben
Ich werde geliebt haben

haben (là động từ thường) + **zu** + **động từ nguyên mẫu** diễn đạt :

- Một sự cần thiết :

Ví dụ :

Ich *habe* mit dir zu reden.
= Ich muss mit dir reden.
(Tôi phải nói chuyện với anh.)

- Một khả năng, một điều khả thi .

Ví dụ :

Was hast du zu berichten ?
= Was kannst du berichten ?
(Em có thể báo cáo điều gì ?)

- Một quyền hạn, quyền lợi.

Ví dụ :

Du hast mir nicht zu befehlen.
= Du bist nicht berechtigt, mir zu befehlen.
(Anh không có quyền ra lệnh cho tôi.)

b. sein

Ngoài chức năng dùng để thành lập các thì như đã nói, **sein** còn dùng để diễn đạt trạng thái bị động (*Zustandspassiv*)

sein + Partizip II

Ví dụ:

Die Fenster sind geöffnet.
(Các cửa sổ được mở.)
Die Fenster waren geöffnet.
Die Fenster sind geöffnet gewesen.

sein (là động từ thường) + **zu** + động từ nguyên mẫu diễn đạt :

- Một sự cần thiết :

Ví dụ :

Eine weitere Verzögerung der Arbeit *ist* unbedingt zu vermeiden.
= Eine weitere Verzögerung der Arbeit muss unbedingt vermieden werden.
(Nhất thiết phải tránh việc tiếp tục trì hoãn công việc.)

Das Fenster ist während der Fahrt zu schließen.

= muss geschlossen werden.

(Cánh cửa sổ phải được đóng trong thời gian xe chạy.)

- Một khả năng :

Ví dụ :

Was ist da zu tun ? Da ist nichts mehr zu machen.

= kann man nichts mehr machen.

(Cần phải làm gì bây giờ ? Không còn có thể làm gì được cả.)

Die Arbeit ist in drei Tagen gut zu schaffen.

Công việc này có thể hoàn thành trong 3 ngày.)

c. Trợ động từ **werden** dùng để thành lập câu ở thì tương lai I (*Futur I*), tương lai II (*Futur II*) và toàn bộ quá trình bị động (*Vorgangspassiv*). Phần từ II (*Partizip II*) của **werden** là **worden** (không phải **geworden**).

Ví dụ:

Du wirst sehen.

(Rồi em sẽ thấy.)

- Futur I { Ich werde gehen. (Tôi sẽ đi.)
- Futur II { Ich werde gesehen haben.
Ich werde gegangen sein.
- Passiv { Ich werde gefragt. (Tôi bị hỏi.)
Ich bin gefragt worden.

Ví dụ :

Wir werden am Wochenende verreisen.

(Chúng tôi sẽ đi du lịch vào cuối tuần.)

II. TRỢ ĐỘNG TỪ NHÓM 2

Các trợ động từ nhóm 2 là các động từ tình thái (*Modalverben*)

1. Cách chia trợ động từ nhóm 2

Hilfsverben mit Infinitiv / Partizip II

	Indikativ		Konjunktiv	
	Präsens	Präteritum	Präsens	Präteritum
ich	darf	durfte	dürfe	dürfte
du	darfst	durftest	dürfest	dürftest
er,sie,es	darf	durfte	dürfe	dürfte
wir	dürfen	durften	dürfen	dürften
ihr	dürft	durftet	dürfet	dürftet
sie	dürfen	durften	dürfen	dürften
ich	kann	konnte	könne	könnte
du	kannst	konntest	könnest	könntest
er,sie,es	kann	konnte	könne	könnte
wir	können	konnten	können	könnten
ihr	könnt	konntet	könnet	könntet
sie	können	konnten	können	könnten
ich	mag	mochte	möge	möchte
du	magst	mochtest	mögest	möchtest
er,sie,es	mag	mochte	möge	möchte
wir	mögen	mochten	mögen	möchten
ihr	mögt	mochtet	möget	möchtet
sie	mögen	mochten	mögen	möchten
ich	muss	musste	müsse	müsste
du	musst	musstest	müssest	müsstest

er,sie,es	muss	musste	müsse	müsste
wir	müssen	mussten	müssen	müssten
ihr	müsst	musstet	müsstet	müsstet
sie	müssen	mussten	müssen	müssten
ich	soll	sollte	solle	sollte
du	sollst	solltest	sollest	solltest
er,sie,es	soll	sollte	solle	sollte
wir	sollen	sollten	sollen	sollten
ihr	sollt	solltet	solltet	solltet
sie	sollen	sollten	sollen	sollten
ich	will	wollte	wolle	wollte
du	willst	wolltest	wollest	wolltest
er,sie,es	will	wollte	wolle	wollte
wir	wollen	wollten	wollen	wollten
ihr	wollt	wolltet	wolltet	wolltet
sie	wollen	wollten	wollen	wollten

Nhờ có động từ tình thái người ta diễn tả được thái độ của mình trước một hành động, một tình trạng.

Ví dụ:

- Người ta muốn (*will*) làm gì
- Người ta có thể (*kann*) làm gì
- Người ta phải (*muss*) làm gì v.v...

Ví dụ:

Ich **will** mit dir in dem Park **spazieren gehen**.

(Anh muốn đi dạo với em trong công viên.)

Ich **kann** nicht mit dir **gehen**. Ich habe keine Zeit.

(Em không thể đi với anh. Em không có thời gian.)

Khi đó, ngoài động từ tình thái ra, người ta còn cần đến một động từ khác, đó là động từ chính. Động từ này luôn ở thể nguyên mẫu, không có “zu”

Ví dụ:

Er **muss** heute länger **arbeiten**.

(Hôm nay anh ấy phải làm việc lâu hơn.)

2. Ý nghĩa của động từ tình thái:

Một động từ tình thái có thể diễn tả nhiều ý nghĩa, tình huống khác nhau:

a. dürfen: động từ này dùng để diễn đạt:

- Một phép tắc hay quyền hạn.

Ví dụ:

In diesem Park **dürfen** Kinder spielen.

(Trẻ con được phép chơi trong công viên này.)

- Một điều cấm (luôn dùng thể phủ định)

Ví dụ:

Bei Rot **darf** man die Straße nicht überqueren.

(Người ta không được băng qua đường khi đèn đỏ.)

- Một lời khuyên phủ định

Ví dụ:

Man **darf** Blumen in der Mittagshitze nicht gießen.

(Người ta không được tưới hoa lúc trưa nắng.)

b. können: động từ này dùng để diễn đạt:

- Một điều có thể hay một cơ hội.

Ví dụ:

In einem Jahr **können** wir das Haus teurer verkaufen.

(Trong một năm nữa chúng ta sẽ bán nhà được cao giá hơn.)

- Một khả năng, năng lực

Ví dụ:

Er **kann** gut Tennis spielen.

(Anh ta có thể chơi quần vợt giỏi.)

- Một sự phỏng đoán.

Ví dụ:

Sie **könnten** recht haben.

(Có thể là anh đã đúng.)

- Một sự đồng ý, cho phép.

Ví dụ:

Sie **können** jetzt gehen.

(Anh có thể đi bây giờ.)

c. **mögen**: động từ này dùng để diễn đạt:

- Một mối thiện cảm hay ác cảm.

Ví dụ:

Ich **mag** mit dem neuen Kollegen nicht zusammenarbeiten.

(Tôi không thích làm chung với anh bạn đồng nghiệp mới này.)

- Động từ này thường được dùng không có động từ chính

đi kèm.

Ví dụ:

Ich **mag** keine Schlagsahne!

(Tôi không thích kem sữa!)

- Một ước muốn

Ví dụ:

Wir **möchten** ihn gern kennen lernen.

(Chúng tôi rất muốn làm quen với anh ta.)

- Dạng thức: **ich möchte, du möchtest, wir möchten**, diễn đạt một yêu cầu lịch sự ...

Ví dụ:

Möchten Sie nach fünf bitte noch einmal anrufen!
(*Xin ông vui lòng gọi lại sau năm giờ nhé!*)

d. müssen: động từ này dùng để diễn đạt:

- Một điều bắt buộc phải làm.

Ví dụ:

Mein Vater ist krank, ich **muß** nach Hause fahren.
(*Cha tôi ốm, tôi phải lái xe về nhà.*)

- Một sự cần thiết hoặc cấp bách.

Ví dụ:

Nach dem Unfall **mussten** wir zu Fuß nach Hause gehen.
(*Sau tai nạn chúng tôi phải đi bộ về nhà.*)

- Sự khẳng định về một điều sắp xảy ra.

Ví dụ:

Das **musste** ja so kommen, wir haben es geahnt.
(*Điều đó phải xảy đến như vậy, chúng tôi đã đoán trước.*)

d. sollen: động từ này dùng để diễn đạt:

- Một điều khuyên răn.

Ví dụ:

Du **sollst** nicht töten.
(*Anh không được giết người.*)
Du **solltest** dir den neuen Film ansehen.
(*Anh nên xem bộ phim mới.*)

- Một bổn phận, một điều nên làm.

Ví dụ:

Jeder **soll** die Lebensart des anderen akzeptieren.
(*Mỗi người phải chấp nhận cách sống của người khác.*)

- Một mệnh lệnh, một nhiệm vụ do người khác trao cho.

Ví dụ:

Ich **soll** Ihnen den Brief übergeben.
(Tôi cần phải chuyển lá thư này đến ông.)

- Một dự định

Ví dụ:

Hier **soll** ein Einkaufszentrum entstehen.
(Ở đây sẽ xuất hiện một trung tâm mua bán.)

- Một sự khẳng định

Ví dụ:

Er **soll** krank sein.
(Chắc là anh ấy đang ốm.)

- Một câu điều kiện (Konditionalsatz)

Ví dụ:

Solltest du ihn sehen, grüße ihn von mir.
(Nếu bạn gặp anh ấy thì chào anh ấy giúp tôi nhé.)

- Dùng trong câu nói gián tiếp

Ví dụ:

Er hat mir gesagt, ich **solle** nicht auf ihn warten.
(Anh ấy bảo rằng tôi không nên chờ anh ấy.)

e. **wollen**: động từ này dùng để diễn đạt:

- Một ước vọng, mong muốn

Ví dụ:

Ich **will** dir die Wahrheit sagen.
(Tôi muốn nói với anh sự thật.)

- Một điều dự định

Ví dụ:

Im Dezember **wollen** wir in das neue Haus einziehen.
(Chúng tôi muốn dọn đến nhà mới vào tháng mười hai.)

- Một việc xảy ra trong tương lai (*Zukunft*)

Ví dụ:

Ich **will** hier warten, bis du kommst.

(Em sẽ chờ ở đây cho đến khi anh tới.)

- Một câu điều kiện (*Konditionalsatz*)

Ví dụ:

Es sieht so aus, als **wollte** er jeden Moment einschlafen.

(Trông có vẻ như là anh ấy có thể ngủ bất cứ lúc nào.)

- Một sự cần thiết, nhất thiết

Ví dụ:

Dieser komplizierte Prozess **will** gemeistert sein.

(Quá trình phức tạp này cần phải được chế ngự.)

LUU Ý

- Trong một số trường hợp người ta có thể bỏ động từ chính:

Ví dụ:

- Ich **muss** nach Hause (gehen).

[Tôi phải (đi) về nhà.]

- Er **will** in die Stadt (fahren).

[Anh ấy muốn (lái xe) ra phố.]

- Sie **kann** gut Englisch (sprechen).

(Cô ta nói tiếng Anh giỏi.)

- Ich **mag** keine Schlagsahne (essen).

[Tôi không muốn (ăn) kem.]

- Khi mối tương quan đã rõ ràng, người ta có thể dùng động từ tình thái như một động từ độc lập.

Ví dụ:

- Ich **kann** nicht gut kochen.

(Tôi nấu nướng không giỏi.)

- Meine Mutter **konnte** es auch nicht.

(Mẹ tôi cũng không biết nấu.)

- Wir haben es beide nicht gut **gekonnt**.

3. Cách sắp xếp động từ tình thái trong mệnh đề chính:

a. Trong thì Hiện tại (*Präsens*) và quá khứ *Präteritum*, động từ tình thái được chia và ở vị trí thứ II trong câu.

Hauptsatz:	S	+	Modalverb	+	...	+	Inf. Verb
(mệnh đề chính)	(Chủ ngữ)		(động từ tình thái chia theo ngôi của chủ ngữ)				(Động từ nguyên thể ở cuối câu)

Ví dụ:

Präsens :

Du magst im Recht sein.

(Có lẽ anh đúng.)

Ich will mit ihr sprechen.

(Tôi muốn nói chuyện với cô ấy.)

Präteritum:

Ich konnte nichts essen.

(Tôi đã không thể ăn gì cả.)

b. Trong thì *Perfekt* và *Plusquamperfekt*, trợ động từ được chia và chiếm vị trí thứ II trong câu. Trợ động từ dùng với động từ tình thái luôn luôn là “**haben**”. Động từ tình thái và động từ chính luôn luôn ở nguyên mẫu. Động từ tình thái chiếm vị trí cuối câu, sau cả động từ chính.

Ví dụ:

Perfekt:

Mein Vater hat mir ein Geschenk geben wollen.

(Cha tôi đã định tặng cho tôi một món quà.)

Plusquamperfekt:

Mein Vater hatte mir ein Geschenk geben wollen.

4. Cách sắp xếp động từ tình thái trong mệnh đề phụ:

a. Trong thì Hiện tại (*Präsens*) và quá khứ *Präteritum*, động từ tình thái được chia và đứng ở cuối mệnh đề phụ.

Ví dụ:

Präsens:

Es ist schade, dass er uns nicht besuchen **kann**.

(*Thật đáng tiếc là anh ấy không thể đến thăm chúng ta.*)

Präteritum:

Es ist schade, dass er uns nicht besuchen **konnte**.

b. Trong thì Perfekt và Plusquamperfekt động từ tình thái lại đứng cuối câu. Trợ động từ được chia và luôn đứng trước cả hai dạng nguyên mẫu của động từ tình thái lẫn động từ chính.

Ví dụ:

Perfekt:

Es ist schade, dass er uns nicht hat besuchen **können**.

Plusquamperfekt:

Es ist schade, dass er uns nicht hatte besuchen **können**.

5. Những động từ được sử dụng như động từ tình thái

a. Nhóm động từ: **hören** (*nghe*), **lassen** (*để*), **sehen** (*thấy*), **helfen** (*giúp đỡ*).

Nhóm động từ này có thể dùng với một động từ khác giống như các động từ tình thái.

QUY LUẬT

Khi các động từ **bleiben**, **gehen**, **lehren**, **lernen** được dùng chung với một động từ chính ở thì hiện tại và quá khứ trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ, chúng đóng vai trò giống hệt như các động từ tình thái (*xem 1. và 2.*). Nhưng ở thì Perfekt và Plusquamperfekt thì chúng phải có dạng kết hợp giữa phân từ II (*Partizip II*) với trợ động từ, chứ không có dạng nguyên mẫu như có động từ tình thái.

- Trong câu chính

Präsens

Er *hört* mich Klavier *spielen*.

(*Anh ấy nghe tôi đàn dương cầm.*)

Er *bleibt* bei der Begrüßung *sitzen*.
(Anh ta cứ ngồi trong lúc chào đón.)
Du *hast* die Gefahr *kommen* *sehen*.
(Em thấy nguy hiểm đang đến.)
Sie *geht* jeden Abend *tanzen*.
(Cô ta đi khiêu vũ mỗi tối.)
Er *lehrt* seinen Sohn *lesen* und *schreiben*.
(Anh ấy dạy con trai đọc và viết.)

Präteritum

Er *ließ* sich nach Haus *fahren*.
(Ông ta nhờ người chở về nhà.)

Perfekt

Er *ist* bei der Begrüßung *sitzen* *geblieben*.
(Anh ta đã cứ ngồi trong lúc chào đón.)
Sie *ist* jeden Abend *tanzen* *gegangen*.
(Cô ta đã đi khiêu vũ mỗi tối.)
Er *hat* seinen Sohn *lesen* und *schreiben* *gelehrt*.
(Anh ấy đã dạy con trai đọc và viết.)

• **Trong câu phụ:**

Ví dụ:

Ich weiß, dass er mich Klavier *spielen* *hört*.
(Tôi biết anh ta đang nghe tôi chơi dương cầm.)
Ich weiß, dass sie nicht gern *einkaufen* *geht*.
(Tôi biết cô ta không thích đi mua sắm.)
Ich weiß, dass er noch mit 80 Klavier *spielen* *lernte*.
(Tôi biết ông ta 80 tuổi rồi mà vẫn học chơi đàn dương cầm.)
Ich weiß, dass dein Mantel *hängen* *geblieben* *ist*.
(Anh biết áo khoác của em vẫn treo trên móc kia.)
Ich weiß, dass er sich nach Haus *fahren* *ließ*.
(Tôi biết rằng nó nhờ người đưa về nhà.)
Ich weiß, dass du die Gefahr *hast* *kommen* *sehen*.
(Anh biết em thấy nguy hiểm đến.)

LƯU Ý

- Động từ **bleiben** chỉ được dùng chung với một số ít động từ mà thôi. Đó là các động từ : jemand / etwas **bleibt ... liegen / hängen / sitzen / stehen / stecken / haften / kleben / wohnen**

- Các động từ **scheinen** (có vẻ), **glauben** (tin), **beginnen** (bắt đầu), **aufhören** (dừng lại), **drohen** (đe dọa), **pflegen** (chăm sóc, quan tâm)..... cũng được dùng làm trợ động từ.

Ví dụ :

Er glaubt das alles genau zu wissen.

(Hắn tin là biết rõ mọi việc.)

Du scheinst sie zu kennen.

(Trông có vẻ như anh biết cô ta.)

Er pflegt morgen 6.00 Uhr aufzustehen.

(Hắn thu xếp để sáng mai thức dậy lúc 6 giờ.)

- Động từ **kommen + Partizip II** của động từ chuyển động diễn tả cách đến của một đối tượng.

Ví dụ :

Kommt ein Vogel geflogen, setzt sich nieder auf mein Fuß. [Volkslied]

(Một con chim bay đến đậu lên bàn chân tôi.) [Dân ca]

- Động từ **bekommen, erhalten, kriegen + Partizip II** của một động từ để dùng câu chủ động diễn đạt ý nghĩa bị động.

Ví dụ :

Er bekam das Buch geschenkt.

= Ihm wurde das Buch geschenkt.

= Man hat ihm das Buch geschenkt.

(Anh ấy được tặng một quyển sách.)

- Động từ **tun** được dùng rất nhiều trong đàm thoại và cũng được sử dụng như trợ động từ để nhấn mạnh ý nghĩa của động từ chính.

Ví dụ:

Singen tut sie gerne.

(Cô ấy thích hát.)

Ich tue bloß noch schnell die Blumen gießen.

(Tôi còn phải nhanh chóng tưới hoa nữa.)

6. Động từ tình thái với hai động từ nguyên mẫu:

a. Quy luật sử dụng:

• Nếu trong một câu tồn tại cả động từ tình thái lẫn động từ được sử dụng như động từ tình thái, thì động từ tình thái sẽ chiếm vị trí quan trọng nhất trong câu. Các quy luật sử dụng động từ tình thái có giá trị ưu tiên. Trợ động từ được dùng trong thì Präteritum và Perfekt luôn là “haben”:

Ví dụ:

Präsens

Ich kann dich nicht weinen sehen.

(Anh không thể nhìn em khóc được.)

Du musst jetzt telefonieren gehen.

(Bạn phải đi gọi điện thoại bây giờ.)

Präteritum

Er musste nach seinem Unfall wieder laufen lernen.

(Sau tai nạn nó phải học đi.)

Er konnte den Verletzten nicht rufen hören.

(Nó không nghe thấy người bị thương kêu cứu.)

Perfekt

Sie hat ihn nicht weggehen lassen wollen.

(Nàng đã không muốn để anh ấy ra đi.)

Der Wagen hat dort nicht stehen bleiben dürfen.

(Chiếc xe hơi đã không được phép dừng lại ở đó.)

• Động từ có thể được sử dụng như động từ tình thái sẽ đứng sau động từ chính; cả hai ở dạng nguyên mẫu.

Ví dụ:

Präsens

Ich weiß, dass er sich scheiden lassen will.

(Tôi biết anh ta muốn ly dị.)

Präteritum

Ich weiß, dass er das Tier nicht leiden sehen konnte.
(Tôi biết anh ta không thể nhìn cảnh con thú đó chịu đau đớn.)

Perfekt

Ich weiß, dass er mit uns hat essen gehen wollen.
(Tôi biết anh ấy đã muốn đi ăn với chúng ta.)

b. Lưu ý khi sử dụng:

- Các động từ **helfen, lehren, lernen** nói chung chỉ được dùng như một động từ tình thái khi chỉ có một động từ nguyên mẫu theo sau hoặc khi sau động từ nguyên mẫu đó chỉ có thành phần bổ nghĩa rất ngắn.

Ví dụ:

Wir **helfen** euch die Koffer packen.
(Chúng tôi giúp các bạn đóng gói hành lý.)
Er **lehrte** seinen Enkel schwimmen.
(Ông ta dạy cháu bơi.)

- Nếu theo sau động từ nguyên mẫu là một thành phần bổ nghĩa dài, lúc đó người ta dùng cấu trúc với “zu” như sau:

Dấu phẩy (,) + thành phần bổ nghĩa dài + zu + động từ nguyên mẫu

Ví dụ:

Ich habe ihm **geholfen**, ein Haus für seine fünfköpfige Familie und seine Anwaltspraxis **zu finden**.
(Tôi giúp anh ta tìm một căn nhà cho năm người ở và văn phòng luật sư của anh ta.)
Endlich haben wir es **gelernt**, die Erläuterungen zur Lohnsteuer **zu verstehen**.
(Cuối cùng chúng tôi đã học được cách hiểu những giải thích về thuế thu nhập.)

- Các động từ **fühlen** và **spüren** cũng có thể được dùng với một động từ chính ở dạng nguyên mẫu:

Ví dụ:

Ich **spüre** den Schmerz wiederkommen.

(Tôi cảm thấy bị đau trở lại.)

Er **fühlt** das Gift wirken.

(Nó cảm thấy chất độc đang tác động.)

Tuy nhiên trong thực tế, người Đức thường nói như sau:

Ví dụ:

- Ich **spüre**, wie der Schmerz wiederkommt.

- Er **fühlt**, wie das Gift wirkt.

- Động từ **brauchen** luôn được dùng với zu + Infinitiv. Và dạng phủ định của nó: **nicht brauchen** được dùng để làm phủ định cho động từ tình thái “**müssen**”:

Ví dụ:

Musst du heute kochen? – Nein, heute **brauche** ich nicht zu kochen.

(Hôm nay em có phải nấu ăn không? – Không, hôm nay em không cần phải nấu.)

CHƯƠNG 7

ĐỘNG TỪ TÁCH ĐƯỢC & KHÔNG TÁCH ĐƯỢC (*TRENNBARE UND UNTRENNBARE VERBEN*)

Về cấu trúc, động từ tiếng Đức chia làm hai loại: các động từ tách rời được (*trennbare Verben*) và các động từ không tách rời được (*untrennbare Verben*). Việc tách rời ấy sẽ xảy ra khi động từ được chia ở các thì. Hiện tượng tách rời các thành phần của động từ như vậy là một đặc điểm của tiếng Đức. Chúng ta cần nắm vững vấn đề này, nếu muốn dùng động từ cho đúng. Khái niệm tách rời khiến chúng ta nghĩ đến việc hình thành nên động từ bởi hai thành phần riêng lẻ khác nhau.

Từ ngày 1-8-1998, tại nước Đức, Áo và Thụy Sĩ đã thống nhất áp dụng quy luật chính tả mới, trong đó có nhiều thay đổi về cách viết động từ ghép. Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu những quy định mới về cách viết động từ ghép để các bạn biết cách viết theo đúng quy luật chính tả mới, đồng thời không ngỡ ngàng khi đọc các tài liệu viết theo cách cũ.

I. ĐỘNG TỪ TÁCH RỜI ĐƯỢC:

Chúng ta quan sát dạng nguyên mẫu (*Infinitiv*) và cách tách rời của hai động từ sau:

Infinitiv: *zuhören* (lắng nghe), *weglaufen* (bỏ chạy)

Präsens	Präteritum	Perfekt
ich höre ... zu ich laufe ... weg	ich hörte ... zu ich lief ... weg	ich habe ... zugehört ich bin ... weggelaufen

1. Đặc điểm :

a. Động từ tách rời được cấu tạo bằng cách kết hợp một động từ (gọi là động từ gốc) với một thành phần phụ khác. Thành phần này được đặt đứng trước động từ gốc. Đó có thể là một vãn (không có nghĩa khi đứng một mình), một danh từ, một tính từ hoặc một động từ khác.

Ví dụ:

kennen lernen (*làm quen*)

(Cách viết cũ : kennenlernen)

fachsimpeln (*bàn về vấn đề chuyên môn*)

b. Trong mệnh đề chính, ở thì hiện tại và quá khứ, người ta tách thành phần phụ ra và đặt ở vị trí cuối câu.

Ví dụ:-

Er **hörte** gestern Abend dem Redner eine halbe Stunde lang **zu**. [động từ *zuhören*]

(*Chiều hôm qua, anh ta lắng nghe diễn giả nói chuyện cả nửa tiếng đồng hồ.*)

Sie **kommt** morgen in Berlin **an**. [động từ *ankommen*]

(*Ngày mai cô ấy đến Berlin.*)

c. Ở thì quá khứ Perfekt và Plusquamperfekt thành phần phụ được ghép trở lại với quá khứ phân từ II (*Partizip II*).

Ví dụ:

Er hat dem Redner eine halbe Stunde lang **zugehört**.

(*Anh ta đã lắng nghe diễn giả nói chuyện cả nửa tiếng đồng hồ.*)

2. Các thành phần ghép có thể tách rời và không thể tách rời

Đặc điểm bên ngoài để nhận biết rằng thành phần ghép với động từ gốc có tách rời được hay không là trọng âm. Thường thì khi trọng âm đặt ở phần đầu thì phần ấy có thể tách rời. Nếu dấu trọng âm đặt ở phần động từ gốc thì phần tiếp đầu ngữ không thể tách rời (trong các từ điển Đức - việt, các bạn sẽ tìm thấy trọng âm của từng từ).

a. Các từ ghép không thể tách rời

- Khi trọng âm không đặt vào vần đầu như : **be-**, **ent-**, **er-**, **ver-**, **zer-**

Ví dụ:

beachten (chú ý)
bezahlen (trả tiền)
entdecken (phát hiện, tìm ra)
enttäuschen (thất vọng)
erziehen (giáo dục)
verachten (khinh bỉ)
verheiraten (kết hôn)
zerbrechen (làm vỡ)
zerstören (phá hủy)

- Trong số thành phần không tách rời còn có : **ge-**, **miss-** (cách viết cũ là **miß-**), dù trọng âm có đặt vào đó hay không.

Ví dụ:

missglücken (thất bại)
missgönnen (ganh tị, ác ý)
missraten (thất bại, hỏng)

- Các từ ghép có gốc từ tiếng nước ngoài : **de(s)-**, **dis-**, **in-**, **re-**, v.v. không thể tách rời.

Ví dụ:

dezentralisieren (phân quyền)
desorganisieren (phá tổ chức, làm tan rã)
disqualifizieren (loại ra khỏi cuộc đấu)
infiltrieren (thấm qua, thấm vào)
rekonstruieren (trùng tu)

b. Các thành phần phụ có thể tách rời

Khi phát âm, các thành phần phụ này luôn được nhấn mạnh và vì thế có thể tách rời. Chúng là : **ab-**, **an-**, **auf-**, **aus-**, **bei-**, **mit-**, **nach-**, **vor-**, **zu-**, **da(r)-**, **ein-**, **empor-**, **fort-**, **her-**, **hin-**, **los-**, **nieder-**, **weg-**, **weiter-**, **wieder-**

Ví dụ:

abkürzen (làm ngắn đi, viết tắt)
unsehen (nhìn, đánh giá)
aufführen (dựng lên, trình diễn)
ausarbeiten (làm cho hoàn hảo, biên soạn)
bebringen (dạy dỗ, khuyến bảo)
mitteilen (báo tin)
nachfragen (hỏi lại)
darstellen (diễn tả, biểu diễn)
fortsetzen (làm tiếp tục, tiếp theo)
herstellen (sản xuất, chế tạo)

c. Sự phối hợp giữa thành phần phụ tách rời và không tách rời

Thành phần phụ ghép với động từ gốc tách rời và không tách rời có mối liên hệ với nhau. Các thành phần ghép chỉ có thể tách rời khi nó đứng ở vị trí đầu tiên.

Ví dụ:

ab – be – rufen (triệu hồi)
Man *beruft* den Botschafter *ab*.
(Người ta triệu hồi Ngài đại sứ.)
be – ab – sichtigen (có ý định, dự định)
Er *beabsichtigt* eine Seereise.
(Ông ấy dự định thực hiện một chuyến hải hành.)

3. Những thành phần phụ ghép với động từ gốc vừa có thể tách rời vừa không thể tách rời

Chúng ta chú ý đến vị trí của từ ghép “*unter*” trong 2 loại động từ tách rời được (*trennbar*) và không tách rời được (*untrennbar*) dưới đây:

	Präsens	Perfekt
trennbar (<i>tách được</i>)	Das Schiff geht im Sturm <i>unter</i> . (Con tàu chìm trong cơn bão.)	Das Schiff ist im Sturm untergegangen. (Con tàu đã chìm trong cơn bão.)

untrennbar (không tách được)	Er unterschreibt den Brief. (Anh ấy ký tên (vào) lá thư.)	Er hat den Brief unterschrieben (Anh ấy đã ký tên (vào) lá thư.)
---	--	---

4. Quy luật sử dụng:

a. Một số động từ được ghép với các từ : **durch-, über-, um-, unter-, voll-, wider-, wieder-** để vừa tạo nên động từ tách rời, vừa tạo nên động từ không tách rời được. Ở ví dụ trên đây, “**unter**” được ghép vào “**gehen**” để tạo thành động từ tách rời được: “**unter/gehen**” và với “**schreiben**” để có động từ không tách rời được: “**unterschreiben**”.

b. Hiện tượng “một từ ghép có hai chức năng” như vậy có thể xảy ra ở việc ghép với cùng một động từ để tạo thành động từ mới, tuy chỉ có một hình thức nhưng thật ra sẽ có hai nội dung khác hẳn nhau. Nếu dùng sai, nhiều khi sẽ gây ra sự hiểu lầm. Đây là một đặc điểm riêng biệt và độc đáo của tiếng Đức.

Ví dụ:

über + fahren =

1. **überfahren:** *chở (ai, cái gì) qua (sông, biển)*

[Động từ tách rời được]

- Ich habe ihn **übergefahren**.

(Tôi đã chở anh ấy qua.)

2. **überfahren:** *cán phải (ai, cái gì) đụng phải*

[Động từ không tách rời được]

- Ich habe ihn **überfahren**.

(Tôi đã đụng (xe) phải anh ấy.)

Một số ví dụ khác:

1. **wiederholen** : *thu hồi lại, lấy lại*

- Das Kind holt den Ball wieder.

(Đứa bé lấy quả bóng lại)

2. **wiederholen** : *(ôn lại, lặp lại)*

- Er wiederholt die Verben.

(Nó ôn lại các động từ.)

1. **umgehen** : (sử dụng cái gì một cách đặc biệt)

- Geh mit diesem Glas bitte sorgfältig um!

(Hãy cầm cái ly cho cẩn thận!)

2. **umgehen** : (tránh né, đi vòng quanh)

Dieses Problem umgehen wir lieber!

(Tốt hơn chúng ta hãy tránh đề cập đến vấn đề này!)

c. Với động từ tách rời được, người ta đọc nhấn mạnh thành phần ghép (hay tiếp đầu ngữ). Còn với động từ không tách rời được, người ta nhấn mạnh động từ gốc. Chúng ta nhìn lại vị trí dấu nhấn giọng () trong hai động từ “überfahren” trên đây.

d. Trong động từ tách rời được, thành phần ghép (thường là giới từ) còn giữ được nguyên vẹn ý nghĩa của nó. Trong khi đó động từ gốc ghép với thành phần phụ không tách rời thường tạo thành một động từ mới, có ý nghĩa thay đổi.

	trennbar	untrennbar
durch	Er bricht den Stock durch. (Nó bẻ gãy ngang chiếc gậy.)	Der Richter durchschaut den Zeugen. (Vị thẩm phán nhìn thấu tâm can nhân chứng.)
über	Er läuft zum Feind über. (Nó chạy sang hàng ngũ địch.)	Der Lehrer übersieht den Fehler. (Thầy giáo bỏ sót lỗi ấy.)
um	Er fuhr den Baum um. (Nó lái xe vòng quanh cây đó.)	Das Kind umarmt die Mutter. (Đứa bé ôm lấy mẹ nó.)
unter	Die Insel geht im Meer unter. (Hòn đảo chìm dần xuống biển.)	Wir unterhalten uns gut. (Chúng tôi chuyện trò vui vẻ với nhau.)
voll	Er goß das Glass voll. (Nó rót đầy cái ly.)	Er vollendete sein 70 Lebensjahr. (Ông ta kết thúc tuổi thứ 70 của mình.)
wider	Das spiegelt die Lage wider. (Điều đó phản ánh lại tình trạng này.)	Warum widersprichst du mir? (Tại sao em cãi lại tôi?)
wieder	Er bringt mir die Zeitung wieder. (Nó mang báo trả lại tôi.)	Ich wiederhole den Satz. (Tôi lặp lại câu này.)

5. Thành phần ghép là động từ, danh từ, tính từ

Thành phần phụ ghép với một động từ gọi là động từ gốc để tạo nên động từ ghép có thể là một động từ, danh từ hoặc một tính từ.

a. Phần lớn các động từ này, với trọng âm đặt ở vẫn đầu, có thể tách rời. Điều ta cần chú ý là theo cách viết cũ, một số động từ được viết liền, còn theo qui luật chính tả tiếng Đức mới, chúng sẽ được viết tách rời.

Ví dụ :

cách viết cũ : kennenlernen (*làm quen*)

cách viết mới : kennen lernen

Ich lernte ihn kennen.

Ich habe ihn kennen gelernt.

(*Tôi đã làm quen với anh ấy.*)

cách viết cũ : sitzenbleiben (*ngồi lại, bị lưu ban*)

cách viết mới : sitzen bleiben

Wir sind auf der Bank sitzen geblieben.

(*Chúng tôi đã ngồi lại trên băng ghế.*)

cách viết cũ : spazierengehen (*đi dạo*)

cách viết mới : spazieren gehen

Wir sind in dem Park spazieren gegangen.

(*Chúng tôi đi dạo trong công viên.*)

cách viết cũ : maschineschreiben (*đánh máy chữ*)

cách viết mới : Maschine schreiben

Ich habe Maschine geschrieben.

(*Tôi đã đánh máy.*)

b. Bên cạnh đó, cũng có nhiều động từ có thành phần phụ có trọng âm đặt vào đó nhưng không tách được.

Ví dụ :

argwöhnen (*ngờ vực, nghi kỵ*)

brandmarken (*bêu nhục, sỉ nhục*)

frühstücken (*ăn điểm tâm*)

kennzeichnen (*đánh dấu, ghi dấu*)

langweilen (*buồn chán*)

liebäugeln (để ý, nhìn triu mến)
maßregeln (phạt, trừng trị theo qui định)
mutmaßen (suy đoán, suy định)
ohrfeigen (tát tai)
rechtfertigen (bào chữa)
schauspielern (đóng kịch, diễn xuất)
schlussfolgern (rút ra kết luận)

c. Một số lưu ý:

Khi được thêm vào động từ gốc, thành phần phụ thường sẽ mở rộng thêm hoặc làm đổi hẳn nghĩa của động từ gốc ấy đi.

Ví dụ :

sehen (xem, nhìn) → *fernsehen* (xem truyền hình)
nehmen (lấy) → *teilnehmen* (tham dự)
gehen (đi) → *spazieren gehen* (đi dạo)

d. Dạng câu hỏi có động từ tách rời được

Ví dụ :

Hörst du zu ? [hiện tại]
(Bạn có nghe không đấy ?)
Hast du zugehört ? [quá khứ]
(Bạn có nghe gì không ?)

e. Cách dùng động từ tách rời được ở thể mệnh lệnh :

Ví dụ :

Hör zu !
(Hãy nghe đây !)
Hört zu !
(Các bạn hãy nghe đây !)
Hören Sie zu !
(Ông, Ông Bà hãy nghe đây !)

II. ĐỘNG TỪ KHÔNG TÁCH RỜI ĐƯỢC:

Infinitiv: **erzählen** (kể, thuật lại) – **verstehen** (hiểu)

Präsens	Präteritum	Perfekt
ich erzähle	ich erzählte	ich habe ... erzählt
ich verstehe	ich verstand	ich habe ... verstanden

1. Quy luật sử dụng:

a. Động từ không tách rời được cấu tạo bởi việc ghép một động từ gốc với một thành phần phụ là một tiền tố (*Vorsilbe*) hay tiếp đầu ngữ (*Präfix*). Những tiền tố này có một số tự bản thân chúng không có nghĩa gì và khi phát âm, chúng không được nhấn mạnh. Những tiền tố thường gặp là: **be-**, **emp-**, **ent-**, **er-**, **ge-**, **miss-**, **ver-**, **zer-**, v.v.

b. Những tiền tố này làm cho động từ gốc mang một ý nghĩa hoàn toàn mới, không liên quan gì đến ý nghĩa của động từ gốc nữa.

Ví dụ:

Ich **suche** den Schlüssel.

(Tôi tìm chìa khóa.)

Nhưng: Ich **besuche** meinen Onkel.

(Tôi đi thăm bác tôi.)

Sie **zählt** das Geld.

(Chị ấy đếm tiền.)

Nhưng: Sie **erzählt** ein Märchen.

(Chị ấy kể một câu chuyện thần tiên.)

Wir **stehen** im Flur.

(Chúng tôi đứng trong hành lang.)

Nhưng: Wir **verstehen** den Text.

(Chúng tôi hiểu đoạn văn.)

c. Ở thì hiện tại và quá khứ, không được tách rời các tiền tố ra khỏi động từ.

Ví dụ:

Ich **versuche** – Ich **versuchte** (tôi thử – tôi đã thử)

Ich **bekomme** – Ich **bekam** (tôi nhận – tôi đã nhận)

d. Dạng phân từ II (*Partizip II*) của động từ không tách rời được không có thành phần “ge-”

Ví dụ:

Er hat berichtet.

(*Hắn đã tường thuật*)

Er hat erklärt.

(*Hắn đã giải thích*)

Er hat verstanden.

(*Hắn đã hiểu.*)

2. Một số lưu ý:

a. Các động từ tận cùng bằng **-ieren, -eien** cũng không thêm “ge-” khi thành lập Partizip II.

Ví dụ:

studieren (*học, nghiên cứu*) – Er hat studiert.

regieren (*cầm quyền, điều hành*) – Er hat regiert.

prophezeien (*tiên đoán, nói tiên tri*) – Er hat prophezeit.

b. Các động từ ghép với “**hinter-**” được dùng theo kiểu động từ không tách rời.

Ví dụ:

Er hinterlässt seinem Sohn einen Bauernhof.

(*Ông ta để lại cho con trai mình một nông trại.*)

c. Có một số động từ tuy được kết hợp bởi việc ghép tiền tố (loại không tách rời) với một gốc động từ, nhưng gốc động từ này thật ra không có ý nghĩa riêng.

Ví dụ:

gelingen (*thành tựu*), **verlieren** (*mất mát*)

[không có động từ “**lieren**” và “**lingen**”]

d. Dạng câu hỏi có động từ không tách rời được:

Ví dụ: -

Versteht ihr das?

(*Các bạn hiểu điều đó không?*)

Habt ihr das verstanden?

(Các bạn đã hiểu điều đó rồi chứ?)

đ. Hình thức ra lệnh của động từ không tách rời được:

Ví dụ:

Erzähl !

(Bạn hãy kể đi !)

Erzählen Sie!

(Ngài hãy kể đi !)

CHƯƠNG 8

ĐỘNG TỪ PHẢN THÂN (*REFLEXIVE VERBEN*)

I. KHÁI NIỆM

Để hiểu ý nghĩa của động từ phản thân và cấu trúc câu phản thân, chúng ta cần phân tích hai câu làm mẫu dùng cùng một động từ với nghĩa là ngoại động từ và động từ phản thân như sau :

Ví dụ :

Die Kinder verstecken den Ball.

(*Những đứa trẻ giấu quả bóng.*)

Hành động của chủ ngữ tác động đến một đối tượng khác bên ngoài, do đó *verstecken* là ngoại động từ.

Ví dụ :

Die Kinder verstecken sich.

(*Những đứa trẻ trốn. = tự giấu mình.*)

Hành động của chủ ngữ tác động lên chính nó, khi đó *sich verstecken* là động từ phản thân.

Có hai loại động từ phản thân : động từ phản thân thực sự (*echte reflexive Verben*) và động từ phản thân không thực sự (*unechte reflexive Verben*) nghĩa là động từ vừa có thể là ngoại động từ, vừa là động từ phản thân.

1. Động từ phản thân thuần túy (*echte reflexive Verben*)

Chỉ có thể dùng với đại từ phản thân. Đại từ phản thân và động từ phản thân hợp với nhau thành một khối thống nhất

Ví dụ :

sich beeilen (*vội vàng, gấp gáp*)

sich begeben (*tự cố gắng, nỗ lực*)

sich bemächtigen (*chiếm, cướp, chiếm đoạt*)

sich besinnen (*suy nghĩ, hồi tưởng*)

sich ekeln (*kinh tởm*)

sich entledigen (rút bỏ, trút bỏ)
 sich entrüsten (phấn nộ, căm giận)
 sich entschließen (quyết định)
 sich ereignen (xảy ra, xảy đến)
 sich erfreuen (vui mừng)

2. Động từ vừa là động từ phản thân vừa là động từ thường
 (*unechte reflexive Verben*)

Có thể dùng trong câu phản thân hoặc không. Có rất nhiều động từ như thế.

Ví dụ :

jemanden waschen (tắm rửa cho ai)
 sich waschen (tắm rửa cho mình)
 jemandem etwas gönnen (không ganh tị với ai vì việc gì)
 sich etwas gönnen (tự cho phép, tự chấp thuận cái gì)

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỘNG TỪ PHẢN THÂN

1. Động từ phản thân được hình thành bởi việc sử dụng song song một động từ gốc với thành phần phụ “sich” ở dạng nguyên mẫu.

Động từ phản thân = sich + động từ gốc
 (*reflexives Verb = sich + Stammverb*)

“sich” được biến cách theo đại từ chỉ định

Đại từ	Biến cách (A)	Biến cách (D)
ich	mich	mir
du	dich	dir
er, sie, es	sich	sich
wir	uns	uns
ihr	euch	euch
sie } Sie }	sich	sich

		Akkusativ (cách 4)	Dativ (cách 3)
Sing.	1. Pers.	ich schäme mich	ich verbitte es mir
	2. Pers.	du schämst dich	du verbittest es dir
	3. Pers.	er schämt sich	er verbittet es sich
Pl.	1. Pers.	wir schämen uns	wir verbitten es uns
	2. Pers.	ihr schämt euch	ihr verbittet es euch
	3. Pers.	sie schämen sich	sie verbitten es sich

Ví dụ :

Ich freue mich auf den Urlaub.

(Tôi vui vì kỳ nghỉ phép.)

Ich wasche mir die Hände.

(Tôi rửa tay của tôi.)

2. Động từ phản thân có cùng hình thức và định từ như động từ không phản thân (*waschen, sich waschen...*). Động từ phản thân khi hình thành thì quá khứ Perfekt, Plusquamperfekt và Partizip II luôn luôn đi với trợ động từ **haben**, không bao giờ đi với *sein*.

3. Như đã nói, sự biến cách của đại từ phản thân “**sich**” tùy thuộc vào đại từ chỉ định. Nhưng ở ngôi thứ 3, dù cho là số nhiều hay ít, cũng chỉ có một hình thức “**sich**”.

Ví dụ :

Wir haben uns über seine Antwort sehr geärgert.

(Chúng tôi rất tức giận vì câu trả lời của anh ta.)

Er sieht sich den Film erst nächste Woche an.

(Tuần sau anh ta mới xem phim đó.)

Ich sehe mir den Film noch in dieser Woche an.

(Tôi sẽ xem phim đó nội trong tuần này.)

4. Đại từ chỉ định cho thấy hành động hay cảm xúc (được thể hiện bằng động từ) tác động ngược lại đến chủ từ của câu.

Ví dụ :

Ich habe mich in der Stadt verlaufen (= mich selbst).

(Tôi lạc đường trong thành phố = chính tôi lạc)

Die Geschwister haben sich vertragen (=sich miteinander)

(Anh chị em họ sống hòa thuận với nhau = lẫn nhau)

Die Gleise haben sich verbogen (= sich selbständig)
(*Những đường ray uốn cong = chính nó uốn cong*)

5. Một số động từ đòi hỏi đại từ phản thân phải có dạng biến cách Akkusativ (cách 4). Chẳng hạn như :

sich aufregen	<i>hồi hộp, nổi nóng</i>
sich beeilen	<i>vội vàng, lật đật</i>
sich entschließen	<i>quyết định</i>
sich entschuldigen	<i>xin lỗi</i>
sich ereignen	<i>xảy ra, xuất hiện</i>
sich erkälten	<i>bị cảm lạnh, cảm hàn</i>
sich erkundigen	<i>hỏi thăm, thăm dò</i>
sich freuen	<i>vui mừng, hoan hỉ</i>
sich irren	<i>lầm lẫn</i>
sich kümmern	<i>quan tâm, chăm sóc</i>
sich schämen	<i>xấu hổ, hổ thẹn</i>
sich sehnen	<i>ước vọng, mong nhớ</i>
sich verbeugen	<i>cúi mình, nghiêng mình</i>
sich weigern	<i>từ chối, cự tuyệt</i>
sich wundern	<i>ngạc nhiên, kinh ngạc</i>

Ví dụ :

Ich kümmere mich um meine Eltern.

(*Tôi chăm sóc cha mẹ của tôi.*)

6. Có một số động từ có thể vừa là động từ phản thân, vừa là một động từ độc lập, có túc từ trực tiếp (*Akkusativobjekt*). Dĩ nhiên, khi đó chúng mang ý nghĩa khác.

Ví dụ :

sich ändern (*biến đổi*); nhưng :

Er ändert seine Pläne.

(*Anh thay đổi dự tính của mình*)

sich beherrschen (*tự chủ, kiểm chế*); nhưng :

Er beherrscht die englische Sprache.

(*Anh ấy nắm vững tiếng Anh.*)

sich bemühen (nỗ lực, cố gắng); nhưng :

Er bemühte die Gerichte.

(Ông ấy thúc đẩy vụ án.)

sich bewegen (di chuyển); nhưng :

Der Wind bewegt die Zweige.

(Gió lay động cành cây.)

sich entfernen (xa lánh, đi xa); nhưng :

Der Zahnarzt entfernt den kranken Zahn.

(Nha sĩ nhổ chiếc răng hư.)

sich fürchten (sợ hãi); nhưng :

Er fürchtet eine Katastrophe.

(Ông ta lo ngại cho một thảm họa.)

sich treffen (gặp nhau); nhưng :

Er traf zufällig seinen Schulfreund-

(Anh ấy tình cờ gặp bạn học của mình.)

sich verletzen (bị thương); nhưng :

Er verletzte ihn an der Hand.

(Nó làm anh ta bị thương ở tay.)

Ở những động từ phản thân có thêm túc từ trực tiếp, đại từ phản thân “**sich**” sẽ ở dạng cách 3 (*Dativ*). Khi ấy “**sich**” làm cho động từ mang nghĩa khác so với lúc nó ở dạng cách 4 (*Akkusativ*). Tuy vậy sự khác biệt về hình thức chỉ thấy ở đại từ chỉ định ngôi thứ 1 và 2 số ít mà thôi. Chúng ta so sánh :

Ví dụ :

Ich wasche **mir** die Hände.

(Tôi rửa tay mình.)

Nhưng : Ich wasche **mich**.

(Tôi tắm gội.)

Du sollst **dir** den Bart abrasieren.

(Anh nên cạo râu của anh đi.)

Nhưng : Du rasierst **dich**.

(Bạn cạo râu.)

Ich denke **mir** eine Geschichte aus.

(Tôi tưởng tượng ra một câu chuyện.)

Nhưng : Ich habe **mir** seine Autonummer gemerkt.

(Tôi đã ghi nhận số xe của hắn.)

Du stellst **dir** die Sache zu einfach vor.

(Bạn tưởng tượng sự việc quá đơn giản.)

7. Một số động từ phản thân có túc từ ở cách 3 có thể chuyển sang túc từ ở cách 4 bằng cách thêm “für”.

Ví dụ :

Ich kaufe (mir) ein Buch.

→ Ich kaufe ein Buch für mich.

(Tôi mua một quyển sách cho mình.)

III. MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

1. Những động từ đòi hỏi túc từ cách 3 (*Dativobjekt*) có thể được dùng làm động từ phản thân.

Ví dụ :

Er widerspricht sich selbst, nicht ihm.

(Anh ấy mâu thuẫn với chính mình, chứ không phải với ông ấy.)

Zuerst hat er sich eine Bratwurst gekauft, dann seinem Sohn.

(Trước hết ông ta mua cho mình một khúc xúc xích, rồi mua cho con trai ông ta.)

2. Các cấu trúc đặc biệt

Dạng cấu trúc đặc biệt của động từ phản thân là khi đại từ phản thân phản ảnh đối tượng là chính chủ ngữ.

Ví dụ :

Der Fall klärt sich auf.

(Vụ án đã được sáng tỏ.)

Der Schlüssel wird sich finden.

(Chiếc khóa sẽ được tìm thấy.)

Die Tür lässt sich nicht schließen.

(Cửa không đóng được.)

Das Buch verkauft sich gut.

(Quyển sách bán chạy)

Đây là một cách đặt câu về một quá trình thụ động ở thể chủ động

Ví dụ :

Der Fall klärt sich auf.

(Vụ án đã sáng tỏ.)

Der Fall wird (von der Polizei) geklärt.

(Vụ án đã được cảnh sát làm sáng tỏ.)

Die Polizei klärt den Fall auf.

(Cảnh sát đã làm sáng tỏ vụ án.)

IV. ĐỘNG TỪ PHẢN THÂN Ở THỂ NGHI VẤN

1. Thể nghi vấn

Ví dụ :

Freust du dich ?

(Bạn có vui không ?)

Habt ihr euch gefreut ?

(Các bạn có vui không ?)

2. Mệnh lệnh cách

Ví dụ :

Fürchte dich nicht !

(Bạn đừng sợ !)

Fürchtet euch nicht !

(Các bạn đừng sợ !)

Fürchten Sie sich nicht !

(Bà đừng sợ !)

CHƯƠNG 9

ĐỊNH TỪ CỦA ĐỘNG TỪ (*REKTION DER VERBEN*)

Định từ của một động từ là khái niệm cho biết mỗi động từ đòi hỏi phải có kiểu biến cách (*Kasus*) nhất định cho danh từ (hoặc đại từ) theo sau nó. Với một số động từ có thể cần phải có hai túc từ biến cách đi liền nhau. Đối với một số động từ lại có thể dùng với hai loại biến cách khác nhau và thông thường thì nghĩa của chúng cũng khác nhau. Không có quy luật nào cho biết phải dùng động từ với biến cách nào của danh từ hay đại từ. Khi tra cứu các từ điển Đức – Việt, có thể độc giả sẽ được chỉ dẫn cách dùng của từng động từ. Sau đây liệt kê một số động từ với định từ của chúng làm ví dụ.

Ví dụ:

Túc từ cách 4 (A)

Ich frage *ihn*.

(Tôi hỏi nó.)

Er trifft *ihn*.

(Nó gặp anh ấy.)

Túc từ cách 3 (D)

Ich antworte *ihm*.

(Tôi trả lời hắn.)

Er begegnet *ihm*.

(Nó gặp gỡ anh ấy.)

I. ĐỘNG TỪ DÙNG VỚI CÁCH 1 (*Nominativ*)

Sau đây là một số ví dụ cho các động từ cần dùng với túc từ cách 1:

bleiben (*giữ nguyên, không thay đổi*)

Ví dụ:

Du bist ganz **der Alte** geblieben.

(Anh không thay đổi chút nào.)

heißen (*tên, gọi*)

Ví dụ:

Wie heißt **die Straße**?

(*Con đường này tên gì?*)

sein (*thì, là*)

Ví dụ:

Er ist **ein Lehrer**.

(*Ông ấy là một giáo viên.*)

werden (*sẽ, là*)

Ví dụ:

Er wird **ein Doktor**.

(*Anh ấy sẽ là một bác sĩ.*)

II. ĐỘNG TỪ DÙNG VỚI CÁCH 2 (Genitiv)

Sau đây là một số ví dụ về các động từ cần dùng với túc từ cách 2.

sich annehmen (*quan tâm đến ai, đến việc gì*)

Ví dụ:

Er hat sich **der Verletzten** angenommen.

(*Ông ấy đã chăm sóc cho những người bị thương.*)

bedürfen (*cần thiết*)

Ví dụ:

Das bedarf **keiner Erklärung**.

(*Điều đó không cần phải giải thích.*)

sich bemächtigen (*chiếm đoạt, cướp, bắt đi*)

Ví dụ:

Die Entführer hatten sich **zweier Geiseln** bemächtigt.

(*Bọn bắt cóc đã bắt đi hai con tin.*)

sich enthalten (*từ bỏ cái gì*)

Ví dụ:

Er hat sich **des Alkohols** enthalten.

(*Hắn đã bỏ rượu.*)

sich entsinnen (*hồi tưởng, nhớ lại*)

Ví dụ:

Ich entsinne mich **des Gespräches** gut.

(*Tôi nhớ rất rõ buổi nói chuyện ấy.*)

sich erbarmen (thương xót, thương hại)

Ví dụ:

Er hat sich **meiner** erbarmt.

(Ông ấy đã giúp đỡ tôi vì thương xót.)

sich (er)freuen (vui mừng, hạnh phúc với điều gì.)

Ví dụ:

Der Direktor erfreut sich **des Vertrauens der Mitarbeiter.**

(Giám đốc vui vì sự tin tưởng của các công sự.)

gedenken (hồi tưởng, nhớ lại, tưởng nhớ)

Ví dụ:

Sie gedenken **eines Toten.**

(Họ tưởng nhớ đến một người đã khuất.)

sich rühmen (tự ca tụng, tự ca ngợi, tự hào)

Ví dụ:

Er rühmt sich **seiner Verwandtschaft** mit dem Dichter.

(Ông ta tự hào là người họ hàng với nhà thơ.)

sich schämen (xấu hổ)

Ví dụ:

Er schämt sich **seiner Herkunft.**

(Nó xấu hổ vì nguồn gốc của mình.)

III. ĐỘNG TỪ DÙNG VỚI CÁCH 3 (Dativ)

Những động từ dùng với cách 3 thường là những động từ diễn tả mối quan hệ cá nhân, ví dụ như :

abraten (khuyên can)

Ví dụ:

Sie riet **ihm** ab, allein dorthin zu gehen.

(Nàng khuyên can chàng đừng đi đến nơi đó một mình.)

ähneln (giống)

Ví dụ:

Sie ähnelt **ihrer Mutter** sehr.

(Cô ta rất giống mẹ.)

angehören (*thuộc về*)

Ví dụ:

Sie haben **einer Gruppe** angehört.

(*Họ đã từng thuộc về một nhóm.*)

auffallen (*gây chú ý*)

Ví dụ:

Ist **Ihnen** nichts aufgefallen ?

(*Thế ông không thấy điều gì đáng chú ý à ?*)

ausweichen (*tránh đường*)

Ví dụ:

Der Radfahrer ist **dem Auto** ausgewichen.

(*Người đi xe đạp tránh đường cho xe-ô-tô.*)

antworten (*trả lời*)

Ví dụ:

Antworte **mir** schnell!

(*Hãy trả lời tôi nhanh lên!*)

befehlen (*ra lệnh, yêu cầu*)

Ví dụ:

Der Zöllner befiehlt **dem Reisenden**, den Koffer zu öffnen.

(*Nhân viên hải quan yêu cầu hành khách mở va li ra.*)

begegnen (*gặp gỡ*)

Ví dụ:

Ich bin **ihm** zufällig begegnet.

(*Tình cờ tôi gặp anh ta.*)

beistehen (*trợ giúp, ủng hộ*)

Ví dụ:

Meine Freunde stehen **mir** bestimmt bei.

(*Bạn bè tôi chắc chắn sẽ ủng hộ tôi.*)

danken (*cám ơn*)

Ví dụ:

Ich danke **Ihnen** herzlich für die Einladung.

(*Tôi thành thật cảm ơn Ông/Bà về lời mời.*)

diene (*làm việc, phục vụ, hầu hạ*)

Ví dụ:

Sie hatte **ihr** gedient.

(Nàng đã phục vụ bà ta.)

drohen (đe dọa)

Ví dụ:

Er droht **dem Kind** mit der Faust.

(Hắn đưa nắm đấm đe dọa đứa bé.)

einfallen (sực nhớ ra)

Ví dụ:

Der Name fällt **mir** nicht ein.

(Tôi không nhớ ra cái tên đó.)

entgegengehen (đi ngược lại, đối diện)

Ví dụ:

Sie geht **dem Vater** ein Stück entgegen.

(Cô ấy tiến gần đến ông bố một đoạn.)

entgegnen (trả lời)

Ví dụ:

Der Minister entgegnete **den Journalisten**, dass...

(Ngài Bộ trưởng trả lời các phóng viên rằng ...)

entsprechen (thích hợp)

Ví dụ:

Das Buch entspricht nicht **unseren Erwartungen**.

(Cuốn sách không tương ứng với sự mong đợi của chúng ta.)

erwidern (phản bác lại)

Ví dụ:

Er erwiderte **dem Richter**, dass...

(Anh ta phản bác lại vị thẩm phán rằng ...)

fehlen (vắng, thiếu)

Ví dụ:

Meine Geschwister fehlen **mir**.

(Tôi thấy thiếu vắng chị em tôi.)

folgen (theo đuổi)

Ví dụ:

Der Jäger folgt **dem Wildschwein**.

(Thợ săn đuổi theo con lợn rừng.)

gefallen (làm vừa lòng)

Ví dụ:

Die Sache gefällt **mir** nicht.

(Tôi không thích việc này.)

gehören (thuộc về)

Ví dụ:

Dieses Haus gehört **meinem** Vater.

(Ngôi nhà này thuộc về cha tôi.)

gehörchen (nghe lời)

Ví dụ:

Der Junge gehorcht **mir** nicht.

(Thằng bé không nghe lời tôi.)

gelingen (thành công)

Ví dụ:

Das Experiment ist **ihm** gelungen.

(Anh ta đã thành công với cuộc thí nghiệm.)

genügen (đủ, đầy đủ)

Ví dụ:

Zwei Wochen Urlaub genügen **mir** nicht.

(Hai tuần lễ nghỉ phép không đủ cho tôi.)

glauben (tin tưởng)

Ví dụ:

Du kannst **ihm** glauben.

(Bạn có thể tin tưởng anh ta.)

geraten (có kết quả, có đặc điểm)

Ví dụ:

Das Essen ist **ihr** gut geraten.

(Món ăn của cô ấy đã thành công.)

glücken (thành công)

Ví dụ:

Die Torte ist **dir** wieder gut geglückt.

(Em lại thành công với món bánh ga-tô này.)

gratulieren (chúc mừng)

Ví dụ:

Ich gratuliere **Ihnen** herzlich zum Geburtstag.

(Tôi thành thật chúc mừng Ông/Bà nhân ngày sinh nhật.)

helfen (giúp đỡ)

Ví dụ:

Könnten Sie **mir** helfen?

(Ông/Bà có thể giúp tôi không?)

missfallen (không vừa ý, không hài lòng)

Ví dụ:

Sein Benehmen missfällt **mir**.

(Thái độ của hắn khiến tôi không vừa ý.)

misslingen (thất bại, hỏng)

Ví dụ:

Der Versuch ist **dem Chemiker** misslungen.

(Nhà hóa học thất bại trong lần thử nghiệm ấy.)

missraten (hỏng, sai, hụt)

Ví dụ:

Der Kuchen ist **mir** missraten.

(Món bánh ngọt tôi làm bị hỏng rồi.)

misstrauen (không tin nhiệm, không tin tưởng)

Ví dụ:

Sie misstraute **ihren eigenen Fähigkeiten**.

(Cô ấy không tin vào năng lực của bản thân.)

nachgeben (nhường, nhượng bộ, chịu theo)

Ví dụ:

Er gibt **seinen Kameraden** im Schwimmen nichts nach.

(Nó không chịu thua các bạn trong môn bơi lội.)

nachgehen (theo, đi theo, điều tra một vấn đề)

Ví dụ:

Er ist **dem Mädchen** nachgegangen.

(Hắn đi theo cô gái.)

sich nähern (đến gần)

Ví dụ:

Der Wagen näherte sich **der Unfallstelle**.

(Chiếc xe đến gần địa điểm xảy ra tai nạn.)

nützen (giúp ích)

Ví dụ:

Der Rat nützt **ihm** nicht viel.

(Lời khuyên này không giúp gì được nhiều cho hắn.)

passen (vừa vặn, thích hợp)

Ví dụ:

Das Kleid passt **mir** nicht.

(Chiếc váy không vừa với tôi.)

raten (khuyên)

Ví dụ:

Ich habe **ihm** geraten, gesünder zu essen.

(Tôi khuyên anh ấy ăn uống sao cho khỏe mạnh hơn.)

schaden (gây hại)

Ví dụ:

Der Lärm schadet **dem Menschen**.

(Tiếng ồn gây hại cho con người.)

schmecken (ngon miệng)

Ví dụ:

Schokoladeneis schmeckt **den Kindern**.

(Bọn trẻ con thích ăn kem sô-cô-la.)

trauen (tin tưởng, tin cậy)

Ví dụ:

Diesem Mann kann man nicht trauen.

(Người ta không thể tin gã đàn ông này.)

unterliegen (kém hơn, hơn)

Ví dụ:

Er ist **seinem Gegner** unterlegen.

(Ông ta đã thua đối thủ rồi.)

vertrauen (tin cậy, tin tưởng)

Ví dụ:

Der Chef vertraut **seiner Sekretärin**.

(Thủ trưởng tin tưởng cô thư ký của mình.)

verzeihen (tha thứ)

Ví dụ:

Ich verzeihe **dir**.

(Tôi tha thứ cho em.)

vorangehen (đi đầu tiên, tiến triển tốt)

Ví dụ:

Mit **der Arbeit** geht es gut voran.

(Công việc tiến triển tốt.)

widersprechen (phản bác, cãi lại)

Ví dụ:

Er widerspricht **dir**.

(Hắn cãi lại anh.)

zuhören (lắng nghe)

Ví dụ:

Bitte hör **mir** zu!

(Xin hãy nghe tôi nói!)

zukommen (tặng, cho phép)

Ví dụ:

Ihm war eine Erbschaft zugekommen.

(Anh ấy đã nhận được một khoản thừa kế.)

zureden (thuyết phục)

Ví dụ:

Wir haben **ihm** zugeredet, die **Arbeit** anzunehmen!

(Chúng tôi thuyết phục anh ấy nhận việc làm.)

zusehen (nhìn, ngắm, quan sát)

Ví dụ:

Wir haben **dem Meister** bei der Reparatur zugesehen.

(Chúng tôi quan sát người thợ sửa xe.)

zustimmen (tán thành)

Ví dụ:

Die Abgeordneten stimmen **dem neuen Gesetz** zu.

(Các vị đại biểu chấp thuận bộ luật mới.)

zuwenden (quay về hướng, bận rộn với)

Ví dụ:

Der Verkäufer wendet sich **dem neuen Kunden** zu.

(Người bán hàng quay lại nhìn vị khách mới.)

IV. ĐỘNG TỪ DÙNG VỚI TỨC TỪ CÁCH 4 (Akkusativ)

1. Đa số động từ trong tiếng Đức thường dùng với túc từ cách 4 (Akkusativobjekt).

Ví dụ:

bauen (xây dựng)	Er baut ein Haus . (Ông ấy xây một ngôi nhà.)
bitten (mời, yêu cầu)	Ich bitte ihn , die Türen zu schließen. (Tôi đề nghị anh ta đóng các cửa lại.)
pflanzen (trồng)	Er pflanzt einen Baum . (Ông ấy trồng một cái cây.)
lieben (yêu, yêu mến)	Ich liebe meine Geschwister . (Tôi yêu thương anh chị em mình.)
pflügen (cày)	Der Bauer pflügt den Acker . (Người nông dân cày thửa ruộng.)
loben (khen ngợi)	Der Professor lobt die Studenten . (Vị giáo sư khen ngợi các sinh viên.)
erreichen (đạt được)	Ich erreiche mein Ziel . (Tôi đạt được mục đích của mình.)
kennen (biết, hiểu)	Kennen Sie das Problem ? (Ông có hiểu rõ vấn đề hay không?)

2. Một số động từ vô nhân xưng (*unpersönliche Verben*) dùng với túc từ cách 4:

Các động từ này có chủ từ là “es” và theo sau nó phải có túc từ cách 4, đa số đòi hỏi có đại từ cách 4 (Akkusativpronomen). Theo sau nó, thường có mệnh đề phụ bắt đầu với “dass” hay cấu trúc động từ nguyên mẫu (Infinitivkonstruktion). Chúng ta quan sát các ví dụ dưới đây:

Ví dụ :

- Es ärgert mich, dass ...
(Tôi bực mình vì ...)
- Es langweilt die Schüler, dass ...
(Học sinh thấy chán khi ...)
- Es beunruhigt uns, dass ...
(Chúng tôi thấy lo ngại, khi ...)

Es macht mich froh (traurig, fertig), dass ...

(Tôi thấy vui (buồn, mệt mỏi) khi ...)

Es beunruhigt ihn, dass ...

(Anh ta áy náy vì ...)

Es stößt mich ab, dass ...

(Tôi thấy ghê tởm khi ...)

Es erschreckt mich, dass ...

(Thật khủng khiếp cho tôi, ...)

Es wundert mich, dass ...

(Tôi lấy làm ngạc nhiên là ...)

3. Phần lớn các động từ không tách rời được dùng với túc từ cách 4, đặc biệt khi được ghép với các tiền tố: **be-**, **ver-**, **zer-**.

Ví dụ:

Er bekommt die Stellung nicht.

(Anh ta không nhận được chỗ làm đó.)

Wir verstehen dich nicht.

(Chúng tôi không hiểu được anh.)

Wir besuchen unsere Freunde.

(Chúng tôi đi thăm bạn bè mình.)

Er zerreißt die Rechnung.

(Anh ấy xé tờ hóa đơn tính tiền.)

Er bereiste viele Länder.

(Anh ấy đã chu du nhiều nước.)

Der Sturm zerbrach die Fenster

(Cơn bão đã phá vỡ cửa sổ.)

4. Kiểu nói “es gibt” và động từ “haben” (như là một động từ chính) đòi hỏi có túc từ cách 4 theo sau.

Ví dụ:

Es gibt keinen Beweis dafür.

(Không hề có bằng chứng về vấn đề đó.)

Wir haben einen Garten.

(Chúng tôi có một khu vườn.)

Es gibt heute nichts zu essen.

(Hôm nay không có gì để ăn cả.)

Er hatte das beste Zeugnis.

(*Nó đạt được điểm cao nhất.*)

V. ĐỘNG TỪ DÙNG VỚI CÁCH 3 (D) VÀ CÁCH 4 (A)

Nói chung, đối với động từ loại này, túc từ cách 3 (*Dativobjekt*) là người còn túc từ cách 4 (*Akkusativobjekt*) là vật hay sự vật. Các động từ trong danh sách dưới đây có cùng lúc hai túc từ. Tuy vậy, thường thì chỉ có túc từ cách 4 là bắt buộc phải có:

Ví dụ:

Er beantwortet dem Sohn die Frage.

(*Ông ta trả lời câu hỏi cho người con trai.*)

hoặc:

Er beantwortet die Frage.

(*Ông ta trả lời câu hỏi.*)

Sau đây là một số ví dụ những động từ thường dùng của loại này:

anvertrauen (*giao phó*)

Ví dụ:

Er hat dem Lehrling die Werkstattschlüssel anvertraut.
(*Ông ấy giao chìa khóa xưởng cho anh thợ học nghề.*)

beantworten (*trả lời*)

Ví dụ:

Ich beantworte dir gern die Frage.
(*Anh sẵn lòng trả lời em câu hỏi ấy.*)

beweisen (*chứng minh*)

Ví dụ:

Er bewies dem Schüler den mathematischen Lehrsatz.
(*Ông ta chứng minh định lý toán học cho người học trò.*)

borgen (*cho mượn*)

Ví dụ:

Ich habe ihm das Buch nur geborgt, nicht geschenkt.
(*Tôi đã cho anh ấy mượn cuốn sách chứ không phải tặng.*)

bringen (mang đến)

Ví dụ:

Der Junge brachte mir einen Korb mit Äpfeln.
(Chú bé mang một giỏ táo đến cho tôi.)

empfehlen (giới thiệu)

Ví dụ:

Ich habe dem Reisenden ein gutes Hotel empfohlen.
(Tôi đã giới thiệu cho người du khách một khách sạn tốt.)

entwenden (lấy trộm, đánh cắp)

Ví dụ:

Ein Unbekannter hat dem Gast die Brieftasche entwendet.
(Một kẻ lạ mặt lấy cắp ví của vị khách.)

entziehen (thu hồi)

Ví dụ:

Der Polizist entzog dem Fahrer den Führerschein.
(Cảnh sát thu hồi bằng lái xe của người tài xế.)

erlauben (cho phép)

Ví dụ:

Wir erlauben den Kindern, in dem Park zu spielen.
(Chúng tôi cho phép bọn trẻ được chơi trong công viên.)

erzählen (kể)

Ví dụ:

Ich erzähle dir die ganze Geschichte.
(Tôi kể cho anh nghe toàn bộ câu chuyện.)

geben (đưa cho)

Ví dụ:

Er gab mir die Hand.
(Anh ta đưa tay cho tôi.)

leihen (cho mượn)

Ví dụ:

Er hat mir den Computer geliehen.
(Anh ấy đã cho tôi mượn chiếc máy vi tính.)

liefern (giao hàng)

Ví dụ:

Die Fabrik liefert der Firma die Ware.

(Nhà máy giao hàng cho hãng.)

mitteilen (báo tin)

Ví dụ:

Er teilt mir die Geburt seines Sohnes mit.

(Anh ta báo tin con trai anh ta mới chào đời.)

rauben (đánh cắp)

Ví dụ:

Die Räuber raubten dem Boten das Geld.

(Kẻ cướp lấy mất tiền của người đưa thư.)

reichen (đưa, đạt tới)

Ví dụ:

Er reichte den Gästen die Hand.

(Ông ấy đưa tay ra cho khách bắt tay.)

sagen (nói)

Ví dụ:

Ich sagte ihm deutlich meine Meinung.

(Tôi nói rõ với anh ấy quan điểm của mình.)

schenken (tặng)

Ví dụ:

Ich schenke ihr ein paar Blumen.

(Tôi tặng cô ta vài đóa hoa.)

schicken (gửi)

Ví dụ:

Meine Eltern haben mir ein Paket geschickt.

(Cha mẹ tôi gửi cho tôi một gói quà.)

schreiben (viết)

Ví dụ:

Er schrieb dem Chef einen unfreundlichen Brief.

(Anh ấy viết cho thủ trưởng một lá thư không mấy vui.)

senden (gửi)

Ví dụ:

Wir senden Ihnen anliegend die Antragsformulare.

(Chúng tôi gửi đến ông mẫu đơn kèm theo đây.)

stehlen (ăn cắp)

Ví dụ:

Unbekannte Täter haben dem Bauern zwölf Schafe gestohlen.

(Kẻ lạ mặt đã ăn cắp của người nông dân 12 con cừu.)

überlassen (để lại, nhượng lại)

Ví dụ:

Er überließ mir während der Ferien seine Wohnung.

(Anh ấy để lại cho tôi căn hộ của anh ấy trong kỳ nghỉ.)

verbieten (cấm)

Ví dụ:

Er hat seinem Sohn das Motorradfahren verboten.

(Ông ấy đã cấm con trai mình chạy xe gắn máy.)

verschweigen (che giấu)

Ví dụ:

Der Angeklagte verschwieg dem Verteidiger die Wahrheit.

(Bị cáo che giấu sự thật với luật sư bào chữa.)

versprechen (hứa, hứa hẹn)

Ví dụ:

Ich habe ihm 200 Euro versprochen.

(Tôi đã hứa đưa cho anh ta 200 Euro.)

verweigern (từ chối)

Ví dụ:

Man hat ihm verweigert, das Haus zu betreten.

(Người ta từ chối không cho hắn vào nhà.)

zeigen (chỉ cho, đưa cho xem)

Ví dụ:

Er zeigte dem Besucher seine Bildersammlung.

(Anh ấy chỉ cho khách tham quan xem bộ sưu tập tranh của mình.)

VI. ĐỘNG TỪ DÙNG VỚI HAI TỨC TỪ CÁCH 4

Sau đây là một số động từ dùng với hai tức từ cách 4 :

kosten (đáng giá, trả giá, giá cả)

Ví dụ :

Ich habe mich das Geschenk etwas kosten lassen.

(Tôi đã tiêu tốn một khoản cho món quà ấy.)

lehren (*dạy, dạy dỗ*)

Ví dụ :

Er lehrte ihn ein Pferd (zu) satteln

(Ông ấy dạy chú bé cách thăng yên cương một con ngựa.)

nennen (*gọi, đặt tên*)

Ví dụ :

Wir nennen ihn einen Lügner.

(Chúng tôi cho rằng hắn là một kẻ dối trá.)

rufen (*gọi*)

Ví dụ :

Ich rufe das Kind ins Zimmer.

(Tôi gọi đứa trẻ vào phòng.)

schelten (*la mắng, khiển trách*)

Ví dụ :

Er schalt ihn einen Narren.

(Tôi mắng hắn là một thằng đần.)

VII. ĐỘNG TỪ ĐÙNG VỚI TỨC TỪ CÁCH 4 VÀ CÁCH 2

Sau đây là một số động từ đùng với tức từ cách 4 và cách 2:

anklagen (*buộc tội, tố cáo*)

Ví dụ :

Er klagte sie des Mordes an.

(Ông ta tố cáo họ là kẻ sát nhân.)

beschuldigen (*buộc tội, đổ lỗi cho ai*)

Ví dụ :

Er beschuldigte sie des Ehebruchs.

(Hắn đổ lỗi cho nàng đã làm tan vỡ cuộc hôn nhân.)

beziichtigen (*buộc tội, kết tội, bắt tội*)

Ví dụ :

Sie haben ihn des Diebstahls beziichtigt.

(Họ buộc hắn tội trộm cắp.)

entbinden (*giải thoát, cho thôi việc, cách chức*)

Ví dụ :

Sie haben ihn seines Eides entbunden.

(Họ đã giải thoát hắn khỏi lời thề.)

entheben (giải thoát, bãi chức)

Ví dụ :

Er wurde seines Amtes enthoben.

(Ông ấy đã bị cách chức.)

überführen (chuyển đi, tải đi)

Ví dụ :

Der Angeklagte wurde des Verbrechens überführt.

(Tội trạng của bị cáo đã được chứng minh.)

versichern (bảo đảm, tin chắc)

Ví dụ :

Ich habe mich seines Schutzes versichert.

(Tôi tin tưởng vào sự bảo vệ của anh ấy.)

VIII. ĐỘNG TỪ CẦN DÙNG VỚI MỘT GIỚI TỪ THEO MỘT CÁCH NHẤT ĐỊNH

Một số động từ cần phải dùng với một giới từ nhất định. Khi một động từ dùng với giới từ khác có thể nghĩa của nó sẽ thay đổi. Sau đây là một số ví dụ:

an(D) **arbeiten** (làm việc, lao động)

Ví dụ :

Sie arbeiten an einem Gebäude.

(Họ đang xây dựng một ngôi nhà.)

sich bereichern (thủ lợi, vơ bẫm)

Ví dụ :

Er hat sich an ihrem Ersparten bereichert.

(Hắn đã vơ một mẻ trong khoản tiền tiết kiệm của bà tu.)

erkranken (mắc bệnh, bị ốm bởi)

Ví dụ :

Er ist an einer Grippe erkrankt.

(Anh ấy bị mắc chứng bệnh cúm.)

fehlen (thiếu)

Ví dụ :

Die Gastgeber ließen es *an nichts* fehlen.
(Chủ nhà đã lo liệu để không thiếu thứ gì.)

gewinnen (thắng, được)

Ví dụ :

Das Flugzeug gewann immer mehr *an Höhe*.
(Máy bay dần dần tăng độ cao.)

hängen (treo, đeo, bám, quấy nhiễu)

Ví dụ :

Das Bild hängt *an der Wand*.
(Bức tranh treo trên tường.)

liegen (tựa vào)

Ví dụ :

Die Leiter liegt [schräg] *am Baum*.
(Cái thang dựa [nghiêng] vào cái cây.)

sich rächen (trả thù, báo thù)

Ví dụ :

Er hat sich fürchterlich *an dem Gegner* gerächt.
(Hắn đã trả thù đối thủ một cách khủng khiếp.)

sterben (chết)

Ví dụ :

Er starb *an Altersschwäche*.
(Ông ấy chết vì già yếu.)

teilnehmen (tham gia, tham dự)

Ví dụ :

Sie nehmen *an einem Seminar* teil.
(Họ tham gia vào một khóa học.)

an(A)

anknüpfen (cột vào, dựa vào, nối tiếp)

Ví dụ :

Sie wollen *an alten Traditionen* anknüpfen.
(Họ muốn tiếp nối các truyền thống cổ xưa.)

appellieren (kêu gọi, hiệu triệu)

Ví dụ :

Er appellierte *an das Volk*.
(Ông ta kêu gọi nhân dân.)

denken (*suy nghĩ, nghĩ đến*)

Ví dụ :

Denk *darán*, die Rechnung zu bezahlen !
(Hãy nhớ thanh toán hóa đơn nhé !)

sich entsinnen (*nhớ, nhớ lại, hồi tưởng*)

Ví dụ :

Er entsinnt sich *an das Gespräch*.
(Hắn nhớ lại cuộc nói chuyện.)

glauben (*tin tưởng, tin*)

Ví dụ :

Ich glaube *an seine Ehrlichkeit*.
(Tôi tin vào sự trung thực của anh ta.)

wenden (*sử dụng*)

Ví dụ :

Sie haben all ihre Ersparnisse *an ihre Kinder* gewandt.
(Họ đã dành tất cả các khoản tiền tiết kiệm của mình cho con cái.)

auf(D)

basieren (*căn cứ vào, dựa vào*)

Ví dụ :

Es basiert *auf der Tatsache*, dass...
(Điều đó căn cứ vào sự thực rằng ...)

beruhen (*dựa vào*)

Ví dụ :

Das beruht *auf alten Traditionen*.
(Điều đó dựa vào những truyền thống cổ xưa.)

bestehen (*nài xin, kiên trì, kiên tâm*)

Ví dụ :

Er besteht *auf der Erfüllung* seines Vertrages.
(Ông ấy kiên trì theo đuổi việc hoàn tất hợp đồng.)

fußen (*dựa vào*)

Ví dụ :

Er fußt seine Ansicht *darauf*., dass...

(*Quan điểm của ông ấy dựa trên cơ sở rằng.....*)

auf(A) **achten** (*chú ý đến*)

Ví dụ :

Du sollst *auf das Kind* achten.

(*Em cần phải chú ý đến đứa bé.*)

ankommen (*phụ thuộc vào*)

Ví dụ :

Es kommt *aufs Wetter* an, ob wir morgen fahren können.

(*Việc ngày mai chúng ta có lên đường hay không phụ thuộc vào thời tiết.*)

aufpassen (*quan sát, xem xét, chú ý*)

Ví dụ :

Wir sollen *auf die Verkehrszeichen* aufpassen.

(*Chúng ta cần chú ý đến các tín hiệu giao thông.*)

sich berufen (*viện dẫn, viện cứ*)

Ví dụ :

Ich berufe mich *auf dich* als Zeugen.

(*Tôi sẽ yêu cầu anh làm nhân chứng.*)

sich beschränken (*bị giới hạn, tự bằng lòng*)

Ví dụ :

Ich beschränke mich *auf das Wesentliche*.

(*Tôi sẽ tự giới hạn ở những nhu cầu cần thiết.*)

eingehen (*thờ thuận, bày tỏ quan điểm*)

Ví dụ :

Sie gehen sehr *auf das Kind* ein.

(*Họ rất quan tâm đến đứa trẻ.*)

sich einstellen (*định hướng, điều chỉnh*)

Ví dụ :

Sie stellte den Fernsehapparat *auf einen bestimmten Sender* ein.

(*Cô ấy điều chỉnh TV sang một kênh nào đó.*)

hoffen (*hy vọng*)

Ví dụ :

Sie hoffen *auf ein Wunder*.

(Họ chờ mong vào một điều kỳ diệu.)

hören (nghe, lắng nghe)

Ví dụ :

Er will nicht *auf mich* hören.

(Nó không chịu nghe lời tôi.)

sich verlassen (trông cậy, trông mong, hy vọng)

Ví dụ :

Er verlässt sich *darauf*, dass du kommst.

(Anh ấy tin chắc rằng anh sẽ đến.)

vertrauen (trông, cậy, dựa vào, tin vào)

Ví dụ :

Er vertraute *auf Gott*.

(Ông ấy tin vào Thượng Đế.)

verzichten (từ chối, từ bỏ)

Ví dụ :

Ich verzichte *auf deine Hilfe*.

(Tôi không nhận sự giúp đỡ của anh đâu.)

warten (chờ)

Ví dụ :

Ich habe *auf dich* gewartet.

(Anh đã chờ em.)

aus(D) **bestehen** (gồm có, bao gồm)

Ví dụ :

Das Werk besteht *aus drei* Teilen.

(Tác phẩm gồm có ba phần.)

folgen (kết quả là...)

Ví dụ :

Aus seinen Darlegung folgt, dass...

(Theo sự trình bày của ông ta thì...)

bei(D) **anrufen** (gọi, kêu, gọi điện thoại)

Ví dụ :

Er hat bei der Bank angerufen.

(Ông ấy đã gọi điện thoại đến ngân hàng.)

bleiben (lưu lại, ở lại)

Ví dụ :

Ich werde bei dir bleiben.

(Anh sẽ ở bên em.)

für(A)

sich bedanken (cảm ơn)

Ví dụ :

Ich bedanke mich bei Ihnen für Ihre Unterstützung.

(Tôi cảm ơn ông về sự hỗ trợ của ông.)

eintreten (bệnh viện, bảo vệ)

Ví dụ :

Er wird für seinen Freund eintreten.

(Anh ấy sẽ bệnh viện bạn.)

gelten (được coi là, được xem là)

Ví dụ :

Sie könnte für schön gelten, wenn...

(Cô ta có thể được xem là đẹp, nếu như...)

sich interessieren (quan tâm)

Ví dụ :

Er interessiert sich nicht sehr für Fußball.

(Anh ta không mấy quan tâm đến môn bóng đá.)

sorgen (quan tâm, chăm sóc)

Ví dụ :

Für Kinder und Alte muss besonders gesorgt werden.

(Trẻ em và người cao tuổi cần được chăm sóc đặc biệt.)

gegen(A)

kämpfen (chiến đấu chống lại ai)

Ví dụ :

Sie kämpfen gegen den Hunger.

(Họ chiến đấu chống nạn đói.)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

einschreiten (can thiệp, nhúng tay vào, xen vào)

protestieren (phản đối, phản kháng)
stimmen (bỏ phiếu chống lại ai)
sich sträuben (chống lại)
verstoßen (phạm tội, làm sai, vi phạm)
sich wehren (tự vệ, chống cự, chống lại)
v...v...

in(D) **bestehen** (là, tại, ở)

Ví dụ :

Genau *darin* besteht der Unterschied.

(Sự khác biệt chính là ở chỗ đó.)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

sich ausdrücken (bày tỏ, biểu lộ, diễn đạt)

sich täuschen (bị lừa, bị nhầm, sai lầm)

sich üben (luyện tập, rèn luyện)

v...v...

in(A) **eintreten** (bước vào, tham gia, gia nhập)

Ví dụ :

Er trat leise *in das* Zimmer.

(Anh ta bước nhẹ vào phòng.)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

einwilligen (thỏa thuận, ưng thuận, đồng ý)

sich fügen (bị chinh phục, khuất phục)

sich verlieben (say mê, yêu mê mết)

sich vertiefen (chìm sâu, chìm đắm, mải mê)

v...v...

mit(D) **anfangen** (bắt đầu, khởi đầu)

Ví dụ :

Er fängt *mit dem* Schreiben an.

(Ông ấy bắt đầu việc viết lách.)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

sich abgeben (bận rộn, bận bịu với)

aufhören (làm xong, hoàn tất)

sich aussprechen (bày tỏ ý kiến)

sich befassen (làm, bận rộn với)

beginnen (*bắt đầu, khởi đầu với*)
sich begnügen (*thỏa mãn, hài lòng với*)
sich beschäftigen (*bận, làm nghề, chuyên về*)
diskutieren (*tranh luận*)
reden (*nói chuyện, đàm thoại, trao đổi*)
sprechen (*nói, nói chuyện, phát biểu*)
sich unterhalten (*nói chuyện, trò đùa, vui chơi*)
sich verheiraten (*kết hôn, cưới ai*)
sich verloben (*đính hôn với ai*)
zögern (*làm chậm, phân vân, lưỡng lự*)
zusammenstoßen (*chạm trán nhau, bất ngờ gặp nhau*)
v...v...

nach(D) fragen (*hỏi, hỏi han, hỏi thăm*)

Ví dụ :

Er fragt nach dem Weg.

(Ông ấy hỏi đường.)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

aussehen (*nhìn kỹ, trông kỹ, nhìn lướt ai*)
forschen (*nghiên cứu, khảo sát, xem xét*)
klingeln (*bấm chuông*)
riechen (*có mùi, bốc mùi, phảng phất mùi*)
rufen (*gọi*)
schreien (*kêu gọi, vờ đến, gọi đến*)
schmecken (*thích cái gì, ưa cái gì*)
sich sehnen (*buồn nhớ, nhớ*)
streben (*cố gắng, nỗ lực*)
suchen (*tìm, kiếm*)
verlangen (*đòi hỏi*)
v...v...

über(A) sich ärgern (*tức giận, nổi giận*)

Ví dụ :

Ich habe mich über den Fehler furchtbar geärgert.

(Tôi rất tức giận vì sai lầm ấy.)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

- arbeiten (*làm việc, hoạt động*)
- sich aufregen (*hưng phấn, bị kích động*)
- sich aussprechen (*bày tỏ ý kiến*)
- debattieren (*thảo luận, tranh luận*)
- sich beschweren (*thưa kiện, khiếu nại*)
- diskutieren (*thảo luận, bàn bạc, tranh luận*)
- sich einigen (*thống nhất, thỏa thuận, tán thành*)
- sich empören (*căm phẫn, tức giận*)
- sich erregen (*gây ra, làm cho xúc động*)
- herrschen (*thống trị, cai trị*)
- klagen (*than phiền*)
- lachen (*cười, cười vang, cười rộ*)
- nachdenken (*suy nghĩ, nghĩ ngợi*)
- referieren (*báo cáo, làm báo cáo*)
- scherzen (*bông đùa, cười cợt*)
- spotten (*chế giễu, nhạo báng*)
- sich täuschen (*tưởng nhầm, nghĩ nhầm, lầm lẫn*)
- verfügen (*có quyền sử dụng*)
- weinen (*khóc, khóc lóc, khóc than*)
- v...v...

um(A) **sich ängstigen** (*lo lắng, lo âu, lo ngại*)

Ví dụ :

Die Mutter ängstigte sich *um ihr Kind.*

(*Người mẹ lo lắng cho đứa con.*)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

- sich bemühen (*cố gắng, nỗ lực*)
- sich kümmern (*chăm sóc, quan tâm*)
- sich sorgen (*lo lắng, quan tâm, lo âu*)
- streiten (*tranh cãi, cãi nhau, giận nhau*)
- trauern (*buồn rầu, buồn phiền*)
- v...v...

von(D) **abhängen** (*phụ thuộc*)

Ví dụ :

Seine Zukunft hängt von dieser Entscheidung ab.

(*Tương lai của anh ta phụ thuộc vào quyết định này.*)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

absehen (*mặc dù, còn lại thì*)

ausgehen (*xuất phát*)

sich distanzieren (*xu lánh, tránh xa, khuất từ*)

sich erholen (*ngủ, nghỉ ngơi*)

träumen (*mơ, mơ tưởng đến...*)

v...v...

vor(D) **sich ekeln** (*kinh tởm, ghê sợ trước*)

Ví dụ :

Ich ekele mich vor Ratten.

(*Tôi ghê tởm giống chuột cống.*)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

sich ängstigen (*sợ hãi, hoảng sợ*)

erschrecken (*sợ, sợ hãi, kinh hãi trước*)

fliehen (*chạy, chạy trốn, tẩu thoát*)

sich fürchten (*sợ, sợ hãi trước*)

sich genieren (*luống cuống, lúng túng*)

sich scheuen (*sợ hãi, kinh tởm*)

v...v...

zu(D) **gehören** (*thuộc về, ở trong, đòi hỏi*)

Ví dụ :

Dieser Wein gehört zur Spitzenklasse.

(*Thú rượu vang này thuộc loại thượng hạng.*)

Dùng tương tự như thế là các động từ :

antreten (*bắt đầu, bắt tay vào*)

beitragen (*giúp đỡ, ủng hộ*)

dienen (*làm, dùng làm, sử dụng*)

sich entschließen (*quyết định, dám làm*)

führen (*dẫn dắt*)

ansetzen (*định, qui định, xác định*)
 gelangen (*đạt đến, đạt tới*)
 kommen (*có, có sẵn, rơi vào*)
 neigen (*có khuynh hướng về*)
 passen (*vừa, vừa vặn*)
 rechnen (*tính, tính toán*)
 zählen (*coi là, cho là, nhận định*)
 v...v...

IX. ĐỘNG TỪ CÓ THỂ DÙNG VỚI CÁC GIỚI TỪ KHÁC NHAU

Có một số động từ có thể dùng với một số giới từ khác nhau nhưng ý nghĩa không khác nhau nhiều.

mitwirken an(D)/bei(D) (*tham gia, cộng tác với / về...*)
 sich freuen an(D)/auf/über(A) (*vui, vui mừng về*)
 sich belustigen an(D)/über(A) (*giải trí, tiêu khiển; nhạo báng...*)
 leiden an(D)/unter(D) (*chịu đau, chịu khổ sở vì...*)
 sich einlassen auf(A)/in(A) (*dính lú đến...*)
 rechnen auf(A)/mit(D) (*tính đến, hy vọng, trông mong vào....*)
 drängen auf(A)/nach(D) (*vật nài, năn nỉ, đòi cho kỳ được cái gì*)
 schimpfen auf(A)/über(A) (*mắng, mắng nhiếc, chửi bới*)
 anwachsen auf(A)/zu(D) (*mọc bám vào, gắn liền, gắn bó*)
 kämpfen für(A)/um(A) (*đấu tranh, chiến đấu cho / vì....*)
 schwärmen für(A)/von(D) (*say mê, thích thú với...*)
 sich entschließen für(A)/zu(D) (*quyết định làm việc gì*)
 kämpfen gegen(A)/mit(D) (*chiến đấu chống lại...*)
 greifen nach(D)/zu(D) (*vớ lấy, chụp lấy, nắm lấy ai/ cái gì*)
 sich erkundigen nach(D) /über(A) (*tìm kiếm, hỏi thăm, thăm dò về...*)
 schreiben über(A)/von(D) (*viết về.....*)
 sich drücken um(A)/von(D) /vor(D) (*ẩn lánh, tránh né, lảng tránh*)
 wissen um(A)/von(D) (*biết, biết tin*)

CHƯƠNG 10

THỂ THỤ ĐỘNG (DAS PASSIV)

Thể thụ động bao gồm quá trình thụ động (*Vorgangspassiv* hay còn gọi là *Werden-Passiv*) và trạng thái thụ động (*Zustandspassiv* hay còn gọi *Sein-Passiv*)

- *Vorgangspassiv* đề cập đến quá trình của sự kiện hoặc hành động mà đối tượng bị tác động.

Ví dụ:

Das Fenster wurde von dem Mann geöffnet.

(Cửa sổ được người đàn ông mở ra.)

- *Zustandspassiv* đề cập đến kết quả của một quá trình, đến một tình trạng, trạng thái.

Ví dụ:

Das Fenster ist geöffnet.

(Cửa sổ được mở ra.) [ở tình trạng đang mở]

Ein Kind ist geboren.

(Một đứa trẻ được sinh ra.)

I. CÁCH THÀNH LẬP CÂU Ở THỂ THỤ ĐỘNG

1. Thể thụ động ở thì hiện tại (*Das Passiv im Präsens*)

Thể thụ động được thành lập bằng cách chia động từ *werden* và ghép với phân từ II (*Partizip II*) của động từ chính.

Satz =	S +	werden +	+	Partizip II
	(chủ ngữ)	(chia theo ngôi của chủ ngữ ở thì hiện tại)		(Phân từ II)

Ví dụ:

Ich **werde** von dem Lehrer **gelobt**.

(Tôi được thầy giáo khen ngợi.)

Sie **werden** **geimpft**.

(Chúng nó được tiêm chủng.)

2. Thể thụ động ở thì Präteritum (*Das Passiv im Präteritum*)

Thể thụ động được thành lập bằng cách chia trợ động từ **werden** ở thì Präteritum + phân từ II.

Satz = S	+	werden	+	+	Partizip II
(chủ ngữ)		(chia theo ngôi của				(Phân từ II)
		chủ ngữ ở thì Präteritum)				

Ví dụ:

Ich **wurde** **angerufen**.

(Tôi đã bị gọi.)

Die Rechnung **wurde** **bezahlt**.

(Hóa đơn được thanh toán.)

3. Thể thụ động ở thì Perfekt (*Das Passiv im Perfekt*)

Satz = S	+	sein	+	+	Partizip II	+	worden
(chủ ngữ)		(chia theo ngôi của				(Phân từ II)		
		chủ ngữ ở thì hiện tại)						

Ví dụ:

Du **bist** **gefragt** **worden**.

(Bạn đã bị hỏi.)

4. Thể thụ động ở thì Plusquamperfekt
(*Das Passiv im Plusquamperfekt*)

Satz = S + sein + ... + Partizip II + worden
(*chủ ngữ*) (*chia theo ngôi của* (*Phân từ II*)
chủ ngữ ở thì Präteritum)

Ví dụ:

Er war geholt worden.
(*Nó đã được đón đi.*)

5. Thể thụ động ở thì tương lai I (*Das Passiv im Futur I*)

Satz = S + werden + ... + Partizip II + werden
(*Câu*) (*chủ ngữ*) (*chia theo ngôi của* (*Phân từ II*)
chủ ngữ ở thì hiện tại)

Ví dụ:

Ich werde gerufen werden.
(*Tôi sẽ bị gọi.*)

6. Thể thụ động ở thì tương lai II (*Das Passiv in Futur II*)

Satz = S + werden + ... + Partizip II + worden sein
(*Câu*) (*chủ ngữ*) (*chia theo ngôi* (*Phân từ II*)
của chủ ngữ ở thì hiện tại)

Ví dụ:

Ich werde geholt werden sein.
(*Tôi sẽ được đón.*)

Cách thành lập câu trạng thái bị động *Zustandspassiv* cũng tương tự như cách thành lập câu ở *Vorgangspassiv* nhưng thay trợ động từ *werden* bằng *sein* ở các thì tương ứng (xem bảng tóm tắt trang sau).

Cách chia động từ ở thể thụ động, các thì hiện tại (*Präsens*), thì quá khứ *Präteritum*, quá khứ Perfekt và Plusquamperfekt, Futur I và Futur II được tóm tắt trong bảng dưới đây:

		Aktiv (<i>Chủ động</i>)	Vorgangspassiv (<i>Quá trình thụ động</i>)	Zustandspassiv (<i>Trạng thái thụ động</i>)
Präs.	ich	impfe	werde geimpft	bin geimpft
Prät.	ich	impfte	wurde geimpft	war geimpft
Perf.	ich	habe geimpft	bin geimpft worden	bin geimpft gewesen
Plusq.	ich	hatte geimpft	war geimpft worden	war geimpft gewesen
Fut. I	ich	werde impfen	werde geimpft werden	werde geimpft sein
Fut. II	ich	werde geimpft haben	werde geimpft worden sein	werde geimpft gewesen sein

*** LƯU Ý:**

- Dạng quá khứ phân từ của *werden* là *geworden*. Chỉ có ở thể thụ động thì Perfekt và Plusquamperfekt người ta mới dùng dạng rút ngắn: *worden*.

- Trong thực tế, người ta ít dùng các thì Perfekt và Plusquamperfekt cũng như Futur I và Futur II cho trạng thái thụ động. Thông thường, ở dạng này người ta dùng thì Präteritum thay cho Perfekt và Plusquamperfekt, thì Präsens thay cho Futur I, thì Perfekt thay cho Futur II.

II. CÁCH DÙNG THỂ THỤ ĐỘNG

1. Trong một câu chủ động (*Aktivsatz*), người gây ra hành động là quan trọng và đóng vai trò chủ từ trong câu.

Ví dụ:

Der Hausmeister schließt abends um 9 Uhr die Tür ab.

(Người quản gia đóng cửa mỗi tối vào lúc 9 giờ.)

Trong một câu thụ động (*Passivsatz*), hành động được đưa lên trước; người hành động (chủ từ của câu chủ động) thường không quan trọng hoặc không đáng được chú ý và thường được bỏ đi.

Ví dụ:

Abends um 9 Uhr **wird die Tür abgeschlossen.**

(Cửa được đóng mỗi tối vào lúc 9 giờ.)

2. Trong trường hợp tác giả của một hành động không được biết đến, người ta dùng câu chủ động (*Aktiv*) với “**man**” làm chủ từ nhưng ở câu thụ động “**man**” sẽ được lược bỏ.

Ví dụ:

Man baut hier eine neue Straße. (*Aktiv*)

(Người ta xây một con đường mới ở đây.)

Hier **wird** eine neue Straße **gebaut.** (*Passiv*)

(Ở đây có một con đường mới được xây.)

3. Câu thụ động với chủ từ riêng

Trong trường hợp muốn đề cập đến nguyên nhân hoặc đối tượng gây ra cho quá trình thụ động, phải đặt giới từ “**durch**” hoặc “**von**” trước nguyên nhân, phương tiện hoặc người tác động đến quá trình thụ động.

a. Túc từ cách 4 (*Akkusativobjekt*) của câu chủ động trở thành chủ từ cách 1 (*Nominativ*) cho câu thụ động.

b. Chủ từ của câu chủ động – ngoại trừ trường hợp là “**man**” – có thể đổi sang cách 3 (*Dativ*) và đứng sau “**von, durch**” để xuất hiện trong câu thụ động.

Ví dụ:

Präsens Aktiv

Der Arzt untersucht den Patienten vor der Operation.

(*Bác sĩ khám bệnh nhân trước cuộc phẫu thuật.*)

Präsens Passiv

Der Patient wird vor der Operation untersucht.

(*Bệnh nhân được khám trước cuộc phẫu thuật.*)

Perfekt Aktiv

Der Arzt hat den Patienten vor der Operation untersucht.

(*Bác sĩ đã khám bệnh nhân trước cuộc phẫu thuật.*)

Perfekt Passiv

Der Patient ist vor der Operation von dem Arzt untersucht worden.

(*Bệnh nhân đã được bác sĩ khám trước cuộc phẫu thuật.*)

Aktiv

Man renoviert die alten Häuser am Marktplatz.

(*Người ta tân trang những ngôi nhà cổ ở quảng trường Chợ cũ.*)

Passiv

Die alten Häuser am Marktplatz werden renoviert.

(*Những ngôi nhà cổ ở quảng trường Chợ cũ được tân trang.*)

4. Câu thụ động không có chủ từ (Câu chính):

a. Nếu câu chủ động không có túc từ cách 4 thì khi đổi sang thể thụ động, câu thụ động cũng sẽ không có chủ từ. Lúc đó, người ta dùng đại từ vô nhân xưng “es” làm chủ từ thay thế. “Es” chỉ được phép dùng ở đầu câu thụ động (vị trí I).

Ví dụ :

- Aktiv** Man arbeitet sonntags nicht.
(*Người ta không làm việc vào ngày chủ nhật.*)
- Passiv** *Es wird* sonntags nicht *gearbeitet*.
Sonntags *wird* nicht *gearbeitet*.
- Aktiv** Man half den Verunglückten erst nach zwei Tagen.
(*Mãi hai ngày sau người ta mới giúp những người gặp nạn.*)
- Passiv** *Es wurde* den Verunglückten erst nach zwei Tagen *geholfen*.
(*Mãi hai ngày sau những người bị nạn mới được giúp đỡ.*)

b. Khi có một thành phần khác của câu đứng vào vị trí I, thì “es” sẽ biến mất khỏi câu thụ động. Cách dùng này tốt hơn, xét về mặt phong cách hành văn.

Câu thụ động không có chủ từ luôn luôn ở số ít. Kể cả khi thành phần khác (là số nhiều) đứng vào thay chỗ của “es”.

Ví dụ:

- Den Verunglückten *wurde* erst nach zwei Tagen *geholfen*.
Erst nach zwei Tagen *wurde* den Verunglückten *geholfen*.
(*Mãi sau hai ngày, người người bị nạn mới được cứu giúp.*)

5. Câu thụ động không có chủ từ (Câu thụ):

Ở thể bị động, trong mệnh đề phụ, đại từ nhân xưng “es” luôn luôn biến mất, bởi vì các liên từ – Konjunktionen – (*weil, als, wenn, dass, ...*) đã chiếm vị trí đầu tiên của mệnh đề phụ.

Ví dụ:

- Aktiv** Ich empfehle (es) dir, pünktlich zu kommen.
(*Tôi khuyên anh nên đến đúng giờ.*)

Passiv Dir wird (es) empfohlen, pünktlich zu kommen.
(Anh được khuyên nên đến đúng giờ.)

Passiv Ich war ratlos, als mir der Arzt von einer Impfung
abriet.
(Tôi bối rối khi bác sĩ khuyên tôi đừng tiêm chủng.)

III. THỂ THỤ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI:

1. Quy luật sử dụng:

a. Ngay trong câu thụ động, các quy luật chung với cách sử dụng động từ tình thái cũng có giá trị.

b. Dạng nguyên mẫu thể chủ động (*Infinitiv Aktiv*) khi sang câu thụ động sẽ biến thành nguyên mẫu thể thụ động (*Infinitiv Passiv*) có dạng: **Quá khứ phân từ + werden**

Infinitiv Aktiv: *operieren* *anklagen* *zerstören*

Infinitiv Passiv: **operiert werden** **angeklagt werden** **zerstört werden**

Mẫu câu thụ động có động từ tình thái trong câu chính

<i>Präsens</i>	<i>Aktiv</i>	Man muss den Verletzten sofort operieren. (Người ta phải phẫu thuật người bị thương ngay lập tức.)
	<i>Passiv</i>	Der Verletzte muss sofort operiert werden . (Người bị thương phải được phẫu thuật ngay lập tức.)
<i>Präteritum</i>	<i>Aktiv</i>	Man musste den Verletzten sofort operieren. (Người ta đã phải phẫu thuật người bị thương ngay lập tức.)
	<i>Passiv</i>	Der Verletzte musste sofort operiert werden . (Người bị thương đã phải được phẫu thuật ngay lập tức.)

<i>Perfekt</i>	<i>Aktiv</i>	Man hat den Verletzten sofort operieren müssen.
	<i>Passiv</i>	Der Verletzte <i>hat</i> sofort <i>operiert</i> werden <i>müssen</i> .

Trong câu phụ

<i>Präsens</i>	<i>Passiv</i>	Es ist klar, dass der Verletzte sofort <i>operiert</i> werden <i>muss</i> . (Rõ ràng là người bị thương phải được phẫu thuật ngay lập tức.)
<i>Präteritum</i>	<i>Passiv</i>	Es ist klar, dass der Verletzte sofort <i>operiert</i> werden <i>musste</i> .
<i>Perfekt</i>	<i>Passiv</i>	Es ist klar, dass der Verletzte sofort <i>hat</i> <i>operiert</i> werden <i>müssen</i> .

2. Lưu ý:

Động từ tình thái "**wollen**" (với nghĩa chính: "muốn") chỉ có thể được dùng trong câu chủ động. Khi phải dùng câu thụ động, người ta áp dụng cách nói đồng nghĩa với động từ "**sollen**".

Ví dụ:

Man **will** am Stadtrand eine neue Siedlung errichten.

(Người ta muốn xây dựng một khu dân cư mới ở ven thành phố.)

Am Stadtrand **soll** eine neue Siedlung errichtet werden.

(Một khu dân cư mới cần phải được xây dựng ở ven thành phố.)

IV. CÁC HÌNH THỨC THÀNH LẬP CÂU THỤ ĐỘNG KHÁC

Ngoài cách thành lập câu thụ động như đã giới thiệu ở phần trên, trong tiếng Đức còn có nhiều hình thức khác có thể diễn đạt ý thụ động.

Các hình thức khác :

1. bekommen/ erhalten + + Phân từ II

Ví dụ:

Sie *bekam* einen Blumenstrauß *überreicht*.

(Cô ấy được tặng một bó hoa.)

Er *erhielt* ein winziges Zimmer *zuteilt*.

(Anh ta được phân một căn phòng bé xíu.)

2. **sein + Infinitiv với zu**

Cách dùng tương ứng với câu thụ động với trợ động từ können hay müssen.

Ví dụ:

Der Motor *war* nicht mehr *zu reparieren*.

(Động cơ không thể sửa chữa được nữa.)

Das Formular *ist* nicht mit dem Bleistift *auszufüllen*.

(Mẫu đơn không được điền bằng bút chì.)

3. **sich lassen + Infinitiv**

Cách dùng tương ứng như câu thụ động với trợ động từ können.

Ví dụ:

Die Uhr *ließ* sich nicht mehr *aufziehen*.

(Đồng hồ không lên dây được nữa.)

4. Một cụm từ dùng như câu thụ động.

Ví dụ:

Nicht abgeholte Fundsachen *kommen* zur Versteigerung.

(Những vật nhặt được không có người nhận sẽ được bán đấu giá.)

CHƯƠNG 11 :

TÍNH TỪ (ADJEKTIV)

I. KHÁI NIỆM

Tính từ là loại từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ, đại từ, biểu thị ý nghĩa, tính chất, thuộc tính. Thí dụ, tính từ có thể cho ta biết về :

Phẩm chất : ein *schönes* Kleid (một chiếc váy đẹp)

Kích thước : ein *großes* Haus (một căn nhà lớn)

das *kleine* Kind (đứa trẻ nhỏ)

ein *hoher* Preis (một giá thường lớn)

Tuổi tác : ein *junger* Mann (một chàng trai)

Nhiệt độ : ein *kalter* Tag (một ngày lạnh lẽo)

warme Speise (món ăn nóng)

Hình dáng : ein *runder* Tisch (một cái bàn tròn)

Màu sắc : *blaue* Augen (đôi mắt màu xanh)

eine *rote* Bluse (một chiếc áo đỏ)

Nguồn gốc : das *chinesische* Mädchen (cô gái Trung Hoa)

Tính từ có thể là một bộ phận vị ngữ trong câu (*prädikativ*) hoặc bổ nghĩa cho danh từ tức là làm tính ngữ (*attributiv*) hoặc làm chức năng so sánh (*die Komparation*). Khi tính từ làm tính ngữ và đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa, nó sẽ biến đổi đuôi hợp với danh từ về giống, số và cách. Khi tính từ là một bộ phận vị ngữ và đứng sau động từ, nó sẽ không biến đổi.

Ví dụ :

attributiv (tính ngữ) :

ein *interessanter* Vortrag (một bản thuyết trình lý thú)

in dem *interessanten* Vortrag (trong bản thuyết trình lý thú)

interessante Vorträge (những bài thuyết trình lý thú)

prädikativ (vị ngữ) :

Der Vortrag war *interessant*.

[Bản thuyết trình (thì) lý thú.]

Tính từ dùng làm tính ngữ thường được dùng với danh từ có hoặc không có mạo từ. Sự biến đổi cách và giống của danh từ có tính từ bổ ngữ chỉ thể hiện một lần, hoặc ở mạo từ hoặc ở tính từ.

Ví dụ :

Ich habe ein *schönes* Kleid gekauft.

(Tôi đã mua một chiếc váy đẹp.)

Ich habe das *schöne* Kleid getragen.

(Tôi đã mặc chiếc váy đẹp.)

II. PHÂN LOẠI TÍNH TỪ

Tính từ có thể được dùng làm tính ngữ và vị ngữ hoặc một trong hai. Chúng được chia thành 3 nhóm :

1. Nhóm A

Các tính từ được dùng làm tính ngữ và vị ngữ. Tùy theo tính chất và khả năng hình thành dạng so sánh, ta có thể chia nhóm A thành 3 nhóm nhỏ.

a. Nhóm A1 :

Gồm các tính từ được dùng làm tính ngữ và vị ngữ. Chúng có thể biến cách và có dạng so sánh.

Ví dụ :

Der *wichtige* Rohstoff

(Loại nguyên liệu quan trọng)

Der *wichtigste* Rohstoff

(Loại nguyên liệu quan trọng nhất)

Dieser Rohstoff ist wichtig.

(Loại nguyên liệu này là quan trọng.)

Dieser Rohstoff ist am wichtigsten.

(Loại nguyên liệu này là quan trọng nhất.)

Một số lớn tính từ thuộc về nhóm A1 như **klein** (nhỏ), **fest** (chắc), **billig** (rẻ), **gesund** (khỏe mạnh), **allgemein** (chung chung), **konkret** (cụ thể) v.v.. Ngay cả các tính từ chỉ màu sắc cũng thuộc về nhóm này, nhưng chúng thường được dùng với nghĩa chung chung và chỉ với nghĩa mở rộng chúng mới có dạng so sánh.

Ví dụ :

Noch *weißere* Wäsche (=noch *sauberere* Wasche)

(số quần áo sạch hơn)

Die *schwärzeste* Nacht (=die *dunkelste* Nacht)

(Đêm tối trời nhất)

Một số tính từ thuộc nhóm này cần phải có cụm từ bổ nghĩa khi sử dụng:

- Tính từ với cụm trạng từ ở cách 4 (cho biết kích thước)

Ví dụ :

Der Wagen ist vier *Meter* lang.

(Chiếc xe dài bốn mét.)

Từ trái nghĩa của các tính từ này như **jung** (trẻ), **schmal** (mỏng, hẹp), **dünn** (gầy)... chỉ có thể dùng kèm với số liệu chỉ kích thước khi ở dạng so sánh hơn hoặc với từ “zu” để chỉ ý so sánh.

Ta không thể nói :

Der Wagen ist fünfzig Zentimeter kurz. (**Sai**)

mà phải nói :

Der Wagen ist fünfzig Zentimeter *kürzer* (als der alte Typ).

(Chiếc xe ngắn hơn [kiểu xe cũ] năm mươi xăng-ti-mét.)

hoặc :

Der Wagen ist fünfzig Zentimeter *zu kurz*.

Thỉnh thoảng có thể dùng tính từ với túc từ cách 4.

Ví dụ :

Ich bin *das Streiten überdrüssig*.

(Tôi đã chán việc cãi vã.)

- Tính từ dùng với túc từ hoặc cụm từ bổ nghĩa ở cách 3 (thường chỉ người).

Ví dụ :

Die Gegend war *ihm fremd*.

(Vùng này xa lạ đối với anh ấy.)

Ihm war die Bedeutung der Aufgabe nicht klar.

(Nó không hiểu rõ ý nghĩa của bài tập.)

- Tính từ dùng với túc từ ở cách 2 (chỉ thỉnh thoảng)

Ví dụ :

Er ist *großer Leistungen fähig*.

(Anh ấy có khả năng lập được những thành tích cao.)

Dùng tương tự như thế là các tính từ **bedürftig** (cần), **müde** (mệt mỏi), **schuldig** (có lỗi).

- Tính từ dùng với túc từ là cụm giới từ đã biến cách.

Ví dụ :

Der Lehrer ist *mit den Leistungen der Schüler zufrieden*.

(Thầy giáo hài lòng với những thành tích của các học sinh.)

Vietnam ist *sehr reich an Bodenschätzen*.

(Việt Nam rất giàu tài nguyên khoáng sản.)

Số lượng tính từ dùng với cụm giới từ tương đối lớn.

b. Nhóm A2

Bao gồm các tính từ có thể dùng làm tính ngữ và vị ngữ. Chúng có thể biến cách, nhưng không có dạng so sánh.

Ví dụ :

fertig (xong)

gemeinsam (cùng nhau)

heilbar (có thể chữa được)

ledig (độc thân)

tödlich (gây chết người)

die *gegenseitige* Hilfe → die Hilfe ist **gegenseitig**.

Một số tính từ thuộc nhóm A2 đi với cụm từ bổ nghĩa:

- Tính từ dùng với túc từ hoặc cụm từ bổ nghĩa ở cách 3.

Ví dụ :

*Den Tieren ist ein gewisser Instinkt **angeboren**.*

(Các con thú sinh ra đã có một bản năng nhất định.)

*Dieser Termin ist **mir** nicht möglich.*

(Thời hạn này không thích hợp với tôi.)

Dùng tương tự như thế là các tính từ **behilflich** (hay giúp đỡ), **eigen** (riêng, riêng tư), **gemeinsam** (cùng nhau).

- Tính từ dùng với túc từ hoặc cụm giới từ.

Ví dụ :

*Ich bin mit **deinem** Vorschlag einverstanden.*

(Tôi đồng ý với đề nghị của anh.)

Dùng tương tự như thế là các tính từ **angewiesen auf** (lệ thuộc vào), **bereit zu** (sẵn sàng làm gì), **fertig mit** (xong, hoàn chỉnh với cái gì), **zuständig für** (có thẩm quyền).

c. Nhóm A3

Gồm các tính từ có thể dùng làm tính ngữ và vị ngữ nhưng không bị biến cách và không có dạng so sánh. Chúng bao gồm :

- Một vài tính từ chỉ màu sắc như **lila** (tím nhạt), **rosa** (hồng), **beige** (màu be), **orange** (vàng cam)...

Ví dụ :

Das *lila* Tuch
(Chiếc khăn màu tím nhạt)
Das Tuch ist *lila*.
(Chiếc khăn thì tím nhạt.)

• Các số đếm từ 2 trở lên và phân số cùng một số tính từ chỉ số lượng không xác định như **allerlei** (đủ thứ), **mancherlei** (một số loại khác nhau), **vielerlei** (đủ loại), **ein bisschen** (một ít), **ein paar** (một vài)....

d. Nhóm A4

Hai tính từ **viel** (nhiều), **wenig** (ít) tạo thành một nhóm đặc biệt. Chúng không biến cách nhưng lại có thể so sánh.

2. Nhóm B

Các tính từ thuộc nhóm B chỉ có thể dùng làm tính ngữ. Tùy theo khả năng biến cách và so sánh mà chúng được chia làm 3 nhóm nhỏ.

a. Nhóm B1

Gồm các tính từ có thể biến cách và so sánh. Trong nhóm này có một số tính từ chỉ nơi chốn có thể trở thành trạng từ hoặc được sử dụng như trạng từ và chỉ dùng ở dạng so sánh bậc nhất. Không có so sánh hơn.

Ví dụ :

Tính từ	{ die <i>obere</i> Wohnung (căn hộ ở tầng trên) die <i>oberste</i> Wohnung (căn hộ ở tầng cao nhất)
Trạng từ	{ die Wohnung ist (liegt) <i>oben</i> die Wohnung <i>oben</i> .

Bảng sau đây sẽ giúp chúng ta hiểu các dạng tính từ và trạng từ của nhóm này.

Positiv	Tính từ		Trạng từ	Nghĩa
	Komparativ (So sánh bậc hơn)	Superlativ (So sánh bậc nhất)		
äußer-	-	äußerst-	außen	ngoài
inner-	-	innerst-	innen	trong
ober-	-	oberst-	oben	trên
unter-	-	unterst-	unten	dưới
vorder-	-	vorderst-	vorn	trước
hinter-	-	hinterst-	hinten	sau

b. Nhóm B2

Gồm các tính từ có thể biến cách nhưng không có dạng so sánh.

Ví dụ :

Có thể nói :

das *eigentliche* Problem
(vấn đề thật sự)

Không thể nói :

{ das Problem ist *eigentlich*.
{ das *eigentlichere* Problem.

Thuộc vào nhóm này có các loại tính từ sau:

- **Tính từ chỉ quan hệ**

Ví dụ :

die *staatliche* Arztpraxis
(phòng khám bệnh công)

Với ý nghĩa mở rộng, một số tính từ chỉ quan hệ có thể dùng làm vị ngữ và có thể so sánh.

Ví dụ :

Mein Freund ist *sehr nervös*.
(Bạn trai của tôi rất nóng nảy.)

- **Tính từ chỉ xuất xứ**

Ví dụ :

der *bulgarische* Wein
(*rượu vang Bun ga ri*)
die *südamerikanischen* Indianer
(*những thổ dân Nam Mỹ*)

• **Tính từ chỉ chất liệu**

Ví dụ :

der *eiserne* Zaun
(*hàng rào bằng sắt*)
die *goldene* Uhr
(*chiếc đồng hồ bằng vàng*)

• **Tính từ chỉ thời gian và nơi chốn**

Một số tính từ chỉ thời gian và nơi chốn có thể dùng làm vị ngữ khi trở thành trạng từ

Ví dụ :

Tính từ : das *rechte* Gebäude (*tòa nhà bên phải*)

Trạng từ : das Gebäude *rechts*

Sau đây là một số tính từ - trạng từ chỉ thời gian:

Tính từ	Trạng từ	Nghĩa
damalig	damals	<i>thuở ấy</i>
ehemalig	ehemals	<i>thuở xưa</i>
gestrig	gestern	<i>hôm qua</i>
heutig	heute	<i>hôm nay</i>
morgig	morgen	<i>ngày mai</i>
jetzig	jetzt	<i>bây giờ</i>
sofortig	sofort	<i>ngay lập tức</i>
baldig	bald	<i>sắp sửa</i>

Một số tính từ - trạng từ chỉ nơi chốn.

Tính từ	Trạng từ	Nghĩa
hiesig	hier	ở đây
dortig	dort	ở đó
recht	rechts	bên phải
link	links	bên trái
diesseitig	diesseits	bên này
jenseitig	jenseits	bên ấy
auswärtig	auswärts	ở ngoài

• **Tính từ chỉ số thứ tự**

Số thứ tự cũng thuộc vào nhóm này. Chúng không thể được dùng làm vị ngữ và chỉ có dạng so sánh bậc nhất.

Ví dụ :

der *zehnte* Geburtstag

(sinh nhật lần thứ mười)

das *hundertste* Experiment

(thí nghiệm thứ một trăm)

c. Nhóm B3

Gồm các tính từ chỉ được dùng làm tính ngữ. Chúng không bị biến cách và cũng không có dạng so sánh. Đó là các tính từ chỉ xuất xứ được hình thành từ tên địa danh và tận cùng là **-er**.

Ví dụ :

die **Pariser** Mode

(thời trang Paris)

Thỉnh thoảng có cả tên quốc gia.

Ví dụ :

die **Schweizer** Uhr

(đồng hồ Thụy Sĩ)

3. Nhóm C

Gồm các tính từ chỉ được dùng làm vị ngữ. Chúng không bị biến cách và cũng không so sánh được. Phần lớn các tính từ loại này được hình thành từ danh từ như **angst** (sợ), **einerlei** (một loại), **egal** (không quan tâm), **entzwei** (chia đôi), **feind** (chống đối), **gewahr** (nhận thấy), **gram** (khổ sở), **schade** (đáng tiếc), **schuld** (có lỗi).

Ví dụ :

Dass er nicht kommt, ist *schade*.

(Việc anh ấy không đến thật đáng tiếc.)

Ob er kommt oder nicht, ist mir *egal*.

(Hắn có đến hay không tôi không quan tâm.)

Mir ist es *angst*.

(Tôi thấy sợ.)

Der Autofahrer war (an der Unfall) *schuld*.

(Người lái xe có lỗi [trong vụ tai nạn])

III. CÁCH THÀNH LẬP TÍNH TỪ

Phần lớn tính từ được thành lập bằng cách thêm tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ [**un + schön** → **unschön** (không đẹp)] hoặc bằng cách ghép từ. Thậm chí có một số tính từ được thành lập từ một cụm từ bỏ nghĩa.

Ví dụ :

ein *viertüriges* Auto = ein Auto mit vier Türen.

(Một chiếc ô tô 4 cửa)

1. Ghép thêm tiếp đầu ngữ

Tính từ có thể được ghép thêm tiếp đầu ngữ để tạo nên tính từ khác.

a. Ghép với **a-, in-, il-, im-, un-** (+Adjektiv) để phủ nhận ý nghĩa của tính từ gốc, tạo nên tính từ mới trái nghĩa.

Ví dụ:

apolitisch (không tham chính)

atypisch (không điển hình)

asinnlich (không cảm thấy được)

inaktiv (không hoạt động)

inakzeptabel (*không thể chấp nhận*)
inhomogen (*không đồng nhất*)
illegal (*không hợp pháp*)
illegitim (*không chính thức*)
illoyal (*không trung thực*)
immateriell (*phi vật chất*)
immobil (*bất động*)

b. Ghép với *erz-* (+Adjektiv) để tạo thành tính từ mới nhằm nhấn mạnh nghĩa của tính từ gốc (*sehr*).

Ví dụ:

erzfrech (*rất láo xược*)
erzdumm (*rất đần độn, rất ngu ngốc*)
erzfaul (*hời vô cùng*)

c. Ghép với *ur-* (+Adjektiv) để tạo thành tính từ mới nhằm :

- Nhấn mạnh nghĩa của tính từ gốc (*sehr*).

Ví dụ :

ural (*rất già, rất cũ*)
urgemütlich (*rất ấm cúng*)

- Chỉ nguồn gốc, nguyên nhân :

Ví dụ :

uranfänglich (*thuộc về nguyên thủy*)
urgeschichtlich (*thuộc về tiền sử*)

2. Ghép thêm tiếp vĩ ngữ:

Có rất nhiều tiếp vĩ ngữ được ghép với danh từ, động từ hoặc tính từ để tạo thành tính từ khác. Sau đây chúng tôi chỉ nêu một số ví dụ điển hình.

a. Ghép danh từ với *-al* (Substantiv + al) : để nói đến cái gì thuộc về danh từ ấy.

Ví dụ :

hormonal (*thuộc về kích thích tố, thuộc về hoóc môn*)

personal (*thuộc về bản thân mỗi người, thuộc về cá nhân*)

b. Ghép động từ với **-bar (Verb + bar)** : để nói đến một điều gì có thể thực hiện được.

Ví dụ :

bebaubar (*có thể xây dựng, canh tác*)

heizbar (*có thể đốt nóng, sưởi được*)

haftbar (*chịu trách nhiệm*)

c. Ghép danh từ với **-haft (Substantiv + haft)** để chỉ người hay sự vật nói đến có hàm ý so sánh giống như ý nghĩa danh từ được ghép vào hoặc chứa đựng nội dung đó.

Ví dụ:

babyhaft (*giống trẻ con*)

novellenhaft (*như tiểu thuyết*)

fehlerhaft (*có lỗi*)

d. Ghép danh từ hoặc động từ với **-ig (Substantiv + ig oder Verb + ig)** để xác định khoảng thời gian gần hơn, trạng thái hoặc tính chất.

Ví dụ :

halbjährig (*trong nửa năm*)

zehnminutig (*trong mười phút*)

mehrgeschossig (*có nhiều tầng*).

đ. Ghép danh từ với **-lich, -isch (Substantiv + lich oder Substantiv + isch)** để chỉ sự phụ thuộc, hàm ý thuộc về.

Ví dụ:

grundgesetzlich (*thuộc về hiến pháp*)

programmlich (*thuộc về chương trình*)

reichlich (*nhiều, phong phú, đa dạng*)

polnisch (*thuộc về Ba Lan*)

theoretisch (*thuộc về lý thuyết*)

schulisch (*thuộc về nhà trường*)

medizinisch (*thuộc về y học*)

e. Ghép danh từ với **-los (Substantiv + los)**: để chỉ sự trái ngược, không có.

Ví dụ :

treulos (*không chung thủy, bất trung*)

baumlos (*không cây cối*)

schnurlos (*không có dây*)

f. Ghép danh từ với **-arm (Substantiv + arm)**: để chỉ sự ít ỏi, mức độ nhỏ, thiếu vắng.

Ví dụ :

emotionsarm (*thiếu cảm xúc, ít xúc cảm*)

fleischarm (*ít thịt*)

austauscharm (*ít trao đổi*)

pflegearm (*ít chăm sóc*)

g. Ghép danh từ với **-reich (Substantiv + reich)**: để chỉ số lượng nhiều, phong phú.

Ví dụ :

ideenreich (*giàu ý tưởng*)

kalorienreich (*nhiều calori*)

h. Ghép danh từ với **-voll (Substantiv + voll)**: để chỉ sự phong phú, nhiều, đầy đủ.

Ví dụ :

gefahrvoll (*nhiều nguy hiểm*)

schuldvoll (*đầy lỗi*)

menschenvoll (*nhiều người, đầy người*)

3. Ghép động từ với tính từ (Verb + Adjektiv)

Khi ghép, tính từ luôn luôn đứng sau.

Ví dụ :

röstfrisch (*vừa mới nướng*)

kochfertig (*sẵn sàng để nấu*)

denkfaul (*lười suy nghĩ*)

4. Ghép tính từ với tính từ (*Adjektiv + Adjektiv*)

Ví dụ :

hellrot (*đỏ nhạt*)

bitterböse (*rất tức giận*)

nasskalt (*rất lạnh*)

5. Ghép danh từ với tính từ (*Substantiv + Adjektiv*)

Ví dụ :

steinhart (*cứng như đá*)

wetterfest (*bền, không chịu ảnh hưởng bởi thời tiết*)

IV. ĐỊNH TỪ CỦA TÍNH TỪ (*Rektion der Adjektive*)

Một số tính từ bắt buộc phải dùng kèm với danh từ hoặc đại từ ở một cách nhất định và giới từ nhất định.

1. Tính từ dùng với một cách nhất định

a. Dùng với cách 4 (A) : **breit** (*rộng*), **groß** (*to lớn*), **hoch** (*cao lớn*), **lang** (*dài*), **wert** (*quan trọng*) v.v.

Ví dụ :

Mach dich nicht so breit.

(Đừng choán chỗ nhiều như thế)

b. Dùng với cách 3 (D): **ähnlich** (*giống như, tương tự như*), **angeboren** (*bẩm sinh*), **behilflich** (*sẵn sàng giúp đỡ*), **bekannt** (*trú danh*), **geläufig** (*quen thuộc*), **gemeinsam** (*cùng nhau, chung*), **gewachsen** (*lớn lên, trưởng thành*), **recht** (*đúng, hợp lý*), **treu** (*trung thành*), **überlegen** (*trội hơn*) v.v.

Ví dụ :

Es ging mir ähnlich wie damals.

(Tôi cảm thấy giống như dạo đó.)

Er ist seinem Glauben treu.

(Ông ấy luôn giữ vững đức tin.)

c. Dùng với cách 2 (G) : **gewiss** (chắc chắn), **ledig** (độc thân), **schuldig** (có lỗi, có tội), **sicher** (an toàn), **verdächtig** (khả nghi), **würdig** (đáng kính, có giá trị), v.v.

Ví dụ :

Er hat sich *des Betruges schuldig* gemacht.

(Hắn đã thực hiện vụ lừa đảo.)

d. Tính từ dùng với giới từ ở một cách nhất định

• Dùng với **an** (A) : **gebunden** (gắn liền), **gewöhnt** (quen thuộc) v.v.

Ví dụ :

Du hast dich zu früh *an das Mädchen* gebunden.

(Anh đã sớm ràng buộc với cô gái ấy rồi.)

• Dùng với **an** (D) : **arm** (nghèo nàn), **interessant** (thú vị, đáng chú ý), **reich** (phong phú, giàu) v.v...

Ví dụ :

Das Leben ist *arm an Freuden*.

(Cuộc sống thật thiếu niềm vui.)

• Dùng với **auf** (A) : **angewiesen** (lệ thuộc, phụ thuộc), **begierig** (khao khát, thèm muốn), **eifersüchtig** (ghen tuông, ganh tị), **gespannt** (căng thẳng), **neidisch** (ganh tị), **stolz** (hãnh diện, tự hào), **wütend** (giận dữ, thịnh nộ) v.v.

Ví dụ :

Wir sind *begierig auf seinen* Besuch.

(Chúng tôi đang rất mong chờ chuyến viếng thăm của anh ấy.)

Er ist *stolz auf seine* Kinder.

(Ông ta tự hào về những đứa con của mình.)

• Dùng với **auf** (D) : **blind** (đui mù), **taub** (điếc, sâu, rỗng)

• Dùng với **bei** (D) : **behilflich** (hay giúp đỡ), **beliebt**

(được ưa thích), **verhasst** (đáng ghét) v.v.

Ví dụ :

Er ist einer Dame beim Aussteigen behilflich.
(Hắn đã giúp đỡ một phụ nữ bước xuống tàu.)

• Dùng với **für** (A) : **bedeutungslos** (vô nghĩa), **bezeichnend** (có đặc tính), **charakteristisch** (thuộc về tính cách), **geeignet** (xứng đáng, thích hợp), **genug** (đầy đủ), **interessant** (thú vị), **nachteilig** (thiệt thòi, bất lợi), **nötig** (cần thiết), **notwendig** (cần thiết), v.v.

Ví dụ :

Das ist genug für mich.
(Phần tôi đủ rồi.)

• Dùng với **gegen** (D) : **empfindlich** (nhạy cảm), **freigebig** (hào phóng), **gefühllos** (thờ ơ, lạnh nhạt), **gleichgültig** (vô tình, hờ hững), **grausam** (tàn ác), **hart** (cứng rắn, nghiêm khắc), **misstrauisch** (đa nghi), **nachsichtig** (hòa nhã), **streng** (nghiêm khắc), **taub** (điếc), v.v.

Ví dụ :

Er ist empfindlich gegen Schnupfen.
(Anh ấy rất dễ bị sổ mũi.)

• Dùng với **in** (A) : **verliebt** (yêu, mê say) v.v.

Ví dụ :

Er ist in sie verliebt.
(Anh yêu nàng say đắm.)

• Dùng với **in** (D) : **erfahren** (từng trải, có kinh nghiệm), **geschickt** (khéo léo), **geübt** (giỏi, điêu luyện), **gewandt** (nhanh nhẹn, khéo léo), **tüchtig** (cẩn mẫn, chăm chỉ), **wohnhaft** (sống ở, cư ngụ ở), v.v.

Ví dụ :

Wir sind in Ho Chi Minh Stadt wohnhaft.

(Chúng tôi sống ở thành phố Hồ Chí Minh.)

• Dùng với **mit (D)** : **befreundet** (kết thân, kết bạn), **bekannt** (trừ danh), **einverstanden** (đồng ý), **fertig** (hoàn tất), **vergleichbar** (có thể so sánh được), **verheiratet** (đã có gia đình), **verlobt** (đã đính hôn), **zufrieden** (hài lòng, thỏa mãn), v.v.

Ví dụ :

Sie ist **mit meiner Schwester befreundet**.

(Cô ấy kết bạn với em gái tôi.)

Er ist **fertig mit den Hausaufgaben**.

(Nó đã làm xong bài tập ở nhà.)

• Dùng với **nach (D)** : **ehrgeizig** (tham lam), **gierig** (khao khát), v.v...

Ví dụ :

Sie war ganz **gierig nach Obst**.

(Bà ta rất thèm ăn hoa quả.)

• Dùng với **über (A)** : **ärgerlich** (tức giận), **aufgebracht** (phẫn nộ), **bestürzt** (khiếp đảm, hoảng hốt), **betroffen** (thất kinh), **betrübt** (đau đớn, buồn rầu), **entrüstet** (phẫn nộ), **entsetzt** (khiếp hãi), **erbittert** (gay gắt, khốc liệt), **erfreut** (vui vẻ), **erstaunt** (ngạc nhiên), **froh** (vui vẻ, hài lòng), **glücklich** (hạnh phúc, sung sướng), **traurig** (buồn phiền, đau khổ), **ungeduldig** (nóng nảy, sốt ruột), **verstimmt** (buồn bực), **zornig** (thịnh nộ) v.v.

Ví dụ :

Meine Mutter ist **ärgerlich über mich**.

(Mẹ tôi đang nổi giận với tôi.)

• Dùng với **um (A)** : **besorgt** (lo âu, lo ngại) v.v.

Ví dụ :

Meine Mutter ist sehr **besorgt um meinen Bruder**.

(Mẹ tôi rất lo lắng cho anh tôi.)

• Dùng với **von (D)** : **abhängig** (phụ thuộc), **ergriffen** (cảm động), **frei** (tự do), **krank** (đau ốm), **müde** (mệt nhọc), **schläfrig** (buồn ngủ), **verschieden** (khác biệt, khác nhau), **voll** (hoàn toàn, đầy), v.v.

Ví dụ :

Er ist *frei von Sorgen*.

(Hắn không có điều gì lo lắng.)

• Dùng với **vor (D)** : **bange** (lo sợ), **blass** (tái mét), **bleich** (trắng nhợt), **sicher** (chắc chắn), **starr** (cứng đờ, bất động), **stumm** (câm) v.v.

Ví dụ :

Sie ist *bange vor ihm*. (Cô ấy sợ hắn.)

• Dùng với **zu (D)** : **bereit** (sẵn sàng), **entschlossen** (quyết tâm), **fähig** (có khả năng), **froh** (vui vẻ), **freundlich** (niềm nở, vui vẻ), **geeignet** (xứng hợp), **gehässig** (thù nghịch, đáng ghét), **grob** (thô, không mịn), **lieb** (thân thiết), **niederträchtig** (đểu giả) v.v.

Ví dụ :

Sie war *zu keinen Gedanken fähig*.

(Nàng không thể suy nghĩ được gì.)

2. Tính từ dùng với các cách khác nhau

Một số tính từ được sử dụng dao động giữa cách này hoặc cách khác. Trong trường hợp đó, ý nghĩa của tính từ không thay đổi.

Ví dụ :

Ich bin *das Streiten / des Streitens überdrüssig*. (Akk./Gen.)
(Tôi đã chán cảnh cãi nhau rồi.)

Der *Ausländer* ist *das europäische Klima / an das europäische Klima nicht gewöhnt*.

(Người khách nước ngoài không quen với khí hậu Châu Âu.)

Er ist *großer Leistungen / zu großen Leistungen fähig*.

(Anh ấy còn có khả năng đạt được thành tích cao hơn.)

Đối với một số trường hợp tính từ dùng với cách này hoặc cách khác, có thể ý nghĩa sẽ khác đi và chúng ta cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

Ví dụ :

Seine Adresse ist mir nicht *bekannt*.

(Tôi không biết địa chỉ của hắn.)

Ich bin mit seinem Sohn gut *bekannt*.

(Tôi rất thân thiết với con trai của ông ấy.)

Er ist *taub* gegen alle Ermahnungen.

(Nó không để ý đến những lời nhắc nhở.)

Er ist auf einem Ohr *taub*.

(Hắn bị điếc một bên tai.)

3. Một số tính từ dùng đến 2 phụ từ để bổ nghĩa.

Ví dụ :

Das Mädchen ist ihren Mitschülern in Mathematik *weit überlegen*.

(Cô bé này giỏi hơn các bạn đồng học rất nhiều ở môn toán.)

Die Tochter ist der Mutter bei der Hausarbeit *behilflich*.

(Cô con gái giúp đỡ mẹ làm việc nội trợ.)

Ich bin Ihnen für den Ratschlag *dankbar*.

(Tôi rất cảm ơn bà về lời khuyên.)

V. TÍNH TỪ CHỈ CON SỐ (Zahladjektiv)

Tính từ chỉ con số gồm có hai nhóm chính:

• Tính từ chỉ số đếm (hoặc số nguyên) (*Grundzahlen*) như : **ein(s)** (*một*), **zwei** (*hai*), **drei** (*ba*)....

• Tính từ chỉ số thứ tự (*Ordnungszahlen*) như: **erster** (*thứ nhất*), **zweiter** (*thứ hai*), **dritter** (*thứ ba*)....

Trong 2 nhóm trên đây còn được chia ra làm các nhóm :

• Phân số (*Bruchzahlen*) : **viertel** (1/4: *một phần tư*), **achtel** (1/8: *một phần tám*).

• Các tính từ chỉ con số không xác định : **einzeln** (*từng cái*), **paar** (*một vài*), **viel** (*nhiều*)....

Ngoài ra còn có các nhóm đặc biệt bao gồm các con số dùng thành cặp như : **zweierlei** (*hai thứ, hai loại*), **dreierlei** (*ba thứ, ba loại*).... và **allerlei** (*mọi thứ*).... Các con số lặp lại như : **zweimalig** (*hai lượt*), **dreimalig** (*ba lượt*). Con số chỉ nhiều lần như **zweifach** (*hai lần*), **dreifach** (*ba lần*).... và số chỉ 2 đối tượng **beide** (*cả hai*).

1. Số đếm (*Grundzahlen*)

a. Số đếm dùng để xác định chính xác một lượng người hoặc đồ vật để trả lời cho câu hỏi “**Wie viel?**”. Chúng có thể được dùng làm vị ngữ và thường thì không bị biến cách và không có dạng so sánh. Các số nhỏ thường là từ một hoặc hai vắn đơn giản. Các số lớn được hình thành từ việc ghép các con số đơn giản lại theo qui luật.

Cách viết các con số trong tiếng Đức

0 - 9	10 - 19	20 - 29	30 - 90
0 null	10 zehn	20 zwanzig	
1 eins	11 elf	21 einundzwanzig	
2 zwei	12 zwölf	22 zweiundzwanzig	
3 drei	13 dreizehn	23 dreiundzwanzig	30 dreißig
4 vier	14 vierzehn	24 vierundzwanzig	40 vierzig
5 fünf	15 fünfzehn	25 fünfundzwanzig	50 fünfzig
6 sechs	16 sechzehn	26 sechsundzwanzig	60 sechzig
7 sieben	17 siebzehn	27 siebenundzwanzig	70 siebzig
8 acht	18 achtzehn	28 achtundzwanzig	80 achtzig
9 neun	19 neunzehn	29 neunundzwanzig	90 neunzig
	100	(ein)hundert	
	101	(ein)hunderteins	

102	(ein)hundertzwei
.....	
200	zweihundert
300	dreihundert
.....	
1000	(ein)tausend
1001	(ein)tausendeins
1002	(ein)tausendzwei
.....	
1100	(ein)tausendeinhundert
1101	(ein)tausendeinhunderteins
1102	(ein)tausendeinhundertzwei
.....	
1200	(ein)tausendzweihundert
1300	(ein)tausenddreihundert
.....	
2000	zweitausend
3000	dreitausend
.....	
10.000	zehntausend
20.000	zwanzigtausend
.....	
100.000	(ein)hunderttausend
200.000	zweihunderttausend
.....	

b. Đặc điểm của các số đếm

• Dựa trên cơ sở ý nghĩa của chúng, các danh từ đi cùng với tính từ chỉ số đếm thường ở số nhiều.

Ví dụ :

zwei Räume (*hai căn phòng*)

tausend Kinder (*một nghìn đứa trẻ*)

eine Million Frauen (*một triệu phụ nữ*)

- Trong các trường hợp sau, danh từ đi cùng với tính từ chỉ số đếm ở số ít:

- ❖ Số đếm là số 1 (ein-)

Ví dụ :

ein.Raum (*một căn phòng*)

ein Kind (*một đứa trẻ*)

eine Frau (*một phụ nữ*)

- ❖ Số đếm đứng sau danh từ (= số thứ tự)

Ví dụ :

Raum zwei (*phòng 2*)

Lektion drei (*bài 3*)

- ❖ Danh từ bao gồm cả ý nghĩa kích thước và khối lượng (đùng với danh từ chỉ chất liệu, không có biến cách)

Ví dụ :

drei Stück Zucker (*ba miếng đường*)

fünf Glas Bier (*năm cốc bia*)

- Khi nói và viết con số bằng chữ từ 13-19, chúng ta viết :

13 dreizehn

14 vierzehn

15 fünfzehn

.....

- Nhưng từ 21-91 phải thêm “und” là từ nối giữa chữ số đơn vị và hàng chục.

Ví dụ :

- 21 einundzwanzig
- 22 zweiundzwanzig
- 23 dreiundzwanzig

• Các con số đến 999999 trong tiếng Đức sẽ được viết bằng cách ghép từ và viết liền nhau một mạch.

Ví dụ :

256.310: zweihundertsechsfünfzigtausenddreihundertzehn

• Các danh từ Million (*triệu*), Milliarden (*tỉ*) tạo với các chữ số giá trị ít hơn một cụm từ (viết rời).

Ví dụ :

17.052.000: siebzehn Millionen zweiundfünfzigtausend

Danh từ chỉ các con số từ 1.000.000 trở đi là giống cái (với số nhiều tận cùng là -en / -n)

1.000.000 eine Million

2.000.000 zwei Millionen

.....

1.000.000.000 eine Milliarde

2.000.000.000 zwei Milliarden

.....

1.000.000.000.000 eine Billion (auch: 1.000 Milliarden)

2.000.000.000.000 zwei Billionen

• Trong số các số đếm chỉ có số 1 là biến cách hoàn toàn (*ein*) và được dùng làm vị ngữ và tính ngữ.

Ví dụ :

Ein Schüler hat gefehlt.

(*Một học sinh vắng mặt.*)

Der *eine* Schüler hat gefehlt.

hoặc: *Einer* hat gefehlt.

Der *eine* hat gefehlt.

Trong một số trường hợp, số 1 (*eins*) được dùng như là một từ độc lập, là từ đầu tiên trong nhóm từ và khi nói đến thời gian không cần thêm **Uhr**.

Ví dụ :

eins, zwei, drei, vier.... (1, 2, 3, 4....)

zweihunderteins (201)

heute gegen halb eins (hôm nay khoảng 12g rưỡi)

• Bên cạnh chữ số **ein-** thì các số đơn giản khác cũng có dạng cách 2 (Gen.) và cách 3 (Dat.).

❖ **zwei** và **drei** biến cách ở cách 2 khi dùng với danh từ không có mạo từ.

Ví dụ :

Die Aussagen *zweier* Zeugen (aber: der *zwei* Zeugen)

(*Lời khai của hai nhân chứng.*)

❖ Các chữ số từ **zwei** (2) đến **zwölf** (12) thường biến cách ở cách 3, khi nó được dùng như danh từ.

Ví dụ :

Ich habe gestern mit *zweien* aus der Studentengruppe gesprochen.

(*Hôm qua tôi đã nói chuyện với hai người thuộc nhóm sinh viên.*)

Das Kind ist auf allen *vieren* gekrochen.

(*Đứa bé đã bò lồm cồm trên bốn chân.*)

- Khi nói đến số năm từ năm 1100 đến 1999 thay vì nói số ngàn người ta dùng số trăm.

Ví dụ :

• 1848 : achtzehnhundertachtundvierzig

- Để nói đến năm, trong tiếng Đức người ta có thể nói số năm hoặc kèm theo “**im Jahr(e)**”.

Ví dụ :

Karl Marx wurde 1818 geboren.

= Karl Marx wurde im Jahre 1818 geboren

(Karl Marx sinh năm 1818.)

c. Cách nói thời giờ

• Nói giờ

- ❖ Từ 0 – 12 giờ thì cách nói là thống nhất. Trong đàm thoại có thể không nói từ “Uhr”.

Ví dụ :

Es ist vier (Uhr). (4 giờ)

- ❖ Từ 12 – 24 giờ thì có nhiều cách nói khác nhau : về mặt chính thức thì phải nói một ngày có 24 giờ, nhưng trong đàm thoại người ta nhắc lại từ 0 – 12 giờ. Trường hợp thứ nhất phải có chữ “Uhr”, trường hợp thứ hai trong đàm thoại thường không cần.

Ví dụ :

13 giờ : Es ist dreizehn Uhr = Es ist ein (Uhr).

14 giờ : Es ist vierzehn Uhr = Es ist zwei (Uhr).

15 giờ : Es ist fünfzehn Uhr = Es ist drei (Uhr).

- ❖ Để tránh nhầm lẫn, người ta thường thêm trạng từ chỉ thời gian.

Ví dụ :

Der Zug kommt ein Uhr nachts / mittags an.
(*Chuyến tàu đến nơi lúc một giờ khuya / trưa.*)
Er arbeitet bis sechs Uhr morgens / abends.
(*Hãm làm việc đến sáu giờ sáng / chiều.*)

• **Nói phút**

Nói phút cũng có hai cách : chính thức và trong đàm thoại thông thường.

❖ Về mặt chính thức: phút được nói đến với từ “**nach**” sau số chỉ giờ. Từ Minute (*phút*) có thể nói hoặc không.

Ví dụ :

9.01 Uhr : neun Uhr eine Minute (oder: neun Uhr eins)

9.15 Uhr : neun Uhr fünfzehn (Minuten)

9.32 Uhr : neun Uhr zweiunddreißig (Minuten)

❖ Trong cách nói thông thường thì phút được kể trước (**vor**) giờ. Mỗi giờ được chia thành bốn phần 15 phút và được kể dưới dạng phân số.

Ví dụ :

(ein) viertel (*15 phút*)

halb (*nửa giờ = 30 phút*)

dreiviertel (*45 phút*)

Sau đây là một số ví dụ về cách nói giờ, phút theo lối thông thường (đàm thoại).

Ví dụ :

9.05 Uhr fünf nach neun

9.10 Uhr zehn nach neun = fünf vor viertel zehn

9.15 Uhr viertel zehn = viertel nach neun

9.20 Uhr zwanzig nach neun

9.25 Uhr fünf vor halb zehn

9.30 Uhr	halb zehn
9.35 Uhr	fünf nach halb zehn
9.40 Uhr	zehn nach halb zehn = zwanzig vor zehn
9.45 Uhr	dreiviertel zehn = viertel vor zehn
9.50 Uhr	zehn vor zehn
9.55 Uhr	fünf vor zehn

d. Cách đọc các phép tính

$8 + 6 = 14$ 8 plus / und 6 ist (gleich) 14

$8 - 6 = 2$ 8 minus / weniger 6 ist (gleich) 2

$6 \times 2 = 12$ 6 mal / multipliziert mit 2 ist (gleich) 12

$6 : 2 = 3$ 6 (dividiert / geteilt) durch 2 ist (gleich) 3

$3^2 = 9$ 3 hoch 2 ist (gleich) 9 (auch: 3 zum Quadrat ist 9)

$3^3 = 27$ 3 hoch 3 ist (gleich) siebenundzwanzig

$\sqrt{4} = 2$ Quadratwurzel (oder: zweite Wurzel) aus 4 ist (gleich) 2

$\sqrt[3]{8} = 2$ Kubikwurzel (oder: dritte Wurzel) aus 8 ist (gleich) 2

$y = f(x)$ Ypsilon ist (gleich) Funktion (oder: f) von x

2. Số thứ tự (Ordnungszahlen)

a. Khái niệm

• Số thứ tự được dùng để trả lời cho câu hỏi “*Der / Die / Das wievielte?*”. Chúng thường được dùng ở số ít và đứng trước danh từ có mạo từ xác định. Chúng chỉ được dùng làm vị ngữ và bị biến cách nhưng không có dạng so sánh.

• Số thứ tự được hình thành từ số đếm với đuôi *-t* hay *-st*.

❖ Số thứ tự từ 2 đến 19 có đuôi tận cùng là *-t*.

Ví dụ : der erste (*thứ nhất*)
der zweite (*thứ 2*)
der dritte (*thứ 3*)...
der sechzehnte (*thứ 16*).

- ❖ Số thứ tự từ 20 trở đi có đuôi tân cùng là **-st**.

Ví dụ : der zwanzigste (*thứ 20*)
der neunhundertneunundneunzigste (*thứ 999*)

• Khi biến cách, tính từ chỉ số thứ tự cũng biến cách như các tính từ khác. Đối với các tính từ chỉ số thứ tự là từ ghép thì chỉ có từ đứng sau bị biến cách.

Ví dụ : des einunddreißigsten Dezember
(*cửa ngày 31 tháng 12*)

b. Đặc điểm của số thứ tự

- Khi viết số thứ tự bằng chữ số, phải chấm (.) sau số đếm.

Ví dụ :

der 31. = der einunddreißigste (*thứ 31*)

• Số thứ tự có thể được dùng như danh từ. Trong trường hợp này chúng có thể làm vị ngữ.

Ví dụ :

Er ist der Erste in der Klasse.

(*Nó đứng nhất trong lớp.*)

Er war beim Wettkampf dritter.

(*Trong cuộc thi nó đứng thứ 3.*)

• Ngày tháng sẽ được ghi theo thứ tự ngày, tháng, và năm. Số năm được ghi theo số đếm, còn ngày được ghi theo số thứ tự, còn tháng có thể được ghi theo số thứ tự hoặc tên.

Ví dụ :

der 7.10. hay der 7. Oktober

(không viết: der siebente zehnte)

• Khi viết ngày tháng bằng số thứ tự, cần chú ý rằng chữ **Tag** (ngày) và **Monat** (tháng) sẽ không cần viết, nhưng chúng xác định cách của số thứ tự.

Ví dụ :

Berlin, den 1.5.1971

(Berlin, ngày 1 tháng 5 năm 1971)

Ich, Andreas Schwarz, wurde am 20.11.1940 geboren.

(Tôi, Andreas Schwarz, sinh vào ngày 20 tháng 11 năm 1940.)

3. Phân số (Bruchzahlen)

• Phân số được tạo thành từ 2 con số : tử số (Zähler) và mẫu số (Nenner). Tử số là một số đếm, còn mẫu số là số thứ tự thêm tiếp vĩ ngữ -el.

Ví dụ :

ein viertel (1/4)

vier zehntel (4/10)

fünf millionstel (5/1.000.000)

• Dạng đặc biệt là phân số 1 gọi là **ganz**, phân số 1/2 gọi là **halb**.

• Phân số chỉ được dùng làm tính ngữ, không dùng làm vị ngữ. Ở vị trí tính ngữ chúng cũng không bị biến cách. Trường hợp ngoại lệ là ganz (1/1) và halb (1/2).

• Phần lớn phân số đứng trước danh từ chỉ đơn vị đo lường không có mạo từ. Tùy theo tử số là 1 hoặc lớn hơn 1 mà đơn vị đo lường có số ít hoặc số nhiều.

Ví dụ :

in vier hundertstel Sekunden (trong 4 phần trăm giây)

in einer fünftel Sekunde (trong 1 phần năm giây)

in einer halben Sekunde (trong nửa giây)

ein drittel Jahr Arbeit (*một công việc trong một phần ba năm*)
zwei drittel Jahre Arbeit (*công việc trong 2 phần ba năm*)

- Phân số đứng sau một số nguyên là từ ghép được viết liền nhau.

Ví dụ :

3 ¼ Stunden = drei einviertel Stunden (*3 ¼ giờ*)

- Phân số, cũng như tất cả các tính từ khác, đều có thể biến thành danh từ. Chúng thường là danh từ giống trung.

Ví dụ :

Er verfehlte den Rekord um zwei Zehntel einer Sekunde.

(*Anh ấy chỉ còn cách kỷ lục hai phần mười giây.*)

Die Leistungen eines Dritten der Klasse sind unbefriedigend.

(*Kết quả của một phần ba (học sinh) trong lớp không đạt yêu cầu.*)

- Các số lẻ được hình thành từ số đếm. Người ta đọc như sau:

2,4l = zwei Komma vier Liter

2,4(0) m = zwei Komma vier Meter

2,4(0) m = zwei Meter vierzig (Zentimeter)

2,40 € = zwei Euro vierzig

VI. BIẾN CÁCH CỦA TÍNH TỪ

Chỉ có tính từ dùng làm tính ngữ có các dạng biến cách khác nhau.

1. Khi đi cùng mạo từ xác định (*der, die, das*) thì tính từ sẽ có đuôi như sau :

- a. Ở số ít – Cách 1 (Nom.): giống đực, cái và trung : tính từ có đuôi -e

Ví dụ :

Der *junge* Mann ist klug.

(*Chàng trai trẻ rất thông minh.*)

Das *rote* Kleid ist zu kurz.

(Chiếc váy màu đỏ quá ngắn.)

Die *braune* Bluse passen nicht zu dem Rock.

(Chiếc áo màu nâu không hợp với chiếc váy.)

b. Ở số ít – Cách 4 (Akk.): giống trung và giống cái : tính từ có đuôi -e.

Ví dụ :

Ich habe die *rote* Bluse gekauft, die du mir gezeigt hast.

(Tôi đã mua chiếc áo màu đỏ mà bạn đã chỉ.)

Kannst du mir das *blaue* Hemd geben ?

(Em có thể đưa cho anh chiếc áo sơ mi màu xanh da trời không ?)

c. Ngoài 2 trường hợp trên, ở tất cả các cách khác, tính từ bổ nghĩa cho danh từ sẽ tận cùng là -en.

Ví dụ :

Er hat mir die *schönsten* Rosen geschenkt.

(Anh ta đã tặng cho tôi những bông hồng đẹp nhất.)

Es sind die *großen* Erfolge.

(Đấy là những thành công lớn.)

2. Khi dùng mạo từ không xác định (ein, eine...) thì tính từ sẽ biến cách sao cho phù hợp (ví dụ ở Cách 1, số ít là -er, -es, -e):

Ví dụ :

Sie ist eine *böse* Frau. (Bà ta là một người độc ác.)

Das Kind ist ein *schönes* Mädchen.

(Đứa bé ấy là một bé gái xinh xắn.)

Tùy theo tính từ đi cùng với mạo từ loại nào mà ta có 3 kiểu biến cách sau :

3. Các kiểu biến cách:

a. Kiểu biến cách A : (Deklinationstyp A)

Tính từ đứng sau mạo từ xác định

(Adjektiv nach bestimmtem Artikel)

Số ít Cách	Maskulinum (giống đực)	Neutrum (giống trung)	Femininum (giống cái)
N	der große Erfolg	das große Fenster	die große Stadt
A	den großen Erfolg	das große Fenster	die große Stadt
D	dem großen Erfolg	dem großen Fenster	der großen Stadt
G	des großen Erfolgs	des großen Fensters	der großen Stadt
Số nhiều			
N	die großen Erfolge	die großen Fenster	die großen Städte
A	die großen Erfolge	die großen Fenster	die großen Städte
D	den großen Erfolgen	den großen Fenstern	den großen Städten
G	der großen Erfolge	der großen Fenster	der großen Städte

Ví dụ :

Ich freue mich auf *den großen Erfolg* meines Sohnes.
(Tôi vui mừng vì sự thành công lớn của con trai tôi.)
In *der großen Stadt* leben viele Menschen.
(Có nhiều người sống trong thành phố lớn.)

Từ bảng trên, ta nhận thấy :

- Ở số ít, cách 1 (N), ở cả ba giống (*der, die, das*) theo sau mạo từ xác định là tính từ tận cùng là **-e**.

- Ở số ít, cách 4 (A), chỉ có tính từ đi với giống cái và giống trung (*die, das*) tận cùng là **-e**, còn giống đực tận cùng là **-en**

- Ở số ít, cách 2 (G) và cách 3 (D) và số nhiều ở tất cả các cách, tính từ có đuôi là **-en**.

- Khi tính từ đi với các nhóm từ khác dưới đây thì nó cũng biến cách như đi với mạo từ xác định.

- **dieser, diese, dieses** (*cái này*); Plural : **diese**

Ví dụ :

Dieses schöne Haus wurde um 1900 gebaut.

(Ngôi nhà đẹp này được xây dựng vào năm 1900.)

- **jener, jene, jenes** (*cái kia*); Plural : **jene**

Ví dụ :

Jene wirtschaftlichen Probleme, die wir diskutiert haben, sind noch nicht gelöst.

(Các khó khăn về kinh tế đó, vấn đề mà chúng ta đã thảo luận, vẫn chưa được giải quyết.)

- **jeder, jede, jedes** (*mỗi, mỗi một*); Plural : **alle**

Ví dụ :

Jeder dritte Teilnehmer musste wegen Grippe zu Hause bleiben.

(Cứ mỗi ba người thì lại có một phải ở nhà vì bị cúm.)

Alle abwesenden Teilnehmer erhalten das Protokoll per Post.

(Tất cả những ai vắng mặt sẽ nhận biên bản qua bưu điện.)

- **mancher, manche, manches** (*một số*); Plural : **manche**

Ví dụ :

Mancher alte Rentner bekommt zu wenig Geld.

(Một số người già về hưu nhận tiền hưu quá ít.)

- **solcher, solche, solches** (*như vậy, như thế*); Plural : **solche**

Ví dụ :

Mit solchem alten Werkzeug kann man nicht arbeiten.

(Với đồ nghề cũ kỹ như vậy, người ta không làm việc được.)

- **welcher, welche, welches** (*cái nào*); Plural : **welche**

Ví dụ :

Welches englische Wörterbuch möchtest du dir kaufen ?

(Em muốn mua cho mình cuốn từ điển tiếng Anh nào ?)

- **derjenige, diejenige, dasjenige** (*cái đó, người đó*); Plural :

diejenigen

Ví dụ :

Diejenigen ausländischen Studenten, die eingeschrieben sind, möchten sich im Zimmer 6 melden.

(Các sinh viên người nước ngoài, những người đã ghi danh, xin mời đến phòng 6.)

- **derselbe, dieselbe, dasselbe** (*cũng cái như vậy, cũng như thế*); Plural : **dieselben**

Ví dụ :

Jeden Morgen steht derselbe alte Mann an der Ecke.

(Mỗi sáng, vẫn ông cụ ấy đứng ở góc đường.)

- **beide** (*cả hai*) có thể đứng như một tính từ độc lập sau mạo từ xác định hay thay thế vị trí cho mạo từ xác định.

Ví dụ :

Beide alten Leute sind am gleichen Tag gestorben.

(Cả hai cụ già chết cùng một ngày.)

Die beiden alten Leute waren fünfzig Jahre verheiratet.

(Hai cụ già này đã lấy nhau được năm mươi năm.)

- **sämtliche** (=alle), **irgendwelche** (*những cái nào đó*) thường được dùng ở số nhiều.

Ví dụ :

Wir haben sämtliche undichten Fenster erneuert.

(Chúng tôi đã làm mới lại tất cả những cửa sổ không kín.)

Hast du noch irgendwelche alten Sachen für das Rote Kreuz?

(Bạn có đồ gì cũ cho Hội Chữ thập đỏ không?)

• Lưu ý khi sử dụng :

- **all-**, **sämtliche-**, **irgendwelch-** ở số ít đứng trước những tính từ được dùng như danh từ hay trước những danh từ không có mạo từ, khi đó chúng đóng vai trò mạo từ xác định.

Ví dụ :

alles Gute,
aller graue Beton,
mit **sämtlichem** schweren Gepäck,
irgendwelches unbrauchbares Zeug.

- **einig-** cũng được dùng như vậy nhưng chỉ ở số ít :

Ví dụ :

einiges Wesentliche (một số điều căn bản)

nach **einiger** großen Anstrengung. (sau một số nỗ lực lớn)

- Có một số trường hợp đặc biệt khi sử dụng tính từ :

❖ Tính từ tận cùng bằng **-el** :

dunkel nhưng die *dunkle* Straße (con đường tăm tối)

edel nhưng ein *edler* Wein (một loại rượu vang mới)

eitel nhưng ein *eitles* Mädchen (một cô gái kiêu ngạo)

nobel nhưng ein *nobler* Charakter (một phẩm chất cao quý)

❖ Tính từ tận cùng bằng **-er** :

sauer nhưng der *saure* Apfel (quả táo chua)

teuer nhưng ein *teures* Auto (một chiếc ô tô đắt tiền)

nhưng trong khi đó :

- *bitter* → ein *bitterer* Geschmack (một vị đắng)

- *finster* → ein *finsterer* Tunnel (một đường hầm tối tăm)

- *hoch* → ein *hohes* Gebäude (một tòa nhà cao tầng)

- những tính từ tận cùng bằng “**n**” không bị biến cách

Ví dụ :

eine *rosa* Blume (bông hoa màu hồng)

ein *lila* Kleid (chiếc váy màu tím)

ein *prima* Idee (ý tưởng hay)

- những tính từ có nguồn gốc từ tên các thành phố có đuôi **-er** sẽ không bị biến cách và luôn luôn phải viết hoa.

Ví dụ :

Der Haiphonger Hafen (cảng Hải Phòng)
in der Berliner S-Bahn (trong tàu điện Berlin)
zum Londoner Flughafen (đến sân bay của thành phố Luân Đôn)

b. Kiểu biến cách B:

Tính từ sau mạo từ không xác định (Adjektiv nach unbestimmtem Artikel):

Bảng biến cách

Số ít Cách/	Maskulinum (giống đực)	Neutrum (giống trung)	Femininum (giống cái)
N	ein großer Erfolg	ein großes Fenster	eine große Stadt
A	einen großen Erfolg	ein großes Fenster	eine große Stadt
D	einem großen Erfolg	einem großen Fenster	einer großen Stadt
G	eines großen Erfolgs	eines großen Fensters	einer großen Stadt
Số nhiều Cách/			
N	- große Erfolge	- große Fenster	- große Städte
A	- große Erfolge	- große Fenster	- große Städte
D	- großen Erfolgen	- großen Fenstern	- großen Städten
G	- großer Erfolge	- großer Fenster	- großer Städte

Ví dụ :

Ich habe ein *schönes* Mädchen gesehen.

(Tôi đã nhìn thấy một cô gái xinh đẹp.)

Ở số nhiều, không có mạo từ kèm theo, khi đó tính từ có đuôi của mạo từ xác định số nhiều.

Nominativ (Cách 1): **-e** (*die*) Dativ (Cách 3): **-en** (*den*)

Genitiv (Cách 2): **-er** (*der*) Akkusativ (Cách 4): **-e** (*die*)

Loại biến cách của tính từ không có mạo từ kèm theo và ở số nhiều như vừa nói trên đây sẽ được dùng sau từ chỉ số đếm.

Ví dụ :

Zwei *kleine* Kinder spielen im Hof.

(Hai đứa trẻ nhỏ chơi trong sân.)

Ich habe dir drei *neue* Zeitschriften mitgebracht.

(Minh mang đến cho cậu 3 tờ báo mới.)

Các từ số đếm không xác định như : **andere** (khác), **einige** (một số, một vài), **etliche** (một số, một vài), **folgende** (tiếp sau, tiếp theo), **mehrere** (nhiều hơn), **verschiedene** (khác nhau), **viele** (nhiều), **wenige** (ít) sẽ bị biến cách như trường hợp tính từ không có mạo từ và ở số nhiều.

Số ít	Số nhiều
mit <i>einem netten</i> Freund <i>ein alter</i> Baum	mit <i>anderen netten</i> Freunden <i>viele alte</i> Bäume
das Ergebnis <i>einer</i> <i>langen</i> Besprechung	das Ergebnis <i>einiger langer</i> Besprechungen. (đôi khi các tính từ này cũng biến cách theo dạng A; <u>Ví dụ</u> : Die Adresse <i>einiger ausländischen</i> Studenten)

c. Kiểu biến cách C (Deklinationstyp C)

Tính từ dùng với danh từ không có mạo từ

(*Adjektiv nach Nullartikel*)

Bảng biến cách:

Số ít	Maskulinum	Neutrum	Femininum
N	großer Erfolg	großes Geheimnis	große Sorge
A	großen Erfolg	großes Geheimnis	große Sorge
D	großem Erfolg	großem Geheimnis	großer Sorge
G	großen Erfolg	großen Geheimnis	großer Sorge

Số nhiều biến cách theo kiểu B

Các tính từ theo sau các từ **deren**, **dessen** cũng biến cách như thế.

Ví dụ:

Ich sprach mit Helen und *deren* nettem Mann.

(Tôi nói chuyện với Helen và người chồng dễ mến của cô ấy.)

Wir fahren in *dessen* (*des Mannes*) großem Auto.

(Chúng tôi cùng đi trên chiếc xe của ông ấy [người đàn ông])

Một số điểm cần chú ý:

- Tính từ đứng sau **kein** (không), **mein** (của tôi), **dein** (của anh), **sein** (của nó), **ihr** (của chúng nó), **unser** (của chúng tôi), **euer** (của các bạn) biến cách ở số ít theo kiểu B và biến cách ở số nhiều theo kiểu A.

Ví dụ:

Số ít: kein großer Erfolg (không phải thành công lớn)
 ihre große Sorge (mối lo lớn của bà ta)

Số nhiều: keine großen Erfolge
 ihre großen Sorgen

- Hai hoặc nhiều tính từ đứng liền nhau có cùng dạng biến cách.

Ví dụ:

der große, wichtige Erfolg (sự thành công lớn, quan trọng)

ein großer, wichtiger Erfolg

Từ quy tắc này, đối với tính từ bổ nghĩa cho danh từ không có mạo từ đi kèm sẽ có một số điều cần lưu ý:

Tính từ theo sau các từ **sämtlich** (toàn bộ), **beide** (cả hai) và **folgend** (theo, tiếp theo) ở số ít, cũng như tính từ đứng sau các từ **ander-** (khác), **verschieden** (khác nhau), **viel** (nhiều) và **wenig** (ít) sẽ biến cách theo kiểu A.

Ví dụ:

sämtliches alte Material

(toàn bộ vật liệu cũ)

beide jungen Leute

(hai bạn trẻ)

mit vielen großen Gepäck

(với nhiều hàng hóa công kênh)

die Ursache anderer grammatischen Fehler

(nguyên nhân của các lỗi về văn phạm khác)

viel neuer Stoff

(nhiều vật liệu mới)

mit viel neuem Stoff

(với nhiều vật liệu mới)

Số ít: *folgendes neue* (auch: *neues*) Gesetz

(đạo luật mới sau đây)

Số nhiều: *folgende neue* (auch: *neuen*) Gesetze

Khi tính từ thứ hai kết hợp với danh từ theo mối liên kết chặt chẽ (ví dụ: **ungarischer Wein** – rượu vang Hungari) thì tính từ thứ 2 sẽ biến cách ở Dativ, cách 3, ở giống đực và giống trung theo kiểu A.

Ví dụ:

mit gutem ungarischen Wein

(với loại rượu vang ngon Hungari)

VII. DẠNG SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ

(*Komparation des Adjektivs*)

1. Khái niệm và các dạng biến đổi tính từ khi so sánh

a. Bằng nhau là bậc so sánh cơ bản của tính từ để nói về hai đại lượng hoặc tính chất có cùng mức độ. Từ dùng để so sánh bằng nhau là *so wie* (hoặc nhấn mạnh *ebensolgendermaßen...wie*)

Ví dụ:

Der Lehrer ist (*genau*) *so alt wie* mein Vater.

(*Thầy giáo cũng già như cha tôi.*)

b. So sánh hơn (Komparativ) được dùng để nói về hai đại lượng, mức độ không bằng nhau khi so sánh.

Hình thức: **-er + als**

Ví dụ: Der Lehrer ist *älter als* mein Vater.

(*Thầy giáo già hơn cha tôi.*)

c. Tính từ ở dạng so sánh hơn nếu dùng làm tính ngữ thì sẽ biến cách theo quy luật. Tính từ ở dạng so sánh làm vị ngữ thì không biến cách.

d. So sánh bậc nhất (Superlativ) dùng để so sánh mức độ của ít nhất là ba đại lượng và một trong số đó sẽ có mức độ cao nhất.

- Hình thức so sánh bậc nhất được thành lập bằng cách ghép tính từ với **-est** hoặc **-st**

Ví dụ:

- *der älteste* Lehrer (*người thầy giáo cao tuổi nhất*)

- *die heißeste* Jahreszeit (*mùa nóng nhất trong năm*)

das jüngste Kind (*đứa bé nhỏ tuổi nhất*)

die brennendsten Aufgaben (*những nhiệm vụ cấp bách nhất*)

- *die geeignetsten* Beispiele (*các ví dụ thích hợp nhất*)

e. Đối với các tính từ tận cùng bằng **-d, -t, -s, -ß, -x, -tz, -z, -st** sẽ được thêm **-e** vào đuôi so sánh bậc nhất.

Ví dụ:

wild – *wildesten* (*hoang dã nhất*)

breit – *am breitesten* (*rộng nhất*)

heiß – *am heißesten* (*nóng nhất*)

f. Khi là tính ngữ, tính từ so sánh bậc nhất sẽ biến cách và

được dùng với mạo từ xác định. Khi được dùng làm vị ngữ, tính từ so sánh bậc nhất có thể bị biến cách hoặc có dạng không đổi am + -en (sten).

Ví dụ:

Der *heißeste* Monat ist der Juli.

(Tháng nóng nhất là tháng bảy.)

Der Monat Juli ist *am heißesten*.

Der Monat Juli ist der *heißeste* (Monat).

2. Một số đặc điểm của so sánh tính từ :

a. Nói chung tính từ có âm gốc có thể biến âm thường không biến âm ở so sánh hơn và so sánh bậc nhất. Chỉ có một số tính từ một âm tiết bị biến âm.

Ví dụ:

alt (<i>già</i>)	älter	älteste
arg (<i>xấu, ác tính</i>)	ärger	ärgste
arm (<i>nghèo</i>)	ärmer	ärmste
hart (<i>cứng</i>)	härter	härteste
kalt (<i>lạnh</i>)	kälter	kälteste
krank (<i>bệnh</i>)	kränker	kränkste
lang (<i>dài</i>)	länger	längste
scharf (<i>sắc, bén</i>)	schärfer	schärfste
schwach (<i>yếu</i>)	schwächer	schwächste
schwarz (<i>đen tối</i>)	schwärzer	schwärzeste
stark (<i> mạnh</i>)	stärker	stärkste
warm (<i>ấm</i>)	wärmer	wärmste
groß (<i>lớn</i>)	größer	größte
dumm (<i>ngu ngốc</i>)	dümmer	dümmste
jung (<i>trẻ</i>)	jünger	jüngste
klug (<i>thông minh</i>)	klüger	klügste

kurz (*ngắn*) kürzer kürzeste

b. Một vài tính từ có thể dùng ở hai dạng : có biến âm và không biến âm.

Ví dụ:

gesund (<i>mạnh khỏe</i>)	gesunder / gesünder gesundeste / gesündeste
blass (<i>nhợt nhạt</i>)	blasser / blässer blasseste / blässeste
glatt (<i>trơn trượt</i>)	glatter / glätter glatteste / glätteste
nass (<i>ướt</i>)	nasser / nässer nasseste / nässeste
schmal (<i>hẹp</i>)	schmäler / schmälere schmalste / schmälste

c. Một số tính từ có dạng so sánh không theo quy luật.

Tính từ	So sánh hơn (<i>Komparativ</i>)	So sánh bậc nhất (<i>Superlativ</i>)
hoch (<i>cao</i>)	höher	am höchsten
nah (<i>gần</i>)	näher	am nächsten
gut (<i>tốt</i>)	besser	am besten
viel (<i>nhiều</i>)	mehr	am meisten
gern (<i>ưa, thích</i>)	lieber	am liebsten

d. Đối với tính từ tận cùng là **-el** thì ở dạng so sánh hơn sẽ phải bỏ **-e**.

Ví dụ:

dunkel (*tối*) : das *dunklere* Zimmer (*căn phòng tối hơn*)

nhưng ở so sánh bậc nhất vẫn theo đúng qui luật :

das *dunkelste* Zimmer (*căn phòng tối nhất*)

e. Đối với tính từ tận cùng là **-en** và **-er** có thể bỏ **-e** khi so sánh.

Ví dụ:

bescheiden (giản dị) :
ein bescheid(e)nerer Mensch
(một người giản dị hơn)

f. Đối với tính từ ghép, nói chung, phần đứng phía sau sẽ có dạng so sánh.

Ví dụ:

Die altmodischsten Hütte
(những chiếc mũ lỗi thời nhất)

g. Đối với tính từ ghép có phần đầu thay đổi khi so sánh thì nó vẫn giữ giá trị độc lập và phần ghép đứng sau thường là phân từ (Partizip).

Ví dụ:

leichtfasslich (dễ hiểu):
eine leichter fassliche Aufgabe.
(một bài tập dễ hiểu)

dichtbevölkert (đông dân cư) :
eine dichter bevölkerte Stadt
(một thành phố có mật độ dân cư cao hơn.)
die am dichtesten bevölkerte Stadt.
(thành phố có mật độ dân cư cao nhất.)

h. Dạng so sánh hơn của một số tính từ (*jung, alt, lang, kurz, groß, klein*) có thể không ở dạng so sánh thực sự mà diễn tả mối liên hệ tương đối với tính từ trái nghĩa.

Ví dụ: “ein jüngerer Mann” không có nghĩa là “junger” (trẻ hơn) một người đàn ông trẻ (junger Mann) mà là “älter” (già hơn) một thanh niên, nhưng lại trẻ hơn một ông già. Đây là cách dùng đặc biệt của tính từ trong tiếng Đức.

Ví dụ:

ein junger Mann (khoảng 15-30 tuổi)
ein jüngerer Mann (khoảng 30-45 tuổi)
ein älter Mann (khoảng 50-65 tuổi)
ein alter Mann (khoảng hơn 70 tuổi)

3. Dạng so sánh với các hình thức khác

a. Như trên đã nói, các tính từ **gut** (tốt) và **viel** (nhiều) có hình thức so sánh đặc biệt.

gut (tốt)	besser (tốt hơn)	beste (tốt nhất)
viel (nhiều)	mehr (nhiều hơn)	meiste (nhiều nhất)

b. Tính từ **wenig** (ít) có 2 dạng so sánh (với nghĩa khác nhau).

wenig	weniger	wenigste
	minder	mindeste

Dạng so sánh hợp qui luật được dùng thường xuyên hơn.

c. Tính từ **mehr** (nhiều hơn) làm tính ngữ và **weniger** (ít hơn) chỉ được dùng với danh từ không có mạo từ kèm theo và không bị biến cách.

Ví dụ :

mit **mehr** Fleiß (với nhiều chăm chỉ)
mit **weniger** Fleiß (với ít chăm chỉ hơn)
bei **mehr** Fehlern (với nhiều lỗi hơn)
bei **weniger** Fehlern (với ít lỗi hơn)

4. Dạng so sánh với sự trợ giúp của các phụ từ

a. Với các phụ từ như **ganz** (hoàn toàn) **besonders** (đặc biệt), **höchst** (cao nhất), **sehr** (rất), **überaus** (hết sức, vô cùng), sẽ tạo nên dạng so sánh bậc nhất tuyệt đối. Có thể dùng với mạo từ xác định hoặc không có mạo từ.

Ví dụ :

das **sehr schöne** Mädchen

(cô gái rất đẹp)

eine *überaus fleißige* Studentin

(một nữ sinh viên vô cùng chăm chỉ)

besonders schnelle Fahrzeuge

(những chiếc xe chạy nhanh đặc biệt)

b. Phụ từ (**all**) **zu** (*quá*) tạo nên mức độ vượt quá ngưỡng bình thường.

Ví dụ :

Das Wetter war *zu kalt*.

(Thời tiết quá lạnh.)

5. Dạng so sánh với sự trợ giúp của các từ ghép

Với các từ ghép, tính từ có thể tạo thành hình thức so sánh có ý nghĩa tương tự. Việc ghép tính từ với một danh từ nhất định sẽ diễn đạt mức độ cao hơn của tính từ.

Ví dụ :

Das *bildschöne* Mädchen

(Cô gái đẹp như tranh)

eine *bienenfleißige* Studentin

(Một nữ sinh viên rất chăm chỉ)

Tương tự thế là các từ **federleicht** (*nhẹ như lông*), **grundfalsch** (*sai cơ bản*), **mäuschenstill** (*yên lặng hoàn toàn*), **nagelneu** (*mới tinh*), **schneeweiß** (*trắng như tuyết*).

6. Nhấn mạnh sự so sánh.

a. Dạng so sánh hơn có thể được nhấn mạnh bởi các từ như **weit** (*cách xa, rất nhiều*), v.v.

Ví dụ :

Mein Bruder ist *weit älter als* seine Frau.

(Anh trai tôi già hơn vợ của anh ta rất nhiều.)

b. Dạng so sánh bậc nhất có thể được nhấn mạnh bởi các từ

như **weitaus, bei weitem.**

Ví dụ :

Der *weitaus älteste* in der Familie ist mein Großvater.

(*Người già nhất trong gia đình chính là ông tôi.*)

Một dạng nhấn mạnh khác của so sánh bậc nhất là ghép từ **aller-**

Ví dụ :

Der *allerhöchste* Berg (*Ngon núi cao nhất*)

Die *allerneuesten* Nachrichten (*Những tin tức mới nhất*)

CHƯƠNG 12

TRẠNG TỪ (ADVERB)

I. KHÁI NIỆM

Trạng từ là từ loại dùng để bổ nghĩa cho động từ (*Verb*), tính từ (*Adjektiv*), danh từ (*Substantiv*), phân từ (*Partizip*) và các trạng từ khác. Trạng từ không bị biến cách bất kể nó ở vị trí trạng ngữ, tính ngữ hay vị ngữ.

II. PHÂN LOẠI TRẠNG TỪ

1. Theo ý nghĩa

a. Trạng từ chỉ nơi chốn (*Lokaladverbien*)

- Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết sự việc, hiện tượng hoặc hành động xảy ra ở đâu (*Wo?*), di chuyển đến đâu (*Wohin?*) hay từ đâu đến (*Woher?*)

- Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết địa điểm hoặc vị trí đứng yên : **hier** (ở đây), **da** (ở đó), **dort** (ở đằng kia), **draußen** (ở ngoài kia), **drinnen** (ở trong đó), **drüben** (ở bên kia), **innen** (bên trong), **außen** (bên ngoài), **rechts** (bên phải), **links** (bên trái), **oben** (ở trên), **unten** (ở dưới), **überall** (khắp nơi) **irgendwo** (ở đâu đấy), **anderswo** (ở chỗ khác), **nirgendwo** (không nơi nào cả).

Ví dụ :

Wo ist deine Tochter ?

(Con gái chị đâu rồi ?)

Sie spielt draußen.

(Nó chơi ở bên ngoài.)

- Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết phương hướng chuyển động hoặc đích đến của một chuyển động : **hierher** (tới đây), **daher**

(từ phía đó), **dahin** (tới đó), **dorthin** (tới kia), **hierhin** (tới đây), **hinaus** (bên ngoài), **heraus** (ra ngoài), **hinein** (bên trong), **herein** (vào trong), **hinauf** (bên trên), **herauf** (lên trên), **hinunter** (bên dưới), **herunter** (xuống dưới), **herüber** (bên kia), **aufwärts** (hướng lên), **abwärts** (hướng xuống), **vorwärts** (hướng tới trước), **rückwärts** (hướng lui), **seitwärts** (hướng sang bên).

Hoặc dùng kèm với giới từ như : **nach unten**, **nach oben** v.v.

Ví dụ :

- **Wohin wollen wir den Tisch stellen ?**
(Chúng ta định đặt cái bàn này ở đâu ?)
- **Dorthin.**
(Ở đấy.)

Chú ý :

• Phần lớn trạng từ chỉ nơi chốn có thể chuyển thành trạng từ chỉ phương hướng khi dùng với giới từ “**von**” và “**nach**”.

Ví dụ :

- Er sitzt **draußen**.
(Anh ấy ngồi ở ngoài.) [địa điểm]
- Er kommt **von** draußen.
(Anh ấy đến từ bên ngoài.) [nơi xuất phát]
- Er geht **nach** draußen.
(Anh ấy đi ra ngoài.) [đích đến]

• Các trạng từ chỉ nơi chốn ghép với “**her**” và “**hin**” đều có thể được viết tách rời mà không làm thay đổi ý nghĩa trong câu.

Ví dụ :

- **Wohin geht er ? = Wo geht er hin ?** (Ông ta đi đâu ?)

• “**her**” và “**hin**” có thể đứng rời một mình, nhưng lại ghép với động từ tương ứng thành một từ thống nhất (ghép với động từ nguyên mẫu)

Ví dụ :

- Der Gast kam vom Bahnhof **her**.
(Người khách đến đây từ nhà ga.)

- Der Gast konnte nicht vom Bahnhof herkommen.
(Người khách không thể đến đây từ nhà ga.)

• Khi ghép từ “her” và “hin” với giới từ, “her” có nghĩa là chuyển động hướng tới người nói, còn “hin” chỉ chuyển động từ người nói hướng ra ngoài.

Ví dụ :

{ Er kommt herein.

(Nó đi vào đây.)

{ Er geht hinaus.

(Nó đi ra ngoài đó.)

[Người nói đang ở trong phòng.]

{ Er kommt heraus.

(Nó đi ra ngoài đây.)

{ Er geht hinein.

(Nó đi vào trong đó.)

[Người nói đang ở bên ngoài phòng.]

b. Trạng từ chỉ thời gian (*Temporaladverbien*)

• Trạng từ chỉ thời gian cho biết : thời điểm xác định và trả lời câu hỏi “Wann?” (*Khi nào?*), chính xác là vào lúc nào.

Ví dụ :

jetzt (bây giờ)

bald (sắp)

damals (đạo ấy)

neulich (mới đây)

gestern (hôm qua)

soeben (ngay giờ đây)

sofort (ngay lập tức)

zugleich (đồng thời)

Ví dụ :

Wann sehen wir uns wieder ? – Morgen !

(Bao giờ chúng ta gặp lại nhau ? – Ngày mai !)

- Trạng từ chỉ thời gian cho biết : khoảng thời gian khi trả lời câu hỏi “**Seit wann?**” (Từ khi nào?), “**Bis wann?**” (Đến khi nào?), “**Wie lange?**” (Bao lâu?).

Ví dụ :

immer (luôn luôn)

niemals (không bao giờ)

lange (lâu)

allezeit (luôn luôn, bất kỳ lúc nào)

seither (từ ấy, từ đó)

Ví dụ :

Bis wann sind sie fertig ? – Bis morgen.

(Bao giờ thì họ làm xong ? – Đến ngày mai.)

- Trạng từ chỉ thời gian bao gồm cả trạng từ chỉ quán tính để trả lời cho câu hỏi “**Wie oft?**” (Mấy lần?) để nói về sự lặp lại.

Ví dụ :

oft (thường)

häufig (thường thường)

manchmal (thỉnh thoảng)

einmal (một lần)

vielmals (nhiều lần)

täglich (mỗi ngày)

wöchentlich (mỗi tuần)

monatlich (mỗi tháng).

Ví dụ :

Die Tabletten sind dreimal täglich zu nehmen.

(Loại thuốc viên này được uống 3 lần mỗi ngày.)

- Trạng từ chỉ thời gian bao gồm cả các trạng từ diễn đạt mối liên quan đến một thời điểm (*relative Zeit*).

Ví dụ :

vorher (trước đó)

nachher (sau đó)

seitdem (từ dạo đó)

unterdessen (trong khi đó)

Ví dụ :

Das ist drei Wochen *vorher* passiert.

(*Chuyện ấy xảy ra 3 tuần trước đó.*)

c. Trạng từ chỉ cách thức (*Modaladverbien*)

- Trạng từ chỉ cách thức cho biết về loại và tính cách.

Chúng được dùng để trả lời cho câu hỏi “**Wie geschieht etwas?**”

(*Chuyện xảy ra như thế nào?*).

Ví dụ :

gern (*vui lòng, thích*)

so (*như thế*)

anders (*một cách khác*)

vergebens (*hoài công, 无功 công*)

umsonst (*một cách vô ích*)

ebenfalls (*cũng như thế*)

Ví dụ :

Sie spielt **gern** Klavier.

(*Cô ta thích chơi đàn dương cầm.*)

- Trạng từ chỉ cách thức cũng cho biết về kích thước, mức độ, chừng mực.

Ví dụ :

ziemlich (*tương đối, đáng kể*)

beinahe (*hầu như, gần như*)

völlig (*hoàn toàn, toàn bộ*)

meistenteils (*phần lớn*)

erstens (*thứ nhất*)

zweitens (*thứ hai*).

Ví dụ :

Meistens benutze ich den Bus.

(*Phần nhiều tôi đi xe buýt.*)

Er wäre **beinahe** verunglückt.

(*Suyt chút nữa thì hắn đã tử nạn rồi.*)

- Các loại trạng từ chỉ cách thức :

❖ Trạng từ thuần túy (*reine Adverbien*):

Ví dụ :

gern (*thích*)

so (*như thế*)

anders (*khác*)

vergebens (*vô ích, uổng công*)

umsonst (*vô ích*)

derart (*như thế*)

ebenfalls (*cũng như thế*) ...

❖ Hầu hết các trạng tính từ (*Adjektivadverbien*)

Ví dụ :

gut (*tốt*)

schlecht (*xấu*)

fleißig (*chăm chỉ*)

tüchtig (*khéo léo*)

schnell (*nhanh*)

langsam (*chậm*)

❖ Các từ có tiếp vĩ ngữ là **-weise** và **-lings** (phần lớn từ tính từ hình thành).

Ví dụ :

glücklicherweise (*may mắn thay*)

dummerweise (*một cách ngu ngốc*)

zufälligerweise (*một cách tình cờ, ngẫu nhiên*)

höflicherweise (*một cách lễ phép*)

freundlicherweise (*một cách vui vẻ*)

blindlings (*một cách mù quáng*)

jählings (*thình lình*)

d. Trạng từ chỉ nguyên nhân (*Kausaladverbien*)

Trạng từ chỉ nguyên nhân đề cập đến nguyên nhân, điều kiện, hậu quả và mục đích để trả lời cho câu hỏi **“Warum?”** (Tại

sao?), “Weshalb?” (Do đâu?), “Wozu?” (Để làm gì?).

Ví dụ :

deshalb (vì thế cho nên)

sonst (nếu không)

trotzdem (mặc dù vậy)

demnach (như thế, cho nên)

deswegen (vì thế, cho nên).

Ví dụ :

Er ist krank und kann *deshalb* nicht kommen.

(Ông ta bị ốm cho nên không thể đến được.)

Es ging ihm schlecht, *trotzdem* erledigte er seine Arbeit.

(Mặc dù không khỏe, anh ta vẫn hoàn thành công việc của mình.)

2. Theo cách dùng:

Để phân loại trạng từ theo cách dùng, chúng ta xem cách dùng trạng từ ở 3 vị trí sau :

- Dùng làm trạng ngữ (*adverbiale Verwendung*)

Ví dụ :

Der Mann arbeitet

Der Mann arbeitet *dort*.

(Người đàn ông làm việc ở đó.)

- Dùng ở vị trí vị ngữ (*prädikative Verwendung*)

Ví dụ :

Der Mann ist

Der Mann ist *dort*.

(Người đàn ông ở đó.)

- Dùng làm tính ngữ, được đặt sau danh từ và không biến

cách.

Ví dụ :

Der Mann arbeitet den ganzen Tag.

Der Mann *dort* arbeitet den ganzen Tag.

(Người đàn ông đó làm việc cả ngày.)

Ta có thể chia trạng từ thành các nhóm sau :

a. Nhóm A : trạng từ thuộc nhóm này được dùng làm trạng ngữ, vị ngữ, tính ngữ và được đặt trong câu hoặc cuối câu. Trạng từ nhóm này không bị biến cách và không có dạng so sánh.

Ví dụ :

da (ở đây)

damals (thuở ấy, hồi đó)

draußen (bên ngoài)

drinnen (bên trong)

drüben (bên kia)

gestern (hôm qua)

heute (hôm nay)

hier (ở đây)

morgens (vào buổi sáng)

Ví dụ :

Der Student arbeitet *dort*.

(Anh sinh viên làm việc ở đó.)

Der Student ist *dort*.

(Anh sinh viên ở đó.)

Der Student *dort* arbeitet bei uns.

(Anh sinh viên đó làm việc ở chỗ chúng tôi.)

b. Nhóm B : trạng từ thuộc nhóm này được dùng làm trạng ngữ và tính ngữ. Chúng được đặt trong câu và không bị biến cách cũng không có dạng so sánh.

Ví dụ :

Der Weg führt *dorthin*.

(Con đường dẫn đến đó.)

Der Weg *dorthin* ist eine Waldeslichtung.

(Con đường đằng kia là con đường qua rừng.)

c. Nhóm C :

- **Nhóm C1 :** trạng từ thuộc nhóm C1 chỉ được dùng làm

trạng ngữ và vị ngữ. Chúng cũng không bị biến cách và không có dạng so sánh.

Ví dụ :

ebenso (cũng như thế).

Ví dụ :

Der heutige Mensch arbeitet *anders*.

(Con người thời nay làm việc cách khác.)

Der heutige Mensch ist *anders*.

(Con người thời nay thì khác.)

• **Nhóm C2** : trạng từ thuộc nhóm C2 cũng được dùng làm trạng ngữ và vị ngữ. Chúng không bị biến cách nhưng có dạng so sánh.

Ví dụ :

Der Schlosser arbeitet *fleißig*.

(Người thợ nguội làm việc chăm chỉ.)

Der Schlosser ist *fleißig*.

(Người thợ nguội chăm chỉ.)

d. Nhóm D :

• **Nhóm D1** : trạng từ thuộc nhóm D1 chỉ được dùng làm trạng ngữ. Chúng không bị biến cách và không có dạng so sánh.

Ví dụ:

ebenfalls (cũng như thế)

einst (ngày xưa, hồi ấy)

einmal (một lần, ngày xưa)

endlich (cuối cùng)

nach wie vor (như cũ, như xưa)

nach und nach (dần dần, tuần tự).

Ví dụ :

Der Tag kommt *dann*.

(Ngày sắp đến.)

• **Nhóm D2** : trạng từ thuộc nhóm D2 chỉ có thể được dùng làm trạng ngữ. Chúng không bị biến cách nhưng có dạng so sánh.

Ví dụ :

bald (*sắp, sắp sửa*)

gern (*thích*)

oft (*thường, thường xuyên*)

viel (*nhiều*)

wenig (*ít*).

Ví dụ :

Der Student liest *gern* Bücher.

(*Anh sinh viên thích đọc sách.*)

Der Student liest *lieber* Fachbücher als Romane.

(*Anh sinh viên thích đọc sách chuyên ngành hơn là tiểu thuyết.*)

III. DẠNG SO SÁNH CỦA TRẠNG TỪ

Trạng từ có dạng so sánh rất hạn chế. Nếu một trạng từ có dạng so sánh, thì ở dạng so sánh tương đối (hơn, kém) thêm **-er** và dạng so sánh bậc nhất (...nhất) thường thêm **am +...sten**.

Chú ý :

• Những trạng tính từ đồng dạng, đồng nghĩa với tính từ (*Adjektivadverbien*) đều có thể so sánh.

Ví dụ :

Er arbeitet *fleißiger*.

(*Anh ta làm việc chăm chỉ hơn.*)

Er lernt *am besten*.

(*Nó học giỏi nhất.*)

Die Maschine funktioniert *sehr gut*.

(*Máy hoạt động rất tốt.*)

Die neuen Kindergarten sind *hochmodern* eingerichtet.

(*Nhà trẻ mới được trang bị rất hiện đại*)

Dạng so sánh còn có thể được nhấn mạnh.

Ví dụ :

Der Betrieb arbeitet *am allerbesten*.

(Nhà máy vận hành tốt nhất trong mọi nhà máy.)

- Các trạng từ **bald** (sắp, sắp sửa), **gern** (thích), **oft** (thường, thường xuyên), **sehr** (rất), **viel** (nhiều), **wenig** (ít), **wohl** (tốt, hay, giỏi) sẽ có dạng so sánh khác thường.

Trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
bald	-eher	-am ehesten
gern	-lieber	-am liebsten
oft	{-öfter -häufiger}	-am häufigsten
sehr } viel }	-mehr	- am meisten
wenig	{-minder -weniger}	- am mindesten - am wenigsten
wohl	-besser	{- am besten - am wohlsten

- Phần lớn các trạng từ dạng so sánh cao nhất bên cạnh hình thức **am + -sten** còn có hình thức **aufs + -ste**

Ví dụ :

aufs schönste

aufs beste

aufs freundlichste

- Một số trạng tính từ có hình thức so sánh cao nhất tận cùng bằng **-st**.

Ví dụ :

baldigst (nhANH NHẤT)

höflichst (lễ PHÉP NHẤT)

möglichst (CƠ KHẢ NĂNG NHẤT)

freundlichst (VUI VẺ NHẤT)

- Một số trạng từ có hình thức so sánh cao nhất tận cùng bằng -stens.

Ví dụ :

bestens (tốt nhất)

längstens (dài nhất)

meist(ens) (nhiều nhất)

wenigstens (ít nhất)

- Hình thức so sánh cao nhất đã đề cập ở trên thường không phải dạng so sánh thực sự và diễn đạt mức độ cao nhất, tốt độ (absoluter Superlativ, Elativ)

Ví dụ :

Er lässt sie aufs herzlichste grüßen.

(Ông ta gửi lời chào nồng nhiệt nhất đến bà.)

Die Regierung war bestens informiert.

(Chính phủ đã được thông báo đầy đủ nhất.)

IV. MỐI LIÊN QUAN VỀ NGŨ NGHĨA VÀ CÚ PHÁP GIỮA TRẠNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ

Mối liên quan giữa một số trạng từ và động từ rất chặt chẽ, đến nỗi nếu không có trạng từ nhất định (hoặc một cụm giới từ có chức năng tương ứng với trạng từ) thì sẽ không hình thành một câu hoàn chỉnh về mặt văn phạm.

1. Trạng từ chỉ nơi chốn (Lokaladverbien)

Cần thiết khi thành lập câu với các động từ **wohnen** (trú ngụ), **sich befinden** (ở tại), **sich aufhalten** (ở lại), **übernachten** (ngủ lại, trọ lại), **sitzen** (ngồi), **stehen** (đứng, ở lại), **liegen** (nằm duỗi ra).

Ví dụ :

Ta viết:

Er wohnt dort (in der neuen Stadt.)

(Anh ấy sống ở đó [trong thành phố mới.])

Ta không thể viết : Er wohnt.

(Anh ấy cư ngụ.)

Đây là một câu không hoàn chỉnh.

2. Trạng từ chỉ phương hướng (*Richtungsadverbien*)

Cần thiết khi dùng các động từ **setzen** (*đặt xuống*), **stellen** (*đặt, để, đặt đúng*), **legen** (*đặt, để*) v.v.

Ví dụ :

Chúng ta nói : Er legt das Buch *dorthin* (auf den Tisch).
(*Nó đặt cuốn sách ở đấy [lên bàn]*)

Chúng ta không thể nói : Er legt das Buch.
(*Nó đặt quyển sách.*)

3. Trạng từ chỉ cách thức (*Modaladverbien*)

Cần thiết khi dùng các động từ tịch **benennen** (*đổi xử, cư xử*), **auftreten** (*xuất hiện*), **wirken** (*ảnh hưởng, tác động*) v.v.

Ví dụ :

Er verhielt sich *ruhig* (wie ein guter Leiter).
(*Ông ta có thái độ điềm tĩnh [như một nhà lãnh đạo giỏi.]*)

Ta không thể nói : Er verhielt sich.

4. Một số động từ cần dùng với một trạng từ và trạng từ ấy có thể thuộc nhiều nhóm khác nhau.

Ví dụ :

sich abspielen (*xảy ra, diễn ra*)

sich ereignen (*xảy ra*)

stattfinden (*diễn ra, tiến hành*)

entstehen (*xuất hiện*).

Ví dụ :

chúng ta có thể nói

- Das Unglück ereignete sich *gestern* (an diesem Tage).

(*Tai nạn xảy ra vào ngày hôm qua [vào ngày này]*)

- Das Unglück ereignete sich *dort* (auf der Hauptstraße).

(*Tai nạn xảy ra ở đấy [trên đại lộ]*)

- Das Unglück ereignete sich *deshalb* (aus Unvorsichtigkeit).

(*Tai nạn xảy ra chính vì thế [do thiếu cẩn thận]*)

Nhưng không thể nói :

- Das Unglück ereignete sich.

V. SỰ GIỚI HẠN CỦA TRẠNG TỪ

Ngoài mối liên hệ của một số động từ nhất định với các trạng từ, chúng ta cần lưu ý có một số giới hạn của việc sử dụng trạng từ khi thành lập câu.

1. Trạng từ chỉ phương hướng không thể đi cùng với động từ diễn tả trạng thái tĩnh.

Ví dụ :

Có thể nói : Er setzt sich *dorthin*.
(*Nó ngồi xuống đấy.*) -

Không thể nói : Er sitzt *dorthin*.

Có thể nói : Er steht *draußen*.
(*Nó đứng bên ngoài.*)

Không thể nói : Er steht von *draußen*.

2. Ngược lại, trạng từ chỉ nơi chốn không thể dùng với động từ diễn đạt phương hướng hoặc chuyển động.

Ví dụ :

Có thể nói : Er legt das Buch *dorthin*.
(*Nó đặt cuốn sách vào chỗ đó.*)

Không thể nói : Er legt das Buch *dort*.

3. Một số trạng từ chỉ thời gian không thể sử dụng ở một số thì (quá khứ, hiện tại, tương lai) nhất định.

a. Một vài trạng từ chỉ thời gian như **gestern** (*hôm qua*), **soeben** (*vừa mới*), **vorhin** (*trước kia, trước đây*), không dùng ở thì tương lai.

Ví dụ :

Er kommt *soeben*.
(*Anh ấy vừa mới đến.*) [hiện tại]

Er kam *soeben*.
(*Anh ấy vừa mới đến.*) [quá khứ]

Nhưng không thể nói :

Er wird soeben kommen.

b. Một vài trạng từ như **morgen** (*ngày mai*), **übermorgen** (*ngày kia*)... không dùng ở thì quá khứ Präteritum.

Ví dụ :

Có thể nói :

Er kommt *morgen*.

(*Ngày mai anh ấy đến.*) [hiện tại]

Er wird *morgen* kommen.

(*Ngày mai anh ấy sẽ đến.*) [tương lai]

Nhưng : Không thể nói :

Er kam *morgen*.

4. Một vài trạng từ chỉ thời gian chỉ có thể dùng với động từ được xác định thời gian.

Ví dụ :

Er arbeitet *lange*.

(*Ông ấy làm việc lâu.*)

Er schwamm *lange*.

(*Ông ấy bơi lâu.*)

Nhưng không thể nói :

Er begann *lange*.

VI. CÁCH DÙNG TRẠNG TỪ TRONG CÂU

1. Trạng từ là một thành phần độc lập của câu (*adverbiale Bestimmung*) khi nó liên hệ đến động từ trong câu hoặc cả câu.

Ví dụ :

Hier entstehen fünf Neubauten.

(*Ở đây có năm khu nhà mới được xây.*)

Gestern hat es geregnet.

(*Hôm qua trời đã mưa.*)

Ich konnte *leider* nicht kommen.

(*Rất tiếc là tôi đã không đến được.*)

Ich fand ihn *sehr* nett.

(*Tôi thấy anh ấy rất dễ mến.*)

Warum sagst du mir das *erst* jetzt ?

(*Tại sao mãi đến bây giờ em mới nói với anh về chuyện đó ?*)

2. Trạng từ là tính ngữ (*Attribut*) khi nó phụ thuộc vào một vài từ riêng lẻ hoặc một nhóm từ.

Ví dụ :

Bald nach dem Vorfall ist sie weggezogen.

(*Không lâu sau vụ rắc rối, cô ấy đã chuyển nhà đi nơi khác.*)

Die Läden schließen hier *schon* um 18 Uhr.

(*Các cửa hàng ở đây mới 18 giờ đã đóng cửa.*)

3. Khi trạng từ là tính ngữ, chúng có thể được đặt đứng trước hoặc sau động từ.

Ví dụ :

Die Vorstellung *gestern* war ausverkauft.

(*Buổi biểu diễn hôm qua đã bán được hết vé.*)

Die zweite Straße *links* führt zum Bahnhof.

(*Con đường thứ hai rẽ trái dẫn đến nhà ga.*)

In dem Haus *dort* haben wir früher gewohnt.

(*Trước đây chúng tôi đã ở trong căn nhà đằng kia.*)

4. Đối với nhóm giới từ có chứa thông tin là con số, trạng từ dạng so sánh bậc nhất có thể được đặt ngay sau giới từ.

Ví dụ :

- Ich bin in **spätestens** zwei Tagen zurück.

= Ich bin **spätestens** in zwei Tagen zurück.

(*Muộn nhất là hai ngày nữa tôi sẽ trở lại.*)

- Sie kommt in **frühestens** zwanzig Minuten zurück.

= Sie kommt **frühestens** in zwanzig Minuten zurück.

(*Sớm nhất là 20 phút nữa cô ấy sẽ quay trở lại.*)

CHƯƠNG 13

GIỚI TỪ (PRÄPOSITIONEN)

I. KHÁI NIỆM

Giới từ được dùng cùng với danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ để biểu thị mối quan hệ giữa những từ này với những từ khác trong câu.

Giới từ không bị biến đổi, biến cách. Chính giới từ xác định cách của đại từ hoặc danh từ đi cùng với nó (xem chương "Định từ của động từ"). Giới từ thường đứng trước danh từ hoặc đại từ và hợp với chúng để hình thành cụm giới từ (*Präpositionalgruppe*).

II. PHÂN LOẠI :

Theo ý nghĩa, có thể phân giới từ thành 4 nhóm chính:

1. Giới từ chỉ địa điểm (*Ort-lokal*) như : **an** (*bên cạnh, ở*), **auf** (*trên*), **aus** (*từ*), **in** (*ở trong*), **neben** (*bên cạnh*), **vor** (*trước*)...

Ví dụ :

an der Grenze (*ở biên giới*)

auf dem Hof (*trên sân*)

aus Frankreich (*từ Pháp*)

in der Stadt (*ở trong thành phố*)

neben dem Haus (*bên cạnh nhà*)

über den Wolken (*trên những đám mây*)

vor dem Spiegel stehen (*đứng trước gương*)

2. Giới từ chỉ thời gian (*Zeit-temporal*) như : **an** (*ở, vào*), **in** (*trong*), **seit** (*từ, từ khi*), **um** (*vào khoảng, đúng vào lúc*), **während** (*trong khi*) v.v.

Ví dụ :

an diesem Tage (*vào ngày này*)

in der nächsten Woche (*trong tuần tới*)

seit zwei Jahren (*từ hai năm nay*)
um 12 Uhr (*đúng 12 giờ*)
während des Krieges (*trong chiến tranh*)

3. Giới từ liên hệ đến lý do, nguyên nhân, kết quả (*Grund-Folge-Kausal*) như : **aus** (*do, vì*), **dank** (*nhờ*), **durch** (*bởi, theo, qua*), **wegen** (*bởi vì*), **zu** (*vì*)...

Ví dụ :

wegen des schlechten Wetters (*bởi vì thời tiết xấu*)
dank einem Zufall (*nhờ một sự tình cờ*)
aus Mitleid (*do lòng thương hại*)
durch Neugierde (*bởi tò mò*)

4. Giới từ liên hệ đến loại, cách thức (*Art, Weise-modal*) như : **ohne** (*không có*), **mit** (*với*), **gemäß** (*phù hợp, theo, tương ứng*), **gegen** (*ngược lại*) v.v.

Ví dụ :

ein Topf **ohne** Deckel (*một cái nồi không có nắp*)
mit ihrer Zustimmung (*với sự đồng ý của bà ấy*)
gemäß den Vorschriften (*phù hợp với các qui định*)
gegen seinen Rat (*ngược lại với lời khuyên của ông ta*)

III. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA GIỚI TỪ (Präpositionen) VÀ LIÊN TỪ (Konjunktionen)

1. Giới từ liên kết các từ và nhóm từ; còn liên từ liên kết các thành phần của câu và các câu.

Giới từ :

der Stuhl – das Fenster – an

→ der Stuhl **am** Fenster (*chiếc ghế bên cửa sổ*)

Liên từ :

Wir treiben Sport – Das ist gesund.

→ Wir treiben Sport **und** das ist gesund.

(*Chúng tôi luyện tập thể thao và điều đó là khỏe mạnh.*)

2. Giới từ đứng trong các bộ phận của câu; còn liên từ đứng ngoài các bộ phận của câu.

Giới từ :

Er bringt seinen Sohn **(in die Schule)**.

(Ông ấy đưa con trai đến trường.)

Liên từ :

Er geht nicht (ins Bad), **sondern** (in die Schule).

(Nó không đi tắm mà là đi đến trường.)

3. Đi cùng với giới từ đòi hỏi phải biến cách nhất định; còn liên từ thì không. Mỗi giới từ đòi hỏi một hay nhiều cách khác nhau.

Ví dụ :

Er geht **zu dem** Krankenhaus.

(Anh ấy đi đến bệnh viện.)

Er geht **in das** Krankenhaus.

Er liegt **in dem** Krankenhaus.

(Anh ấy nằm trong bệnh viện.)

Chú ý :

Một số từ có thể làm giới từ hoặc liên từ, tùy theo cách dùng trong câu như: **bis, seit, während, wie, als...**

Giới từ :

Seit wann bis du wieder in Wien ?

(Anh trở lại Viên từ bao giờ?)

Liên từ :

Seit er die Firma leitet, sind alle zufrieden.

(Từ khi ông ấy lãnh đạo công ty, tất cả mọi người đều hài lòng.)

IV. VI TRÍ CỦA GIỚI TỪ (Stellung der Präpositionen)

Tuy mỗi giới từ đều có nghĩa căn bản của nó nhưng rất khó nêu qui luật cách dùng vì chúng khác nhau tùy từng trường hợp. Do đó, ta phải chú ý từng trường hợp cá biệt và ghi nhớ giới từ nào thường được dùng thế nào, đi kèm với động từ và danh từ nào.

1. Giới từ được đặt trước từ mà nó nói đến được gọi là từ liên kết (còn được gọi là từ chỉ định : *das regierte Wort*). Từ liên kết có thể là một danh từ hoặc đại từ.

Ví dụ :

für mich (*cho tôi*)

nach Feierabend (*sau khi tan sở, sau giờ làm việc*)

im Auto (*trong xe hơi*).

Er tat es ... den Freund / ihn

→ Er tat es **für** den Freund.

→ Er tat es **für** ihn.

(Anh ta làm điều đó vì người bạn.)

a. Có một số lớn giới từ được đặt trước danh từ hoặc từ liên kết (xem bảng trang 265)

- Từ liên kết có thể là một tính từ.

Ví dụ :

Wir halten das gut.

Wir halten das **für** gut.

(Chúng tôi cho điều ấy là tốt.)

Trong trường hợp trên, có thể thay từ **für** bằng **als**.

- Từ liên kết có thể là một trạng từ.

Ví dụ :

Wir gehen rechts.

→ Wir gehen **nach** rechts.

(Chúng tôi rẽ sang phải.)

Trong trường hợp trên, có thể dùng các giới từ **ab, bis, nach, seit, von**.

b. Giới từ đứng trước hoặc sau từ liên kết. Từ liên kết có thể là một danh từ hoặc đại từ.

Ví dụ :

... ihrer Meinung war die Diskussion interessant.

→ **Nach** ihrer Meinung war die Diskussion interessant.

Ihrer Meinung war die Diskussion interessant.

→ Ihrer Meinung **nach** war die Diskussion interessant.
(Theo nhận xét của cô ấy thì buổi thảo luận rất hào hứng.)

Dùng tương tự như trên có các giới từ : **entgegen, entlang, gegenüber, nach, ungeachtet, wegen, zufolge.**

c. Giới từ đứng sau từ liên kết. Từ liên kết là một danh từ hoặc đại từ.

Ví dụ :

Seinem Vater / Ihm ... fuhr er nicht ins Ausland.

→ Seinem Vater / Ihm **zuliebe** fuhr er nicht ins Ausland.

(Chiu theo ý cha, anh ấy đã không đi xuất ngoại.)

Sử dụng tương tự như trên có giới từ : **halber-**

d. Giới từ đứng trước và sau từ liên kết. Từ liên kết là một danh từ hoặc đại từ.

Ví dụ :

Er tat es ... seiner Freunde / ihretwillen.

→ Er tat es **um** seiner Freunde willen.

→ Er tat es **um** ihrer Freunde willen.

(Hắn làm thế theo ý muốn của các bạn.)

Chú ý:

• Có nhiều trường hợp bắt buộc dùng hai giới từ trước một từ.

❖ Bắt buộc dùng hai giới từ

Ví dụ :

Bis auf einen Studenten kannte ich alle.

(Ngoại trừ một sinh viên, còn thì tôi biết tất cả.)

❖ Trường hợp tùy ý dùng một hay hai giới từ

- ý nghĩa của câu không thay đổi

Ví dụ :

Der Zug fährt **bis nach** Berlin.

Der Zug fährt **bis** Berlin.

Der Zug fährt **nach** Berlin.

(Tàu hỏa chạy đến Berlin.)

- ý nghĩa của câu có thể thay đổi

Ví dụ :

Er wartet **seit über** einer Stunde auf sie.

(Chàng đợi nàng từ hơn một giờ đồng hồ rồi.)

Er wartet **seit** einer Stunde auf sie.

(Chàng đợi nàng từ một giờ đồng hồ.)

Er wartet **über** einer Stunde auf sie.

(Chàng đợi nàng hơn một giờ đồng hồ.)

• Đôi khi, giới từ thứ hai đứng sau bắt buộc hoặc tùy ý để làm rõ nghĩa của giới từ thứ nhất.

Ví dụ :

Von der letzten Stadt **an** hat er im Zug geschlafen.

(Kể từ khi tàu chạy qua thành phố cuối hẳn đã thiếp ngủ trong tàu.)

Vom Fernsehturm (**aus**) kann er die Stadt überblicken.

(Từ tháp truyền hình ông ấy có thể ngắm toàn cảnh thành phố.)

V. ĐỊNH TỪ CỦA GIỚI TỪ (Rektion der Präpositionen)

Định từ của giới từ có thể được phân thành 3 nhóm :

1. Giới từ chỉ được dùng với một cách :

a. Dùng với Cách 4 (*Akkusativ*) : bis, durch, für, gegen, je, ohne, per, pro, um, wider v.v.

b. Dùng với Cách 3 (*Dativ*) : aus, bei, binnen, entgegen, gegenüber, gemäß, laut, mit, nach, (mit)samt, seit, von, zu, zuliebe v.v.

c. Dùng với Cách 2 (*Genitiv*) : außerhalb, diesseits, halber, infolge, inmitten, jenseits, kraft, oberhalb, seitens, um...willen, ungeachtet, unterhalb, unweit (unfern), zugunsten v.v.

2. Giới từ được dùng với nhiều cách :

a. Dùng với Cách 3 / Cách 2 (*Dativ/Genitiv*): längs, mittels, statt, trotz, während v.v.

Ví dụ :

Trotz des Rates des Vaters ging der Junge auf das Eis.

(Mặc cho lời khuyên của người cha, chú bé vẫn đi trượt băng.)

Die Kosmonauten schützen sich **mittels Spezialanzügen** (statt: Spezialanzüge) gegen schädliche Strahlen.

(Những nhà du hành vũ trụ dùng những bộ y phục đặc biệt để chống lại các tia có hại.)

b. Cách 4 / Cách 3 (Akkusativ / Dativ) : an, auf, hinter, im, neben, über, unter, vor, zwischen.

Ví dụ :

Er stellt den Tisch an der Wand auf.

(Nó đặt chiếc bàn dựa vào tường.)

c. Cách 4 / Cách 3 / Cách 2 (Akkusativ / Dativ / Genitiv):
entlang

Ví dụ :

Die Wand, entlang (dọc theo bức tường)

A

Den Fluss, entlang standen Bäume.

A

(Những cái cây đứng dọc theo bờ sông.)

Entlang dem Weg, läuft ein Zaun.

D

(Dọc theo con đường, có một hàng rào.)

= Entlang des Weges, läuft ein Zaun.

G

3. Giới từ không qui định cách

a. Giới từ **als** và **wie** không đòi hỏi từ đi cùng phải ở một cách nhất định. Cách của từ đi sau giới từ được xác định bởi cách của từ liên kết.

Ví dụ :

Ich kannte ihn als **Student**.

(Tôi biết anh ta khi [tôi] còn là một sinh viên.)

Ich kannte ihn als **Studenten**.

(Tôi biết anh ta là một sinh viên.)

b. Khi giới từ dùng với từ đi thành đôi, chúng cũng không đòi hỏi phải theo một cách nhất định.

Ví dụ :

Die Schmiedehämmer fielen Schlag **auf Schlag**.

(Những chiếc búa thợ rèn gõ xuống từng nhát này đến nhát khác.)

Mann **für Mann** wurde gerettet.

(Từng người rồi từng người được cứu thoát.)

Er stellte Fragen über Fragen.

(Hắn đặt hết câu hỏi này đến câu hỏi khác.)

c. Các tính từ, trạng từ và một số danh từ không có mạo từ không theo một cách nhất định khi đứng sau giới từ (tên riêng...)

Ví dụ :

Ich halte ihn **für begabt**.

(Tôi nghĩ anh ấy là người có tài.)

Er geht **nach vorn**.

(Anh ấy đi về phía trước.)

Sie sind **nach Dresden** gefahren.

(Họ đã đi Dresden.)

Die Volkszählung wird **mit Hilfe** von Computern ausgewertet.

(Việc kiểm kê dân số sẽ được thống kê bằng máy tính.)

d. Khi có hai giới từ đứng cạnh nhau, giới từ thứ nhất không đòi hỏi một cách nhất định. Cách của từ liên kết được xác định bởi giới từ thứ hai.

Ví dụ :

Er begleitet sie bis **zu dem Haus**.

(*Chàng đưa nàng về đến tận nhà.*)

Das Auto fuhr bis **vor das Haus**.

(*Chiếc ô tô chạy đến trước nhà.*)

Bảng tóm tắt các giới từ quan trọng nhất và định từ của chúng
(*Die wichtigsten Präpositionen und ihre Rektion*)

Dat.	Akk.	Dat/Akk	Gen.	Gen/Dat.	G/D/A
aus	bis	ab	abseits	abzüglich	entlang
außer	durch	an	angesichts	ansschließend	
bei	für	an (statt)	anhand	außerhalb	
entgegen	gegen	auf	anlässlich	binnen	
entsprechen	ohne	hinter	anstelle	dank	
gegenüber	um	in	aufgrund	einschließlich	
gemäß	wider	neben	bezüglich	exklusive	
mit		über	diesseits	inklusive	
nach		unter	halber	innerhalb	
seit		vor	hinsichtlich	laut	
von		zwischen	infolge	mangels	
zu			inmitten	mittels	
zuliebe			jenseits	trotz	
			kraft	während	
			längs	wegen	
			überhalb	zufolge	
			um..willen	zuzüglich	
			ungeachtet		
			unterhalb		
			zeit		
			zu(un)gunsten		

VI. SỰ KẾT HỢP GIỮA GIỚI TỪ VÀ MẠO TỪ

(*Verschmelzung von Präpositionen und Artikel*)

1. Một số giới từ có thể phối hợp với mạo từ để tạo thành một cách viết khác (dạng ngắn gọn).

Ví dụ :

an + dem	→	am
in + dem	→	im
bei + dem	→	beim
an + das	→	ans
in + das	→	ins
von + dem	→	vom
zu + dem	→	zum
zu + der	→	zur

2. Trong nhiều trường hợp chúng ta phải sử dụng hình thức kết hợp giữa giới từ và mạo từ.

Ví dụ :

- am** Schönsten sein (*đẹp không đâu bằng, đẹp nhất*)
- zum** Tanz auffordern (*mời khiêu vũ*)
- aufs** Ganze gehen (*xem xét tổng thể*)
- hinters** Licht führen (*che dấu, làm việc mờ ám*)


VII. CÁCH DÙNG MỘT SỐ GIỚI TỪ THÔNG DỤNG

1. **ab** (*từ, kể từ*)

[dùng với Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

a. Nói về nơi chốn, khởi đi từ một điểm xác định. Thường không dùng với mạo từ và hay gặp trong công thức “**von...ab**”.

Ví dụ :

 Der Zug *fährt* ab Hanoi.

Ich habe die Reise *ab* Frankfurt gebucht.
(Tôi đã đặt vé du lịch từ Frankfurt.)

b. Khi nói về thời gian, ta dùng với Cách 4 và không có mạo từ.

Ví dụ :

Ab ersten Januar werden die Renten erhöht.

(Kể từ ngày một tháng giêng tiền hưu trí sẽ được tăng.)

Ab fünfzehnten gehe ich in Urlaub.

(Tôi đi nghỉ phép kể từ ngày mười lăm.)

Nhưng người ta cũng dùng với Dativ : *ab dem ersten Januar*;
ab dem fünfzehnten.

Ab kommender Woche gilt der neue Stundenplan.

(Kể từ tuần tới thời biểu làm việc mới sẽ có hiệu lực.)

c. Dùng trước con số ở Cách 3 hoặc Cách 4.

Ví dụ :

Jugendlichen *ab 16 Jahren* ist der Zutritt gestattet.

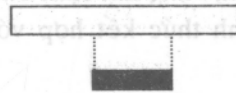
(Thanh thiếu niên từ 16 tuổi trở lên được phép vào.)

2. an (bên cạnh, gần...)

[dùng với Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

a. Chỉ về địa điểm (cạnh, bên, gần...)

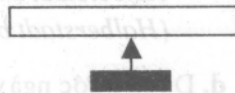
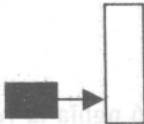
• Dùng với Cách 3 (D) khi ta đề cập đến vị trí ở bên cạnh, ở gần một vật, đối tượng nào (không có chuyển động).



Der Schrank steht *an der Wand*. Die Lampe hängt *an der Decke*.

(Cái tủ đứng *cạnh bức tường*.) (Cái đèn treo *trên trần*.)

• Dùng với Cách 4 (A) để nói về chuyển động đến một vị trí, địa điểm khác.



Sie schieben den Schrank *an die Wand*. Er hängt die Lampe *an die Decke*.

(Họ đẩy cái tủ đến *cạnh bức tường*.) (Anh ta treo chiếc đèn lên *trần*.)

b. Nói về thời gian : dùng với Cách 3 (D) “an” có nghĩa là vào lúc, khi, trong lúc... Thường được đặt trước từ chỉ thời gian, ngày tháng.

• Đặt trước danh từ như **Tag** (ngày), **Abend** (ban đêm), **Anfang** (bắt đầu, sự khởi đầu), **Ende** (sự kết thúc, cuối cùng).

Ví dụ :

Am Anfang hatte er große Schwierigkeiten.

(Lúc mới bắt đầu, anh ta gặp các trở ngại lớn.)

Am Abend gab es ein schweres Gewitter.

(Vào buổi tối đã có một cơn giông lớn.)

Chú ý :

Trước từ chỉ thời gian thuộc giống cái, người ta không dùng “an” mà là “in”.

Ví dụ :

In der Nacht hat es geregnet.

(Trời đã đổ mưa trong đêm.)

c. Nói về địa lý, địa danh : dùng với Cách 3 với nghĩa ở gần, bên cạnh, vùng lân cận. Thường được dùng trước tên núi non, sông ngòi theo hình thức kết hợp với mạo từ của danh từ giống đực và giống trung.

Ví dụ :

Köln am Rhein

(Thành phố Köln bên sông Rhein)

Odessa am Schwarzen Meer

(Thành phố Odessa bên Biển Đen.)

Halberstadt am Harz

(Halberstadt bên rặng núi Harz)

d. Dùng trước ngày tháng ở Cách 3 (D) có nghĩa là vào ngày...

Ví dụ :

am 31. Dezember 2000

(vào ngày 31 tháng 12 năm 2000)

Chú ý :

“an” chỉ đứng trước danh từ Monat (tháng) và tên các tháng khi có số liệu ngày đi kèm, bằng không phải dùng “in”.

Ví dụ :

im Dezember 2000 (Vào tháng 12 năm 2000)

3. **auf** (trên, bên trên)

[Dùng với Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

a. Nói về địa điểm có nghĩa là ở trên, bên trên.

• Dùng với Cách 3 (D) có nghĩa là ở bên trên, không có chuyển động hoặc chuyển động không phương hướng.

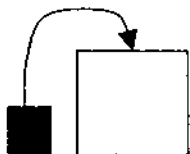


Das Buch liegt *auf dem* Tisch.
(Quyển sách nằm ở trên bàn.)

Ví dụ :

Wir stehen *auf einem* Berg.
(Chúng tôi đứng trên một ngọn núi.)

• Dùng với Cách 4 (A) có nghĩa là đặt lên trên, di chuyển lên trên (có tiếp xúc).



Sie legt das Buch *auf den* Tisch.
(Cô ấy đặt quyển sách lên bàn.)

b. Nói về nơi chốn, vị trí : dùng trước tên gọi trụ sở, công sở.

• Dùng với Cách 3 (D), khi nói về hoạt động, chuyển động không theo hướng nhất định.

Ví dụ :

Sie kauft *auf dem* Postamt Briefmarken.
(Cô ấy mua tem thư ở bưu điện.)

• Dùng với Cách 4 (A) để chỉ hoạt động có định hướng.

Ví dụ :

Sie geht *auf* das Postamt.
(Cô ấy đi đến bưu điện.)

Chú ý : Có sự khác biệt về nghĩa giữa các câu :

Sie geht *auf* dem Bahnhof.
(Cô ấy đi đến nhà ga.)

Sie geht *in* den Bahnhof.
(Cô ấy bước vào nhà ga.)

Sie geht *zum* Bahnhof.
(Cô ấy đi về hướng nhà ga.)

c. Nói về thời gian với nghĩa là trong một khoảng thời gian.
Dùng trước danh từ như : **Woche** (tuần lễ), **Monat** (tháng), **Jahrzehnt** (thập kỷ) với con số kèm theo (tính từ).

Ví dụ :

Sie ist *auf* drei Monate ins Ausland gefahren.
(Cô ấy đã đi ra nước ngoài trong thời gian ba tháng.)

d. Nói về cách thức

• Dùng với Cách 4 (A) trước số liệu (kích thước, thời gian). Thường dùng với từ “**genau**” đứng sau từ mà nó nói đến.

Ví dụ :

Er arbeitet *auf* den Zentimeter genau.
(Ông ấy làm việc chính xác đến từng xăng-ti-mét.)

Die Uhr geht *auf* die Minute genau.
(Đồng hồ chạy chính xác đến từng phút.)

• Dùng với Cách 4 (A) để chỉ mức độ ở cấp cao nhất (=sehr, besonders) với dạng “**auf das**” (hay **aufs** + so sánh cao nhất)

Ví dụ :

Er arbeitet *auf* das genaueste.
(Anh ấy làm việc với độ chính xác cao nhất.)

Wir grüßen Sie *aufs* herzlichste.
(Chúng tôi chào mừng Bà nồng nhiệt nhất.)

- Không đòi hỏi một cách nhất định khi dùng với đôi từ có nghĩa là hoạt động lặp đi lặp lại theo mức độ tăng dần.

Ví dụ :

*Tropfen auf Tropfen rannte aus dem Wasserhahn.
(Từng giọt từng giọt chảy ra từ vòi nước.)*

- Không đòi hỏi một cách nhất định khi dùng với từ chỉ ngôn ngữ.

Ví dụ :

*Er hat ihr das Kompliment auf Englisch gemacht.
(Anh ấy nói lời khen ngợi cô bằng tiếng Anh.)*

- Dùng trong cụm từ “**auf einmal**” (đồng thời, một lần)

Ví dụ :

*Er wollte alles auf einmal schaffen.
(Anh ấy muốn hoàn tất mọi việc một lần.)*

Chú ý : Dùng nhầm lẫn với “*auf einmal*” với nghĩa là **bất ngờ đột ngột**.

Ví dụ :

*Für auf einmal Regen folgt Sonnenschein.
(Đột nhiên trời đổ mưa sau khi nắng.)*

- Dùng với Cách 4 khi nói về định lượng này tương ứng với định lượng khác.

Ví dụ :

Von diesem Medikament muss man 3 Tropfen auf ein Glas Wasser einnehmen.

(Loại thuốc này người ta phải uống bằng cách nhỏ 3 giọt vào một ly nước.)

Auf ein Kilo Mehl rechnet man 30 Gramm Hefe.

(Người ta cần dùng 30g bột nở cho 1 kg bột.)

d. Nói về kết quả

- Có thể dùng với từ “**hin**” và từ được nói đến không có mạo từ.

Ví dụ :

Er las das Buch *auf* Anregung seines Professors (**hin**).
(Anh ấy đã đọc cuốn sách theo sự gợi ý của giáo sư.)

• Phải dùng với từ “**hin**” và mạo từ trước từ được nói đến.

Ví dụ :

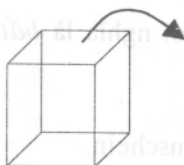
Er korrigierte einige Stellen im Vortrag *auf* die Kritik seines Freundes **hin**.

(Anh ấy đã sửa chữa một vài chỗ trong bài thuyết trình dựa theo ý kiến phê bình của người bạn.)

4. **aus** (từ..., ra khỏi)

[Dùng với Cách 3 (D)]

a. Để chỉ một chuyển động ra bên ngoài (= aus... heraus)



Er trat *aus dem* Haus.

(Ông ta bước ra khỏi nhà.)

Er nahm das Buch *aus dem* Schrank.

(Nó lấy cuốn sách ra khỏi tủ.)

b. Để chỉ nguồn gốc về không gian và thời gian.

Ví dụ :

Die Familie stammt *aus* Dänemark.

(Gia đình này gốc Đan mạch.)

Er übersetzt den Roman *aus dem* Spanischen ins Deutsche.

(Anh ta dịch tiểu thuyết từ tiếng Tây Ban Nha sang tiếng Đức.)

Das ist ein Werk *aus dem* Jahr 1750.

(Đó là một tác phẩm có từ năm 1750.)

c. Để chỉ vật chất cấu tạo nên (không dùng mạo từ)

Ví dụ :

Die Eheringe sind meistens *aus* Gold.

(Nhẫn cưới thường bằng vàng.)

Ein Haus wird *aus Glas, Beton und Aluminium* gebaut.
(Một căn nhà được xây dựng bằng kính, bê tông và nhôm.)

d. Để cho biết mối quan hệ nhân quả của hành động.

Ví dụ :

Er half ihr *aus Mitleid*.

(Hắn giúp đỡ cô ta vì lòng thương hại.)

5. **außer** (ngoài, bên ngoài, trừ ra, không kể)

[Dùng với Cách 4 / Cách 3 (A/D)]

a. Dùng với Cách 3 (D) trong câu phủ định, phủ nhận. Cách dùng này hạn chế.

Ví dụ :

Außer einigen Studenten war niemand gekommen.

(Ngoại trừ một vài sinh viên thì không có ai đến cả.)

Außer Milch und Honig nahm der Kranke nichts zu sich.

(Ngoài sữa và mật ong ra, người bệnh không ăn uống thứ gì khác.)

b. Dùng với Cách 3 trong mối liên hệ với các từ **auch** (cũng), **noch** (nữa), **nur** (chỉ), **nur noch** (chỉ có).

Ví dụ :

Außer ihrem Beruf hat sie noch einen großen Haushalt zu versorgen.

(Ngoài hoạt động nghề nghiệp bà ấy còn phải chăm lo cho việc nhà rất nhiều.)

c. Dùng với Cách 3 để chỉ về địa điểm với nghĩa là bên ngoài, ngoài phạm vi một vùng nào đó. Thường không có mạo từ.

Ví dụ :

Nach wenigen Minuten war das Boot *außer Sichtweite*.

(Sau vài phút, chiếc thuyền đã đi xa khỏi tầm nhìn.)

d. Trong một số trường hợp, không dùng mạo từ đi kèm.

• Dùng với động từ "sein": **außer Atem** (không thở được, nghẹt thở), **außer Betrieb** (không hoạt động), **außer Dienst**

việc, thôi việc), **außer Gefahr** (không nguy hiểm), **außer Kurs** (ngoại khóa)...

Ví dụ :

etwas steht *außer Frage*, *außer Zweifel*
(cái gì đó không còn là nghi vấn, không còn nghi ngờ)
jemand ist *außer sich*
(người nào đó bị kích động, không còn bình tĩnh)

6. außerhalb (từ ngoài, bên ngoài)

[Dùng với Cách 2 (G)]

a. Nói về nơi chốn khi đối tượng không thuộc một khu vực, một phạm vi.

Ví dụ :

außerhalb der Stadt
(bên ngoài phạm vi thành phố)
außerhalb der Landesgrenze
(ngoài phạm vi lãnh thổ)

b. Nói về thời gian với nghĩa ngoài khoảng thời gian giới hạn.

Ví dụ :

Kommen Sie bitte *außerhalb der Arbeitszeit*.
(Xin bà hãy đến ngoài giờ làm việc.)

c. Dùng với nghĩa mở rộng là bên ngoài không thuộc lãnh vực nào đó.

Ví dụ :

Er beschäftigt sich gern mit Dingen, die *außerhalb seines Fachgebietes* liegen.
(Hắn thích làm những việc ngoài phạm vi chuyên môn của mình.)

7. bei (ở gần, ở cạnh; trong khi, trong lúc)

[Dùng với Cách 3 (D)]

a. Nói về nơi chốn, địa điểm, khu vực.

Nähe)

- Chỉ nơi chốn có nghĩa là ở gần, ở bên cạnh (= in der



Das Haus steht *bei* einem Springbrunnen.

(Cái nhà ở cạnh một giếng phun.)

Wir versammeln uns *beim* Bahnhof.

(Chúng ta hẹn gặp nhau ở cạnh nhà ga.)

- Về địa lý có nghĩa là vùng lân cận, vùng phụ cận:

Ví dụ :

Die Schlacht *bei* Leipzig.

(Trận đánh ở vùng lân cận Leipzig.)

- Ở hoặc làm việc tại một địa điểm nhất định.

Ví dụ :

Er ist *bei* einem Betrieb als Schlosser.

(Ông ấy làm thợ nguội ở một nhà máy.)

Er wohnt *bei* seinen Eltern.

(Anh ấy sống với cha mẹ.)

b. Nói về thời gian với nghĩa là trong lúc, trong khi trước một thời điểm hay một khoảng thời gian.

Ví dụ :

Beim Eintritt des Dozenten wurde es still,

(Khi ngài giáo sư bước vào, tất cả đều im lặng.)

Beim Essen soll man nicht sprechen.

(Người ta không nên nói khi đang ăn.)

Ich habe ihn *bei* einer Geburtstagsfeier kennen gelernt.

(Tôi đã quen với anh ấy trong một buổi tiệc sinh nhật.)

c. Dùng trong câu điều kiện và một số thành ngữ. Thường không có mạo từ.

Ví dụ :

Bei Regen fällt die Veranstaltung aus.

(Nếu trời mưa, buổi lễ sẽ không tiến hành.)

Bei Tag und Nacht
(Cả ngày lẫn đêm)

8. **binnen** (trong, nội trong, khoảng trong)

[Dùng với Cách 3 (D)]

Nói về thời gian trước số liệu chỉ thời gian, giờ giấc.

Ví dụ :

Wir müssen das Ziel *binnen einer Stunde* erreichen.

(Chúng ta phải đến đích trong vòng một giờ đồng hồ.)

9. **bis** (tới chỗ, đến; đến lúc)

[Dùng với Cách 4 (A)]

a. Dùng với từ chỉ nơi chốn, địa điểm.

• Dùng trước trạng từ chỉ nơi chốn, địa danh và thường không có mạo từ.

Ví dụ :

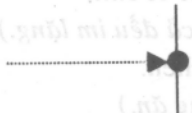
Er fuhr von Leipzig bis (nach) Weimar.

(Ông ấy đi từ Leipzig đến Weimar.)

Bis Berlin sind es noch etwas 100 Kilometer.

(Đến Berlin còn khoảng 100 cây số nữa.)

• Dùng cùng với một giới từ thứ hai để chỉ phương hướng và phải có mạo từ.



Das Auto fuhr bis vor das Hotel.

(Chiếc ô tô chạy đến trước khách sạn.)

b. Chỉ một khoảng thời gian (trong lúc, trong khi, cho đến lúc)

• Dùng trước trạng từ chỉ thời gian, trước giờ giấc và số năm tháng, có mạo từ kèm theo.

Ví dụ :

Bis morgen muss die Arbeit geschafft sein.

(Cho đến ngày mai công việc phải hoàn tất.)

Ich warte bis 12 Uhr.

(Tôi chờ đến 12 giờ.)

- Dùng trước tên tháng, tên các ngày trong tuần, thứ tự ngày. Dùng trước các danh từ **Woche, Monat, Jahr...** (trong mỗi liên hệ với các từ **vorig-, nächst-** hay **Ende, Anfang** v.v.) không có mạo từ kèm theo hoặc dùng với giới từ **zu** (danh từ được nói đến phải có mạo từ).

Ví dụ :

Bis (zur) Mitte der Woche hat sie Zeit.

(Cô ấy có thời gian cho đến giữa tuần.)

Bis (zum) Donnerstag will ich noch warten.

(Tôi sẽ chờ cho đến thứ năm.)

- Dùng trước cụm từ chỉ thời gian khác và phải dùng kèm với giới từ **zu** cùng với mạo từ.

Ví dụ :

Bis zu den Ferien muss ich noch viel erledigen.

(Cho đến kỳ nghỉ tôi còn nhiều việc phải hoàn thành.)

- Dùng trước con số chỉ kích thước, mức độ và giới hạn ở mức cao nhất. Trong trường hợp này, cần dùng với một giới từ thứ hai định hướng cho danh từ.

Ví dụ :

In dem Aufsatz ist alles bis ins letzte durchdacht.

(Trong bài báo này tất cả đã được cân nhắc rất kỹ.)

Er hat für den Wagen bis zu 2000 Euro geboten.

(Ông ta đã chào giá chiếc xe đến 2000 Euro.)

- Dùng để cho biết thời gian hoặc khối lượng, kích thước chưa cụ thể, chính xác. Không có mạo từ kèm theo.

Ví dụ :

Die Mantel kosten 100, - bis 150, - Euro.

(Những chiếc áo măng tô có giá từ 100 đến 150 Euro.)

Die Operation dauert zwei bis drei Stunden.

(Cuộc phẫu thuật kéo dài từ hai đến ba tiếng đồng hồ.)

- Dùng chung với một giới từ khác

Gới từ này được dùng chung với một giới từ khác cũng

với Cách 4.

❖ **bis + giới từ (A)**

Ví dụ :

Wir gingen *bis an* den Rand des Abgrunds.

(Chúng ta đã đi đến bờ vực thẳm.)

Der Zirkus war *bis auf* den letzten Platz ausverkauft.

(Buổi biểu diễn xiếc được bán hết đến chiếc vé cuối cùng.)

Er schlief *bis in* den Tag hinein.

(Nó ngủ mãi cho đến trưa.)

Bis auf den Kapitän wurden alle gerettet (= alle außer dem Kapitän)

(Mọi người đều được cứu thoát ngoại trừ thuyền trưởng.)

❖ **bis + giới từ (D)**

Ví dụ :

Kannst du nicht *bis nach* dem Essen warten ?

(Bạn có thể đợi đến sau bữa ăn không ?)

Bis vor einem Jahr war noch alles in Ordnung.

(Cho tới trước đây một năm, mọi thứ vẫn còn yên ổn.)

Bis zum Bahnhof will ich ihn gern begleiten.

(Tôi muốn tiễn đưa ông ấy cho tới nhà ga chính.)

10. dank (nhờ, do, bởi, vì)

[Dùng với Cách 3 / Cách 2 (D/G)]

a. Dùng với Cách 3 hoặc Cách 2 trước các danh từ như **Fleiß** (sự chăm chỉ), **Energie** (năng lượng), **Vorsicht** (sự thận trọng) để nói đến một kết quả tích cực.

Ví dụ :

Dank *seinem Fleiß* bestand er die Prüfung.

(Nhờ chăm chỉ mà nó đã thi đỗ.)

Dank *einem Zufall* wurde die Tat entdeckt.

(Do một sự tình cờ mà hành động đó bị phát hiện.)

Dank *seiner Unpünktlichkeit* erreichten wir den Zug nicht mehr (ironisch).

(Nhờ vào sự không đúng giờ của hắn mà chúng ta đã bị trễ tàu [ý mỉa mai].)

b. Thường dùng với Cách 2 khi danh từ ở số nhiều.

Ví dụ :

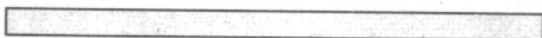
Er gewann das Rennen dank *seiner großen* Erfahrungen.
(Nhờ có nhiều kinh nghiệm mà ông ta đã thắng cuộc chạy đua.)

11. dieseits (bên này, phía bên này)

[Dùng với Cách 2 (G)]

Dùng để chỉ địa điểm, nơi chốn trước một đường ranh hoặc giới hạn.

jenseits (bên kia)



● **diesseits** (bên này)

diesseits des Waldes

(bên này khu rừng)

Ví dụ :

Weil keine Brücke zu finden war, mussten wir *diesseits des Flusses* bleiben.

(Vì không tìm thấy cây cầu nào, chúng tôi phải ở lại bên này sông.)

12. durch (xuyên qua; suốt; bằng; bởi vì)

[Dùng với Cách 4 (A)]

a. Dùng để chỉ chuyển động xuyên qua hay bên trong một phạm vi, một khu vực.



Ví dụ :

Er sieht *durch das Fernrohr.*

(Anh ấy nhìn qua ống nhòm.)

Wir bummeln *durch die Stadt.*

(Chúng tôi đi dạo trong thành phố.)

b. Nói đến nguyên nhân có nghĩa là vì, bởi vì.

Ví dụ :

Amerika wurde *durch Kolumbus* entdeckt.

(Châu Mỹ được tìm thấy bởi Columbus.)

Das Haus wurde *durch Bomben* zerstört.

(Căn nhà đã bị bom phá hủy.)

c. Nói đến phương tiện, cách thức.

Ví dụ :

Ich habe ein Buch *durch die Post* geschickt.

(Tôi đã gửi một cuốn sách đi bằng đường bưu điện.)

d. Nói về thời gian để đề cập đến một sự kiện, hoạt động xuyên suốt (thường ghép với hin → hindurch)

Ví dụ :

Sie arbeiteten *die ganze Nacht* (hindurch).

(Họ làm việc suốt cả đêm.)

Ihre Freundschaft hielt *durch das ganze Leben.*

(Tình bạn của họ kéo dài suốt cuộc đời.)

13. entlang (đọc theo)

a. Dùng với Cách 2, Cách 3 để nói đến vị trí, địa thế với nghĩa là chạy song song, dọc theo.... theo cấu trúc **an + (D/G) ... entlang.**

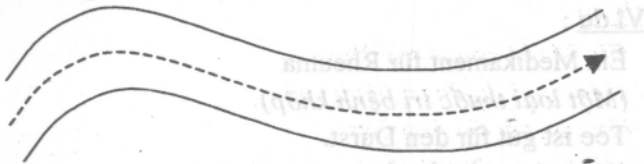
Ví dụ :

Entlang dem Weg (des Weges) stehen hübsche Hotels.

(Có những khách sạn rất đẹp dọc theo con đường.)

Am Zaun entlang wachsen Kletterpflanzen.
(Dây leo mọc dọc theo hàng rào.)
An der Mauer entlang werden Leitungen gelegt.
(Những đường ống được chôn dọc theo tường.)

b. Dùng với Cách 4 để chỉ chuyển động dọc theo cái gì.
Thường dùng sau các danh từ Weg, Straße (con đường), Fluss (dòng sông).



Ví dụ :

Er fuhr die Straße entlang.
(Ông ấy lái xe dọc theo con đường.)
Das Schiff fuhr den Fluss entlang.
(Chiếc tàu chạy dọc theo dòng sông.)
Sie gingen den Bahnsteig entlang.
(Họ đi dọc theo đường đợi tàu hỏa.)

14. **für** (cho, để cho, thay vì...)

[Dùng với Cách 4 (A)]

a. Đề cập đến mục tiêu, mục đích.

Ví dụ :

Das Auto benötigt für die Bewältigung dieser Strecke eine Stunde.
(Để đi hết đoạn đường này, chiếc ô tô mất hết một giờ.)

b. Xác định vật gì đó dành cho ai, vì lợi ích của ai hay hướng tới ai.

Ví dụ :

Das Buch ist für dich.
(Cuốn sách này dành cho em.)

Ich tue alles für dich.

(Anh làm tất cả mọi việc vì em.)

Der Blumenstrauch ist für die Gastgeberin.

[Bó hoa để (tặng) cho nữ chủ nhân.]

Er gab eine Spende für das Rote Kreuz.

(Anh ấy quyên góp một khoản cho Hội Chữ thập đỏ.)

c. Nói về phương tiện thích hợp để đối lại, chống lại cái gì.

Ví dụ :

Ein Medikament für Rheuma

(Một loại thuốc trị bệnh khớp)

Tee ist gut für den Durst.

(Nước trà rất tốt để làm dịu cơn khát.)

d. Dùng để so sánh

Ví dụ :

Für sein Alter ist das Kind gut entwickelt.

(So với lứa tuổi thì đứa trẻ phát triển khá tốt.)

Für die kurze Zeit ihres Klavierunterrichts spielt sie schon recht gut.

(Cô ấy chơi tương đối tốt so với thời gian học đàn dương cầm ít ỏi.)

đ. Dùng khi nói về sự đổi chác đại diện.

Ví dụ :

Für seinen Wagen bekam er nur wenig Geld.

(Anh ấy chỉ nhận được một ít tiền cho chiếc xe của mình.)

Da er kein Geld bei sich hatte, habe ich für ihn bezahlt.

(Bởi vì anh ta không có tiền, tôi đã thanh toán thay cho anh ta.)

e. Nói đến một khoảng thời gian nhất định

Ví dụ :

Wir wollen für zwei Wochen verreisen.

(Chúng tôi định đi du lịch trong hai tuần lễ.)

Hier bleiben wir *für immer*.
(Chúng tôi ở lại đây mãi mãi.)

f. Dùng với cặp từ lặp đi lặp lại nhằm mục đích nhấn mạnh.

Ví dụ :

Tag für Tag fährt er diese Strecke.

(Anh ấy lái xe đi trên đoạn đường này mỗi ngày.)

Wir haben die beiden Texte *Wort für Wort* verglichen.

(Chúng tôi đã so sánh hai bài viết này từng lời từng chữ.)

15. **gegen** (về phía, hướng về, khoảng chừng; chống lại, ngược lại)

[Dùng với Cách 4 (A)]

a. Để chỉ hướng của hành động, của sự va chạm.

Ví dụ :

Das Auto ist *gegen einen Baum* gefahren.

(Chiếc ô tô đã chạy tông vào một cái cây.)

Er schlug mit der Faust *gegen die Tür*.

(Hắn dùng nắm tay đấm mạnh vào cánh cửa ra vào.)

Er rudert *gegen den Strom*.

(Hắn chèo ngược dòng.)

b. Dùng để so sánh ngược lại.

Ví dụ :

Gegen seinen Bruder ist er sehr klein.

(Ngược lại với người anh, nó rất nhỏ con.)

Gegen gestern ist es heute kalt.

(Ngược lại với hôm qua, hôm nay trời lạnh.)

c. Dùng để nói đến sự đối lại, chống lại.

Ví dụ :

Der Kampf *gegen Krankheit und Armut*.

(Cuộc chiến đấu chống lại bệnh tật và nghèo khổ.)

Sie siegten *gegen Kanada* mit 4 : 3 (vier zu drei) Toren.

(Họ đã thắng đội Canada với tỉ số 4 : 3.)

Ärzte sind gegen das Rauchen.
(Các bác sĩ chống lại việc hút thuốc lá.)

d. Nói về một khoảng thời gian hay số lượng tương đối.

Ví dụ :

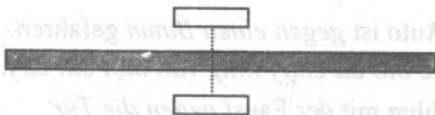
Ich komme gegen Abend zurück.
(Tôi sẽ trở lại vào khoảng chiều tối.)

Man erwartet gegen 400 Gäste.
(Người ta đợi khoảng 400 người khách.)

16. **gegenüber** (trước mặt, đối diện)

[Dùng với Cách 3 (D)]

a. Nói về địa điểm, vị trí với nghĩa là đối diện.



Ví dụ :

Gegenüber dem Internat (dem Internat gegenüber) befindet sich ein Krankenhaus.

(Đối diện với ký túc xá là một bệnh viện.)

b. Dùng để so sánh.

Ví dụ :

Gegenüber einem Zweitakter ist ein Viertakter ökonomischer.
(So với động cơ hai thì, thì động cơ bốn thì kinh tế hơn.)

Gegenüber dem vergangenen Jahr verdient er mehr.
(So với năm trước thì anh ấy kiếm được nhiều tiền hơn.)

c. Nói đến thái độ, cách cư xử đối với một người.

Ví dụ :

Alten Menschen gegenüber soll man immer hilfsbereit sein.

(Đối với những người già, người ta cần phải sẵn sàng giúp đỡ.)

Er ist *ihr gegenüber* besonders höflich.
(Đối với bà ấy nó rất lễ phép.)

17. gemäß (căn cứ theo, dựa theo)

[Dùng với Cách 3 (D)]

Ví dụ :

Die Maschine wurde *gemäß den Anweisungen* zusammengesetzt.
(Máy được lắp ráp dựa theo các bản hướng dẫn.)

18. halber (vì, bởi vì, theo ý)

[Dùng với Cách 2 (G)]

a. **halber** thường đi cùng với danh từ.

Ví dụ :

Der Vollständigkeit halber stehen in dem Wörterbuch auch veraltete Wörter.

(Vì sự đầy đủ mà trong tự điển còn có một số từ cũ.)

b. **halber** thường đi với danh từ và trở thành tiếp vĩ ngữ cho trạng từ như : **umständehalber** (do hoàn cảnh), **krankheitshalber** (do bệnh tật), **sicherheitshalber** (vì lý do an toàn).

c. **halber** có thể ghép với đại từ chỉ người.

Ví dụ :

meinethalben (theo ý tôi)

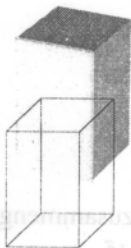
deinethalben (theo anh)

19. hinter (phía sau, ở phía sau)

[Dùng với Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

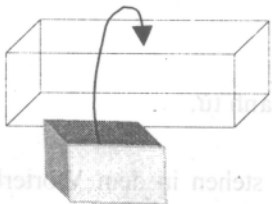
a. Nói đến vị trí, địa điểm

• Dùng với Cách 3 với nghĩa là đối tượng đang ở phía sau một vật khác.



Hinter dem Haus befindet sich eine Garage.
(*Phía sau căn nhà có một ga ra.*)

• Dùng với Cách 4 với nghĩa hoạt động, chuyển động về phía sau.



Ví dụ :

Sie haben die Garage *hinter das Haus* gebaut.

(*Họ đã xây một cái gara phía sau căn nhà.*)

b. Nghĩa mở rộng dùng với Cách 3 sau một số động từ như **bringen, kommen, stehen, sich stellen, treten.**

Ví dụ :

Er wusste, dass seine Freunde *hinter ihm* stehen würden.

(*Anh ấy biết là bạn bè luôn ủng hộ anh.*)

20. **in** (trong, ở trong; trong khoảng thời gian)

[Dùng với Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

a. Chỉ nơi chốn, địa điểm, vị trí

• Dùng với Cách 3 để chỉ đối tượng đang ở trong hoặc chuyển động trong một phạm vi.



Ví dụ :

Die Kinder sind *in der Schule*.

(*Bọn trẻ đang ở trong trường học.*)

Das Buch liegt *im Schrank*.

(*Cuốn sách ở trong tủ.*)

- Dùng với Cách 4 để chỉ đối tượng đang di chuyển từ bên ngoài vào trong một phạm vi.

Ví dụ :

Die Kinder gehen *in die Schule*.

(*Bọn trẻ đi đến trường học.*)

Sie legt das Buch *in den Schrank*.

(*Nàng đặt cuốn sách vào tủ.*)

b. Chỉ thời gian, dùng với Cách 3

- Nói đến một khoảng thời gian nhất định để thực hiện một hoạt động hoặc để cho một quá trình diễn ra hoàn toàn.

Ví dụ :

Wir hatten die Arbeit *in zwei Tagen* geschafft.

(*Chúng tôi đã hoàn thành công việc trong vòng hai ngày.*)

In diesem Sommer hat es viel geregnet.

(*Vào mùa hè này có mưa nhiều.*)

- Nói đến thời điểm xảy ra.

Ví dụ :

Sie ist *im Jahr 1980* geboren.

(*Cô ấy được sinh ra năm 1980.*)

Im Frühling fahren wir nach Berlin.

(*Vào mùa xuân chúng tôi sẽ đi Berlin.*)

c. Chỉ cách thức

- Nói đến cách thức diễn ra một điều gì, dùng ở cách 3.

Ví dụ :

Sie kommen *in der Absicht*, ihr zu helfen.

(*Họ đến với ý định giúp đỡ bà ấy.*)

- Trước từ chỉ ngôn ngữ, không đòi hỏi cách nhất định.

Ví dụ :

Er hält seine Vorlesung *in Englisch*.

(*Ông ấy trình bày bài giảng bằng tiếng Anh.*)

- Dùng trước từ chỉ màu sắc, không yêu cầu một cách

nhất định.

Ví dụ :

Haben Sie dieses Kleid auch *in grün* ?

(*Bà có chiếc váy thế này màu xanh lá cây không ?*)

d. Chỉ trạng thái hoặc sự thay đổi trạng thái, dùng ở Cách 3 hoặc Cách 4.

- Nói về trạng thái : dùng ở Cách 3

Ví dụ :

Er ist tüchtig *in seinem Beruf*.

(*Anh ấy rất giỏi trong nghề nghiệp.*)

Die Maschine war *im Betrieb*.

(*Cỗ máy đã hoạt động.*)

- Nói về sự thay đổi trạng thái : dùng ở Cách 4.

Ví dụ :

Als die Maschine repariert war, konnte sie wieder *in Gang* gesetzt.

(*Sau khi máy được sửa chữa xong, nó có thể được vận hành trở lại.*)

Wir kamen *ins Diskutieren*.

(*Chúng tôi lại tranh cãi với nhau.*)

21. **mit** (với, cùng với; bằng)

[Dùng với Cách 3 (Đ)]

a. Chỉ cách thức :

- Nói về một phương tiện hay công cụ.

Ví dụ :

Sie schreibt den Brief *mit der Schreibmaschine*.

(*Cô ấy viết bức thư bằng máy đánh chữ.*)

Er ist *mit dem Bus* gekommen.

(*Nó đã đến bằng xe buýt.*)

- Nói về hoàn cảnh, tình trạng, trạng thái, mối liên quan.

❖ Chỉ cách thức mà sự vật, hiện tượng đã có hay xảy ra như thế nào.

Ví dụ :

Mit hoher Geschwindigkeit fuhr der Zug über die Brücke.

(Tàu hỏa chạy qua cầu với vận tốc cao.)

❖ Nói về cảm giác, tình cảm, thái độ cư xử, thường dùng trước danh từ như **Dank, Interesse, Freude, Bedauern.**

Ví dụ :

Mit (großem) Interesse verfolgten sie das Spiel.

(Họ theo dõi trận đấu với sự thích thú.)

Ich habe mit Freude festgestellt, dass...

(Tôi vui mừng khẳng định rằng...)

Er hat das sicher nicht mit Absicht getan.

(Chắc chắn hẳn không cố ý làm việc đó.)

• Dùng trước từ chỉ người hoặc đồ vật để nói đến sự cùng nhau, chung với nhau.

Ví dụ :

Die Schüler gehen mit ihrem Lehrer in den Zoo.

(Các học sinh đi cùng thầy giáo đến sở thú.)

• Nói đến mối liên hệ tương quan giữa động từ và đối tượng.

Ví dụ :

Was ist los mit dir ?

(Có chuyện gì xảy ra với em vậy ?)

Fort mit dir !

(Mày cút đi !)

• Để chỉ mối quan hệ bao gồm, thuộc về...

Ví dụ :

Mit mir waren es 8 Gäste.

(Tính cả tôi có tất cả 8 người khách.)

Ein Tisch mit drei Beinen

(Một chiếc bàn với ba chân)

Ein Zimmer mit Frühstück

(Một căn phòng bao gồm cả bữa điểm tâm)

b. Chỉ thời gian

- Nói đến một thời điểm xảy ra

Ví dụ :

Mit dem Startschuss setzten sich die Läufer in Bewegung.

(Với phát súng hiệu, các vận động viên bắt đầu xuất phát.)

- Có thể dùng để nói đến lứa tuổi.

Ví dụ :

In Vietnam kommen die Kinder mit sechs Jahren in die Schule.

(Ở Việt Nam trẻ em 6 tuổi bắt đầu đi học.)

c. Dùng trong câu điều kiện

Ví dụ :

Mit etwas Glück kann er die Prüfung schaffen.

(Với một chút may mắn nó có thể thi đỗ.)

22. nach (đến, tới; sau)

[Dùng với Cách 3 (D)]

a. Để chỉ nơi chốn. Thường dùng trước trạng từ chỉ nơi chốn, trước tên quốc gia, địa danh và không có mạo từ kèm theo.

- Chỉ hướng

Ví dụ :

Von links, nach rechts schreiben.

(Viết từ trái sang phải.)

Gehen Sie bitte nach rechts.

(Xin mời ông đi sang phải.)

- Chỉ đích đến, nơi đến

Ví dụ :

Die Delegation reist nach Indien.

(Phái đoàn đi đến Ấn Độ.)

Nach Hause gehen (Đi về nhà)

Der Zug fährt von Halle nach Leipzig.

(Tàu hỏa chạy từ Halle đến Leipzig.)

b. Để chỉ thời gian : nói đến một điều gì xảy ra sau thời điểm được đề cập.

• Thường không dùng mạo từ khi đứng trước các từ chỉ về ngày lễ, ngày trong tuần, tháng....

Ví dụ :

Einen Tag nach seiner Rückkehr

(Một ngày sau khi anh ấy trở lại)

Wir sind erst nach Mitternacht in Ho Chi Minh Stadt angekommen.

(Mãi sau nửa đêm, chúng tôi mới đến TP. Hồ Chí Minh.)

fünf Minuten nach drei [chỉ giờ]

(ba giờ năm phút)

• Dùng với mạo từ.

Ví dụ :

Nach dem Essen gehen sie immer spazieren.

(Sau bữa ăn họ thường đi dạo.)

Nach der Prüfung wird sie Lehrerin.

(Sau kỳ thi cô ấy sẽ là giáo viên.)

c. Chỉ cách thức

• Nói về mức độ

Ví dụ :

Nach Hans ist Andreas der Größte in der Klasse.

(Sau Hans thì Andreas là người cao lớn nhất lớp.)

• Chỉ thứ tự sự việc hoặc cấp bậc nối tiếp nhau.

Ví dụ :

Er verließ das Zimmer *nach dir*.

(*Nó ra khỏi phòng sau em.*)

Nach dir komme ich dran.

(*Sau anh là đến lượt tôi.*)

Die Waren wurden *nach der Qualität* sortiert.

(*Hàng hóa được phân loại theo phẩm chất.*)

d. Chỉ thái độ, quan điểm, điều kiện.

Ví dụ :

Nach den Hygienevorschriften müsste das Geschäft geschlossen werden.

(*Theo các qui định về vệ sinh thì cửa hàng phải đóng cửa.*)

Sie ist *nach der neuesten Mode* gekleidet.

(*Cô ấy ăn mặc theo thời trang mới nhất.*)

23. **neben** (*ở cạnh, ở bên, bên cạnh, kế bên*)

[Dùng với Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

a. Chỉ vị trí, địa điểm, nơi chốn

- Dùng với Cách 3 để chỉ địa điểm ở cạnh bên.



Ví dụ :

Die Lampe steht *neben dem Schrank*.

(*Cái đèn đứng cạnh cái tủ.*)

Er sitzt *neben seinem Bruder*.

(*Nó ngồi cạnh anh của nó.*)

Sie geht *neben ihm*.

(*Nàng đi bên cạnh chàng.*)

- Dùng với Cách 4 để chỉ chuyển động đến vị trí bên cạnh, lân cận.



Ví dụ :

Sie stellt die Lampe *neben den Schrank*.

(*Nàng đặt cây đèn cạnh cái tủ.*)

Sie setzt sich *neben ihn*.

(*Nàng ngồi xuống cạnh chàng.*)

b. Dùng ở Cách 3 khi nói đến một loại hoạt động, công việc, mối quan tâm phụ, không chính yếu.

Ví dụ :

Neben ihrem Beruf hat sie einen großen Haushalt zu versorgen.

(*Bên cạnh công việc, cô ấy còn phải chăm lo việc nhà rất nhiều.*)

Wir brauchen *neben Papier und Schere* auch Leim.

(*Ngoài giấy và kéo ra chúng ta còn cần phải có keo dán.*)

24. ohne (không có)

[Dùng với Cách 4]

a. Chỉ cách thức

- Nói đến thiết bị, dụng cụ. Thường dùng câu phủ định.

Ví dụ :

Ohne Geld.

(*Không tiền*)

Ohne ein Spezialwerkzeug kann die Tür nicht geöffnet werden.

(*Không có một dụng cụ chuyên dùng thì không thể nào mở được cánh cửa.*)

- Nói đến sự không tham gia của một người nào đó hoặc đề cập đến điều kiện, hoàn cảnh chung quanh.

Ví dụ :

Ohne die Hilfe meiner Schwester hätte ich den Umzug nicht geschafft.

(*Không có sự giúp đỡ của em gái tôi có lẽ tôi đã không thể chuyển nhà xong được.*)

Es geschah ohne sein Zutun.

(*Điều đó xảy ra không có sự can thiệp của ông ta.*)

b. Dùng cho câu điều kiện.

Ví dụ :

Ohne Zufuhr von Düngemitteln lässt den Boden bald in seiner Fruchtbarkeit nach.

(*Nếu không bỏ phân bón thì đất đai sẽ dần kém màu mỡ.*)

c. Dùng hạn chế trong câu có tính từ chỉ số lượng.

Ví dụ :

Ohne die Kinder waren es zehn Gäste.

(*Không kể bọn trẻ đã có mười người khách đến dự.*)

Ohne den Lehrer waren dreißig Personen im Raum.

(*Không kể thầy giáo thì trong phòng có ba mươi người.*)

25. **seit** (từ, từ đó, kể từ)

[Dùng với Cách 3 (D)]

Chỉ thời gian. Nói đến khoảng thời gian từ thời điểm phát biểu ngược trở lại quá khứ.

Ví dụ :

Seit drei Monaten liegt seine Frau im Krankenhaus.

(*Từ ba tháng nay vợ của anh ấy nằm trong bệnh viện.*)

Sie haben sich seit acht Jahren nicht gesehen.

(*Họ đã không gặp nhau từ tám năm rồi.*)

26. **trotz** (dù, mặc dù)

[Dùng với Cách 2, đôi khi với Cách 3]

Ví dụ :

Trotz des schlechten Wetters gingen wir spazieren.

(*Mặc dù thời tiết xấu chúng tôi vẫn đi dạo.*)

*Trotz dem Verbot des Vaters ging der Junge zur Disko.
(Mặc dù bị cha cấm, cậu con trai vẫn đi đến chỗ khiêu vũ.)*

27. über (trên, cao hơn; trong khi, trong lúc; xa hơn, nhiều hơn, dài hơn)
[Dùng với Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

a. Chỉ địa điểm, vị trí

• Dùng với Cách 3 khi nói đến một vật có vị trí ở trên vật khác.



Ví dụ :

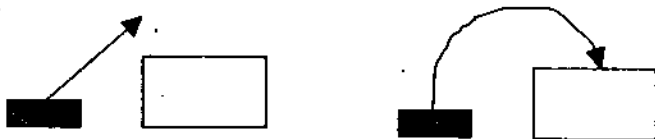
Das Bild hängt über dem Schreibtisch.

(Bức tranh treo phía trên cái bàn.)

Das Flugzeug kreist über der Stadt.

(Chiếc phi cơ bay ngang dọc trên thành phố.)

• Dùng với Cách 4 khi nói đến chuyển động theo hướng lên trên.



Ví dụ :

Sie hängt das Bild über den Schreibtisch.

(Cô ấy treo bức tranh phía trên bàn viết.)

Der Hund springt über den Zaun.

(Con chó nhảy qua hàng rào.)

b. Nói đến một trạm dừng của tàu xe hoặc máy bay.

Ví dụ :

Fährt die Straßenbahn über den Bahnhof?

(Tàu điện có chạy qua nhà ga không?)

Die Maschine fliegt über Prag nach Sofia.

(Phi cơ bay đến Sofia qua Prag.)

Wir sind *über Ungarn* gefahren.
(Chúng tôi đã đi qua Hung ga ri.)

c. Chỉ cách thức

• Dùng ở Cách 4 chỉ điều gì vượt quá kích thước, giới hạn. Dùng trước con số.

Ví dụ :

Das Schiff ist *über hundert Meter* lang.

(Chiếc tàu dài hơn 100 mét.)

Die Reisekosten betragen *über tausend Euro*.

(Chi phí cho chuyến du lịch hơn 1000 Euro.)

Über eine halbe Stunde habe ich auf dich gewartet.

(Em đã chờ anh hơn nửa giờ rồi.)

• Chỉ vật gì tiếp xúc trực tiếp trên bề mặt một vật khác

Ví dụ :

Seine Hand strich *über ihr Haar*.

(Bàn tay anh vuốt tóc nàng.)

Tränen liefen ihr *über die Wangen*.

(Nước mắt chảy ràn rụa trên má nàng.)

• Dùng làm từ nối hai danh từ để chỉ số lượng nhiều, sự lặp đi lặp lại.

Ví dụ :

In seinem Aufsatz sind Fehler *über Fehler*.

(Trong bài văn của hắn đầy lỗi.)

Fragen *über Fragen* wurden gestellt.

(Những câu hỏi được đặt ra tới tấp.)

d. Chỉ thời gian với nghĩa là trong khi, khi, suốt.

Ví dụ :

Die Nacht *über* hat es geregnet.

(Trời mưa suốt đêm.)

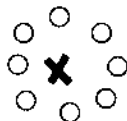
Er kommt *über Mittag* nach Hause.

(Quá trưa hắn mới về đến nhà.)

28. **um** (xung quanh, vào khoảng; cho, để cho)

[Dùng với Cách 4 (A)]

a. Chỉ địa điểm, vị trí. Nói đến chuyển động quanh một tâm điểm.



Ví dụ :

Das Auto fährt *um die Ecke*.

(Chiếc ô tô chạy vòng qua góc đường.)

Der Junge läuft *um einen Baum*.

(Chú bé chạy quanh một cái cây.)

Die Studenten sind *um den Dozenten* versammelt.

(Các sinh viên tập hợp quanh giáo sư.)

b. Chỉ thời gian

- Nói đến một khoảng thời gian

Ví dụ :

Dieses Haus ist *um 1900* erbaut.

(Cái nhà này được xây dựng vào khoảng năm 1900.)

Der Schriftsteller lebte *um die Zeit der Französischen Revolution*.

(Nhà văn sống vào thời kỳ cuộc cách mạng Pháp.)

- Cho biết chính xác thời giờ.

Ví dụ :

Kommen Sie bitte *um 9 Uhr* zu mir !

(Xin mời Bà đến chỗ tôi lúc 9 giờ đúng.)

c. Chỉ cách thức. Dùng với danh từ lặp lại, không yêu cầu một cách nhất định.

Ví dụ :

Tag um Tag wartet er auf Antwort.

(Ngày qua ngày chàng vẫn chờ câu trả lời.)

Ich habe Seite um Seite gelesen, die Stelle aber nicht gefunden.

(Tôi đã đọc hết trang này đến trang khác nhưng không tìm được chỗ ấy.)

29. unter (*dưới, bên dưới; thấp hơn, ít hơn; trong lúc*)

[Dùng với Cách 3 / Cách 4]

a. Chỉ địa điểm, vị trí ở bên dưới

- Dùng với Cách 3 để chỉ một vật ở vị trí bên dưới



Ví dụ :

Unter dem Tisch liegt ein Teppich.

(Tấm thảm ở dưới cái bàn.)

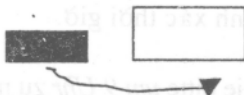
Wir saßen unter der Brücke.

(Chúng tôi ngồi dưới chiếc cầu.)

Sie trägt die Tasche unter dem Arm.

(Cô ấy có đeo một cái xách dưới cánh tay.)

- Dùng với Cách 4 để nói đến sự chuyển động của vật gì xuống vị trí bên dưới.



Ví dụ :

Sie legt den Teppich unter den Tisch.

(Cô ấy trải tấm thảm dưới bàn.)

Wir gingen unter die Brücke.

(Chúng tôi đi dưới dạ cầu.)

Sie nimmt die Tasche *unter den Arm*.
(Cô ấy cặp cái xách dưới cánh tay.)

- Nói đến vị trí ở giữa một số đồ đạc hoặc người giữa đám đông.

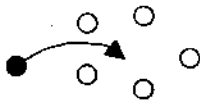
❖ Vị trí ổn định. Dùng ở Cách 3



Ví dụ :

Er hat bisher immer nur *unter Gleichaltrigen* gelebt.
(Cho đến nay nó chỉ cùng sống với bạn đồng lứa.)
Unter den Steinen befand sich ein Diamant.
(Lẫn trong số các viên đá có một hạt kim cương.)

- ❖ Nói đến sự chuyển động để hòa lẫn vào số đồ vật, vào nhóm người. Dùng ở Cách 4.



Ví dụ :

Ich mische mich *unter die Zuschauer*.
(Tôi đến đứng lẫn vào các khán giả.)

b. Chỉ cách thức : dùng ở Cách 3

- Nói đến hoàn cảnh chung quanh

Ví dụ :

Unter großem Beifall wurde der Redner vorgestellt.
(Diễn giả được giới thiệu trong tiếng hoan hô nồng nhiệt.)

- Dùng với danh từ có ý nghĩa là điều kiện.

Ví dụ :

Er kann die Prüfung nur *unter der Voraussetzung* bestehen, dass man ihm bei der Vorbereitung hilft.
(Nó chỉ có thể thi đỗ với điều kiện người ta giúp nó chuẩn bị.)

• Khi nói đến điều gì dưới kích thước, giới hạn đã biết.
Dùng trước con số.

Ví dụ :

Er sucht ein Hotelzimmer *unter zehn Euro.*

(Ông tìm một căn phòng khách sạn có giá dưới 10 Euro.)

c. Chỉ mối quan hệ, thời gian...

Ví dụ :

Der Roman handelt von den Verhältnissen *unter Ludwig XIX.*

(Cuốn tiểu thuyết nói đến các mối quan hệ dưới thời Ludwig XIX.)

Es gab Streit *unter den Erben.* -

(Có sự tranh cãi giữa những người thừa kế.)

30. von (từ, từ phía, từ hướng; của)

[Dùng với Cách 3 (D)]

a. Chỉ địa điểm, vị trí

• Nói đến điểm xuất phát



Ví dụ :

Der Apfel fällt *vom Baum.*

(Trái táo rơi xuống từ cành cây.)

Er sprang *von der Straßerbahn.*

(Hắn nhảy xuống từ tàu điện.)

Để nói rõ hơn điểm xuất phát, trong một số trường hợp cần phải có giới từ thứ hai.

Ví dụ :

Von dem Turm (aus /herab) kann man weit ins Land sehen.

(Từ trên tháp người ta có thể nhìn xa xa ở đất liền.)

• Nói đến điểm xuất phát, nơi khởi hành một chặng đường, thường dùng với giới từ thứ hai.

Ví dụ :

Das Auto fährt *von Leipzig bis Dresden.*
(Chiếc ô tô chạy từ Leipzig đến Dresden.)
Wir fliegen *von Berlin nach Hanoi.*
(Chúng tôi bay từ Berlin đến Hà Nội.)
Das Kind läuft *vom Vater zur Mutter.*
(Đứa bé chạy từ cha sang mẹ.)

b. Chỉ thời gian. Nói đến khoảng thời gian với thời điểm bắt đầu.

- Dùng với từ thứ hai hoặc “**her**” sau từ được nói đến.

Ví dụ :

Von acht Uhr ab bin ich wieder zu Hause.
(Từ 8 giờ tôi ở nhà.)
Vom nächsten Monat an arbeitet sie wieder.
(Kể từ tháng sau cô ấy sẽ làm việc trở lại.)
Er spielt *von Jugend auf* Klavier.
(Ông ấy chơi dương cầm từ thời trẻ.)
Wir feiern *von alters her* Silvester zu Hause.
(Từ lâu rồi chúng tôi mừng lễ giao thừa ở nhà.)

- Dùng với “**bis**” với nghĩa đến, tới (giờ).

Ví dụ :

Von zehn Uhr bis zehn Uhr dreißig ist Pause.
(Từ 10 giờ đến 10g30 là nghỉ giải lao.)
Vom Morgen bis zum Abend arbeiteten sie auf den Feldern.
(Họ làm việc trên các cánh đồng từ sáng đến tối.)

c. Chỉ cách thức

- Nói đến số lượng, tính chất

Ví dụ :

Sie ist eine Frau *von großer Schönheit.*
(Nàng là một phụ nữ rất đẹp.)

- Nói đến quan hệ phụ thuộc

Ví dụ :

Ein Tisch mit drei Beinen

(Một cái bàn có ba chân)

Ein Zimmer mit Frühstück

(Một căn phòng kèm thêm bữa điểm tâm)

- Nói đến vật liệu, tính chất.

Ví dụ :

Sie kaufte einen Ring von Gold.

(Nàng mua một chiếc nhẫn bằng vàng.)

Er schenkt ihr einen Strauß von Rosen.

(Chàng tặng nàng một bó hoa hồng.)

d. Nói đến nguyên nhân : đối tượng hành động trong câu thụ động.

Ví dụ :

Das Kind wurde von seinen Eltern nie geschlagen.

(Đứa bé không bao giờ bị cha mẹ đánh.)

d. Nói đến mối quan hệ, sự chọn lựa

Ví dụ :

Von allen Studenten war er der Fleißigste.

(Trong số tất cả các sinh viên, anh ta là người chăm chỉ nhất.)

Gib doch dem Kind etwas von dem Kuchen !

(Hãy cho đứa bé một phần bánh ngọt !)

31. **vor** (trước, phía trước; sớm hơn, trước khi; vì, bởi)

[Dùng ở Cách 3 / Cách 4 (D/A)]

a. Chỉ vị trí, địa điểm

- Dùng ở Cách 3 để nói đến vị trí tương đối, không thay đổi.



Ví dụ :

Das Taxi steht *vor dem Hoteleingang*.

(Chiếc taxi đỗ trước cửa ra vào của khách sạn.)

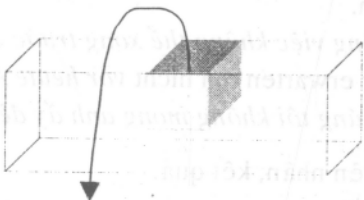
Bei der Demonstration marschiert-er *vor mir*.

(Trong cuộc tuần hành hắn đi trước tôi.)

Der Schauspieler steht *vor dem Vorhang*.

(Người diễn viên đứng trước bức màn sân khấu.)

- Dùng ở Cách 4 để nói đến sự chuyển động ra phía trước .



Ví dụ :

Das Taxi fährt *vor den Hoteleingang*.

(Chiếc taxi chạy đến trước cửa ra vào khách sạn.)

Bei der Demonstration stellte er sich *vor mich*.

(Trong cuộc biểu tình hắn bước lên trước tôi.)

Der Schauspieler tritt *vor den Vorhang*.

(Người diễn viên bước ra trước bức màn sân khấu.)

b. Chỉ thời gian. Dùng ở Cách 3

- Đề cập đến thời điểm trước khi nói.

Ví dụ :

Vor einer Woche haben die Sommerferien begonnen.

(Kỳ nghỉ hè đã bắt đầu trước đây một tuần lễ.)

Heute, am 6. Mai, *vor sieben Jahren* haben wir uns kennen gelernt.

(*Cách đây bảy năm, đúng vào ngày hôm nay, 6 tháng 5, chúng tôi đã quen nhau.*)

Gestern *vor vierzehn Tagen* ist er abgefahren.

(*Mười bốn ngày trước, tính từ hôm qua, anh ta đã lên đường.*)

- Đề cập đến sự kiện xảy ra sau thời điểm kết thúc.

Ví dụ :

Vor dem Schlafengehen soll der Patient spazieren gehen.

(*Trước khi ngủ, bệnh nhân cần phải đi dạo.*)

- Nói đến thời điểm xảy ra điều gì sau khi nói.

Ví dụ :

Vor Ende dieses Monats wird die Arbeit nicht beendet sein.

(*Công việc không thể xong trước cuối tháng này.*)

Wir erwarten ihn nicht *vor heute Abend*.

(*Chúng tôi không mong anh ấy đến trước tối nay.*)

- c. Chỉ nguyên nhân, kết quả.

Ví dụ :

Die Kinder schrien *vor Begeisterung*.

(*Bọn trẻ con gào lên vì phấn khích.*)

Vor Lärm konnte man nichts hören.

(*Do tiếng ồn người ta không nghe được gì cả.*)

Vor Nebel war nichts zu sehen.

(*Không thể nhìn thấy gì cả bởi sương mù.*)

32. **während** (trong lúc, trong khi, khi mà)

[Dùng với Cách 2 (G)]

Chỉ thời gian, nói đến các sự kiện xảy ra đồng thời.

Ví dụ :

Während der Sommerferien arbeitet er in einem Betrieb.

(*Anh ấy làm việc trong một nhà máy trong kỳ nghỉ hè.*)

Während der Arbeit darf hier nicht geraucht werden.
(Ở đây trong khi làm việc không được hút thuốc.)

33. **wegen** (vì, bởi vì, do bởi)

[Dùng với Cách 2 (G); đôi khi với Cách 3]

a. Dùng khi nói đến quan hệ nhân quả.

Ví dụ :

Die Vorlesung fiel wegen (der) Erkrankung des Professors aus.

(Buổi thuyết trình bị hủy bỏ bởi bệnh tình của ngài giáo sư.)

Wegen dem schlechten Wetter sind wir zu Hause geblieben.

(Chúng tôi phải ở lại nhà vì thời tiết xấu.)

Der großen Kälte wegen heizen wir jetzt zweimal am Tag.

(Do trời quá lạnh chúng tôi phải đốt lò sưởi hai lần trong ngày.)

Chú ý : wegen ghép với đại từ nhân xưng để tạo thành hình thức mới.

Ví dụ :

meinetwegen (theo ý tôi)

deinetwegen (theo ý anh)

ihretwegen (theo ý của bà ta)

34. **zu** (tới, đến, về phía; thêm vào; ngoài ra)

[Dùng với Cách 3(D)]

a. Chỉ nơi đến

Ví dụ :

Wir gehen zum Bahnhof.

(Chúng tôi đi đến nhà ga.)

Sie fuhr zu ihren Eltern.

(Cô ấy đi xe về nhà cha mẹ.)

Sie ist zum Arzt gegangen.

(Bà ấy đã đi đến bác sĩ.)

Nếu nơi đến là địa danh, ta không dùng “zu” mà là “nach.”

b. Chỉ thời gian (với nghĩa là về lúc, vào lúc, trong khoảng).
Dùng trước danh từ như **Essen** (bữa ăn), **Abend** (buổi tối), **Jahresende** (cuối năm). Đặt trước số liệu chỉ ngày tháng và tên các ngày lễ.

Ví dụ :

Kommt ihr heute zum Abendessen ?

(Hôm nay các bạn đến ăn tối chứ ?)

Er hat uns zum Jahresende besucht.

(Anh ấy đã đến thăm chúng tôi vào dịp cuối năm.)

Diese Arbeit muss (bis) zum 1. September fertig sein.

(Công việc này đến ngày 1 tháng chín phải hoàn tất.)

Zum Nationalfeiertag sind die Häuser geflaggt.

(Vào ngày lễ Quốc khánh, các ngôi nhà đều treo cờ.)

Er will zu Weihnachten verreisen.

(Hắn định đi du lịch vào dịp lễ Giáng sinh.)

c. Nói đến kết quả, sự chung cuộc.

- Thường dùng dưới hình thức ghép với mạo từ

Ví dụ :

Zum Gelingen des Festes waren viele Vorbereitungen nötig.

(Để buổi lễ được thành công cần chuẩn bị rất nhiều.)

Er ist zum Training auf den Sportplatz gegangen.

(Anh ấy đã đi đến sân vận động để tập luyện.)

- Ghép với mạo từ để bổ nghĩa cho danh từ.

Ví dụ :

Zum Andenken schenkte er ihr ein Armband.

(Để kỷ niệm chàng tặng nàng một vòng đeo tay.)

Sie tranken eine Limonade zur Erfrischung.

(Họ uống nước chanh để giải khát.)

d. Dùng với con số, sự phân bố, nhóm người.

- Khi nói đến nhóm người

Ví dụ :

Die Soldaten marschierten *zu dritt* in einer Reihe.
(Các quân nhân diễu hành mỗi hàng ba người.)

- Khi nói đến mối tương quan giữa hai con số

Ví dụ :

Sie kaufte zwei Kilo Äpfel *zu einer Euro*.
(Bà ấy mua 2 kí lô táo với giá 1 Euro.)

Chú ý : với từ “**zu**” sẽ có 2 nghĩa (trong ví dụ: **Sie kaufte...**)

- 2 Kg táo giá 1 Euro.
- 1 Kg táo giá 1 Euro.

Nếu muốn làm rõ nghĩa câu trên, cần phải thêm “**je**” (mỗi một).

Ví dụ :

Sie kaufte zwei Kilo Äpfel *zu je einer Euro*.
(Bà ấy mua hai kí lô táo mỗi kí là một Euro.)

- Dùng trước danh từ như **Teil** (phần), **Hälfte** (một nửa),

Drittel (phần ba).

Ví dụ :

Er hat das Buch nur *zur Hälfte* gelesen.
(Nó chỉ đọc được một nửa cuốn sách.)

d. Chỉ cách thức. Nói đến phương tiện, cách thức thực hiện hoạt động.

Ví dụ :

Das Manöver wurde *zu Wasser, zu Lande* und in der Luft durchgeführt.

(Cuộc tập trận được tiến hành trên mặt nước, trên bộ và trên không.)

Ich gehe *zu Fuß*.

(Tôi đi bộ.)

35. **zwischen** (giữa, ở giữa)

[Dùng với Cách 3/ Cách 4 (D/A)]

a. Chỉ vị trí, địa điểm, dùng trước hai danh từ và có “und” kèm theo hoặc một danh từ số nhiều.

- Vị trí tương đối không thay đổi. Dùng với Cách 3.



Ví dụ :

Zwischen dem Schrank und dem Bett steht ein Tisch.

(Một cái bàn đứng giữa cái tủ và cái giường.)

Er steht auf dem Foto zwischen seinem Vater und seinem Bruder.

(Trong bức ảnh nó đứng giữa cha và anh của nó.)

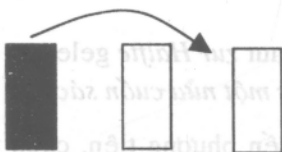
Er hält eine Zigarette zwischen den Fingern.

(Hắn kẹp điếu thuốc lá giữa các ngón tay.)

Er maschiert zwischen meinem Freund und mir.

(Hắn đi giữa tôi và bạn tôi.)

- Chỉ sự di chuyển vào vị trí giữa. Dùng với Cách 4.



Ví dụ :

Sie haben den Tisch zwischen den Schank und das Bett gestellt.

(Họ đã đặt cái bàn vào giữa cái tủ và cái giường.)

Er stellte sich zwischen meinen Freund und mich.

(Hắn chen vào đứng giữa tôi và bạn tôi.)

b. Chỉ cách thức hoặc thời gian với số liệu không chính xác, cụ thể. Thường dùng với “und” và kèm theo hai số liệu giới hạn. Thường không có mạo từ, không đòi hỏi một cách nhất định.

Ví dụ :

Die Mantel kosten zwischen 100 - bis 150 Euro.

(Các áo măng tô có giá khoảng từ 100 đến 150 Euro.)

Der Dichter ist zwischen 1410 und 1420 geboren.

(Nhà thơ được sinh ra trong khoảng từ năm 1410 đến 1420.)

c. Dùng với nghĩa mở rộng

Ví dụ :

Zwischen den beiden gibt es keinen Streit.

(Giữa hai người không có mối bất hòa.)

Das Vertrauen zwischen zwei Menschen wie dir und mir.

(Lòng tin cậy giữa hai người như anh và em.)

Zwischen Wein und Wein ist ein großer Unterschied.

(Giữa loại rượu vang này và rượu vang kia có sự khác biệt rất lớn.)

CHƯƠNG 14

LIÊN TỪ (KONJUNKTIONEN)

I. ĐỊNH NGHĨA

Trong tiếng Đức, liên từ là một trong những loại từ không biến cách. Chúng nối các câu và các thành phần của câu với nhau, làm cho các nội dung có liên quan được diễn đạt một cách liên tục và rõ ràng.

II. PHÂN LOẠI

Tùy theo ảnh hưởng của liên từ đối với vị trí động từ đã chia trong câu có liên từ, có thể chia liên từ ra làm 2 loại : liên từ phụ thuộc (subordinierende Konjunktionen) và liên từ tập hợp (koordinierende Konjunktionen).

1. Liên từ phụ thuộc : gồm có :

a. Các liên từ đơn giản.

als (như là), **bevor** (trước khi), **damit** (để cho), **dass** (rằng, là), **sowohl** (mặc dù), **ehe** (trước khi), **falls** (nếu, trong trường hợp), **indem** (qua đó), **obgleich** (mặc dù), **sobald** (vừa khi), **während** (trong lúc), **weil** (bởi vì), **wenn** (khi mà).

b. Các liên từ ghép.

als dass (như thế), **als ob** (như là), **als wenn** (khi mà), **so dass** (như vậy), **außer dass** (ngoài ra), **ohne dass** (không cần phải).

c. Các liên từ kép.

je... desto (càng... càng...), **wenn auch ... so doch ...**

2. Liên từ tập hợp : gồm có

a. Các liên từ đơn giản.

aber (nhưng), **allein** (tuy nhiên), **bzw.** (hoặc, hoặc cũng),
denn (vì), **doch** (tuy vậy), **oder** (hay là), **sondern** (nhưng mà), **und** (và).

b. Các liên từ kép

entweder oder (hoặc là... hay là.....)

III. CÁC LIÊN TỪ PHỤ THUỘC (subordinierende Konjunktionen)

1. Các loại câu phụ

Liên từ phụ thuộc dùng để nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính hoặc 2 mệnh đề phụ với nhau. Trong trường hợp này, động từ đã chia sẽ đứng ở vị trí cuối của mệnh đề phụ (với ngoại lệ là liên từ **als**).

Ví dụ 1 :

Er sah, dass das Mädchen weinte.
(mệnh đề chính) (mệnh đề phụ)
(Anh ấy đã thấy rằng cô bé khóc.)

Ví dụ 2 :

Er sah, dass das Mädchen weinte, weil es gestürzt war.
(mệnh đề chính) (mệnh đề phụ bậc 1) (mệnh đề phụ bậc 2)
(Anh ấy đã thấy cô bé khóc vì nó bị ngã.)

2. Từ bổ sung

Các mệnh đề phụ đứng sau liên từ thường được dùng để bổ nghĩa rõ hơn cho câu chính. Chúng ta đừng nhầm lẫn từ bổ sung với một thành phần của liên từ.

Ví dụ :

Der Beifall war *so* stark, dass das Stück wiederholt werden musste.

(Sự hoan hô nồng nhiệt đến nỗi bản nhạc phải được trình diễn lại.) [so : từ bổ sung]

Der Beifall war sehr stark, *so* dass das Stück wiederholt werden musste.

[so : một phần của liên từ : so dass]

IV. CÁC LIÊN TỪ TẬP HỢP (*koordinierende Konjunktionen*)

Các liên từ tập hợp nối các mệnh đề chính, các mệnh đề phụ cùng bậc hoặc các thành phần của câu.

1. Nối các mệnh đề chính.

Ví dụ :

Wir wollen spazieren gehen, *denn* das Wetter ist schön.
(Chúng tôi định đi dạo, bởi vì thời tiết tốt.)

2. Nối các thành phần của mệnh đề chính.

Ví dụ :

Er *oder* sie sollte kommen.
(Ông ta hoặc là bà ta cần phải đến.)

3. Nối các mệnh đề phụ có cùng bậc.

Ví dụ :

Er wusste, *dass* sie gut vorbereitet war und *dass* sie keine Angst vor der Prüfung hatte.
(Anh biết rằng cô ấy đã chuẩn bị tốt và không sợ hãi trước kỳ thi.)

V. CÁCH DÙNG LIÊN TỪ

1. Liên từ ở vị trí không (\emptyset) (*Konjunktionen in der Position Null*)

Câu chính			Liên từ	Câu chính		
I	II	III		I	II	III
S	+ động từ	+ 0	S	+ động từ	+

a. Các liên từ này nối các từ, các nhóm từ, các thành phần của câu và các mệnh đề chính với nhau không làm thay đổi vị trí chủ ngữ.

Các liên từ đứng ở vị trí 0. Sau chúng là mệnh đề chính với cách xếp đặt thông thường : chủ từ đứng ở vị trí I và động từ được chia đứng ở vị trí II. Các liên từ sau đây dùng ở vị trí 0 : und, sowie, oder,

beziehungsweise (bzw.), aber, allein, doch, sondern, denn, ja, nämlich, das heißt, entweder.... zwar... aber, sowohl als auch....

Ví dụ :

Er klingelt an der Tür, *aber* sie machte nicht auf.

(*Anh bấm chuông ở cửa, nhưng nàng không mở.*)

Sowohl in Rom als auch in Paris

(*Không chỉ tại Roma mà còn tại Paris*)

Trong các ví dụ dưới đây, các liên từ ở vị trí 0. Chúng ta chỉ chú ý tới vị trí của các thành phần câu trong mệnh đề chính thứ 2.

Mệnh đề chính 1	0	Mệnh đề chính 2		
		I	II	
Die Eltern fahren nach Italien (<i>Cha mẹ lái xe đến Ý,</i>	und <i>và</i>	die Tante <i>người dì</i>	sorgt <i>trông coi</i>	für die Kinder. <i>mấy đứa con.)</i>
Die Eltern fahren nach Italien (<i>Cha mẹ lái xe đến Ý,</i>	aber <i>nhưng</i>	die Kinder <i>mấy đứa con</i>	bleiben <i>ở</i>	zu Hause. <i>nhà.)</i>
Entweder fahren die Eltern allein, (<i>Hoặc là cha mẹ đi một mình,</i>	oder <i>hoặc là</i>	sie <i>họ</i>	nehmen <i>đem</i>	die Kinder mit. <i>con cái theo.)</i>
Die Eltern fahren nicht weg, (<i>Cha mẹ không đi xa</i>	sondern <i>mà</i>	sie <i>họ</i>	bleiben <i>ở lại</i>	bei den Kindern <i>với con cái.)</i>

b. Cách đảo câu

Qui luật:

Sau **und, aber, oder, denn, sondern** có thể xảy ra việc đảo câu. Nếu một thành phần khác của câu chiếm vị trí I thì theo sau nó, ở vị trí II phải là động từ được chia rồi mới tới chủ từ ở vị trí III.

	0	I	II	III	
Ich habe heute die Prüfung bestanden,	und	morgen	bekomme	ich	das Zeugnis.
<i>(Hôm nay tôi đã thi đỗ và ngày mai tôi được nhận bằng.)</i>					

	0	I	II	III	
Ich habe heute das Zeugnis abgeholt,	aber	leider	war	mein Name	falsch geschrieben.
<i>(Hôm nay tôi đã nhận bằng nhưng tiếc rằng tên tôi bị ghi sai.)</i>					

	0	I	II	III	
Entweder hat sich die Sekretärin verschrieben,	oder	in meinem Pass	steht -	der Name	falsch.
<i>(Hoặc là cô thư ký ghi nhầm hoặc là tên tôi bị ghi sai trong hộ chiếu.)</i>					

c. Cách đảo câu với đại từ

Nếu túc từ là một đại từ thì nó luôn đứng sau động từ, còn chủ từ bị dời về vị trí IV.

	0	I	II	III	IV
Er hatte gut geschlafen,	und	am Morgen	weckten	ihn	die Vögel.
<i>(Anh ta đã ngủ ngon và vào buổi ban sáng chim muông đánh thức anh ta dậy.)</i>					

	0	I	II	III	IV
Er wollte aus dem Zug springen,	aber	im letzten Augenblick	hielt	ihn	der Schaffner zurück.
<i>(Nó định nhảy ra khỏi tàu nhưng trong phút cuối người soát vé đã giữ nó lại.)</i>					

d. Bỏ chủ từ sau “und”

- Khi 2 câu chính có chung một chủ từ và được liên kết với nhau bằng “und” thì nên bỏ bớt chủ từ trong câu thứ 2, rồi ghép lại

với câu thứ I sau “und”. Khi đó, không cần dùng tới dấu phẩy sau câu thứ I.

	0	I	II	
Ich ließ ihn stehen	und	ich	rannte	davon.
<i>Nên dùng:</i>				
Ich ließ ihn stehen	und		rannte	davon.
(Tôi để hắn đứng đó và bỏ chạy.)				

• Người ta có thể nối nhiều câu có cùng chủ từ và không cần lặp lại chủ từ ở những lần sau.

Ví dụ :

Er kam nach Hause, sagte kein Wort, holte eine Flasche Bier aus dem Kühlschrank und setzte sich vor den Fernsehapparat.

(Anh ta về nhà, không nói một lời, lấy một chai bia trong tủ lạnh ra và ngồi xem truyền hình.)

Ví dụ :

	0	I	II	III	
Er hört nur kurz zu,	und	sofort	war	er	dagegen.
(Anh ta nghe một chút và lập tức phản đối.)					

• Nếu chủ từ trong câu thứ 2 không ở vị trí I, tức trong dạng đảo câu nó phải được lặp lại.

Ví dụ :

	0	I	II	III	
Heute packe ich,	und	morgen	fahre	ich	fort.
(Hôm nay tôi đóng gói và ngày mai tôi sẽ lên đường.)					

• Sau **aber, oder, sondern** người ta phải lặp lại chủ từ, mặc dù chủ từ giống nhau.

Ví dụ :

Er verlor sein Vermögen, *aber* er war nicht unglücklich.

(Ông ta đã mất tài sản của mình, nhưng ông ta không bất hạnh.)

- Sau **denn**, chủ từ buộc phải có mặt.

Ví dụ :

Er ist nicht mehr ausgegangen, *denn* er war müde.

(Nó không đi ra ngoài nữa, vì nó mệt.)

2. Liên từ ở vị trí I (*Konjunktionen in der Position I*)

a. Cách sắp xếp trong câu

Các liên từ thường đứng giữa 2 câu chính, chiếm vị trí I trong câu chính thứ 2, như vậy theo sau phải là động từ được chia ở vị trí II, còn chủ từ đứng ở vị trí III.

	I	II	III	IV	
Er will abreisen	darum	hat	er		sein Zimmer gekündigt
<i>(Anh ấy muốn đi du lịch xa, vì vậy anh ấy đã trả phòng.)</i>					
Er hat sich sehr beeilt,	trotzdem	kam	er		zu spät.
<i>(Anh ta đã rất vội vã, mặc dù vậy anh ta vẫn đến quá muộn.)</i>					

Các liên từ được đảo xuống vị trí III hay vị trí IV nếu như có xuất hiện đại từ.

	I	II	III	IV	
Er will abreisen,	er	hat	darum		sein Zimmer gekündigt.
<i>(Anh ấy muốn lên đường, vì vậy anh ấy đã trả phòng.)</i>					
Er hat sich sehr beeilt,	er	kam	trotzdem		zu spät.
<i>(Anh ta đã rất vội vã, mặc dù vậy anh ta vẫn đến quá muộn.)</i>					

b. Các liên từ kép

Chúng ta thường gặp các cặp liên từ kép sau đây. Hãy chú ý đến vị trí của chúng trong câu.

- **entweder – oder** (hoặc là... hay là....)

I	II	III		0	I	II	
Entweder	kommt	er	noch heute,	oder	er	kommt	überhaupt nicht mehr.
<i>(Hoặc anh ta sẽ đến nội ngày nay, hoặc anh ta sẽ không đến.)</i>							

entweder luôn luôn đứng ở vị trí I hay III, *oder* luôn luôn ở vị trí 0.

- **nicht nursondern auch...** (không chỉ.... mà còn...)

I	II	III		0	I	II	
Er	hatte	nicht nur	private Sorgen,	sondern	er	war	auch finanziell am Ende.
<i>(Không những ông ta chỉ có lo lắng riêng tư mà còn bị kiệt quệ về mặt tài chính.)</i>							

nicht nur gần như luôn đứng ở vị trí III, **sondern** luôn ở vị trí 0. Theo sau động từ được chia là **auch**.

- **weder – noch**

I	II	III		0	I	II	
Er	war	weder	zu Hause,	noch	konnten	wir	ihn in seinem Büro erreichen.
<i>(Anh ta không có ở nhà mà chúng tôi cũng không gặp được anh ta ở văn phòng.)</i>							

weder ... noch ... mang một phủ định kép "không... cũng không".

weder thường đứng ở vị trí III, ít khi ở vị trí I. Trong câu thứ 2 **noch** ở vị trí 0.

- **einerseits ... andererseits...** (một mặt...mặt khác...)
- mal ... mal...** (khi thì...khi thì...)
- bald ... bald ...** (lúc thì...lúc thì...)

Ví dụ :

Einerseits ist er geizig und rechnet mit jedem Pfennig, *andererseits* gibt er das Geld mit vollen Händen aus.

(*Một mặt thì anh ta hà tiện và tính toán từng xu, mặt khác lại tiêu xài rất hào phóng.*)

Mal putzt sie das Treppenhaus, *mal* tut er es.

(*Khi thì chị ấy lau cầu thang nhà, khi thì anh ấy.*)

Bald ist die Patientin optimistisch, *bald* ist sie verzweifelt.

(*Nữ bệnh nhân đó lúc thì lạc quan, lúc lại tuyệt vọng.*)

VI. CÁCH DÙNG MỘT SỐ LIÊN TỪ THÔNG DỤNG

1. **aber** (*nhưng, nhưng mà*)

- Diễn tả ý ngược lại.

Ví dụ :

Er schlief, sie *aber* wachte.

(*Anh ngủ, nhưng nàng lại thức.*)

- Diễn tả sự giới hạn, sự bổ sung.

Ví dụ :

arm, *aber* nicht unglücklich

(*nghèo, nhưng không bất hạnh*)

- Diễn tả một phản ứng đối lại.

Ví dụ :

aber warum denn ?

(*nhưng mà tại sao ?*)

2. **allein** (*nhưng mà, chỉ riêng*)

Ví dụ :

Ich hoffte auf ihn, *allein* ich wurde bitter enttäuscht.

(*Tôi đã hi vọng ở anh ta, nhưng tôi đã bị làm cho thất vọng vô cùng.*)

3. als (khi)

Ví dụ :

Gleich hatte er sich umgezogen, *als* der Besuch eintraf.

(Anh ta vừa mới thay đồ thì khách đến.)

Lieber sterben *als* unfrei sein.

(Thà chết còn hơn mất tự do.)

4. damit/ um...zu... (nhờ đó/ qua đó....để...)

Mệnh đề chính nêu điều kiện, còn mệnh đề phụ nêu mục tiêu. Nếu chủ ngữ ở mệnh đề chính và mệnh đề phụ là một thì có thể dùng cấu trúc động từ nguyên mẫu với **um + Infinitiv mit zu**

Ví dụ :

Er schenkte ihr Briefpapier, *damit* sie ihm öfter schreibe.

(Anh ấy tặng nàng giấy viết thư để nàng có thể viết cho anh ấy thường xuyên hơn.)

Ich habe ihn angerufen, *damit* er mich morgen besucht.

(Tôi đã gọi điện thoại cho anh ấy để ngày mai anh ấy đến thăm tôi.)

5. dass (rằng, là) [cách viết cũ là daß]

Liên từ **dass** được sử dụng rất nhiều.

a. Liên từ “**dass**” có thể dùng để liên kết cụm từ bổ nghĩa cho một danh từ.

Ví dụ :

Die Tatsache, *dass* er kommt, freut mich.

(Sự việc là anh ấy đã đến khiến tôi vui.)

có thể viết :

Über die Tatsache, *dass* er kommt, freue ich mich.

hoặc :

Es freut mich die Tatsache, *dass* er kommt.

b. Liên từ “**dass**” dùng để nối mệnh đề chính với mệnh đề

phụ.

Ví dụ :

Die Hauptsache ist, *dass* du glücklich bist.

(*Điều chủ yếu là em cảm thấy hạnh phúc.*)

Dass du mir geschrieben hast, hat mich sehr gefreut.

(*Việc em đã viết cho anh khiến anh rất vui.*)

6. denn (bởi vì)

Ví dụ :

Wir blieben zu Hause, *denn* das Wetter war schlecht.

(*Chúng ta ở lại nhà, bởi vì thời tiết xấu.*)

7. doch (nhưng mà, nhưng)

Ví dụ :

Wir wollten ihn besuchen, *doch* er war nicht zu Hause.

(*Chúng tôi định đến thăm anh ấy, nhưng anh ấy không có ở nhà.*)

Wir wussten, dass das nicht erlaubt war, *doch* dass man es auch nicht verboten hatte.

(*Chúng tôi biết rằng điều đó không được cho phép, nhưng mà người ta cũng không cấm.*)

8. je...desto/ umso ... (càng ... càng ...)

Là liên từ kép. Je ở mệnh đề phụ theo cấu trúc câu :

Liên từ – từ so sánh hơn – thành phần của câu – động từ

Ví dụ :

Je öfter er übte, *desto* besser konnte er spielen.

(*Anh ấy càng luyện tập thường xuyên thì anh ấy càng chơi hay hơn.*)

Je weiter er nach Süden reiste, *umso* wärmer war es.

(*Anh ta càng đi về hướng Nam, khí hậu càng ấm áp.*)

Je länger er das Bild betrachtete, *desto* (*umso*) besser gefiel es ihm.

(*Càng ngắm bức tranh, ông ta càng thấy thích nó.*)

9. nachdem (sau khi)

Ví dụ :

*Nachdem ich gegessen hatte, ging ich in die Schule.
(Sau khi ăn xong, tôi đi đến trường.)*

10. ob (được không, hay không, có hay không)

Ví dụ :

*Ich will fragen, ob du noch kommst.
(Tôi muốn hỏi liệu anh có đến hay không.)
Ob es wohl regnen wird ?
(Liệu trời có mưa không nhỉ ?)*

11. oder (hay là, hoặc là)

Diễn đạt khả năng chỉ có một trong hai hoặc nhiều đối tượng, khả năng để chọn lựa.

Ví dụ :

*Rechts oder links ?
(Phải hay trái ?)
Wohnst du in Hanoi oder in Hue ?
(Bạn sống ở Hà Nội hay là ở Huế ?)
Ich oder mein Vertreter wird an der Sitzung teilnehmen.
(Tôi hoặc là người đại diện của tôi sẽ tham dự cuộc họp.)*

12. sondern (mà là)

Ví dụ :

*Nicht hat er es getan, sondern sie.
(Không phải anh ta làm điều đó, mà là cô ta.)
Das ist nicht grün, sondern blau.
(Cái đó không phải là xanh lá cây, mà là xanh biển.)*

13. und (và; còn)

und nối các từ riêng lẻ, các thành phần của câu hoặc các câu với nhau.

Ví dụ :

*Du und er soll in die Schule.
(Con và nó phải đi học.)*

Tag und Nacht.

(Ngày và đêm)

Drei und vier ist sieben.

(Ba cộng bốn bằng bảy.)

Er hielt es für richtig, und das war es auch.

(Ông ta nghĩ điều đó là đúng, và quả thế thật.)

14. wenn (nếu)

a. Nói về thời gian, khi đề cập đến hai sự kiện xảy ra đồng thời.

Ví dụ :

Wenn die Sonne am höchsten steht, ist Mittag.

(Khi mặt trời lên cao nhất, đó là đúng Ngọ.)

Wenn es regnet, bleiben wir zu Hause.

(Nếu trời mưa, chúng ta sẽ ở nhà.)

b. Khi đề cập đến một sự kiện xảy ra sau một sự kiện khác.

Ví dụ :

Er liest die Zeitung, wenn er gefrühstückt hat.

(Anh ta đọc báo sau khi đã ăn điểm tâm.)

c. Câu điều kiện

Ví dụ :

Ich könnte nicht, selbst wenn ich wollte.

(Tôi không thể làm gì, ngay cả khi tôi có muốn đi chăng nữa.)

Sag bitte Bescheid, wenn du fertig bist.

(Hãy nói cho biết khi em đã làm xong việc.)

d. Diễn đạt điều mong ước hoặc câu giả định.

Ví dụ :

Wir wären viel früher da gewesen, wenn es nicht geregnet hätte.

(Chúng ta có thể đã đến đó sớm hơn, nếu như trời không mưa.)

Wenn doch der Briefträger käme !

(Giá mà người đưa thư đến !)

15. weil (vì, bởi vì)

Ví dụ :

Er ist so traurig, *weil* sein Vater gestorben ist.

(Anh ta buồn như thế, bởi vì cha anh ta đã qua đời.)

Er hat gute Zensuren, *weil* er fleißig ist.

(Nó được điểm tốt, bởi vì nó chăm chỉ.)

CHƯƠNG 15

PHỤ TỪ VÀ CÁC TỪ PHỦ ĐỊNH (PARTIKELN UND NEGATIONSWÖRTER)

A. PHỤ TỪ (*Partikeln*)

I. ĐỊNH NGHĨA

Phụ từ là từ thêm vào nhằm nhấn mạnh và làm cho câu văn thêm sinh động. Chúng không biến đổi và vị trí của nó trong câu cũng không cố định.

Trong tiếng Đức, phụ từ là một nhóm riêng biệt, chỉ gồm có khoảng 40 từ.

II. PHÂN BIỆT PHỤ TỪ VỚI CÁC LOẠI TỪ KHÁC

Phụ từ khác với trạng từ ở chỗ nó không phải là một thành phần của câu, nó chỉ dùng kèm với một từ trong câu. Chúng ta cần chú ý là một từ có thể vừa là trạng từ vừa là phụ từ hoặc từ chỉ cách thức, tùy theo cách dùng và ý nghĩa trong câu.

Ví dụ :

Phụ từ : *Ziemlich* gut hat er die Prüfung bestanden.
(Nó đã thi đỗ với kết quả tương đối tốt.)

Trạng từ : *Diesmal* hat er die Prüfung gut bestanden.
(Lần này nó đã thi đỗ với kết quả tốt.)

Từ chỉ cách thức : Das Wetter wird *vermutlich* warm.
Vermutlich wird das Wetter warm.
(Có lẽ thời tiết sẽ ấm.)

Phụ từ : Das Wetter wird *sehr* warm.

Chú ý : Từ chỉ cách thức, trạng từ và phụ từ khác nhau vì :

- Từ chỉ cách thức trả lời cho câu hỏi khẳng định.

Ví dụ :

Kommt er heute ? - Vermutlich.

(*Hôm nay anh ấy đến không ? – Có lẽ.*)

- Trạng từ trả lời cho câu hỏi bổ nghĩa.

Ví dụ :

Wann kommt er heute ? – Spät.

(*Bao giờ anh ấy đến ? – Muộn.*)

- Phụ từ không dùng để trả lời cho câu hỏi nào cả.

III. CÁCH DÙNG PHỤ TỪ

1. **aber** (*nhưng, nhưng mà, quả thực*)

Ví dụ :

Der Freund kam *aber* nicht.

(*Nhưng mà người bạn đã không đến.*)

Er hat *aber* viele Bücher.

(*Quả là ông ta có nhiều sách.*)

Aber Herr Schulze !

(*Ồ, thưa ông Schulze !*)

Chú ý : *aber* cũng có thể là liên từ (xem chương 14).

2. **also** (*thế thì, thế là*)

Ví dụ :

Wir wollen uns *also* morgen treffen.

(*Thế là chúng ta định gặp nhau ngày mai.*)

Chú ý : *also* dùng làm trạng từ với ý nghĩa là “tiếp theo”.

3. **auch** (*cũng, thậm chí, thật sự*)

Ví dụ :

Was er *auch* schreibt, es ist klug.

(*Điều gì anh ta viết cũng thông thái.*)

Auch unsere Freunde waren im Theater.

(*Các bạn của chúng ta cũng đến nhà hát.*)

Wir haben ihm *auch* alle geglaubt.

(Tất cả chúng tôi đều tin tưởng anh ấy.)

Auch wenn der Zug pünktlich fährt, kommen wir zu spät.

(Ngay cả khi tàu chạy đúng giờ, chúng ta cũng đến quá muộn.)

Hast du es *auch* verstanden ?

(Em có thực sự hiểu không ?)

Chú ý : *auch* cũng là trạng từ với ý nghĩa là “ngay cả”.

Ví dụ :

Auch hat er einen schweren Fehler begangen.

(Ngay cả ông ấy cũng mắc một sai lầm nghiêm trọng.)

4. beinahe (gần như, hầu như)

Ví dụ :

Beinahe einen Monat war er hier.

(Ông ấy ở đây gần được một tháng.)

Der Stoff ist *beinahe* schwarz.

(Loại vải ấy có màu gần như đen.)

5. beispielsweise (ví dụ như, khoảng chừng)

Ví dụ :

Dieser Satz *beispielsweise* ist ungrammatisch.

(Ví dụ như câu này là không đúng văn phạm.)

6. bereits (đã; không muộn hơn)

Ví dụ :

Bereits zwei Jahre arbeitet er an seiner Dissertation.

(Đã hai năm rồi anh ấy bận bịu với luận án của mình.)

Er kommt *bereits* heute.

(Ông ấy đã đến vào ngày hôm nay.)

7. besonders (trước hết, rất đặc biệt)

Ví dụ :

Das Meer ist *besonders* im Sommer schön.

(Biển đặc biệt đẹp vào mùa hè.)

Er arbeitet *besonders* gut.
(Hắn làm việc rất tốt.)

Chú ý : *besonders* cũng là trạng từ với ý nghĩa là “riêng biệt.”.

8. bloß (chỉ, trong mọi trường hợp)

Ví dụ :

Bloß der Lehrer war schuld.

(Chỉ giáo viên có lỗi.)

Er hat *bloß* gelacht.

(Nó chỉ cười.)

Kommt *bloß* pünktlich !

(Hãy đến đúng giờ nhé !)

9. denn (nói chung, có lẽ)

Ví dụ :

Kommt der Lehrer *denn* ?

(Liệu thầy giáo có đến không nhỉ ?)

Chú ý : Nếu đặt *denn* ở đầu câu, nó sẽ là liên từ (xem chương 14).

10. doch – không nhấn mạnh với ý nghĩa :

- *quả thật, quả nhiên*

Ví dụ :

Es ist *doch* schön hier.

(Ở đây quả thật đẹp.)

Er arbeitet *doch* fleißig.

(Anh ta làm việc quả là chăm chỉ.)

- *nhưng mà, nhưng*

Ví dụ :

Wir müssen *doch* morgen nach Berlin.

(Nhưng mà ngày mai chúng ta phải đi Berlin.)

- *rốt cuộc, cuối cùng*

Ví dụ :

Lass mich *doch* in Ruhe !
(*Hãy để cho tôi được yên !*)

- chỉ, chỉ có

Ví dụ :

Käme er *doch* einmal !
(*Chỉ mong anh ấy đến một lần !*)

- thật là, hầu như

Ví dụ :

Das ist *doch* eine Frechheit !
(*Thật là láo xược !*)

- thật, thật sự

Ví dụ :

Du schaffst das *doch* bis morgen ?
(*Thật sự là đến ngày mai anh sẽ xong chứ ?*)

Chú ý : *doch* (nhấn mạnh) = *jedoch* (là trạng từ hay liên từ)

11. **durchaus** (nhất thiết, hoàn toàn)

Ví dụ :

Der Inhalt ist *durchaus* richtig.
(*Nội dung hoàn toàn đúng.*)
Er will ihn *durchaus* besuchen.
(*Anh ấy muốn nhất thiết phải đến thăm hẳn.*)

12. **eben** (đúng là, chính xác)

Ví dụ :

Diese Arbeit kostet *eben* viel Zeit.
(*Đúng là công việc này mất nhiều thời gian.*)
Eben diesen Mann habe ich getroffen.
(*Tôi đã gặp đúng người đàn ông này.*)

Chú ý : *eben* (nhấn mạnh) là trạng từ chỉ thời gian với nghĩa “vừa mới”.

Ví dụ :

Eben ist der Zug angekommen.

(Tàu vừa mới đến.)

13. erst – có nhiều nghĩa :

- *muộn hơn (là dự đoán)*

Ví dụ :

Er kommt erst morgen.

(Mai anh ta mới đến.)

- *không nhiều hơn, chỉ đến bây giờ, chỉ mới*

Ví dụ :

Wir haben erst zwei Stunden gearbeitet.

(Chúng tôi chỉ mới làm việc được hai giờ đồng hồ.)

Ich habe erst zehn Seiten meiner Arbeit geschrieben.

(Tôi chỉ mới viết được mười trang của luận án thôi.)

- *chỉ, chỉ có*

Ví dụ :

Erst der Arzt konnte ihm helfen.

(Chỉ có bác sĩ giúp được hắn.)

Chú ý : *erst* có thể là trạng từ (=zuerst) với nghĩa “*trước tiên*”.

14. etwa – có nhiều nghĩa :

- *khoảng chừng, độ chừng*

Ví dụ :

Er bleibt etwa 3 Tage.

(Hắn ở lại khoảng độ 3 ngày.)

Etwa dort liegt der Bahnhof.

(Độ chừng ở đó là nhà ga.)

- *ví dụ như*

Ví dụ :

Wir wählen etwa dieses Buch.

(Ví dụ như chúng ta có thể chọn quyển sách này.)

- có thể, có lẽ

Ví dụ :

Rauchst du *etwa* ?

(*Chẳng lẽ anh hút thuốc ?*)

15. etwas (một ít, chút đỉnh, hơi)

Ví dụ :

Der Weg war *etwas* anstrengend.

(*Con đường hơi khó đi.*)

Der Stoff war *etwas* billiger.

(*Loại vải này rẻ hơn chút đỉnh.*)

Chú ý :

- *etwas* có thể dùng như danh từ.

Ví dụ :

Er kauft *etwas*.

(*Hắn mua một ít.*)

- *etwas* có thể dùng như tính từ.

Ví dụ :

Er hat *etwas* Milch getrunken.

(*Nó đã uống một ít sữa.*)

16. fast (hầu như, gần như)

Ví dụ :

Fast alle haben die Prüfung bestanden.

(*Gần như tất cả đều thi đỗ.*)

Die Wunde ist *fast* verheilt.

(*Vết thương gần như đã lành.*)

Die Hitze war *fast* unerträglich.

(*Cái nóng hầu như không thể chịu nổi.*)

17. ganz – **nhấn mạnh** – có các nghĩa như sau :

- Hoàn toàn, tuyệt đối

Ví dụ :

Der Keller ist ganz leer.

(Tầng hầm hoàn toàn trống rỗng.)

Er ist ganz sein Vater.

(Anh ta rất giống cha.)

- Dùng với **gar** (*ganz und gar*)

Ví dụ :

Die Reise ist ganz und gar.

(Chuyến đi hoàn toàn chưa xác định.)

- tương đối, khá – không nhấn mạnh -

Ví dụ :

Das Frühstück war ganz gut.

(Bữa ăn sáng tương đối tốt.)

Er schreibt ganz ordentlich.

(Nó viết khá tốt.)

18. gar – có nghĩa là :

- nói chung, tuyệt đối

Ví dụ :

Er war gar nicht fleißig.

(Nó hoàn toàn không chăm chỉ.)

- khoảng chừng, độ chừng, có lẽ

Ví dụ :

Er wird doch nicht gar durchgefallen sein ?

(Chẳng lẽ nó không đỡ hay sao ?)

- rất

Ví dụ :

Er wäre gar zu gern ins Kino gegangen.

(Nó rất thích đi xem phim.)

Das Wetter war gar zu schlecht.

(Thời tiết vô cùng xấu.)

Chú ý : gar cũng có thể là tính từ với nghĩa “xong, sẵn sàng”.

Ví dụ :

Das Essen ist *gar*.
(Thức ăn đã chín.)

19. **gerade** – có nghĩa là :

- chính xác

Ví dụ :

Er hat *gerade* 1000 Euro gespart.
(Anh ta đã tiết kiệm được đúng 1.000 Euro.)

- đúng

Ví dụ :

Gerade diesen Lehrer haben wir gesucht.
(Chúng tôi đã tìm đúng thầy giáo này.)

- đặc biệt, chính là

Ví dụ :

Das ist nicht *gerade* schön.
(Cái đó không thật đẹp đâu.)

Chú ý : **gerade** cũng có thể là trạng từ chỉ thời gian với nghĩa như **soeben** (vừa mới).

Ví dụ :

Er kommt *gerade* zurück.
(Nó vừa mới trở lại.)

20. **geradezu** (quả thật, quả vậy)

Ví dụ :

Das Buch begeistert mich *geradezu*.
(Quả thật là quyển sách ấy đã khiến tôi thích thú.)

21. **höchst** (rất, quá, cực kỳ)

Ví dụ :

Das Buch ist *höchst* interessant.
(Quyển sách ấy hay cực kỳ.)

22. immer có các nghĩa :

- *cũng, nói chung*

Ví dụ :

Er soll nehmen, soviel er *immer* kann.

(*Nó cứ lấy bao nhiêu cũng được, tùy theo khả năng của nó.*)

- *nhiều hơn, tăng hơn*

Ví dụ :

Das Wetter wird *immer* schlechter.

(*Thời tiết mỗi lúc một xấu hơn.*)

Chú ý : **immer** cũng có thể là trạng từ chỉ thời gian với nghĩa là *luôn luôn*.

Ví dụ :

Immer ist er krank.

(*Ông ta luôn luôn bị ốm.*)

23. ja – có các nghĩa :

- *quả thật, có thật*

Ví dụ :

Ich habe dir *ja* geholfen, aber umsonst.

(*Sự thật là tôi đã giúp anh, nhưng vô ích.*)

- *dù sao*

Ví dụ :

Die Prüfung ist *ja* bald vorbei.

(*Dù sao thì kỳ thi cũng sắp qua rồi.*)

- *có, có chứ* (biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc tức giận)

Ví dụ :

Es regnet *ja* !

(*Trời mưa rồi !*)

Das ist *ja* eine Frechheit !

(*Quả là sự láo xược !*)

- *nhất thiết, phải*

Ví dụ :

Lies *ja* das Buch durch !
(*Hãy đọc hết cuốn sách này !*)

24. noch – có các nghĩa :

- *thêm nữa, ngoài ra*

Ví dụ :

Der Schüler hat *noch* eine Frage.
(*Cậu học sinh còn có thêm một câu hỏi nữa.*)

- *nhều hơn, mức độ cao hơn*

Ví dụ :

Diese Arbeit war *noch* schwieriger. _
(*Việc này còn khó hơn nữa.*)

- *còn (sớm hơn thời điểm dự định)*

Ví dụ :

Er kommt *noch* heute/ heute *noch*.
(*Hôm nay anh ta sẽ đến đây.*)

Chú ý : **noch** có thể là một thành phần của liên từ *weder...noch* (*không ...cũng không*).

25. nur – có các nghĩa :

- *chỉ*

Ví dụ :

Er erhielt *nur* einen Trostpreis.
(*Nó chỉ nhận được giải an ủi.*)
Ich habe ihn *nur* angerufen.
(*Tôi chỉ gọi cho anh ta thôi.*) (**không nhấn mạnh**)

- *nói chung, tất cả*

Ví dụ :

Er bekommt alles, was er sich *nur* wünscht.
(*Nó có được tất cả những gì nó mong muốn.*) (**không nhấn mạnh**)

- không khác hơn là

Ví dụ :

Die Diagnose des Arztes ist *nur* bestätigt worden.
(Sự chẩn đoán của các bác sĩ đã được khẳng định.)
(nhấn mạnh)

- cứ (tỏ thái độ không quan tâm)

Ví dụ :

Laßt ihn *nur* reden !
(Cứ để cho nó nói) (không nhấn mạnh)

- chỉ

Ví dụ :

Nur langsam !
(Chỉ chậm thôi !) (không nhấn mạnh)
Wenn er *nur* bald käme !
(Chỉ cần anh ấy đến !)

- Thái độ quan tâm của người nói

Ví dụ :

Was ist *nur* mit ihm los ?
(Có điều gì xảy ra với anh tu thế ?)

26. schon – có các nghĩa :

- vâng, quả thật

Ví dụ :

Er wird die Aufgabe *schon* erfüllen.
(Anh ấy sẽ hoàn thành nhiệm vụ thôi.)

- một lần, bây giờ

Ví dụ :

Wenn er *schon* einmal hier ist, will er sie auch sehen.
(Nếu anh ta có mặt ở đây [một lần], hẳn anh ta cũng sẽ muốn xem.)

- chỉ, chỉ cần

Ví dụ :

Schon mit wenig Zeit ist das zu schaffen.
(Chỉ cần một ít thời gian cũng hoàn thành được.)

- đã, sẵn sàng (sớm hơn dự kiến)

Ví dụ :

Er kommt schon heute (heute schon).
(Anh ta đã đến hôm nay rồi.)

- nhiều hơn là dự định

Ví dụ :

Wir haben schon acht Stunden gearbeitet.
(Chúng tôi đã làm việc được tám giờ đồng hồ rồi.)
Ich habe schon hundert Seiten meiner Arbeit
geschrieben.
(Tôi đã viết được một trăm trang của bản luận án rồi.)

Chú ý : schon cũng có thể là trạng từ chỉ thời gian và được nhấn mạnh khi nói.

27. so – có các nghĩa :

- thật ra, nói chung, như thế

Ví dụ :

Warum hast du so gestritten ?
(Tại sao em lại cãi nhau như thế ?) (không nhấn mạnh)

- giống như

Ví dụ :

Er ist so groß wie sein Vater.
(Nó cao lớn giống như cha của nó.)

- rất, hơn

Ví dụ :

Er hat so viel gearbeitet, dass er schwitzte.
(Hắn làm việc nhiều đến mức mồ hôi.)

28. **sogar** – có các nghĩa :

- *thậm chí*

Ví dụ :

Er erhielt *sogar* den ersten Preis.
(*Thậm chí anh ta còn được giải nhất.*)
Ich habe ihn *sogar* besucht.
(*Thậm chí tôi còn ghé thăm hẳn.*)

- *ngay cả, chính*

Ví dụ :

Sogar damit ist der Lehrer zufrieden.
(*Ngay cả thầy giáo cũng hài lòng với việc ấy.*)

29. **zwar** (*đã, quả thật*)

- *thậm chí*

Ví dụ :

Er arbeitet *zwar*, aber schlecht.
(*Quả là hẳn có làm việc, nhưng tồi.*)

IV. SỰ KẾT HỢP NHIỀU PHỤ TỪ TRONG CÂU

Trong một câu có thể dùng một hoặc nhiều phụ từ. Nếu dùng nhiều phụ từ, phải đặt chúng theo thứ tự nhất định.

1. **denn, doch, ja** (không nhấn mạnh)
2. **aber, also, eben, nun** (không nhấn mạnh)
3. **doch, schon**
4. **auch**
5. **bloß, nur**
6. **noch**

Bình thường, sẽ phải đặt câu theo thứ tự.

Ví dụ :

1 4 5

Er hat *doch auch nur* seine Pflicht getan.
(Anh ta chỉ thực hiện bổn phận của mình.)

3 4

Komm *schon auch* pünktlich !
(Hãy đến đúng giờ nhé !)

2 3 5 6

Er besucht uns *eben doch nur noch* selten.
(Ông ấy chỉ còn đến thăm chúng tôi hãn hủu thôi.)

Chú ý : *doch* và *aber* có thể đổi vị trí cho nhau.

Ví dụ :

1 2

Das ist *doch aber* ein großer Erfolg.

2 1

= Das ist *aber doch* ein großer Erfolg.
(Nhưng mà đó quả là một thành công lớn.)

B. CÁC TỪ PHỦ ĐỊNH (*Negationswörter*)

I. KHÁI NIỆM

Các từ phủ định trong tiếng Đức gồm có : **nicht** (không), **nichts** (hoàn toàn không), **nie** (không bao giờ), **niemals** (không bao giờ), **niemand** (không ai), **nirgends** (không nơi nào), **nirgendwo** (không nơi nào), **nirgendwohin** (không đến đâu cả), **nirgendwoher** (không từ đâu cả), **kein** (không, chẳng), **keinesfalls** (không chút nào, không tí gì), **keineswegs** (không cách nào), **nein** (không), **weder... noch** (không...mà cũng chẳng...).

Phần lớn các từ này (*nicht, nichts, nie, niemals, nirgends, nirgendwo, nirgendwohin, nirgendwoher, keinesfalls, keineswegs, nein,*

weder...noch) không biến đổi (không biến cách). Chỉ có *niemand* và *kein* có dạng biến đổi theo cách dùng.

II. PHÂN LOẠI

Dựa vào các vị trí khác nhau trong câu, có thể chia các từ phủ định trong tiếng Đức ra nhiều nhóm nhỏ. Chúng ta hãy xem các ví dụ sau.

	Từ phủ định điển vào
1. ...kommt.	keiner, niemand, nicht
2. Er läuft....	nie, niemals, nirgends, nirgendwo, nicht, irgendwohin, keinesfalls, keineswegs
3. Er liest Buch.	kein
4. Kommt er ? ... er kommt nicht.	nein
5. ... ein Schüler war krank.	nicht
6. Er ist ... dumm ... faul.	weder...noch

1. Từ phủ định là đại từ thay thế cho một danh từ.

Ví dụ 1 :

Keiner (niemand, nichts) kommt.

(Không có ai đến.)

Trong trường hợp này, từ phủ định được dùng thay thế cho một danh từ (ví dụ như "*der Freund*" chẳng hạn).

2. Từ phủ định là trạng từ

Ví dụ 2 :

Er läuft (nie, niemals, ...)

(Nó không bao giờ bỏ chạy.)

Trong trường hợp này, từ phủ định được dùng thay thế cho một trạng từ (ví dụ như "*dort, heute...*")

3. Từ phủ định thay cho mạo từ

Ví dụ 3 :

Er liest *kein* Buch.

(*Nó không đọc quyển sách nào cả.*)

Trong trường hợp này, từ phủ định được dùng ở vị trí một mạo từ (ví dụ như "*ein, mein...*")

4. Từ phủ định thay cho từ tương đương với một câu

Ví dụ 4 :

Kommt er ? *Nein*, er kommt nicht.

(*Hắn đến chứ ? Không, hắn không đến.*)

Trong trường hợp này, từ phủ định có thể được thay bằng từ tương đương với câu khác (ví dụ như "*ja, doch...*") -

5. Từ phủ định là phụ từ

Ví dụ 5 :

Nicht ein Schüler war krank.

(*Không một học sinh nào bị ốm.*)

Trong trường hợp này, từ phủ định có thể thay bằng phụ từ khác (ví dụ như "*auch, nur...*")

6. Từ phủ định là liên từ

Ví dụ :

Er ist *weder* dumm *noch* faul.

(*Nó không ngốc cũng không lười.*)

Trong trường hợp này, từ phủ định có thể được thay bằng liên từ ghép khác (ví dụ như "*sowohl... als auch, entweder...oder... , v.v.*")

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ PHỦ ĐỊNH

1. nicht

a. Vị trí của từ phủ định *nicht* ở trong câu tùy thuộc vào ý nghĩa của câu. Người ta phân biệt.

• **Phủ định cả câu (Satznegation) :** *nicht* phủ định cả câu, có nghĩa là phủ định cho động từ đã được chia.

Ví dụ :

Ich gehe heute *nicht* in die Schule.

(Tôi không đi học hôm nay.)

- **Phủ định từng phần (Sondernegation) :** chỉ phủ định một phần hoặc một thành phần của câu.

Ví dụ :

Er kommt *nicht* am Abend, sondern erst am Morgen.

(Anh ấy không đến vào buổi tối, mà mãi đến buổi sáng.)

Er traf sie *nicht* vor, sondern nach der Vorstellung.

(Chàng gặp nàng không phải trước, mà là sau buổi biểu diễn.)

- b. Tùy theo vị trí của *nicht* trong câu để xác định ý nghĩa của nó là phủ định cho cả câu hay cho một thành phần của câu.

Ví dụ :

Nicht alle Studenten waren verheiratet.

(Không phải [= phần lớn] tất cả sinh viên đều có gia đình.)

Alle Studenten waren *nicht* verheiratet.

(Tất cả sinh viên đều chưa có gia đình.)

Qui luật này chỉ có tính cách tương đối, bởi vì chỉ cần thay đổi ngữ điệu khi nói thì ý nghĩa của câu cũng thay đổi.

2. Cách dùng từ phủ định “kein” và “nicht”

a. Câu phủ định dùng *kein* khi

- trong câu có mạo từ không xác định.

Ví dụ :

Er hat mir *ein* Buch gebracht.

→ Er hat mir *kein* Buch gebracht.

(Anh ta không đem quyển sách nào cho tôi cả..)

- phủ định cho danh từ số nhiều, khi số ít không có mạo từ.

Ví dụ :

Er hat Brüder.

→ Er hat keine Brüder.

(*Nó không có anh em.*)

- phủ định cho danh từ chỉ tên vật liệu với số lượng không xác định.

Ví dụ :

Er trank Bier.

→ Er trank kein Bier.

(*Ông ấy không uống bia.*)

b. Câu phủ định dùng nicht khi:

- trong câu dùng động từ với túc từ Cách 4 (không chỉ tính cách).

Ví dụ :

Er kann Auto fahren.

→ Er kann *nicht* Auto fahren.

(*Hắn không biết lái xe ô-tô.*)

- trong câu chỉ địa danh.

Ví dụ :

Er wohnt in Polen.

→ Er wohnt *nicht* in Polen

(*Anh ta không ở Ba Lan.*)

- trong danh từ chỉ nghề nghiệp theo sau một động từ + als.

Ví dụ :

Sie arbeitet als Lehrerin.

→ Sie arbeitet *nicht* als Lehrerin.

(*Cô ấy không làm công việc của một giáo viên.*)

c. Câu phủ định dùng kein hoặc nicht khi:

- với **cụm giới từ** (*nicht* đứng trước giới từ, *kein* đứng giữa giới từ và danh từ).

Ví dụ :

Er geht in eine Oberschule.

→ Er geht *nicht* in eine Oberschule.

→ Er geht in *keine* Oberschule.

(*Nó không đi học ở trường trung học.*)

- trong câu với động từ **nehmen** + túc từ **Cách 4** có thể biến đổi sang thể thụ động.

Ví dụ :

Er hat Rücksicht genommen.

→ Er hat *nicht* Rücksicht genommen.

→ Er hat *keine* Rücksicht genommen.

(*Hắn đã cư xử không thận trọng.*)

3. Các dạng từ phủ định khác

a. Có nhiều tính từ khi phủ định không chỉ dùng *nicht*, mà còn có thể ghép tiếp đầu ngữ **un-**

Ví dụ :

Das Buch ist *nicht* interessant.

→ Das Buch ist *uninteressant*.

(*Quyển sách không hay.*)

b. Tương tự thế, một số danh từ có thể ghép tiếp đầu ngữ **un-** với nghĩa phủ định danh từ đó.

Ví dụ :

Unanständigkeit (*sự không đúng hoàng*)

c. Động từ hoặc danh từ có thể ghép với thành phần phủ định *miss* để chỉ nghĩa phủ định.

Ví dụ :

gefallen + *neg.* (thành phần phủ định)

→ missfallen (*không thích*)

Erfolg + *neg.* (thành phần phủ định)

→ Misserfolg (*sự thất bại*)

d. Các tiếp đầu ngữ **a(n)-, des-, dis-, in-** (thành phần phủ định) cũng tạo nên nghĩa phủ định với danh từ và tính từ.

Ví dụ :

grammatisch + *neg.* (thành phần phủ định)

→ agrammatisch (*không đúng văn phạm*)

Interesse + *neg.* (thành phần phủ định)

→ Desinteresse (*không quan tâm*)

Proportion + *neg.* (thành phần phủ định)

→ Disproportion (*sự không tỉ lệ*)

konsequent + *neg.* (thành phần phủ định)

→ inkonsequent (*không hợp lý*)

d. Ngoài ra có một số từ khi thêm vào cũng tạo ra nghĩa phủ định.

Ví dụ :

Er kommt, ohne dass er grüßt/ ohne zu grüßen (= Er grüßt nicht.)

(*Nó đến mà không chào hỏi.*)

Er arbeitet, anstatt dass er schläft/ anstatt zu schlafen (= Er schläft nicht.)

(*Anh ta làm việc, thay vì ngủ.*)

e. Từ phủ định không dùng trong mệnh đề phụ khi mệnh đề chính dùng động từ có nghĩa phủ định (**abratén, verhinđern, vermeiden, verhieten, warnen, untersagen...**).

Ví dụ :

Er untersagt ihr, in die Stadt zu fahren.

= Sie soll nicht in die Stadt fahren.

(*Ông ấy không đồng ý cho cô ta đi vào thành phố.*)

f. Trong câu điều kiện và câu diễn đạt sự mong ước, từ phủ định không được dùng, mặc dù nó có nghĩa như thế.

Ví dụ :

Wenn das Wetter schön gewesen wäre, wären wir spazieren gegangen.

= Das Wetter ist nicht schön gewesen.

(Nếu như thời tiết tốt thì có lẽ chúng ta đã đi dạo.)

Wenn der Brief doch heute gekommen wäre.

= Der Brief ist heute nicht gekommen.

(Nếu như bức thư đến hôm nay.)

4. Trường hợp từ phủ định không có nghĩa phủ định

Ngược lại, có những trường hợp trong câu có từ phủ định **nicht** nhưng câu không có nghĩa phủ định.

a. Câu tán thán

Ví dụ :

Was weiß er *nicht* alles !

= Was weiß er alles ! Er weiß alles.

(Có điều gì mà ông ấy không biết !)

b. Câu hỏi

Ví dụ :

Kannst du mir *nicht* helfen ?

= Kannst du mir helfen ? Du kannst mir helfen.

(Em không giúp anh sao ?)

b. Trong câu dùng liên từ ghép **nicht nur... sondern auch..**

Ví dụ :

Er kämpft *nicht nur* für den Frieden, *sondern auch* für die Gleichberechtigung.

= Er kämpft für den Frieden und für die Gleichberechtigung.

(Ông ấy không chỉ đấu tranh cho hòa bình mà còn cho sự bình đẳng.)

CHƯƠNG 16

MỆNH LỆNH CÁCH (*IMPERATIV*)

Mệnh lệnh cách được dùng khi ra lệnh, yêu cầu hay khuyên nhủ người khác làm một việc gì. Các dạng của nó chỉ dùng cho ngôi thứ 2 số ít và số nhiều (*du, ihr*) và dạng xưng hô lịch sự (*Sie*). Câu mệnh lệnh luôn có dấu chấm than (!) ở cuối câu.

I. PHÂN LOẠI

Người ta có thể ra lệnh cho một người hay cho nhiều người cùng lúc. Do đó, chúng ta có 2 nhóm mệnh lệnh cách (dạng thức ra lệnh).

cho một người	cách xưng hô với du	Gib mir das Buch ! (<i>Bạn hãy đưa cho tôi cuốn sách !</i>)
	cách xưng hô với Sie	Geben sie mir das Buch ! (<i>Ông hãy đưa cho tôi cuốn sách !</i>)
cho nhiều người	cách xưng hô với ihr	Macht die Tür zu ! (<i>Các bạn hãy đóng cửa lại !</i>)
	cách xưng hô với Sie	Machen Sie die Tür zu ! (<i>Quý vị hãy đóng cửa lại !</i>)

II. QUI LUẬT SỬ DỤNG

1. Cách xưng hô với **du**

a. Mệnh lệnh thức được hình thành bằng cách chia động từ ở ngôi thứ 2 số ít. Sau đó, bỏ đuôi “-st” đi.

Ví dụ :

	Imperativ
du fragst	Frag ! (<i>Hãy hỏi đi !</i>)
du kommst	Komm ! (<i>Hãy đến đây !</i>)
du nimmst	Nimm ! (<i>Cầm lấy !</i>)
du arbeitest	Arbeite ! (<i>Làm việc đi !</i>)

b. Đối với các động từ tận cùng bằng vần **-eln, -ern, -en** ta dùng như khi chia ở ngôi thứ 1.

Ví dụ :

Lächle nicht so unverschämt ! (động từ **Jächeln**)
(*Đừng cười thô bỉ như thế !*)

c. Nếu dùng động từ mạnh (*starke Verben*), khi thành lập câu mệnh lệnh, người ta bỏ biến âm (*Umlaut*) ở ngôi thứ 2 số ít đi.

Ví dụ :

	Imperativ
du läufst	Lauf ! (<i>Chạy đi !</i>)
du schläfst	Schlaf ! (<i>Hãy ngủ đi !</i>)

d. Dạng mệnh lệnh thức đặc biệt của trợ động từ

		Imperativ
haben	du hast	Hab keine Angst ! (<i>Đừng sợ !</i>)
sein	du bist	Sei ganz ruhig ! (<i>Yên lặng đi !</i>)
werden	du wirst	Werd(e) nur nicht böse ! (<i>Đừng giận !</i>)

2. Cách xưng hô với **ihr**

Lấy dạng thức động từ ở thì hiện tại, ngôi thứ 2 số nhiều để làm dạng mệnh lệnh thức.

	Imperativ
ihr fragt	Fragt ! (<i>Hãy hỏi đi !</i>)
ihr kommt	Kommt ! (<i>Hãy đến đây !</i>)
ihr nehmt	Nehmt ! (<i>Hãy cầm lấy !</i>)

3. Cách xưng hô với Sie (Singular hay Plural)

Chúng ta chỉ việc đảo ngược dạng thức động từ ở thì hiện tại để thành lập mệnh lệnh thức. Chỉ riêng với trợ động từ “sein”, người ta dùng dạng động từ nguyên mẫu để làm dạng mệnh lệnh thức.

Ví dụ :

	Imperativ
Sie fragen	Fragen Sie ! (<i>Anh hãy hỏi đi !</i>)
Sie kommen	Kommen Sie ! (<i>Ông hãy đến đây !</i>)
Sie nehmen	Nehmen Sie ! (<i>Bà hãy cầm lấy !</i>)
Sie sind	Seien Sie nicht so frech ! (<i>Anh đừng vô lễ như thế !</i>)

Thông thường người ta thêm vào câu mệnh lệnh thức từ “**bitte**”. Đó là cách tỏ vẻ lịch sự.

Ví dụ :

Bitte sprechen Sie lauter !
(*Xin bà vui lòng nói lớn hơn !*)

4. Ngoài cách thành lập câu mệnh lệnh như phần trên, đôi khi người ta thêm đuôi -e vào dạng đã nói.

Ví dụ :

Komme bald ! Lache nicht !

Cách dùng này ít thấy trong lối nói chuyện hằng ngày của người Đức.

		Imperativ
leiden (<i>chịu đựng</i>)	du leidest	Leide , ohne zu klagen ! (<i>Hãy chịu đựng, đừng than vãn !</i>)
bitten (<i>yêu cầu</i>)	du bittest	Bitte ihn doch zu kommen ! (<i>Hãy nhắn anh ta đến !</i>)

entschuldigen (<i>tha lỗi</i>)	du entschuldigst	Entschuldige mich ! (<i>Hãy tha lỗi cho tôi !</i>)
rechnen (<i>tính toán</i>)	du rechnest	Rechne alles zusammen ! (<i>Hãy tính chung với nhau !</i>)

III. LƯU Ý

1. Khi ra lệnh hay yêu cầu đối với một người hay tập thể nói chung chung, người ta dùng dạng mệnh lệnh thức của động từ nguyên mẫu (*Infinitiv*).

Ví dụ :

Nicht aus dem Fenster lehnen !

(*Đừng tựa vào cửa sổ !*)

Nicht öffnen, bevor der Zug hält !

(*Đừng mở cửa trước khi tàu dừng lại !*)

2. Imperativ không chỉ là dạng ra lệnh. Nó còn diễn đạt sự cho phép, lời cảnh cáo, lời báo trước và lời cầu khẩn. Nhưng đôi khi dùng cách diễn đạt khác còn hiệu quả hơn.

a. Có thể dùng dạng động từ ở trực cách (*Indikativ*) của thì hiện tại hoặc tương lai để ra lệnh một cách mạnh mẽ, cương quyết :

Ví dụ :

“Sie fahren nicht weiter !” schrie er.

(*Ông ấy la lên : “Bà không được chạy xe tiếp !”*)

Sie steigen ab; Sie steigen sofort ab.

(*Bà hãy bước ra khỏi xe; Bước ra khỏi xe ngay lập tức.*)

hoặc dùng động từ nguyên thể.

Ví dụ :

Aufpassen !

(*Chú ý !*)

Setzen !

(*Ngồi xuống !*)

Durch vorsichtiges Fahren Unfall vermeiden !

(*Hãy lái xe cẩn thận để phòng ngừa tai nạn !*)

hoặc dùng Partizip II (phân từ II)

Ví dụ :

Aufgepasst !

(*Chú ý !*)

Nicht soviel geschwätzt !

(*Đừng nói nhiều như thế !*)

Rauchen verboten !

(*Cấm hút thuốc !*)

Stillgestanden !

(*Đừng yên !*)

hoặc dùng thể thụ động không có chủ ngữ ở thì hiện tại.

Ví dụ :

Jetzt wird gearbeitet !

(*Bây giờ phải làm việc !*)

Hier wird nicht geraucht !

(*Ở đây không được hút thuốc !*)

b. Có thể ra lệnh một cách ngắn gọn bằng cách dùng một từ (danh từ hoặc trạng từ).

Ví dụ :

Achtung ! (*Chú ý !*)

Tempo ! (*Nhanh lên !*)

Vorsicht ! (*Cẩn thận !*)

Still ! (*Im lặng !*)

Lauter ! (*Lớn hơn !*)

Los ! (*Bắt đầu !*)

Vorwärts ! (*Tiến lên !*)

Halt ! (*Đừng lại !*)

c. Cũng có thể dùng một câu, đặc biệt là câu với “dass...” (rằng...).

Ví dụ :

Aber dass kein Mensch etwas davon erfährt !

(*Nhưng không người nào được biết chút gì về chuyện đó !*)

d. Mệnh lệnh thức có thể được dùng như thể giả định (Konjunktiv) với **động từ tình thái + động từ nguyên thể (Modalverb + Infinitiv)** ở thì hiện tại.

Ví dụ :

Du sollst hier kommen !

(Mày hãy đến đây !)

Ihr sollt antworten !

(Các cháu hãy trả lời đi !)

Wollt ihr gleich aufhören !

(Bọn chúng mày dừng lại ngay !)

Wir wollen schwimmen gehen !

(Chúng ta sẽ đi bơi !)

Sie dürfen hier nicht lärmern !

(Bà không được phép làm ồn ở đây !)

CHƯƠNG 17

GIẢ ĐỊNH CÁCH (*KONJUNKTIV*)

I. KHÁI NIỆM

Giả định cách là cách đặt câu, cách chia động từ như thế nào để diễn tả sự việc không có thực. Sự thực không phải như thế mà ta giả sử như thế, ta ước muốn nó như thế, ta cầu mong được như thế. Giả định cách cũng được dùng trong các thì *Präsens*, *Präteritum*, *Plusquamperfekt*. Về cách chia động từ ở giả định cách, các bạn hãy tham khảo chương V “**Cách chia động từ**”, trong bảng tóm tắt cách chia động từ **fragen**, chúng tôi có tổng hợp cách chia ở giả định cách (*Konjunktiv*) để các bạn đối chiếu với trực cách (*Indikativ*)

II. THÌ HIỆN TẠI CỦA GIẢ ĐỊNH CÁCH (*Konjunktiv Präsens*)

Chia động từ ở thì hiện tại giả định cách có đặc điểm là ở tất cả các ngôi, động từ đều có âm cuối là **-e**.

Indikativ

ich gehe
du gehst
er geht
wir gehen
ihr geht
sie gehen

Konjunktiv

ich gehe
du gehest
er gehe
wir gehen
ihr gehet
sie gehen

Sự khác biệt tiếp theo giữa giả định cách và trực cách là các động từ mạnh khi chia ở trực cách bị biến âm hoặc âm gốc đổi từ **e** sang, ở giả định cách không bị biến âm cũng không thay đổi âm gốc.

Indikativ

du trägst

er trägt

du nimmst

er nimmt

Konjunktiv

du tragest

er trage

du nimmest

er nehme

III. GIẢ ĐỊNH CÁCH Ở THÌ QUÁ KHỨ PRÄTERITUM

Chia động từ ở giả định cách thì quá khứ Präteritum

1. Động từ hợp qui tắc chia giống như ở thì hiện tại của trực cách.

Indikativ

ich sagte

du sagtest

er, sie, es sagte

wir sagten

ihr sagtet

sie, Sie sagten

Konjunktiv

ich sagte

du sagtest

er, sie, es sagte

wir sagten

ihr sagtet

sie, Sie sagten

2. Động từ bất qui tắc khi chia có khác với trực cách là thêm e vào vần cuối.

Indikativ

ich schrieb

du schriebst

er, sie, es schriebt

wir schrieben

ihr schrieht

sie, Sie schrieben

Konjunktiv

ich schriebe

du schriebest

er, sie, es schriebe

wir schrieben

ihr schriebet

sie, Sie schrieben

3. Động từ bất qui tắc với âm gốc có thể biến đổi được ở thì quá khứ Indikativ Präteritum thì có thể biến âm ở Konjunktiv.

Indikativ
ich nahm (*cảm*)
ich bot (*mời*)
ich trug (*mang*)

Konjunktiv
ich nähme
ich böte
ich trüge

IV. GIẢI ĐỊNH CÁCH Ở CÁC THÌ QUÁ KHỨ PERFEKT, PLUSQUAMPERFEKT, FUTUR I

1. Thì Perfekt

chia ở thì Hiện tại giả định cách theo ngôi của chủ ngữ

S + haben/ sein + + Partizip II des Verbes

Indikativ
ich habe gearbeitet
du hast gearbeitet

ich bin gegangen
du bist gegangen

Konjunktiv
ich habe gearbeitet
du habest gearbeitet

ich sei gegangen
du seiest gegangen

2. Thì Plusquamperfekt

chia ở thì Präteritum giả định cách theo ngôi của chủ ngữ

S + haben/ sein + + Partizip II des Verbes

BẢNG TỔNG HỢP CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở GIẢI ĐỊNH CÁCH

		Động từ hợp qui tắc		Động từ bất qui tắc	
		Giả định I	Giả định II	Giả định I	Giả định II
Präsens		ich frag-e du frag-est er, sie, es frag-e wir frag-en ihr frag-et sie frag-en		ich komm-e du komm-est er, sie, es komm-e wir komm-en ihr komm-et sie komm-en	
Präteritum			ich frag-t-e du frag-t-est er, sie, es frag-t-e wir frag-t-en ihr frag-t-et sie frag-t-en		ich käm-e du käm-(e)st er, sie, es käm-e wir käm-en ihr käm-(e)t sie käm-en
Perfekt		ich habe gefragt du habest gefragt er, sie, es habe gefragt wir haben gefragt ihr habet gefragt sie haben gefragt		ich sei gekommen du sei(e)st gekommen er, sie, es sei gekommen wir seien gekommen ihr seiet gekommen sie seien gekommen	

Futur II Plusquamperfekt Plusquamperfekt

<p>ich werde fragen du werdest fragen er, sie, es werde fragen wir werden fragen ihr werdet fragen sie werden fragen</p>	<p>ich hätte gefragt du hättest gefragt er, sie, es hätte gefragt wir hätten gefragt ihr hättet gefragt sie hätten gefragt</p>	<p>ich werde kommen du werdest kommen er, sie, es werde kommen wir werden kommen ihr werdet kommen sie werden kommen</p>	<p>ich wäre gekommen du wär(e)st gekommen er, sie, es wäre gekommen wir wären gekommen ihr wäret gekommen sie wären gekommen</p>
<p>ich werde du werdest er, sie, es werde wir werden ihr werdet sie werden</p> <p>ge- fragt haben</p>		<p>ich werde du werdest er, sie, es werde wir werden ihr werdet sie werden</p> <p>ge- kommen sein</p>	

V. CÁCH DÙNG GIẢ ĐỊNH CÁCH (*Der Gebrauch des Konjunktiv*)

1. **Konjunktiv I** được dùng để diễn tả một điều ước muốn, một lời yêu cầu.

Ví dụ :

Es lebe der 1. Mai !

(Ngày 1 tháng năm muôn năm !)

Dem Himmel sei Dank !

(Tạ ơn Trời !)

Thông thường, Konjunktiv I được dùng trong các bản hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn làm bếp với đại từ “man”.

Ví dụ :

Man *nehme* 6 Eier, 200g Mehl...

(Người ta dùng 6 quả trứng, 200g bột...)

2. **Konjunktiv II** được dùng để diễn tả một sự việc không có thực như :

a. Diễn đạt một điều được tưởng tượng, một chuyện không có thực.

Ví dụ :

Stell dir vor, es *wären* Ferien....

(Em hãy tưởng tượng, bây giờ là kỳ nghỉ....)

b. Thường dùng trong các câu điều kiện giả định.

Ví dụ :

Wenn er Zeit *hätte*, *käme* er mit.

(Nếu anh ấy có thời gian, anh ấy sẽ đi cùng.)

c. Dùng trong câu so sánh giả định

Ví dụ :

Er rannte, als wenn es um sein Leben *ginge*.

(Hắn chạy như thể việc có liên quan đến tính mạng của hắn vậy.)

d. Dùng trong lời đề nghị lễ phép lịch sự, một lời nói thân trọng.

Ví dụ :

Hätten Sie einen Moment Zeit für mich ?

(*Ông có thể dành cho tôi chút ít thời gian?*)

Ich würde sagen,

(*Tôi có thể nói,*)

3. Giả định cách dùng trong câu nói gián tiếp

Đây là cách dùng quen thuộc của giả định cách. Câu nói gián tiếp chủ yếu là sự thuật lại của người nói về sự kiện, câu nói của người khác. Khi dùng giả định cách trong câu nói gián tiếp, cần chú ý phân biệt thời gian. Khi thời gian hành động và thời gian nói trùng nhau ta gọi là cùng thời gian. Thời gian diễn ra hành động trước thời gian nói (thuật lại), ta gọi là thời gian trước đó và ngược lại.

a. Để đề cập đến sự việc xảy ra cùng thời gian, ta dùng thì hiện tại (*Präsens*) và quá khứ *Präteritum*

Ví dụ :

Sie sagt : "Ich lese gerade einen Roman von Tolstoi."

(*Cô ấy nói : "Tôi vừa mới đọc một cuốn tiểu thuyết của Tolstoi".*)

→ Sie sagt, sie lese / läse gerade einen Roman von Tolstoi.

(*Cô ấy nói cô ấy vừa đọc một cuốn tiểu thuyết của Tolstoi*)

b. Để đề cập đến sự việc xảy ra trước đó, ta dùng thì quá khứ Perfekt và Plusquamperfekt.

Ví dụ :

Sie sagt : "Ich habe den Roman schon früher gelesen."

(*Cô ấy nói : "Tôi đã đọc cuốn tiểu thuyết đó trước đây."*)

→ Sie sagt, sie habe/ hätte den Roman schon früher gelesen.

(*Cô ấy nói, cô ấy đã đọc cuốn tiểu thuyết đó trước đây rồi.*)

Không có qui luật về sự lựa chọn giữa thì hiện tại hoặc quá khứ *Präteritum*, giữa quá khứ Perfekt và Plusquamperfekt. Thông

thường, người ta hay dùng thì hiện tại và quá khứ Perfekt. Trong nhiều trường hợp, khó có thể phân biệt rõ các thì cần dùng.

Ví dụ :

Der Journalist schreibt, Schiller ist/ sei/ wäre der größte deutsche Dichter.

(Người phóng viên viết rằng Schiller là nhà thơ Đức vĩ đại nhất.)

c. Để nói đến việc xảy ra sau đó, người ta dùng giả định cách ở thì Tương lai I (*Futur I*) và “**hình thức würde**” (würde – Form). Ngoài ra, cách dùng các thì khác cũng thường được chọn. Do đó, đối với sự việc sẽ xảy ra, ta có đến sáu phương án cho câu gián tiếp.

Ví dụ :

Er sagt, { er kommt/ wird kommen.
er komme/ käme.
er werde/ würde kommen.

(Anh ấy nói, anh ấy sẽ đến.)

d. Động từ gọi mở

Câu nói gián tiếp phụ thuộc vào một động từ chỉ sự phát biểu (*sagen, äußern, Antwort geben...*), động từ để hỏi (*fragen, Frage stellen...*) hoặc yêu cầu (*auffordern, Anordnung (oder Befehl) erteilen...*)

Ví dụ :

Er sagte : “Ich bin krank.”

(Anh ta nói : “Tôi bị ốm.”)

→ Er sagte, dass er krank ist/ sei/ wäre.

(Anh ta nói rằng anh ta bị ốm.)

e. Mệnh đề phụ trong câu nói gián tiếp

• Mệnh đề khẳng định (*Aussagesatz*) gián tiếp có thể dùng với liên từ hoặc không có liên từ. Liên từ được sử dụng là “**dass**”

Ví dụ :

Er sagte mir, dass er sie besucht habe.

= Er sagte mir, er habe sie besucht.

(Hắn nói với tôi, rằng hắn đã đến thăm nàng.)

- Mệnh đề nghi vấn (*Fragesatz*) gián tiếp ở giả định cách cần phải có liên từ nối. Các liên từ này thường là đại từ nghi vấn, trạng từ nghi vấn hoặc liên từ “**ob**”.

Ví dụ :

Ich frage ihn, wen er besucht habe.

(Tôi hỏi anh ấy, anh ấy đã đến thăm ai.)

Ich frage ihn, wann er besucht habe.

(Tôi hỏi anh ấy, bao giờ anh ấy đến thăm.)

Ich frage ihn, ob er sie besucht habe.

(Tôi hỏi anh ấy, có phải anh ấy đã đến thăm nàng.)

- Mệnh đề yêu cầu gián tiếp (*Der indirekte Aufforderungssatz*) có thể dùng liên từ hoặc không. Liên từ thường dùng là “**dass**”.

Ví dụ :

Ich bat ihn, { dass er sie besuchen möge/ solle.
er möge/ solle sie besuchen.
(Tôi đề nghị anh ấy nên đến thăm
nàng.)

CHƯƠNG 18

CÂU (*DER SATZ*)

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

1. Định nghĩa

Câu là một đơn vị cơ bản của lời nói, được tạo thành bằng từ, ngữ theo qui tắc, có ngữ điệu nhất định và diễn đạt đầy đủ ý nghĩa. Một câu viết ra phải bắt đầu bằng một mẫu tự viết hoa và chấm dứt bằng một dấu chấm (.), dấu chấm hỏi (?) hay dấu chấm than (!).

Ví dụ :

Ich kaufe ein Buch.

(Tôi mua một quyển sách.)

Oh, das ist schade !

(Ồ, điều đó thật đáng tiếc !)

2. Phân loại

Tùy theo hình thức cấu tạo và ý nghĩa, câu có thể được chia thành 3 loại :

a. Câu khẳng định (*Aussagesatz*)

Ví dụ :

Das ist wunderbar.

(Điều ấy thật tuyệt.)

Wir fahren heute Nachmittag nach Frankfurt.

(Trưa nay chúng ta sẽ đi Frankfurt.)

b. Câu hỏi (*Fragesatz*)

Ví dụ :

Wohin willst du gehen ?

(Anh định đi đâu ?)

Womit fahrt ihr denn ?

(Các bạn đi bằng gì ?)

c. Câu yêu cầu, mệnh lệnh (*Aufforderungssatz*)

Ví dụ :

Geh nach Hause !

(Đi về nhà !)

Seien Sie unbesorgt !

(Bà đừng lo !)

Ngoài ra có thể chia câu thành các loại :

a. Câu đơn

Đơn vị nhỏ nhất của câu là câu đơn. Câu đơn thường có một động từ đã chia.

Ví dụ :

Ich habe Kopfschmerzen.

(Tôi bị đau đầu.)

b. Câu phức

Là câu ghép hai hay nhiều mệnh đề lại với nhau, thường dùng nhiều trong văn viết.

Ví dụ :

Ich habe meinen Eltern geschrieben, dass ich kein Geld mehr habe.

(Tôi đã viết cho cha mẹ rằng tôi đã hết tiền.)

II. CÁC BỘ PHẬN TỪ ĐỂ THÀNH LẬP CÂU

Câu được thành lập bằng cách ghép các thành phần của câu lại với nhau theo qui luật nhất định. Chúng ta sẽ tìm hiểu các bộ phận từ để thành phần của câu và sau đó là các qui luật để thành lập câu đúng qui tắc, ngữ pháp.

1. Động từ đã chia (*finites Verb*)

Ví dụ :

Er *arbeitet*.

(Anh ta làm việc.)

2. Nguyên mẫu của động từ (*Infinitiv des Verbes*)

Ví dụ :

Er wird *arbeiten*.

(Anh ta sẽ làm việc.)

Er hat zu *arbeiten*.

(Anh ta có việc để làm.)

3. Phân từ của động từ (*Partizip des Verbes*)

Ví dụ :

Er hat *gearbeitet*.

(Anh ấy đã làm việc.)

Sie ist *entzückend*.

(Cô ấy thật tuyệt.)

4. Giới từ + Phân từ của động từ (*Präposition + Partizip des Verbes*)

Ví dụ :

Alle hielten die Rede *für* *gelingen*.

(Tất cả đều cho rằng bài diễn văn đã thành công.)

Ich halte die Aufgabe *für* *lohnend*.

(Tôi cho rằng công việc này là có lợi.)

5. Danh từ ở Cách 1 (hoặc đại từ làm chủ ngữ)

Ví dụ :

Der Student schreibt einen Brief.

(Anh sinh viên viết một bức thư.)

Sie hat ein Lied gesungen.

(Cô ấy đã hát một bài.)

6. Danh từ ở Cách 4 (hoặc đại từ ở Cách 4)

Ví dụ :

Sie begrüßen *die neuen Studenten*.

(Họ chào đón các tân sinh viên.)

Sie hat *ihn* abgeholt.

(Cô ấy đã đón anh.)

7. Danh từ ở Cách 3 (hoặc đại từ ở Cách 3)

Ví dụ :

Der Schüler antwortet *dem Lehrer*.

(Học sinh trả lời thầy giáo.)

Der Schüler antwortet *ihm*.

(Học sinh trả lời ông ấy.)

8. Danh từ ở Cách 2 (hoặc đại từ ở Cách 2)

Ví dụ :

Der Veteran erinnert sich *jenes Tages*.

(Người cựu binh nhớ lại ngày hôm ấy.)

9. Giới từ + danh từ (hoặc đại từ)

Ví dụ :

Die Mutter wartet *vor der Schule*.

(Người mẹ chờ trước cổng trường.)

Er denkt *an seinen Freund* (an ihn).

(Anh ấy nghĩ đến người bạn của anh ấy [đến anh ta].)

10. Tính từ (không biến cách hoặc biến cách)

Ví dụ :

Er ist *gesund*.

(Nó khỏe mạnh.)

Der Stoff ist *der teuerste*.

(Loại vải này là loại đắt nhất.)

11. Giới từ + Tính từ (Präposition + Adjektive)

Ví dụ :

Er wurde für tot gehalten.
(Ông ấy bị xem là đã chết.)

12. Trạng từ (Adverb)

Ví dụ :

Er sitzt dort. (Anh ta ngồi đó.)

12. Giới từ + Trạng từ (Präposition + Adverb)

Ví dụ :

Sie kommt von dort.
(Nàng đến từ nơi đó.)

III. CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU

1. Chủ ngữ (Subjekt)

a. Chủ ngữ có thể là danh từ, đại từ hoặc một cụm danh từ.

Ví dụ :

Der Lehrer / Er / Sie / Man.

(Thầy giáo / Anh ấy / Cô ấy / Người ta)

Ein erkälteter Mensch

(Một người bị cảm lạnh)

Ein Mensch, der Schnupfen hat,

(Một người bị sổ mũi)

Der Leiter der Schule

(Người lãnh đạo nhà trường)

Jeder in der Klasse

(Mỗi người trong lớp)

niest.
(sổ mũi.)

b. Chủ ngữ có thể là cả một câu (Subjektsatz).

Ví dụ :

Ob es kommt / Dass er kommt,
(Dù nó đến hay không/ việc nó đến.
Wann er kommt,
(Bao giờ nó đến,
Wen er besuchen will
(Nó muốn đến thăm ai,

} interessiert uns nicht.
không làm chúng tôi
quan tâm.)

2. Vị ngữ (*Prädikat*) và các thành phần bổ nghĩa.

Thành phần của câu bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ và vị ngữ nhằm hoàn chỉnh ý nghĩa của câu được gọi là “Ergänzungen”. Về căn bản, chúng phụ thuộc vào động từ, số lượng và loại túc từ nào cần thiết để tạo thành một câu hoàn chỉnh. Động từ không cần túc từ bổ nghĩa được gọi là “Động từ tuyệt đối” (*absolute Verben*), động từ cần một hoặc nhiều túc từ bổ nghĩa được gọi là “Động từ tương đối” (*relative Verben*). Động từ cần túc từ bổ nghĩa Cách 4 gọi là ngoại động từ (*transitiv*), động từ dùng với các cách khác gọi là nội động từ (*intransitiv*).

a. Túc từ bổ ngữ Cách 4 (*Akkusativergänzung*)

Trả lời cho câu hỏi : **Wen? / Was?** (Ai ?/ Cái gì ?)

Túc từ bổ nghĩa Cách 4 thông thường là cụm danh từ hoặc đại từ, đôi khi là một mệnh đề phụ.

Ví dụ :

Der Junge ruft *den Hund*.

(Chú bé gọi con chó.)

Sie ruft *ihn*.

(Nàng gọi chàng.)

Ich weiß, *dass er teilnimmt*.

(Tôi biết rằng anh ta sẽ tham gia.)

Er weiß, *was los ist*.

(Anh ta biết điều gì xảy ra.)

Mich friert.

(Tôi lạnh.)

Es ekelt *ihn*.

(Nó làm hắn ghê tởm.)

b. Túc từ bổ ngữ Cách 3 (*Dativergänzung*)

Trả lời cho câu hỏi : **Wem?** (*Thuộc về ai ? Cho ai ?*). Túc từ bổ ngữ Cách 3 thường là cụm danh từ hoặc đại từ.

Ví dụ :

Sie hilft *ihrem Freund*.

(*Cô ấy giúp đỡ bạn trai của cô.*)

Sie hilft *den wilden Tieren*.

(*Bà ta giúp cho những con thú hoang dã.*)

Sie helfen *ihm*.

(*Họ giúp đỡ ông ta.*)

c. Túc từ bổ ngữ Cách 3 và Cách 4

Túc từ bổ ngữ Cách 4 dùng trong câu cần nhiều thành phần bổ ngữ, đôi khi có thể không dùng bổ ngữ Cách 3.

Ví dụ :

Peter zeigt (wem?) [Peter chỉ cho (ai?)]	}	Frank Frank dem Vater <i>cha của anh</i> ihm/ihr <i>anh ta/ cô ta</i> seiner Klasse <i>lớp của anh</i>	(was?) Cái gì?	}	das Buch. <i>cuốn sách.]</i> das Bild. <i>bức tranh.]</i> den Bär. <i>con gấu.]</i> Berlin. <i>Berlin.]</i>
		(Dativobjekt)			(Akkusativobjekt)

d. Túc từ bổ ngữ Cách 2 (*Genitivergänzung*)

Trả lời cho câu hỏi : **Wessen?** (*Của ai ?*)

Chỉ có một số ít động từ cần túc từ bổ ngữ Cách 2. Túc từ bổ ngữ Cách 2 thường là cụm danh từ và đại từ, đôi khi là mệnh đề phụ.

Ví dụ :

Wir gedenken *unserer Verstorbenen*.

(*Chúng tôi tưởng niệm những người quá cố.*)

Sie erinnern sich *des Befreiungstages*.
(Họ nhớ lại ngày giải phóng.)

d. Bổ ngữ Cách 1 (Nominativergänzung)

Ví dụ :

Heike ist (bleibt / wird...) *eine Sportlerin*.
(Heike là một vận động viên.)

e. Bổ ngữ bằng giới từ

Ví dụ :

Die Spieler warten *auf den Anpfiff*.
(Các cầu thủ chờ tiếng còi bắt đầu trận đấu.)
Er begnügt *damit*, dass er schweigt.
(Hắn thích thú với việc đã lặng im.)
Können wir uns *darauf* verlassen ?
(Chúng ta có thể tin cậy vào đấy không ?)
Er beginnt *mit der Arbeit*.
(Anh ta bắt đầu công việc.)

f. Bổ ngữ bằng cụm trạng từ (Adverbiale Ergänzungen)

- Bổ ngữ về không gian (*Wo?*; *Wohin?*; *Woher?*)
- Bổ ngữ về thời gian (*Wann?*)
- Bổ ngữ về cách thức (*Wie?*)

Ví dụ :

Sein Onkel wohnt *in Berlin*.
(Cậu của nó sống ở Berlin.)
Sie fahren *nach Paris*.
(Họ lái xe đến Paris.)
Das Unglück geschah *morgens früh*.
(Tai nạn xảy ra lúc sáng sớm.)
Die Lage ist *ernst*.
(Tình thế nghiêm trọng.)

IV. SƠ ĐỒ THÀNH LẬP CÂU (Satzbaupläne)

Một sơ đồ thành lập câu là hình thức tóm tắt các thành phần cần thiết để tạo nên một loại câu nhất định. Sự khác nhau giữa các sơ đồ

thành lập câu là do các động từ khác nhau đòi hỏi các túc từ bổ nghĩa ở các cách và số lượng khác nhau. Trong số khoảng 30 sơ đồ thành lập câu thì các sơ đồ sau đây là quan trọng nhất.

Một số từ viết tắt trong phần này :

từ viết tắt	từ gốc	nghĩa
S.	Subjekt	chủ ngữ
Prä.	Prädikat	vị ngữ
Akk.	Akkusativergänzung	bổ ngữ Cách 4
Dat.	Dativergänzung	bổ ngữ Cách 3
Präp.	Präpositionalergänzung	cụm giới từ bổ ngữ
Gleich.	Gleichsetzungsergänzung	bổ ngữ tương đương
Adv.	Adverbialergänzung	cụm trạng từ bổ ngữ

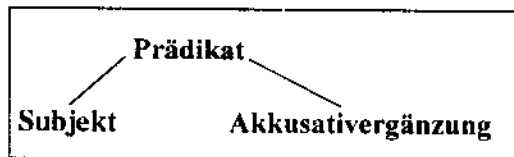
1.



Ví dụ :

Subjekt	Prädikat
Das Kind	spielt. (<i>Đứa bé chơi.</i>)
Die Sonne	lacht. (<i>Mặt trời cười.</i>)
Die Tür	geht auf. (<i>Cánh cửa mở ra.</i>)
Die Blätter	sind verwelkt. (<i>Những chiếc lá đã héo úa.</i>)
Der Käse	stinkt. (<i>Phô mai bốc mùi.</i>)

2.



Ví dụ :

S.	Akk.
<u>Alle Kinder</u>	lieben <u>Stefan</u> .
(<i>Tất cả trẻ em đều yêu thích Stefan.</i>)	

S. Akk.

Der Lehrer beaufsichtigt die Klasse.

(*Thầy giáo đang giám sát lớp học.*)

S. Akk.

Er darf das Buch behalten.

(*Nó được phép giữ quyển sách.*)

S. Akk.

Er liest die Zeitung.

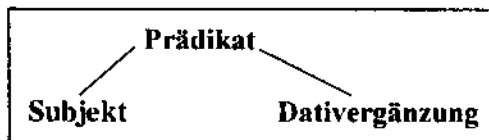
(*Anh ấy đọc báo.*)

S. Akk.

Sie holt die Kinder ab.

(*Bà ấy đón những đứa trẻ.*)

3.



Ví dụ :

S. Dat.

Er dankt seinem Retter.

(*Hắn cảm ơn người đã cứu mình.*)

Dat. S.

Dem Tüchtigen hilft das Glück.

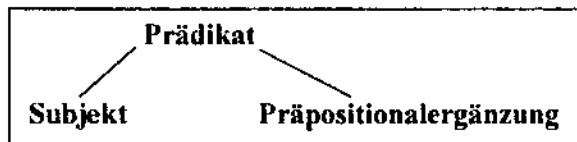
(*May mắn đến với người chăm chỉ.*)

Dat. S.

Mir ist etwas Eigenartiges passiert.

(*Có một điều kỳ lạ xảy đến với tôi.*)

4.



Ví dụ :

S. Prä.
Das hängt von den Umständen ab.
(*Điều đó phụ thuộc vào hoàn cảnh chung quanh.*)

S. Prä.
Er achtet auf seine Figur.
(*Hắn rất quan tâm đến thân hình của mình.*)

S. Prä.
Er glaubt an Gott.
(*Ông ta tin vào Thượng đế.*)

5.



Ví dụ :

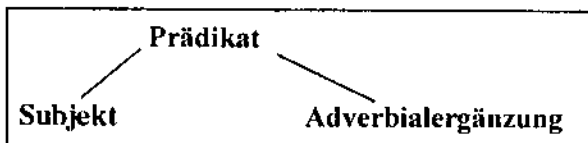
S. Gleich.
Karl ist Kaufmann.
(*Karl là thương gia.*)

S. Gleich.
Silvia wird Sportlerin.
(*Silvia sẽ trở thành nữ vận động viên.*)

S. Gleich.
Das Stück war ein Flop.
(*Vở diễn là một sự thất bại.*)

S. Gleich.
Er ist sein Tennispartner geblieben.
(*Anh ấy vẫn là bạn chơi tennis của ông ta.*)

6.

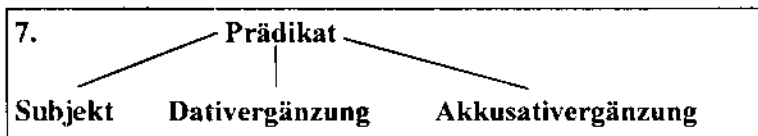


Ví dụ : S. Adv.
Herr Doktor Müller ist in der Firma.
 (Ngài tiến sĩ Müller đang ở công ty.)

S. Adv.
Mein Bruder wohnt in Bonn.
 (Em trai tôi ở Bonn.)

S. Adv.
Die Vögel fliegen nach Süden.
 (Những con chim bay về phương Nam.)

S. Adv.
Das Unglück ereignete sich gegen Mittag.
 (Tai nạn xảy ra khoảng vào giữa trưa.)

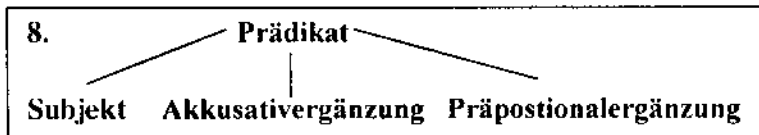


Ví dụ :

S. Dat. Akk.
Der Wirt bringt dem Gast die Bestellung.
 (Chủ quán bưng cho khách những món đã đặt.)

S. Dat. Akk.
Er verschreibt ihm ein neues Medikament.
 (Ông ta ra toa cho anh ấy một thứ thuốc mới.)

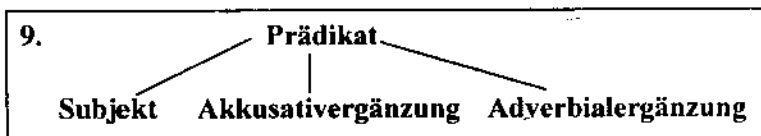
S. Dat. Akk.
Er gibt seinem Bruder ein Geschenk.
 (Nó đưa cho em trai một món quà.)



Ví dụ :

S. Akk.
Ich erinnere dich an unsere Abmachung.
(Tôi nhắc anh nhớ thỏa thuận của chúng ta.)

S. Akk. Prä.
Darf ich Sie um ein Glass Wein bitten ?
(Tôi có thể mời ông một ly rượu không ?)

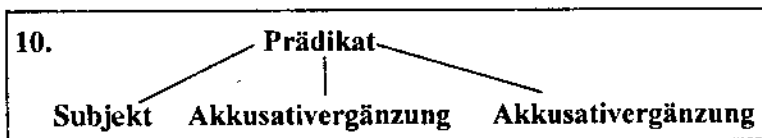


Ví dụ :

S. Akk. Adv.
Er legt das Buch auf den Tisch.
(Nó đặt quyển sách lên bàn.)

S. Akk. Adv.
Sie räumt die Kleider in den Schrank.
(Cô ta thu dọn áo quần vào tủ.)

S. Akk. Adv.
Die Arbeiter haben alle Rohre aus den Wänden gerissen.
(Những người thợ đã dỡ hết các ống nước ra khỏi tường.)

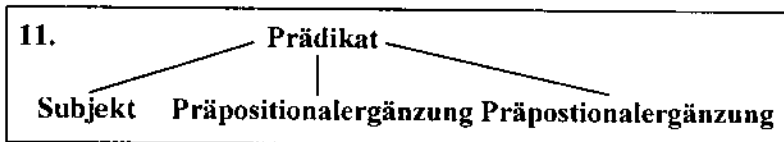


Ví dụ :

S. Akk. Akk.
Das kostet dich eine Runde.
(Việc ấy sẽ làm tốn của anh một châu đấy.)

S. Akk. Akk.
Die Eltern haben die Kinder Ordnungssinn gelehrt.
 (Cha mẹ đã dạy cho con ý thức trật tự.)

S. Akk. Akk.
Der Lehrer fragt die Schüler die Vokabeln ab.
 (Thầy giáo hỏi học sinh về từ vựng.)



Ví dụ :

S. Prä. Prä.
Ich wette mit dir um eine Flasche Wein.
 (Tôi đánh cược với anh một chai rượu vang.)

V. THỨ TỰ TỪ TRONG CÂU

Có 3 loại mẫu câu tương ứng với vị trí của động từ trong câu.

1. Các mẫu thứ tự từ trong câu

		vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3	vị trí n
Mẫu 1		Er	<i>liest</i>	das Buch	heute.
Mẫu 2		<i>Liest</i>	er	das Buch	heute ?
Mẫu 3	Konj. dass	er	das Buch		<i>liest.</i>

a. Mẫu câu 1

Mẫu câu 1 được áp dụng trong các trường hợp.

- **Câu khẳng định**

Ví dụ :

Er *liest* ein Buch.
 (Hắn đọc một quyển sách.)

- **Câu hỏi bổ nghĩa**

Ví dụ :

Was liest er ?

(Hắn đọc gì ?)

- **Mệnh đề phụ (không nối bằng liên từ)**

Ví dụ :

Ich denke, er liest das Buch.

(Tôi nghĩ, hắn đọc quyển sách.)

b. Mẫu câu 2

Mẫu câu 2 được áp dụng cho các trường hợp :

- **Câu hỏi**

Ví dụ :

Liest er das Buch ?

(Hắn có đọc quyển sách không ?)

- **Câu mệnh lệnh**

Ví dụ :

Lies nun endlich das Buch !

(Giờ thì hãy đọc quyển sách đi !)

- **Mệnh đề phụ**

Ví dụ :

Liest er das Buch nicht, so gibt er es bald zurück.

(Hắn không đọc quyển sách và thế là hắn trả lại.)

- **Mệnh đề chính trong câu, nếu nó đứng sau mệnh đề phụ.**

Ví dụ :

Wenn er Zeit hat, liest er das Buch.

(Nếu hắn có thời gian, hắn sẽ đọc quyển sách.)

c. Mẫu câu 3

Mẫu câu 3 được áp dụng trong mệnh đề phụ đứng sau một số liên từ.

Ví dụ :

Ich denke, dass er das Buch noch *liest*.
(Tôi nghĩ rằng hắn sẽ đọc quyển sách.)

2. Cách xếp đặt câu trong câu chính

a. Vị trí sắp đặt trong câu có túc từ

I	II		Dat. obj.	Akk. obj.		Partizip
1. Die Firma	liefert	heute			nicht.	
(Hôm nay công ty không giao hàng.)						
2. Die Firma	lieferte	gestern			nicht.	
(Hôm qua công ty không giao hàng.)						
3. Die Firma	liefert	morgen			nicht.	
(Ngày mai công ty sẽ không giao hàng.)						
4. Die Firma	hat	gestern			nicht	geliefert.
(Hôm qua công ty đã không giao hàng.)						
5. Die Firma	liefert		dem Kunden	die Ware	nicht.	
(Công ty không giao hàng hóa cho khách hàng.)						
6. Die Firma	hat		dem Kunden	die Ware	nicht	geliefert.
(Công ty đã không giao hàng hóa cho khách hàng.)						

- Đây là loại câu khẳng định (*Aussagesatz*). Chủ từ chiếm vị trí I trong câu và theo sau nó, ở vị trí II, là động từ được chia.

Ví dụ :

Ich *kaufe* heute nichts.
(Hôm nay tôi không mua gì cả.)

- Đối với trường hợp 1, 2 và 3 ở thì hiện tại và quá khứ Präteritum, động từ chính được chia chiếm vị trí II.

Ví dụ :

Ich *gehe* zum Bahnhof.
(Tôi đi đến nhà ga.)

- Đối với trường hợp 4 ở thì Perfekt và Plusquamperfekt, trợ động từ được chia chiếm vị trí II. Phần từ II của động từ chính được đặt ở cuối câu.

• Ví dụ :

Ich habe nichts gekauft.

(Tôi không mua gì cả.)

Meine Mutter ist nach Hause gefahren.

(Mẹ tôi đã đi xe về nhà.)

- Trong trường hợp 5, 6 thì thứ tự câu được xác định khi có thêm 2 túc từ bổ nghĩa ở Cách 3 và Cách 4. Nếu 2 túc từ này xuất hiện cùng một lúc trong câu thì túc từ Cách 3 luôn luôn đứng trước Cách 4.

Ví dụ :

Ich schenke meiner Frau die Blumen.

(Tôi tặng những bông hoa cho vợ tôi.)

Ich habe meinem Freund ein Buch gekauft.

(Tôi đã mua cho bạn tôi một quyển sách.)

b. Vị trí đảo trong câu

Chúng ta quan sát các ví dụ dưới đây và lưu ý đến vị trí của các thành phần trong câu.

I	II	III	Dat. objekt	Akk. objekt	Partizip
Der Postbote	kommt	heute			nicht.
Heute	kommt	der Postbote			nicht.
Der Postbote	ist	heute			nicht gekommen.
Heute	ist	der Postbote			nicht gekommen.
Die Firma	liefert	wahr- scheinlich	dem Kunden	die Ware	nicht.
Wahr- scheinlich	liefert	die Firma	dem Kunden	die Ware	nicht.
Die Firma	hat	wahr- scheinlich	dem Kunden	die Ware	nicht geliefert.
Wahr- scheinlich	hat	die Firma	dem Kunden	die Ware	nicht geliefert.

- Ở vị trí đảo, một thành phần khác của câu chiếm vị trí I, vì thế, động từ được chia sẽ chiếm vị trí II ngay sau đó, còn chủ từ ở vị trí III. Hầu như là người ta có thể đặt bất cứ thành phần nào khác của câu vào vị trí I.

Ví dụ :

Ich besuche heute meine Eltern.

(Hôm nay tôi đi thăm cha mẹ.)

= Heute besuche ich meine Eltern.

= Meine Eltern besuche ich heute.

- Ý nghĩa của câu hầu như không biến đổi, dù các vị trí có đảo hay không. Vị trí I được dùng ưu tiên cho thành phần nào được chú ý nhấn mạnh đến.

Ví dụ :

Wir frühstücken immer um 8 Uhr. Heute haben wir verschlafen.

(Chúng tôi luôn ăn sáng vào lúc 8 giờ. Nhưng hôm nay chúng tôi ngủ quên.)

Einstein emigrierte nach Amerika. Dort kann er weiterarbeiten.

(Einstein di cư đến Mỹ. Ở đó ông ta có thể tiếp tục làm việc.)

3. Vị trí câu với đại từ ở Cách 3 và Cách 4

a. Nếu trong câu có cả túc từ Cách 3 và Cách 4 thì túc từ Cách 3 luôn luôn đứng trước túc từ Cách 4.

Ví dụ :

Der Lehrer gibt dem Schüler das Buch.

(Thầy giáo đưa cho học sinh quyển sách.)

Ich habe meiner Mutter eine Bluse geschenkt.

(Tôi đã tặng cho mẹ tôi một chiếc áo.)

b. Nếu trong câu chỉ có một đại từ riêng lẻ, dù là Cách 3 hay Cách 4, nó phải luôn đứng sau động từ được chia.

Ví dụ :

Der Lehrer gibt es dem Schüler.
(Thầy giáo đưa nó cho học sinh.)

c. Khi có 2 đại từ làm túc từ trong câu, thì đại từ Cách 4 đứng trước đại từ Cách 3.

Ví dụ :

Der Lehrer gibt es ihm.
(Thầy giáo đưa nó cho anh ta.)

d. Đảo vị trí : việc đảo câu theo qui luật chung : đại từ Cách 4 và đại từ Cách 3 đứng trực tiếp sau động từ được chia. Lúc này, chủ từ là danh từ sẽ bị dời lên vị trí IV.

Ví dụ :

Der Briefträger bringt mir die Post um 7 Uhr.
(Người đưa thư đem thư đến cho tôi lúc 7 giờ.)

Có thể viết :

Um 7 Uhr bringt mir der Briefträger die Post.

Hoặc :

Der Chef ruft mich aus Hanoi bestimmt nicht an.
(Chắc chắn từ Hà Nội thủ trưởng không gọi điện cho tôi.)

Có thể viết :

Aus Hanoi ruft mich der Chef bestimmt nicht an.

Nếu chủ từ là đại từ, nó vẫn ở vị trí III.

Ví dụ :

Er hat mir das Buch geliehen.
(Anh ấy đã cho tôi mượn quyển sách.)
= Vorgestern hat er mir das Buch geliehen.
= Vorgestern hat er es mir geliehen.

VI. CÁC THÀNH PHẦN BỔ NGHĨA TRONG CÂU

1. Các trạng ngữ bổ nghĩa

Trong câu, ngoài chủ ngữ (*Subjekt*) và động từ (*Verb*) thường có nhiều cụm từ chỉ thời gian, nơi chốn, tính cách... để bổ nghĩa cho câu. Chúng ta có 4 nhóm từ chính dùng làm bổ ngữ.

<p>Nói về không gian (<i>Raumangaben</i>)</p>	<p>Địa điểm (<i>Ort</i>) Hướng (<i>Richtung</i>) Nguồn gốc, khoảng cách (<i>Herkunft, Entfernung</i>)</p>	<p>Ở đâu? (<i>Wo?</i>) Đi đâu? (<i>Wohin?</i>) Từ đâu đến? (<i>Woher?</i>) Bao xa? (<i>Wie weit?</i>)</p>	<p>Sie traf ihn auf dem Markt. (Cố gặp anh ấy ở chợ.) Sie verschwand ins Freie. (Cô ấy biến ra ngoài.) Er kam aus der Dunkelheit zurück. (Hắn trở ra từ bóng tối.) Er ist den ganzen Weg zu Fuß gegangen. (Nó đã đi bộ suốt cả khoảng đường.)</p>
<p>Nói về thời gian (<i>Zeitangaben</i>)</p>	<p>Thời điểm (<i>Zeitpunkt</i>) Sự lặp lại (<i>Wiederholung</i>) Khoảng cách (<i>Erstreckung</i>)</p>	<p>Bao giờ? (<i>Wann?</i>) Bao lần? (<i>Wie oft?</i>) Bao lâu? (<i>Wie lange?</i>) Từ / đến bao giờ? (<i>Seit / bis wann?</i>)</p>	<p>Eines Tages stand sie einfach vor der Tür. (Một ngày nọ, đột nhiên cô ấy xuất hiện trước cửa.) Er läuft jeden Tag diese Strecke. (Anh ấy chạy trên đoạn đường này mỗi ngày.) Sie arbeitet ein ganzes Jahr / seit einem Jahr / bis 16⁰⁰ Uhr. (Bà ta làm việc cả năm / từ 1 năm nay / đến 16 giờ.)</p>
<p>Nói về nguyên nhân (<i>Angaben des Grundes</i>)</p>	<p>Nguyên nhân (<i>Grund/Ursache</i>) Điều kiện (<i>Bedingung</i>)</p>	<p>Tại sao? (<i>Warum?</i>) Trong trường hợp nào? (<i>In welchem Fall?</i>)</p>	<p>Er töbete sie aus Eifersucht. Er starb hungers. (Hắn giết nàng vì ghen tuông. Ông ấy chết vì đói.) Bei Regen / Unter diesen Umständen kommt er nie. (Hắn không bao giờ đến khi trời mưa / với tình huống thế này.)</p>

<p>Kết quả (<i>Folge</i>)</p> <p>Dựa trên cơ sở (<i>Folgerung</i>)</p> <p>Lý do trái ngược (<i>Zweck</i>) (<i>wirkungloser</i> <i>Gegengrund</i>)</p>	<p>Với điều kiện nào? (<i>Unter welcher</i> <i>Bedingung?</i>)</p> <p>Với kết quả, hậu quả thế nào? (<i>Mit welcher</i> <i>Folge? / Mit welchem</i> <i>Ergebnis?</i>)</p> <p>Dựa trên tiền đề nào? (<i>Aufgrund welcher</i> <i>Prämisse?</i>)</p> <p>Để làm gì? / với mục dịch gì? (<i>Wozu? / In welcher</i> <i>Absicht? / Trotz welchen</i> <i>Umstands?</i>)</p>	<p>Er weinte zum Steinerweichen. (<i>Hắn khóc thảm thiết.</i>)</p> <p>Angesichts des Wetters gehen wir nicht. (<i>Vì lý do thời tiết, chúng ta sẽ không đi.</i>)</p> <p>Bei seinem Einkommen kann er sich das leisten. (<i>Với khoản thu nhập của hắn, hắn có thể thực hiện điều đó.</i>)</p> <p>Wir fahren zur Erholung ans Meer. (<i>Chúng tôi đến vùng biển để nghỉ ngơi.</i>)</p> <p>Trotz Ungeachtet des Regens kam er. (<i>Mặc dù trời mưa, chàng vẫn đến.</i>)</p>
---	---	---

<p>Nói về chúng loại, cách thức (<i>Angaben der Art und Weise</i>)</p>	<p>Tính chất, trạng thái (<i>Beschaffenheit</i>) Số lượng (<i>Quantität</i>) Mức độ / cường độ (<i>Grad / Intensität</i>) Chất liệu (<i>stoffliche</i> <i>Beschaffenheit</i>) Phương tiện / Dụng cụ (<i>Mittel / Werkzeug</i>) Sự đi kèm (<i>Begleitung</i>)</p>	<p>Như thế nào? (<i>Wie?</i>) Bao nhiêu? (<i>Wieviet?</i>) Mạnh mẽ như thế nào? (<i>Wie sehr?</i>) Thêm bao nhiêu? (<i>Um wieviel?</i>)</p>	<p>Sic vertraue ihm blind. (<i>Nàng tin hẳn một cách mù quáng.</i>) Otto arbeitet genug / zu wenig. (<i>Otto làm việc đủ/ quá ít.</i>) Er peiniget mich bis aufs Blut. (<i>Hắn hành hạ tôi đến cùng tận.</i>) Der Index ist um fünf Punkte gestiegen. (<i>Chỉ số đã tăng lên 5 điểm.</i>)</p>
	<p>Từ cái gì? (<i>Woraus?</i>)</p>	<p>Bằng cái gì / bởi cái gì? (<i>Womit / wodurch?</i>)</p>	<p>Er schnitzte aus Holz eine Figur. (<i>Ông ta cắt gọt một bức tượng bằng gỗ.</i>) Er schneidet das Brot mit dem Messer. (<i>Hắn cắt bánh mì bằng dao.</i>)</p>
	<p>Với ai? (<i>Mit wem?</i>)</p>		<p>Sie fährt mit ihrem Mann nach Hamburg. (<i>Bà ta đi với chồng đến Hamburg.</i>)</p>

VII. CÂU NGHI VẤN (*Fragesatz*)

1. Câu hỏi quyết định (*Entscheidungsfrage*)

a. Loại câu hỏi này được trả lời với “Ja” hoặc “Nein”.

b. Khi đặt câu hỏi này, động từ ở đầu câu.

Ví dụ :

Fährst du zum Zoo ?

(Anh có đi đến sở thú không ?)

- Ja, ich fahre zum Zoo.

(Có, tôi đến sở thú.)

- Nein, ich fahre nicht zum Zoo. Ich fahre nach Hause.

(Không, tôi không đến sở thú. Tôi đi về nhà.)

c. Có thể trả lời ngắn gọn, không cần lặp lại câu hỏi trong

câu trả lời.

Ví dụ :

Willst du mit mir spazieren gehen ? – Nein.

(Em có muốn đi dạo với anh không ? – Không.)

d. Khi cần nhấn mạnh câu trả lời, có thể sử dụng các từ chỉ

cách thức.

Ví dụ :

Fährst du mit ?

(Em đi cùng chứ ?)

Natürlich / bestimmt / wahrscheinlich / vielleicht /

keinesfalls (fahre ich mit)

[Đĩ nhiên / Chắc chắn / Có lẽ / Có thể / Không thể (em đi cùng anh)]

đ. Đối với câu hỏi quyết định có yếu tố phủ định thì trong câu

trả lời, mối liên quan giữa khẳng định và phủ định sẽ đảo ngược lại.

Ví dụ :

Sind Sie mit Ihrer Arbeit zufrieden ?

(Bà có hài lòng với công việc của mình không ?)

- Ja, ich bin zufrieden. (**khẳng định**)

- Nein, ich bin nicht zufrieden. (**phủ nhận**)
Sind Sie mit Ihrer Arbeit nicht zufrieden ?
(*Bà không hài lòng với công việc của mình à ?*)
- Nein, ich bin nicht zufrieden. (**khẳng định**)
(*Không, tôi không hài lòng.*)
- Doch, ich bin zufrieden. (**phủ nhận**)
(*Có chứ, tôi hài lòng.*)

e. Trường hợp ngoại lệ là câu hỏi với thành phần phủ định **un-**
Ví dụ :

- Sind Sie mit Ihrer Arbeit unzufrieden ?
(*Bà không hài lòng với công việc của mình à ?*)
- Ja, ich bin unzufrieden. = Ich bin nicht zufrieden. (khẳng định)
- Nein, ich bin nicht unzufrieden. = Ich bin zufrieden. (phủ nhận)

2. Câu hỏi bổ nghĩa (*Ergänzungsfrage*)

Câu hỏi bổ nghĩa hướng về các thành phần chưa biết và thường bắt đầu bằng từ nghi vấn w (w-Wörter)

Ví dụ :

Hỏi về người

Wer hilft dem Studenten ?
(*Ai giúp đỡ anh sinh viên ?*)
Ich helfe ihm.
(*Tôi giúp đỡ anh ta.*)

Hỏi về đồ vật

Was hast du gekauft ?
(*Bạn đã mua thứ gì ?*)
Ich habe eine Bluse gekauft.
(*Tôi đã mua một chiếc áo.*)

Hỏi về thời điểm

Wann fährst du ?
(*Bao giờ anh đi ?*)

Ich fahre *am Sonntag*.
(Tôi đi vào ngày chủ nhật.)

Hỏi về thời gian

Wie lange bleibst du ?
(Anh ở lại bao lâu ?)
Ich bleibe *vier Wochen*.
(Tôi ở lại 4 tuần lễ.)

Hỏi về phương hướng

Wohin fährst du ?
(Anh đi đâu ?)
Ich fahre *nach Berlin*.
(Tôi đi đến Berlin.)

Hỏi về địa điểm

Wo wirst du wohnen?
(Anh định ở đâu ?)
Ich werde *in einem Heim* wohnen.
(Tôi sẽ ở lại một nhà nghỉ.)

Hỏi về phương tiện

Wie kommst du dorthin?
(Anh đến đó bằng cách nào ?)
Wir fahren *mit dem Bus*.
(Chúng tôi đến đó bằng xe buýt.)

Hỏi về nguyên nhân, mục đích

Warum fährst du dorthin?
(Tại sao anh đến đó ?)
Ich fahre *zur Erholung*.
(Tôi đến đó để nghỉ.)

Hỏi về chủng loại, đặc tính (thường dùng với các cụm từ *was für (ein) và welcher*)

Was *für ein* Buch hast du gekauft ?
(Bạn đã mua một cuốn sách loại nào ?)

Ich habe *ein Wörterbuch* gekauft.
(Tôi đã mua một cuốn từ điển.)
Welches Buch hast du gekauft ?
(Bạn đã mua quyển sách nào ?)
Ich habe *den Bildband über Berlin* gekauft.
(Minh đã mua tập ảnh về Berlin.)

3. Các dạng câu hỏi đặc biệt (*Besondere Frageformen*)

a. Câu hỏi khẳng định (*Vergewisserungsfrage*)

Đây là dạng câu hỏi khẳng định với một chút ngờ vực. Để trả lời cho câu hỏi này, cần có một câu trả lời chắc chắn. Thường thì đối với câu hỏi có dạng câu khẳng định, chỉ có thể biểu lộ ý hỏi bằng cách lên xuống giọng. Thường dùng thêm phụ từ “**doch**”.

Ví dụ :

Sie sprechen (doch) Deutsch ?
(Anh nói được tiếng Đức [chứ] ?)
Du gehst (doch) mit ins Theater ?
(Em cùng đi đến nhà hát [chứ] ?)

Có thể dùng câu hỏi này với “**nicht**”. Câu trả lời được chờ đợi là câu khẳng định.

Ví dụ :

Sie sind nicht Lehrer ?
(Ông có phải là thầy giáo không ?)

b. Câu hỏi hùng biện (*Rhetorische Frage*)

Loại câu hỏi này thật ra nhằm mục đích khẳng định. Với thành phần phủ định trong câu nhưng nó lại hàm ý khẳng định và ngược lại.

Ví dụ :

Ist das nicht zum Lachen ? (= Das ist doch zum Lachen.)
(Có phải chuyện đó rất buồn cười không ?)
Willst du, dass ich mich beschwere ?
= Du willst doch nicht, dass ich mich beschwere.
(Anh có muốn là tôi khiếu nại chứ ?)

VIII. CÂU YÊU CẦU, MỆNH LỆNH (*Aufforderungssatz*)

1. Dạng căn bản của loại câu này là câu mệnh lệnh (*Imperativsatz*), thường dùng với đối tượng là ngôi thứ 2 số ít (*du / Sie*) và số nhiều (*ihr / Sie*).

Ví dụ :

Ich will, dass du liest.

(*Mẹ muốn con đọc sách.*)

→ Du sollst lesen.

→ Lies (du) !

Ich will, dass ihr lesst.

→ Ihr sollt lesen.

→ Lest (ihr) !

2. Trong khi dùng với “**du**” và “**ihr**” thường không cần nêu đại từ nhân xưng trong câu mệnh lệnh, thì đối với cách nói lễ phép, lịch sự không bao giờ được thiếu đại từ “**Sie**”.

Ví dụ :

Ich will, dass Sie lesen.

→ Sie sollen lesen.

→ Lesen Sie !

3. Bên cạnh câu mệnh lệnh chủ yếu dùng với đối tượng là ngôi thứ 2, thỉnh thoảng có thể dùng với ngôi thứ 3 số ít (3. Person Sing.) và ngôi thứ 1 số nhiều (1. Person Pl.).

Ví dụ :

Ich will, dass er kommt.

(*Tôi muốn rằng nó đến đây.*)

→ Er komme!

→ Er soll / möchte kommen !

Ich will, dass wir gehen.

(*Tôi muốn rằng chúng ta đi.*)

→ Gehen wir !

→ Lass uns gehen !

4. Có rất nhiều dạng câu được dùng tương tự như câu mệnh lệnh. Chúng ta có thể tìm hiểu các hình thức ra lệnh khác qua những ví dụ.

a. Câu một từ

- Với động từ nguyên mẫu :
Absteigen ! (*Xuống xe !*)
Singen ! (*Hãy hát lên !*)
Aufhören ! (*Dừng lại !*)
- Với phân từ II :
Hiergeblieben ! (*Ở lại đây !*)
Stillgestanden ! (*Đứng yên !*)
Aufgepasst ! (*Chú ý !*)
- Các loại từ khác
Achtung ! (*Chú ý !*)
Hilfe ! (*Cứu !*)
Feuer ! (*Cháy !*)
Schnell ! (*Nhanh lên !*)
Leise ! (*Nói nhỏ thôi !*)
Zurück ! (*Quay lại !*)

b. Câu khẳng định ở trực cách thì hiện tại và tương lai

Ví dụ :

Du geht jetzt !
(*Mày đi bây giờ !*)
Du wirst jetzt gehen !
(*Bây giờ mày phải đi !*)

c. Các động từ tình thái và động từ khác với nghĩa yêu cầu

Ví dụ :

Du musst mir helfen!
(*Bạn phải giúp mình.*)
Du sollst die Prüfung ablegen.
(*Con phải tham dự kỳ thi.*)
Ich brauche deine Hilfe.
(*Em cần sự giúp đỡ của anh.*)

Ich fordere Sie zur Mitarbeit auf.
(Tôi yêu cầu sự hợp tác của anh.)

IX. CÁC DẠNG CÂU GIÁN TIẾP (Die Satzarten in indirekter Form)

Câu khẳng định, câu hỏi và câu mệnh lệnh, yêu cầu đều có thể được dùng ở hình thức gián tiếp.

1. Câu gián tiếp khẳng định (indirekter Aussagesatz)

Câu khẳng định gián tiếp thường là mệnh đề phụ đi cùng với liên từ **dass** (rằng).

Ví dụ :

Er sagte : "Ich gehe heute ins Kino."

(Anh ta nói : "Hôm nay tôi đi xem phim.")

→ Er sagte, dass er heute ins Kino geht.

(Anh ấy nói rằng hôm nay anh ấy đi xem phim.)

→ Er sagte, er ginge heute ins Kino.

2. Câu hỏi gián tiếp (indirekter Fragesatz)

Câu hỏi gián tiếp thường là mệnh đề phụ đứng sau liên từ **ob** (có hay không)

Ví dụ :

Er fragte : "Gehst du heute ins Kino ?"

(Anh ấy hỏi : "Hôm nay em có đi xem phim không ?")

→ Er fragte, ob ich heute ins Kino gehe.

(Anh ấy hỏi hôm nay tôi có đi xem phim không.)

Hoặc : Er fragte : "Wer geht mit ins Kino ?"

(Anh ấy hỏi : "Ai cùng đi xem phim ?")

→ Er fragte, wer mit ins Kino geht.

3. Câu yêu cầu gián tiếp (indirekter Aufforderungssatz)

Câu yêu cầu gián tiếp cũng giống như câu khẳng định gián tiếp, thường là mệnh đề phụ sau liên từ "**dass**". Ngoài ra có thể dùng các động từ tình thái **sollen** (hay **mögen**).

Ví dụ :

Er sagte : "Komm mit mir heute ins Kino !"

(Anh ấy bảo : "Hôm nay đi xem phim với anh !")

- Er sagte, dass ich heute mit ihm ins Kino gehen sollte.
 (Anh ấy bảo hôm nay tôi đi xem phim với anh.)
 → Er sagte, ich sollte / möge heute mit ihm ins Kino gehen.

X. MỆNH ĐỀ PHỤ (*Nebensätze*)

[Viết tắt trong phần này : **HS** : Hauptsatz (*mệnh đề chính*); **NS** : Nebensatz (*mệnh đề phụ*)]

1. Khái niệm

Trong thực tế, nhất là trong văn viết, thường người ta dùng câu phức có nghĩa là một câu có nhiều mệnh đề được liên kết với nhau. Lúc đó ta sẽ có mệnh đề chính, hay câu chính (*Hauptsatz*) và một hay nhiều mệnh đề phụ (*Nebensatz*) trong câu.

Thông thường, động từ đã chia đứng ở cuối mệnh đề phụ nhưng có một số loại mệnh đề phụ sau đây mà động từ không đứng ở cuối câu.

a. **Mệnh đề đặc nhượng** (*Konzessivsatz*) không có liên từ, động từ đặt ở đầu câu.

Ví dụ :

NS

Mag er auch noch wenig Erfahrung haben, so weiß er doch sehr viel.

(Cứ cho là anh ấy còn ít kinh nghiệm, nhưng anh ấy hiểu biết nhiều.)

NS

Sei die Arbeit schwer, sie muss geschafft werden.

(Dù có khó khăn, công việc cũng phải được làm xong.)

b. **Câu điều kiện** (*Konditionalsatz*) không có liên từ, động từ đặt ở đầu câu.

Ví dụ :

NS

Kommt er morgen, (so / dann) können wir alles besprechen.

(Nếu ngày mai anh ta đến, chúng ta có thể bàn bạc về mọi vấn đề.)

NS

Solltest du sie treffen, sage ihr bitte Bescheid.

(Nếu anh gặp cô ấy, xin hãy nói rõ với cô ấy.)

c. Mệnh đề objekt (Objektsatz) không có liên từ.

Vị trí các từ trong mệnh đề này tương tự như trong mệnh đề chính. Mệnh đề bổ túc không có liên từ thường đứng sau các động từ chỉ sự phát biểu, suy nghĩ, cảm nhận được.

Ví dụ :

NS

Ich dachte, er hätte seine Prüfung abgelegt.

(Tôi nghĩ rằng hắn đã tham dự kỳ thi.)

NS

Ich hoffe, er hat seine Arbeit abgeschlossen.

(Tôi hy vọng rằng nó đã làm xong việc.)

2. Vị trí của mệnh đề phụ trong câu

Mệnh đề phụ có ba vị trí ở trong câu :

a. Đứng trước mệnh đề chính

Ví dụ :

NS

HS

Weil er eine Panne hatte, kam er zu spät.

(Bởi vì xe của ông ấy bị hỏng, nên ông ấy đến quá muộn.)

b. Đứng sau mệnh đề chính

Ví dụ :

HS

NS

Er kam zu spät, weil er eine Panne hatte.

(Ông ấy đến quá muộn, bởi vì xe của ông ấy bị hỏng.)

c. Đứng giữa mệnh đề chính

Ví dụ :

HS

NS

Er bekam, weil seine Leistungen ausgezeichnet waren,

HS

eine Prämie.

(Ông ấy nhận được, bởi vì thành tích của ông ấy rất xuất sắc, một giải thưởng.)

3. Thứ tự từ trong mệnh đề chính

Thứ tự từ trong mệnh đề chính vẫn theo mẫu 1 phần V (câu khẳng định) khi mệnh đề phụ đứng sau hoặc đứng giữa câu chính.

Nếu mệnh đề phụ đứng trước mệnh đề chính thì động từ của mệnh đề chính sẽ đứng đầu câu.

Ví dụ :

NS

HS

Als er in Dresden ankam, besuchte er seinen Freund.

(Khi anh ấy vừa đến Dresden, anh ấy đến thăm bạn.)

Từ qui luật trên, có một số trường hợp ngoại lệ :

- Nếu mệnh đề phụ là mệnh đề đặc nhượng với phụ từ “auch” (đi kèm với **wenn, wer, wem, wann, wo, v.v.**) thì trong mệnh đề chính, động từ không đứng ở đầu câu, mà là chủ từ đứng ở đầu câu.

Ví dụ :

NS

HS

Wenn er auch krank war, er kam zur Arbeit.

(Mặc dù anh ấy bị ốm, anh ấy vẫn đi làm việc.)

- Nếu trong mệnh đề chính có từ bổ sung (**so, da, dann, v.v.**) thì từ bổ sung sẽ đứng ở đầu mệnh đề chính, động từ đứng sau.

Ví dụ :

Wenn er pünktlich kommt, dann kann ich ihn abholen.

(Nếu cậu ấy đến đúng giờ, thì mình có thể đón cậu ấy.)

4. Cấu trúc câu với động từ nguyên mẫu (*Infinitivkonstruktionen*) thay cho mệnh đề phụ

Thay vì dùng mệnh đề phụ, có thể dùng cấu trúc câu có động từ nguyên mẫu thay thế với một số điều kiện sau :

a. Mệnh đề Subjekt (*Subjektsatz*) có thể được thay bằng cấu trúc câu với động từ nguyên mẫu khi :

- Chủ ngữ của mệnh đề phụ là túc từ của mệnh đề chính.

Ví dụ :

Dass *er* das Spiel gewonnen hat, freut *ihn*.

(Việc anh ta đã thắng cuộc khiến anh ta vui.)

→ Das Spiel gewonnen zu haben freut *ihn*.

- Chủ ngữ của mệnh đề phụ là đại từ bất định “**man**”.

Ví dụ :

Dass *man* pünktlich kommt, ist ratsam.

(Người ta được khuyên nên đến đúng giờ.)

→ Pünktlich zu kommen ist ratsam.

b. Mệnh đề Objekt (*Objektsatz*) có thể được thay bằng cấu trúc câu với động từ nguyên mẫu khi :

• Chủ ngữ của mệnh đề phụ trùng lặp với chủ ngữ của mệnh đề chính.

Ví dụ :

Er entschließt sich (dazu), dass *er* bald abreist.

(Anh ta quyết định sẽ sớm lên đường.)

→ *Er* entschließt sich (dazu), bald abzureisen.

• Chủ ngữ của mệnh đề phụ trùng lặp với túc từ của mệnh đề chính.

Ví dụ :

Die Lehrerin erlaubt *dem Schüler*, dass *er* früher nach Hause geht.

(Cô giáo cho phép em học sinh, rằng em ấy được phép về nhà sớm.)

→ Die Lehrerin erlaubt *dem Schüler*, früher nach Hause zu gehen.

c. **Mệnh đề trạng ngữ** có thể được thay bằng cấu trúc câu với động từ nguyên mẫu khi :

• Chủ ngữ của mệnh đề phụ trùng lặp với chủ ngữ của mệnh đề chính.

Ví dụ :

Er ging durch den Regen, ohne dass er einen Mantel trug.

·(Anh ấy đi ra ngoài mưa mà anh ấy không mặc áo mưa.)

→ *Er ging durch den Regen, ohne dass er einen Mantel zu tragen.*

• Chủ ngữ của mệnh đề phụ đồng dạng với chủ ngữ của mệnh đề chính.

Ví dụ :

Ein kleiner Hinweis, damit *er* die Aufgabe löste.

(Một chỉ dẫn nhỏ đủ để giúp nó giải được bài tập.)

→ Ein kleiner Hinweis genügte *dem Schüler*, um die Aufgabe zu lösen.

• Chủ ngữ của mệnh đề phụ là đại từ bất định “**man**”.

Ví dụ :

Das Theater ist groß genug, dass *man* darin die Feier durchführen kann.

(Nhà hát đủ rộng để có thể tổ chức buổi lễ ở đó.)

→ Das Theater ist groß genug, um darin die Feier durchführen zu können.

5. Cấu trúc câu với phân từ (*Partizipialkonstruktionen*) thay cho mệnh đề phụ

Trong một số trường hợp thay vì mệnh đề phụ, có thể dùng cấu trúc câu với phân từ.

Thật ra, cấu trúc câu với phân từ là một loại mệnh đề vị ngữ (mệnh đề quan hệ).

Ví dụ :

HS

NS

Der Autofahrer, der am Kopf schwer verletzt worden war,

HS

musste sofort in das Krankenhaus eingewiesen werden.

(Người lái xe ô tô, người bị thương nặng ở đầu, phải được đưa ngay vào bệnh viện.)

→ Der Autofahrer, am Kopf schwer verletzt, musste sofort in das Krankenhaus eingewiesen werden.

Nach dem *er* in Dresden angekommen war, *suchte er* sofort seinen Freund auf.

(Vừa đến Dresden, anh ấy đã đi tìm bạn ngay.)

→ In Dresden angekommen, suchte er sofort seinen Freund auf.

Một mệnh đề phụ có thể được thay bằng cấu trúc câu với phân từ khi chủ ngữ của mệnh đề chính và mệnh đề phụ trùng hợp với nhau. Chỉ có một vài trường hợp ngoại lệ:

- Thay cho túc từ của mệnh đề chính

Ví dụ :

Der Arzt las ein Buch, überladen mit fremden wissenschaftlichen Termini.

(Vị bác sĩ đọc một cuốn sách trong đó chứa đầy các danh từ chuyên môn.)

- Có thể dùng cấu trúc câu với phân từ ngắn gọn hơn như ví dụ sau.

Ví dụ :

Der Direktor, der den Hut in der Hand hatte, betrat das Zimmer.

(Ông giám đốc, người đang cầm cái mũ trên tay, bước vào phòng.)

→ Den Hut in der Hand, betrat der Direktor das Zimmer.

- Hoặc dùng động từ nguyên mẫu

Ví dụ :

Den Freund zu treffen freut mich.

(Việc gặp người bạn khiến tôi vui mừng.)

Das Spiel gewonnen zu haben freut die Mannschaft.

(Việc đã thắng trận đấu khiến toàn đội bóng rất vui.)

Ein Lied singend, ging er über die Straße.

(Miệng hát một bài hát, hắn băng qua đường.)

6. Cấu trúc cú pháp của mệnh đề phụ

a. **Cụm từ bổ sung** (*Das Korrelat*): tất cả các mệnh đề phụ đều có mục đích bổ nghĩa rõ ràng hơn cho một từ hoặc một nhóm từ trong mệnh đề chính. Cụm từ bổ sung bắt buộc phải có khi :

- Giải thích rõ nghĩa hơn cho từ “**dass**”.

Ví dụ :

Auf Grund der Tatsache, dass er krank war, wurde er von der Prüfung befreit.

(Dựa trên cơ sở rằng nó bị ốm, nó được miễn thi.)

- Trong câu dùng với một số động từ và tính từ bắt buộc phải dùng ở một cách tương ứng.

Ví dụ :

Ich verlasse mich *darauf*, dass du mir hilfst.

(Tôi tin tưởng rằng anh sẽ giúp tôi.)

Ich bin *es* überdrüssig, dass er immer zu spät kommt.

(Tôi đã chán việc hắn luôn luôn đến muộn.)

b. **Mệnh đề Subjekt** (*Subjektsatz*): Mệnh đề chủ ngữ có thể thay thế cho danh từ ở Cách 1 để bổ nghĩa cho phụ từ **das, es** hoặc một danh từ khác không rõ nghĩa. Mệnh đề chủ ngữ cũng sẽ dẫn giải cho liên từ **dass, ob** hoặc một đại từ nghi vấn. Một số trường hợp có thể dùng cấu trúc câu với động từ nguyên mẫu.

Ví dụ :

Mich enttäuscht sein Nichtkommen.

(Việc anh ấy không đến khiến tôi thất vọng.)

→ Mich enttäuscht (*es/ das/ die Tatsache*) dass er nicht gekommen ist.

(Sự việc khiến tôi thất vọng là anh ấy không đến.)

c. Mệnh đề Objekt (Objektsatz): Mệnh đề Objekt dùng thay cho một danh từ. Nó sẽ dẫn giải cho liên từ **dass, ob** hoặc một đại từ nghi vấn.

Ví dụ :

Er begreift seinen Fehler.

(Nó biết lỗi của mình.)

→ Er begreift (*es/ das/ die Tatsache*), dass er einen Fehler gemacht hat.

(Nó hiểu điều này, rằng nó đã có lỗi.)

d. Mệnh đề trạng ngữ (Adverbialsatz): Giống như mệnh đề Subjekt hoặc mệnh đề Objekt, mệnh đề trạng ngữ cũng có một từ hoặc cụm từ bổ sung trong mệnh đề chính. Trong đó có thể chia thành 2 nhóm.

- Mệnh đề trạng ngữ dùng bổ sung, giải nghĩa cho một từ trong mệnh đề chính.

Ví dụ :

Er wohnt in Berlin.

(Anh ấy sống ở Berlin.)

Er wohnt (dort), wo seine Eltern wohnen.

(Anh ấy sống [ở đó], nơi cha mẹ anh ấy đang sống.)

- Mệnh đề trạng ngữ tự do, không phụ thuộc vào động từ của mệnh đề chính.

Ví dụ :

Er wurde wegen hervorragender Leistungen ausgezeichnet.

(Cậu ấy được thưởng vì các thành tích xuất sắc.)

→ Er wurde (deshalb / deswegen) ausgezeichnet, da/weil er Hervorragendes geleistet hat.

(Cậu ấy được thưởng, bởi vì cậu ấy đã đạt được các thành tích xuất sắc.)

CHƯƠNG 19

CÁC QUI LUẬT ĐẶT DẤU CÂU (*REGELN FÜR DIE INTERPUNKTION IM DEUTSCHEN*)

I. PHÂN LOẠI

Dấu câu trong tiếng Đức được phân loại như sau:

1. Để chấm dứt một câu đầy đủ ý nghĩa, người ta dùng :
 - a. Dấu chấm (Punkt) : (.)
 - b. Dấu chấm than (Ausrufezeichen) : (!)
 - c. Dấu hỏi (Fragezeichen) : (?)
2. Để ngắt câu, tách các thành phần trong câu, người ta dùng :
 - a. Dấu phẩy (Komma) : (,)
 - b. Dấu chấm phẩy (Semikolon) : (;)
 - c. Dấu hai chấm (Doppelpunkt) : (:)
 - d. Dấu gạch (Gedankenstrich) : (-)
 - e. Dấu ngoặc (Klammern) : [()]

3. Để diễn đạt lời nói trực tiếp, ta dùng dấu ngoặc kép (*Anführungszeichen*) (“ ”).

II. DẤU KẾT THÚC CÂU

Theo qui luật chính tả tiếng Đức mới, cách đặt dấu câu trong tiếng Đức có nhiều thay đổi. Phần hướng dẫn cách đặt dấu câu sau đây tương ứng với qui luật này.

Dấu kết thúc một câu đầy đủ có thể là dấu chấm, dấu chấm than, dấu hỏi.

1. Dấu chấm (*Der Punkt*)

a. Cách dùng dấu chấm

- Kết thúc một câu khẳng định.

Ví dụ :

Gestern hat es geregnet.
(Hôm qua trời đã mưa.)

- Dùng sau số thứ tự.

Ví dụ :

am 1. Mai 2001
am 1. 5. 2001

- Dùng sau chữ viết tắt.

Ví dụ :

Dr. = Doktor
z.B. = zum Beispiel
usw. = und so weiter

Nhưng :

stVO = Straßenverkehrsordnung

b. Không đặt dấu chấm

- Sau tit bài báo, tựa đề, tên tác phẩm như tên sách, tên các vở kịch, các chương trình phát thanh và truyền hình (đoạn câu còn bỏ ngoặc).

Ví dụ :

Allmähliche Normalisierung im Erdbebengebiet
(Khu vực động đất dần dần trở lại bình thường)

- Sau tên các đạo luật, hợp đồng, các buổi biểu diễn.

Ví dụ :

Bundesgesetz über den Straßenverkehr
(Luật giao thông đường bộ Liên Bang)
Konferenz über Sicherheit und Zusammenarbeit in
Europa
(Hội nghị về an ninh và hợp tác ở Châu Âu)

- Sau tên địa chỉ, ngày tháng, lời chào trong các bức thư.

Ví dụ :

Werner Meier Montag, 17. April 2001
Gerichtsweg 12
40103 Leipzig

Herrn Rudolf Sandder
Rüdesheimer Str. 29
62123 Wiesbaden

*Sehr geehrter Herr Sander,
entsprechend unserer telefonischen Vereinbarung*

*Mit freundlichen Grüßen
Ihr Werner Meier*

2. Dấu chấm than (*Das Ausrufezeichen*)

- Dùng sau câu muốn nhấn mạnh đặc biệt.

Ví dụ :

Ich habe ihn gestern bestimmt gesehen !
(*Chắc chắn là hôm qua tôi đã nhìn thấy hắn !*)

- Dùng sau câu mệnh lệnh, lời yêu cầu.

Ví dụ :

Komm bitte morgen !
(*Xin mời ngày mai đến !*)
Lasst uns keine Zeit verlieren !
(*Đừng để mất thời gian !*)
Du musst die Arbeit abgeben, weil morgen der letzte Termin ist !
(*Em phải nộp bài, bởi vì ngày mai là thời hạn cuối !*)
Seht nach, was Paul macht !
(*Hãy nhìn xem Paul đang làm gì !*)

- Dùng sau lời chào hỏi.

Ví dụ :

Guten Morgen !

(Xin chào buổi sáng !)

- Dùng sau lời ước muốn hay tiếng kêu ngạc nhiên.

Ví dụ :

Hoffentlich sehen wir uns bald wieder !

(Hy vọng là chúng ta sớm gặp lại nhau !)

Welch ein Glück !

(Hạnh phúc biết bao !)

Nein ! Nein !

(Không ! Không !)

- Dùng sau tựa đề bài báo và các tác phẩm.

Ví dụ :

Chance für eine diplomatische Lösung !

(Cơ hội cho một giải pháp ngoại giao !)

Kämpft für den Frieden !

(Hãy tranh đấu cho hòa bình !)

- Dùng sau lời phát biểu, xưng hô.

Ví dụ :

Sehr geehrter Herr Präsident !

(Kính thưa Ngài chủ tịch !)

Meine Damen und Herren !

(Kính thưa Quý Bà và Quý Ông !)

3. Dấu chấm hỏi (*Das Fragezeichen*)

- Dùng sau câu nghi vấn.

Ví dụ :

Hast du ihn gestern gesehen ?

(Hôm qua mà có gặp nó không ?)

Wann kommst du ?

(Bao giờ anh đến ?)

- Dùng sau một đoạn câu còn bỏ ngỏ với ngụ ý hỏi như tựa bài báo.

Ví dụ :

Chance für eine diplomatische Lösung ?

(Cơ hội cho một giải pháp ngoại giao ?)

Wo warst du, Adam ?

(Anh đã ở đâu, Adam ?)

III. DẤU NGẮT CÂU DÙNG ĐỂ TÁCH CÁC THÀNH PHẦN TRONG CÂU

1. Dấu phẩy (*Das Komma*)

a. Đặt dấu phẩy trong câu đơn (*Kommasetzung im einfachen Satz*):

- Được đặt giữa các từ để liệt kê, các từ cùng loại.

Ví dụ :

Der Arzt hat *montags, mittwochs, freitags* Sprechstunde.

(Bác sĩ khám bệnh vào thứ hai, thứ tư, thứ sáu.)

Sie ärgerte sich ständig über ihren Mann, über die Kinder, über die Nachbar.

(Bà ta thường xuyên tức giận với chồng, với con cái và láng giềng.)

- Dùng để tách các tính từ đứng cạnh nhau và ngang hàng.

Ví dụ :

neue, umweltfreundliche Verfahren

(Các loại công nghệ mới, không gây hại cho môi trường)

- Dùng cho trường hợp các từ liệt kê được nối bởi một liên từ.

Ví dụ :

Der Arzt hat montags, mittwochs und freitags Sprechstunde.

(Bác sĩ khám bệnh vào ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu.)

- Dùng để tách rời các nhóm từ cùng loại.

Ví dụ :

Völlig erschöpft, hungrig und frierend, vom Regen durchnässt kamen sie nach Hause.

(Họ về đến nhà, người ướt đẫm nước mưa, kiệt sức, đói và lạnh.)

- Dùng để đặt giữa hai từ bổ nghĩa trái ngược nhau, hoặc có ý nhấn mạnh.

Ví dụ :

Er ist nicht besonders begabt, aber fleißig.

(Nó không có năng khiếu đặc biệt, nhưng chăm chỉ.)

- Dùng để đặt trước và sau cụm từ bổ nghĩa.

Ví dụ :

Das Haus, alt und zerfallen, wurde abgerissen.

(Căn nhà, cũ và đổ nát, đã được phá bỏ.)

- Dùng để đặt sau tiếng kêu, từ tán thán.

Ví dụ :

Kinder, hört doch mal zu.

Hört doch mal zu, Kinder.

Hört, Kinder, doch mal zu.

(Này các cháu, hãy lắng nghe.)

Oh, wie kalt das ist !

(Ồ, trời lạnh làm sao !)

Au, das tut weh !

(Ái, đau quá !)

He, was machen Sie da ?

(*Ê, ông làm gì đó ?*)

- Dùng để đặt sau từ biểu hiện sự đồng ý hoặc không đồng ý, lời nhấn mạnh

Ví dụ :

Ja, daran ist nicht zu zweifeln.

(*Vâng, điều đó không thể nghi ngờ gì nữa cả.*)

Nein, das sollten Sie nicht tun, nein !

(*Không, cô không nên làm thế, không !*)

Bitte, komm doch morgen pünktlich.

= Komm doch, bitte, morgen pünktlich.

(*Ngày mai xin vui lòng đến đúng giờ.*)

b. Không dùng dấu phẩy trong câu đơn khi :

- Từ bổ nghĩa thứ nhất (tính từ / phân từ) không phải ngang hàng mà là bổ nghĩa cho từ thứ hai.

Ví dụ :

Paris ist die größte französische Stadt.

(*Paris là thành phố lớn nhất nước Pháp.*)

Eine neue blaue Bluse

(*Một chiếc áo mới màu xanh*)

- Giữa 2 từ bổ nghĩa nối với nhau bởi **und** hay **oder**.

Ví dụ :

Er ist begabt und fleißig.

(*Nó có năng khiếu và chăm chỉ.*)

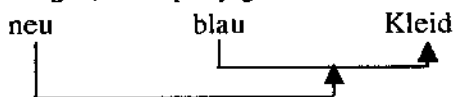
Chú ý : Có những câu có hai hoặc nhiều từ bổ nghĩa đứng liền nhau, nhưng cần phải xem ý nghĩa của chúng khi muốn đặt hoặc không đặt dấu phẩy.

Ví dụ :

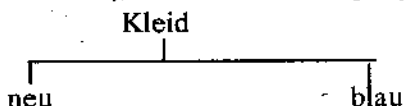
{ Sie kauft ein neues blaues Kleid. (a)

{ Sie kauft eine neues, blaues Kleid. (b)

Trong câu (a) thì chiếc áo màu xanh mới so với chiếc áo màu xanh cũ. Tính từ đứng trước **neues** bổ nghĩa cho cụm từ phía sau (**blaues Kleid**). Do đó không đặt dấu phẩy giữa 2 tính từ.



Trong câu (b) thì chiếc áo ấy vừa mới, vừa có màu xanh. Hai từ này có cùng bậc với nhau. Do đó ta đặt dấu phẩy giữa 2 tính từ.



Trong ví dụ tương tự :

- { neue umweltfreundliche Verfahren (a)
 - { neue, umweltfreundliche Verfahren (b)
- (*Công nghệ sản xuất mới, không gây tổn hại cho môi trường.*)

Câu (a) nói về các công nghệ sản xuất mới tốt cho môi trường thêm vào số công nghệ sản xuất cũng tốt cho môi trường, tính từ **neu** sẽ bổ nghĩa cho cụm từ **umweltfreundliche Verfahren**.

Câu (b) nói về các công nghệ sản xuất mới so với công nghệ cũ ảnh hưởng xấu đến môi trường, tính từ **neu** và **umweltfreundliche** bổ nghĩa cho **Verfahren**.

Ngược lại với qui định cũ, theo qui luật chính tả tiếng Đức mới, cách đặt dấu phẩy được tự do hơn. Một số ví dụ sau đây sẽ cho thấy, tùy theo người viết, có thể đặt hay không đặt dấu phẩy.

- Trước và sau cụm từ đi cùng với giới từ :

Ví dụ :

Die Fahrkosten(,) einschließlich D-Zug-Zuschlag(,) betragen 25,00 Euro.

(*Vé tàu, gồm phụ phí tàu nhanh, là 25 Euro.*)

Sie hatte(,) bedauerlicherweise(,) wieder zu rauchen angefangen.

(Rất đáng tiếc là cô ấy đã bắt đầu hút thuốc trở lại.)

Der Kranke hatte(,) entgegen ärztlichem Verbot(,) das Bett verlassen.

(Ngược lại với lệnh cấm của bác sĩ, bệnh nhân đã dậy ra khỏi giường.)

Die ganze Familie(,) samt Kindern und Enkeln(,) besuchte die Großeltern.

(Cả gia đình, gồm các con và các cháu, đến thăm ông bà.)

- Cụm từ đứng sau “wie” -

Ví dụ :

Ihre Ausgaben(,) wie Fahrt-und Übernachtungskosten(,) werden wir übernehmen.

(Chúng tôi sẽ thanh toán các khoản chi phí của ông, như tiền trọ và tiền tàu xe.)

- Cụm động từ nguyên mẫu, phân từ và tính từ

Ví dụ :

Er hatte den Vertrag(,) ohne ihn vorher gelesen zu haben(,) sofort unterschrieben.

(Không cần đọc trước đó, ông ta đã đặt bút ký bản hợp đồng ngay.)

Er sah tatenlos zu(,) statt ihm zu Hilfe zu kommen.

(Hắn đứng yên nhìn thay vì đến giúp ông ta.)

Sie hatte ein Taxi genommen(,) um nicht zu spät zu kommen.

(Cô ấy đã đi tắc xi để không đến quá muộn.)

Wir standen(,) den Rucksack auf dem Rücken(,) vor den Tor.

(Chúng tôi đứng ngay trước cổng với ba lô trên lưng.)

- Tên riêng, một danh hiệu v.v.

Ví dụ :

Der Erfinder der Buchdruckerkunst(,) Johannes Gutenberg(,) wurde in Mainz geboren.

(Người phát minh nghệ thuật in sách, Johannes Gutenberg, được sinh ra ở Mainz.)

Der Direktor der Kinderklinik(,) Professor Dr. med. Max Müller(,) war bei der Versammlung.

(Giám đốc bệnh viện nhi đồng, giáo sư tiến sĩ y khoa Max Müller, đã tham dự cuộc họp.)

Der Angeklagte(,) Franz Meier(,) verweigerte die Aussage.

(Bị cáo Franz Meier đã từ chối không chịu khai.)

- Trước và sau các cụm từ bổ ngữ.

Ví dụ :

Das Essen kostete(,) alle Getränke eingeschlossens (,) 220 Euro.

(Giá của bữa ăn, bao gồm tất cả thức uống, là 220 Euro.)

Sie wollte das Urteil(,) ohne vorher die schriftliche Fassung gelesen zu haben(,) akzeptieren.

(Bà ta định đồng tình với bản án mà không cần đọc bản tóm tắt trước đó.)

- Các mệnh đề phụ trong các văn bản.

Ví dụ :

Wie bereits gesagt(,) verhält sich die Sache anders.

(Như đã nói, sự việc đã diễn ra khác.)

Ich komme(,) wenn nötig(,) bei dir noch vorbei.

(Anh sẽ đến chỗ em, nếu cần.)

Die Eltern haben(,) wie bereits erwähnt(,) ihre Kinder umgeschult.

(Như đã nói, phụ huynh đã chuyển trường cho các con của họ.)

c. Dấu phẩy trong câu ghép

- Dùng để tách rời các mệnh đề phụ trong câu.

Ví dụ :

Er dachte angestrengt nach, aber ihr Name fiel ihm nicht ein.

(Anh cố nghĩ nhưng vẫn không nhớ được tên của cô ấy.)

Die Musik wird leise, der Vorhang hebt sich, das Spiel beginnt.

(Tiếng nhạc nhỏ đi, tấm màn kéo lên, vở diễn bắt đầu.)

- Dùng với các câu đơn giản có nghĩa trái ngược nhau.

Ví dụ :

Die Geschichte ist wunderbar, aber leider nicht wahr.

(Câu chuyện rất thú vị, nhưng tiếc là không đúng.)

d. Không dùng dấu phẩy trong câu ghép :

- Khi nối các mệnh đề cùng cấp, các từ hoặc các nhóm từ với nhau bởi các liên từ *und, oder, beziehungsweise/ bzw., sowie, wie, entweder... oder, nicht...noch, sowohl... als (auch), sowohl...wie (auch), weder...noch.*

Ví dụ :

Die Musik wird leiser und der Vorhang hebt sich und das Spiel beginnt.

(Âm nhạc nhỏ lại và tấm màn kéo lên và vở diễn bắt đầu.)

Ich hoffe, dass es dir gefällt und dass du zufrieden bist.

(Tôi hi vọng rằng anh thích điều đó và cảm thấy hài lòng.)

• Theo qui định mới thì giữa các câu chính nối với nhau bởi các từ *und, oder, entweder... oder..., sowohl... als (auch)..., weder...noch..* không dùng dấu phẩy.

Ví dụ :

Er ging nach Haus und sie blieb noch im Restaurant.

(Anh ấy đi về nhà và nàng vẫn còn ở lại nhà hàng.)

2. Dấu chấm phẩy (*Das Semikolon*)

a. Dấu chấm phẩy được dùng để tách 2 mệnh đề phụ độc lập hoặc 2 nhóm từ. Mức độ tách rời của nó mạnh hơn dấu phẩy và nhẹ hơn dấu chấm.

Ví dụ :

Im Hausflur war es still; ich drückte erwartungsvoll auf die Klingel.

(Ở ngoài hành lang lúc ấy vắng lặng; tôi hồi hộp nhấn chuông.)

Meine Freundin hatte den Zug versäumt; deshalb kam sie eine halbe Stunde zu spät.

(Bạn gái tôi đã bị nhỡ tàu; bởi vậy cô ấy đến trễ nửa giờ đồng hồ.)

Chú ý : Trong các ví dụ trên, nếu muốn nhấn mạnh, ta có thể dùng dấu chấm hoặc nếu muốn tách rời 2 phần ta cũng có thể dùng dấu phẩy.

Ví dụ :

Im Hausflur war es still, ich drückte erwartungsvoll auf die Klingel.

Im Hausflur war es still. Ich drückte erwartungsvoll auf die Klingel.

b. Dấu chấm phẩy thường được dùng khi liệt kê.

Ví dụ :

Unser Proviant bestand aus gedörrtem Fleisch, Speck und Rauchschinken; Ei und Milchpulver; Reis, Nudeln und Brot.

(Thực phẩm dự trữ của chúng ta gồm có : thịt khô, mỡ và thịt dăm bông; trứng và sữa bột; gạo, mì và bánh mì.)

Im Sommerschlussverkauf werden alle Waren billiger angeboten : Kleider, Anzüge und Mäntel; Badehosen und Badeanzüge; Gartengeräte und Bänke; Haushaltartikel , Reinigungsmittel und Küchengeräte.

(Trong đợt bán hàng [tồn] vào cuối mùa hè, tất cả các loại hàng hóa sau đây sẽ được giảm giá: váy, bộ com plê và áo măng tô; quần bơi và bộ quần áo bơi; thiết bị làm vườn và các băng ghế; đồ dùng nội trợ, các loại thuốc tẩy rửa và thiết bị làm bếp.)

Thật ra việc dùng dấu chấm phẩy không có qui định rõ ràng. Tùy theo người viết có thể đặt hay không đặt dấu chấm phẩy.

3. Dấu hai chấm (*Der Doppelpunkt*)

Dấu hai chấm dùng để :

a. Nhắc lại nguyên văn một câu nói, một đoạn văn đã được đề cập đến trước đó.

Ví dụ :

Er sagte : "Ich komme morgen."

(Anh ấy nói : "Ngày mai tôi đến.")

Er sagte zu ihr : "Komm bitte morgen !"

(Anh ấy nói với cô ấy: "Ngày mai em đến nhé !")

b. Liệt kê một loạt thông tin, lời giải thích...

Ví dụ :

Er hat mehrere Länder besucht : Frankreich, Spanien, Rumänien, Polen.

(Ông ta đã đến nhiều nước : Pháp, Tây Ban Nha, Rumani, Ba Lan.)

Die Namen der Monate sind folgende : Januar, Februar, März usw...

(Tên của các tháng là : tháng Giêng, tháng Hai, tháng Ba, v.v.)

Wir stellen ein : Schlosser, Kraftfahrer, Sekretärin.

(Chúng tôi cần tuyển : thợ cơ khí, tài xế, nữ thư ký.)

c. Tổng hợp, kết luận những điều đã nói. 7

Ví dụ :

Haus und Hof, Geld und Gut : alles ist verloren.

(Nhà cửa và đất đai, tiền và tài sản : tất cả đã mất.)

4. Dấu gạch (*Gedankenstrich*)

a. Dấu gạch được dùng để diễn đạt một điều bất ngờ.

Ví dụ :

Sie trat in das Zimmer und sah – ihren Mann.

(Nàng bước vào phòng và nhìn thấy – chồng nàng.)

Zuletzt tat er was, woran niemand gedacht hatte – er begann Selbstmord.

(Cuối cùng ông ta làm cái điều mà không ai nghĩ đến – ông ta tự vẫn.)

b. Dấu gạch cũng được dùng để nói đến một thông tin tiếp theo xảy đến bất ngờ.

Ví dụ :

Sie blickte ihn strahlend an – und plötzlich begriff sie, dass er sie nicht mehr liebte.

(Nàng nhìn chàng với cặp mắt rạng rỡ – và đột nhiên nàng nhận ra rằng chàng đã không còn yêu nàng nữa.)

c. Dấu gạch được dùng để thay đổi đề tài.

Ví dụ :

Wir sind nicht in der Lage diesen Wunsch zu erfüllen –
Nunmehr ist der nächste Punkt der Tagesordnung zu
besprechen.

*(Chúng ta không có khả năng thực hiện yêu cầu này –
Bây giờ sang vấn đề tiếp theo của chương trình nghị sự
trong ngày.)*

d. Dấu gạch được dùng để diễn đạt sự thay đổi người đối thoại.

Ví dụ :

Komm bitte einmal her ! – Ja, ich komme sofort.

(Làm ơn đến đây đi ! – Vâng, tôi đến ngay.)

đ. Dấu gạch được dùng trong một số trường hợp trước và sau
cụm từ bổ nghĩa.

Ví dụ :

Dieses Bild – es ist das letzte und bekannteste des
Künstlers – wurde nach Amerika verkauft.

*(Bức tranh này – là tác phẩm cuối cùng và nổi tiếng nhất
của người nghệ sĩ – đã được bán sang Mỹ.)*

5. Dấu ngoặc đơn (*Klammern*)

a. Dấu ngoặc đơn dùng khi muốn bổ sung, giải thích một điều
gì (thay cho dấu phẩy hoặc dấu gạch).

Ví dụ :

Dieses Bild (es ist das letzte und bekannteste des
Künstlers) wurde nach Amerika verkauft.

*[Bức tranh này (là tác phẩm cuối cùng và nổi tiếng nhất
của nghệ sĩ) đã được bán sang Mỹ.]*

Herr Müller (ein großer Schauspieler) ist unser Nachbar.

*[Ông Müller (một diễn viên nổi tiếng) là hàng xóm chúng
tôi.]*

b. Dấu ngoặc đơn dùng cho các thông tin chỉ dẫn.

Ví dụ :

Damit wäre dieses Thema erledigt (weitere Angabe siehe Seite 145).

[Như thế vấn đề này xem như đã giải quyết (những thông tin tiếp theo xem ở trang 145).]

6. Dấu ngoặc kép (*Das Anführungszeichen*)

a. Dấu ngoặc kép dùng trước và sau một câu nói trực tiếp.

Ví dụ :

“Immer muss ich arbeiten !”, seufzte sie.

(“Tôi phải làm việc luôn luôn !”, bà ta thở dài.)

Er fragte : “Kommst du morgen ?”

(Anh ấy hỏi : “Ngày mai em đến chứ ?”)

b. Dấu ngoặc kép dùng để lập lại nguyên văn một đoạn văn (trích dẫn).

Ví dụ :

Über das Ausscheidungsspiel berichtete ein Journalist :
“Das Stadion glich einem Kessel. Das Publikum stürmte auf das Spielfeld und bedrohte den Schiedsrichter”.

(Một phóng viên tường thuật về trận đấu vòng loại như sau: “Sân vận động giống như một chảo lửa. Khán giả xông vào sân và đe dọa trọng tài.”)

c. Dấu ngoặc kép dùng để đóng khung các tên sách, bài thơ, bài báo.

Ví dụ :

Sie las den Artikel “Chance für eine diplomatische Lösung” in der “Wochenpost”.

(Cô ấy đọc bài xã luận “Cơ hội cho một giải pháp ngoại giao” trên tờ “Wochenpost”.)

d. Dấu ngoặc kép dùng để đóng khung cho câu thành ngữ, lời phê bình mà người ta muốn tỏ thái độ, ý kiến về chúng.

Ví dụ :

“Aller Anfang ist schwer” ist nicht immer ein passender Spruch.

(“Vạn sự khởi đầu nan” không phải lúc nào cũng là câu tục ngữ thích hợp.)

Sein Kristisches “Der Wein schmeckt nach Essig” ärgerte den Kellner.

(Lời nhận xét của ông ta “rượu vang gì như giấm” khiến người hầu bần tức giận.)

đ. Dấu ngoặc kép dùng để đóng khung một từ cần giải thích hoặc được đề cập đến.

Ví dụ :

Die Präposition “ohne” verlangt den Akkusativ.

(Giới từ “ohne” cần phải dùng với Cách 4.)

Alle seine Freunde nannten ihn “Dickerchen”.

(Tất cả bạn bè của nó gọi nó là “Bé Bự”.)

e. Dấu ngoặc kép dùng để đóng khung một từ được nói đến với hàm ý mỉa mai hoặc hiểu theo nghĩa bóng.

Ví dụ :

Und du willst ein “treuer Freund” sein ?

(Và anh định sẽ là một “người bạn trung thành” ?

Sie spang diesmal “nur” 6,60 Meter.

(Lần này cô ấy “chỉ” nhảy được 6,6 mét.)

f. Theo qui luật tiếng Đức mới, nếu câu dẫn đề đứng sau câu nói trực tiếp thì sau dấu ngoặc kép phải có dấu phẩy.

Ví dụ :

Cách viết cũ : “Du kommst jetzt !” rief sie.

Cách viết mới : “Du kommst jetzt !”, rief sie.

(Bà ta kêu lên : “Anh đến ngay !”)

PHÂN PHỤ LỤC

- 1. Tóm tắt văn phạm**
(Zusammenfassung der Grammatik)
- 2. Bảng danh mục động từ bất qui tắc thường dùng nhất**
(Die gebräuchlichsten unregelmäßigen Verben)
- 3. Qui luật chính tả mới**
(Die neue Rechtschreibung)

BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ, TÍNH TỪ LÀM TÍNH NGỮ VÀ MẠO TỪ (*Deklination der Substantive, Adjektivattribute und Artikelwörter*)

	Giống đực (<i>Maskulinum</i>)	Giống trung (<i>Neutrum</i>)	Giống cái (<i>Femininum</i>)	Số nhiều (<i>Plural</i>)
Nominativ	<p>der dieser jeder mancher welcher</p> <p>ein kein mein</p> <p>viel genug etwas wenig</p>	<p>das dieses jedes manches welches</p> <p>ein kein mein</p> <p>viel genug etwas wenig</p>	<p>die diese jede manche welche</p> <p>eine keine meine</p> <p>viel genug etwas wenig</p>	<p>die diese alle manche welche keine meine</p> <p>einige mehrere viele beide</p> <p>der dieser aller mancher welcher keiner meiner</p> <p>einiger mehrerer vieler beider</p>
Genitiv (oft während, wegen)	<p>des dieses jedes manches welches eines meines</p> <p>viel genug etwas wenig</p>	<p>des dieses jedes manches welches eines meines</p> <p>viel genug etwas wenig</p>	<p>der dieser jeder mancher welcher einer meiner</p> <p>viel genug etwas wenig</p>	<p>der dieser aller mancher welcher keiner meiner</p> <p>einiger mehrerer vieler beider</p>
	<p>Mann Anorak Traktor Mensch Tisch</p> <p>Wein</p> <p>Mannes Anoraks Traktors Menschen Tisches</p> <p>Weines</p>	<p>Buch Hotel Herz Kind Mädchen</p> <p>Bier</p> <p>Buches Hotels Herzens Kindes Mädchens</p> <p>Biers</p>	<p>Frau Tochter Aufgabe Ärztin</p> <p>Suppe</p> <p>Frau Tochter Aufgabe Ärztin</p> <p>Suppe</p>	<p>Männer Anoraks Menschen Hotels Herzen Kinder Frauen Ärztinnen Traktoren Bücher Aufgaben</p> <p>Männer Anoraks Menschen Hotels Herzen Kinder Frauen Ärztinnen Traktoren Bücher Aufgaben</p>

	Giống đực (Masculinum)	Giống trung (Neutrum)	Giống cái (Femininum)	Số nhiều (Plural)
Dativ aus, bei, mit, nach, von, zu, setz: auf die Frage: "Wo?"	dem diesem jedem manchem welchem einem keinem meinem	dem diesem jedem manchem welchem einem keinem meinem	der dieser jeder mancher welcher einer keiner meiner	den diesen allen manchen welchen keinen meinen
in, an, auf, über, unter, vor, hinter, neben, zwischen	viel genug etwas wenig	viel genug etwas wenig	viel genug etwas wenig	einigen mehreren viele beiden
Abku aktiv durch, für, gegen, ohne, um, auf die Frage: "wohin?"	den diesen jeden manchen welchen einen keinen meinen	das dieses jedes manches welches ein kein mein	die diese jede manche welche eine keine meine	die diese alle manche welche keine meine
in, an, auf, über, unter, vor, hinter, neben, zwischen	viel genug etwas wenig	viel genug etwas wenig	viel genug etwas wenig	einige mehrere viele beide
	Mann Anorak Traktor Menschen Tisch	Buch Hotel Herzen Kind Mädchen	Frau Tochter Aufgabe Ärztin	Männern Anoraks Menschen Hotels Herzen Kinder Frauen
	guten	guten	guten	guten
	gutem	gutem	guter	gute
	guten	gute	gute	guten
	guten	gutes	gute	gute
	Wain	Bier	Suppe	Ärztinnen Traktoren Büchern Aufgaben
	guten	Bier	Suppe	Männer Anoraks Menschen Hotels Herzen Kinder Frauen
	guten	gutes	gute	Ärztinnen Traktoren Bücher Aufgaben
	Wain	Bier	Suppe	Männer Anoraks Menschen Hotels Herzen Kinder Frauen
	guten	gutes	gute	Ärztinnen Traktoren Bücher Aufgaben

CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

(Konjugation des Verbs)

Chủ động (Aktiv)

	Động từ yếu (schwaches Verb)	Động từ mạnh (starkes Verb)	Động từ tận cùng : -t, -d, -chn, - ffen, -tm
Thì hiện tại (Präsens)	ich frage du fragst er } fragt sie } es } wir fragen ihr fragt sie fragen	ich schreibe du schreibst er } schreibt sie } es } wir schreiben ihr schreibt sie schreiben	ich antworte du antwortest er } antwortet sie } es } wir antworten ihr antwortet sie antworten
Thì Quá khứ Präteritum (Präteritum)	ich fragte du fragtest er } fragte sie } es } wir fragten ihr fragtet sie fragten	ich schrieb du schriebst er } schrieb sie } es } wir schrieben ihr schriebt sie schrieben	ich antwortete du antwortetest er } antwortete sie } es } wir antworteten ihr antwortetet sie antworteten
Thì Quá khứ Perfekt (Perfekt)	ich habe } du hast } er } hat } gefragt sie } es } wir haben ihr habt sie haben	ich habe } du hast } er } hat } geschrieben sie } es } wir haben ihr habt sie haben	ich habe } du hast } er } hat } geantwortet sie } es } wir haben ihr habt sie haben
	ich bin } du bist } er } ist } gereist sie } es } wir sind ihr seid sie sind	ich bin } du bist } er } ist } gekommen sie } es } wir sind ihr seid sie sind	
Mệnh lệnh cách (Imperativ) Số ít (Sing.) Số nhiều (Pl.) Cách nói lễ phép (Höflichkeitsform) Sing. + Plural	Frag(e) ! Fragt ! Fragen Sie !	Schreib(e) ! / Lies ! Schreibt ! / Lest ! Schreiben Sie ! / Lesen Sie!	Antworte ! Antworte ! Antworten Sie !

Dộng từ tách (<i>unfest- zusammengesetzte Verben</i>)	Dộng từ phản thân (<i>reflexive Verben</i> <i>intransitiv</i>)	(transitiv)
ich reise ab du reist ab er } reist ab sie } es } wir reisen ab ihr reist ab sie reisen ab	ich freue mich du freust dich er } freut sich sie } es } wir freuen uns ihr freut euch sie freuen sich	ich kaufe mir du kaufst dir er } kauft sich sie } es } wir kaufen uns ihr kauft euch sie kaufen sich
ich reiste ab du reitest ab er } reiste ab sie } es } wir reisten ab ihr reistet ab sie reisten ab	ich freute mich du freutest dich er } freute sich sie } es } wir freuten uns ihr freutet euch sie freuten sich	ich kaufte mir du kauftest dir er } kaufte sich sie } es } wir kauften uns ihr kauftet euch sie kauften sich
ich habe } du hast } er } hat } sie } } es } } wir haben } ihr habt } sie haben }	ich habe mich } du hast dich } er } hat sich } sie } } es } } wir haben uns } ihr habt euch } sie haben sich }	ich habe mir } du hast dir } er } hat sich } sie } } es } } wir haben uns } ihr habt euch } sie haben sich }
ich bin } du bist } er } ist } sie } } es } } wir sind } ihr seid } sie sind }		
Reis(e) ab ! Reist ab ! Reisen Sie ab !	Freu(e) dich ! Freut euch ! Freuen Sie sich !	Kauf(e) dir ! Kauft euch ! Kaufen Sie sich !

CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI VÀ ĐỘNG TỪ WISSEN

(Konjugation der Modalverben und "wissen")

	dürfen	können	mögen	müssen	sollen	wollen	wissen
Indikativ Präsens	ich darf	kann	mag	muss	soll	will	wiss
	du darfst	kannst	magst	musst	sollst	willst	weißt
	er } darf	kann	mag	muss	soll	will	weiß
	sie } dürfen	können	mögen	müssen	sollen	wollen	wissen
	wir dürfen	könni	mögt	musst	sollt	wollt	wisst
	ihr dürft	können	mögen	müssen	sollen	wollen	wissen
	sie dürfen	können	mögen	müssen	sollen	wollen	wissen
Konjunktiv I	ich dürfe	könne	möge	müsse	solle	wolle	wisse
	du dürfest	könntest	mögst	müsstest	solltest	wolltest	wisdest
	er } dürfe	könne	möge	müsse	solle	wolle	wisse
	sie } dürfen	können	mögen	müssen	sollen	wollen	wissen
	wir dürfet	könnet	möget	musstet	solltet	wolltet	wisset
	ihr dürft	können	mögen	müssen	sollen	wollen	wissen
	sie dürfen	können	mögen	müssen	sollen	wollen	wissen
Indikativ Präteritum	ich durfte	könnte	mochte	musste	sollte	wollte	wusste
	du durftest	könntest	mochtest	musstest	solltest	wolltest	wusstest
	er } durfte	könnte	mochte	musste	sollte	wollte	wusste
	sie } durften	könnten	mochten	mussten	sollten	wollten	wussten
	wir durftet	könntet	mochtet	musstet	solltet	wolltet	wusstet
	ihr durft	könnten	mochten	musstet	solltet	wolltet	wusstet
	sie durften	könnten	mochten	musstet	sollten	wollten	wussten
Konjunktiv II	ich dürfte	könntest	möchte	müsstest	sollte	wollte	wüsste
	du dürftest	könntest	möchtest	müsstest	solltest	wolltest	wüsstest
	er } dürfte	könnte	möchte	müsstest	sollte	wollte	wüsste
	sie } dürften	könnten	möchten	mussten	sollten	wollten	wüssten
	wir dürft	könntet	möchtet	musstet	solltet	wolltet	wüsstet
	ihr dürft	könnten	möchten	musstet	solltet	wolltet	wüsstet
	sie dürften	könnten	möchten	musstet	sollten	wollten	wüssten

Partizip II : gedurft, gekonnt, gemocht, gemusst, gesollt, gewollt, gewusst

VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ TRONG CÂU

(Position des Verbs im Satz)

Câu khẳng định (*Aussagesatz*):

Động từ được chia ở vị trí thứ hai trong câu.

(Cũng dùng trong câu hỏi với đại từ nghi vấn).

Wir	besuchen	heute unseren Freund.
Andreas	kam	schon gestern aus Berlin zurück.
Vor einer Woche	hat	er mit mir darüber gesprochen.
In diesem Film	bin	ich noch nicht gewesen.
Ihr	sollt	diese Aufgabe sofort machen.
Warum	wollte	er nicht mitkommen?
Weil heute schönes Wetter ist,	gehen	wir den ganzen Nachmittag spazieren.

Câu hỏi quyết định và câu mệnh lệnh

(*Entscheidungsfrage, Imperativsatz*):

Động từ được chia ở vị trí thứ nhất (đầu câu).

Kommen	Sie heute Abend auch in den Klub?
War	er gestern lange im Labor ?
Hast	du an der Versammlung teilgenommen ?
Muss	Peter auch einen Vortrag halten ?
Sprich	bitte etwas langsamer.
Seid	morgen pünktlich am Bahnhof !
Bringt	unbedingt eure Sportsachen mit !
Schreiben	Sie mir bitte Ihre Adresse auf !

Mệnh đề phụ (*Nebensatz*)

Trong mệnh đề phụ, động từ được chia đứng ở cuối câu.

Ich weiss, dass Dr. Weber heute keine Sprechstunde	hat.
Er sagt uns noch, wann der Vortrag im Klubhaus	stattfindet.
Sie wollte wissen, ob sie vom Bahnhof abgeholt	wird.
Er fährt nach Hause, weil seine Mutter krank geworden	ist.
Sie kaufen die Maschine, wenn sie sofort geliefert	wird.
Sicher hilft er dir bei der Arbeit, wenn du ihn darum	bittest.

VỊ TRÍ CÁC THÀNH PHẦN CỦA VỊ NGŨ

(Position der Prädikatsteile)

sein + Tính từ / Danh từ

Bernd **war** im vergangenen Jahr einige Monate **krank**.
Er **ist** seit September **Student**.

Động từ + Danh từ không có mạo từ kèm theo

Leider **haben** wir in der nächsten Woche sehr wenig **Zeit**.
Wir **spielen** mindestens einmal wöchentlich **Fußball**.

Động từ đi với cụm giới từ bổ ngữ

Unser Labor **steht** Ihnen für Ihre Versuche selbstverständlich **zur Verfügung**.

Thì Quá khứ Perfekt

Seinen Antrag **hat** er bei der Gewerkschaftsleitung **abgegeben**.
Andreas **ist** mit seiner Klasse in Dresden **gewesen**.

Động từ tình thái + Động từ

In den Ferien **will** Anne zwei Wochen in einem Betrieb **arbeiten**.

Thể thụ động

Hier **wird** noch in diesem Jahr ein großes Hotel **gebaut**.
Es **sollte** schon vor einem Jahr **gebaut werden**.
Das Warenhaus **ist** im vergangenen Jahr **gebaut worden**.
Auch einige Schulen **wurden** am Rand der Stadt **gebaut**.

Động từ tách

Peter **kommt** heute Abend auf dem Bahnhof **an**.
Andreas **ist** schon gestern aus Berlin **zurückgekommen**.
Seine Eltern **holten** ihn vom Bahnhof **ab**.

BẢNG DANH MỤC ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC THƯỜNG DÙNG

(Die gebräuchlichsten unregelmäßigen Verben)

Dưới đây là các động từ bất qui tắc thông dụng. Trong bảng động từ bất qui tắc này :

- Cột 1 là động từ nguyên thể. Nếu khi chia ở ngôi thứ 2 và ngôi thứ 3 số ít, động từ đó bị biến âm (*a* → *ä*; *e* → *ie*; *e* → *i*; *ö* → *i*), chúng tôi có ghi chú phía dưới động từ ở ngôi thứ 2 số ít (*du*).

- Cột 2 là động từ ở thì Präteritum, nếu ở giả định cách II (*Konjunktiv II*) động từ bị biến âm thì dạng động từ này sẽ được ghi bên dưới dạng động từ ở Präteritum Indikativ.

- Cột 3 là động từ ở Partizip II với chỉ dẫn trợ động từ kèm theo (*sein, haben*).

- Cột 4 là nghĩa của động từ.

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
backen du bäckst/backst	backte	hat gebacken	<i>làm bánh</i>
befehlen du befehlst	befahl beföhle/befähle	hat befohlen	<i>ra lệnh</i>
beginnen	begann begänne/begönne	hat begonnen	<i>khởi đầu</i>
beißen	biss	hat gebissen	<i>cắn</i>
bergen du birgst	barg bärke	hat geborgen	<i>cứu</i>
bewegen	bewog bewöge	hat bewogen	<i>lung lay</i>
biegen	bog böge	hat/ist gebogen	<i>uốn cong</i>
bieten	bot böte	hat geboten	<i>dâng mời</i>
binden	band bände	hat gebunden	<i>buộc cột</i>
bitten	bat bäte	hat gebeten	<i>yêu cầu</i>
blasen du bläst	blies	hat geblasen	<i>thổi</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
bleiben	blieb	ist geblieben	<i>ở lại</i>
braten du brätst	briet	hat gebraten	<i>chiên</i>
brechen du brichst	brach bräche	hat/ist gebrochen	<i>bẻ gãy</i>
brennen	brannte brennte	hat gebrannt	<i>cháy</i>
bringen	brachte brächte	hat gebracht	<i>mang lại</i>
denken	dachte dächte	hat gedacht	<i>suy nghĩ</i>
dürfen	durfte dürfte	hat gedurft	<i>được phép</i>
empfangen du empfängst	empfang	hat empfangen	<i>tiếp nhận</i>
empfehlen	empfohl empfohle/empfähle	hat empfohlen	<i>khuyến nhủ</i>
erschrecken du erschrickst	erschrak erschrake	ist erschrocken	<i>làm sợ hãi</i>
essen du isst	aß aße	hat gegessen	<i>ăn</i>
fahren du fährst	fuhr führe	hat/ist gefahren	<i>đi tàu xe</i>
fallen du fällst	fiel	ist gefallen	<i>rơi</i>
fangen du fängst	fang	hat gefangen	<i>bắt giữ</i>
finden	fand fände	hat gefunden	<i>tìm thấy</i>
flechten du flichtst	flocht flichte	hat geflochten	<i>đan, bện</i>
fliegen	flog flöge	hat/ist geflogen	<i>bay</i>
fliehen	floh flöhe	ist geflohen	<i>chạy trốn</i>
fließen	floss flösse	ist geflossen	<i>trôi chảy</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
fressen du frisst	fraß fräße	hat gefressen	ăn (thú)
frieren	fror fröre	hat gefroren	tê công
gären	gor göre	hat/ist gegoren	lên men
gebären du gebierst	gebar gebäre	hat geboren	sinh đẻ
geben du gibst	gab gäbe	hat gegeben	giao, cho
gedeihen	gedieh	ist gediehen	phát triển
gehen	ging	ist gegangen	đi bộ
gelingen	gelang gelänge	ist gelungen	thành công
gelten du giltst	galt gölte/gälte	hat gegolten	dáng giá
genießen	genoss genösse	hat genossen	nếm
geschehen es geschieht	geschah geschähe	ist geschehen	xảy ra
gewinnen	gewann gewönne/gewänne	hat gewonnen	thắng cuộc
gießen	goss gösse	hat gegossen	tưới
gleichem	glich	hat geglichen	giống nhau
gleiten	glitt	ist geglitten	trượt xuống
glimmen	glomm glömme	hat geglommen	cháy âm l
graben du gräbst	grub grübe	hat gegraben	đào bới
greifen	griff	hat gegriffen	cầm nắm
haben	hatte hätte	hat gehabt	có
halten du hältst	hielt	hat gehalten	cầm, giữ
hängen	hing	hat gehangen	treo

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
hauen	hieb	hat gehauen	<i>đánh</i>
heben	hob höbe	hat gehoben	<i>nâng lên</i>
heißen	hieß	hat geheißen	<i>mang tên, tên</i>
helfen du hilfst	half hülfe/hälfe	hat geholfen	<i>giúp đỡ</i>
kennen	kannte kennte	hat gekannt	<i>quen, biết</i>
klingen	klang klänge	hat geklungen	<i>reo vang lên</i>
kneifen	kniff	hat gekniffen	<i>véo, ngắt</i>
kommen	kam käme	ist gekommen	<i>đến</i>
können	konnte könnte	hat gekonnt	<i>có thể</i>
kriechen	kroch kröche	ist gekrochen	<i>bò, trườn</i>
laden du lädst	lud lüde	hat geladen	<i>xếp lên</i>
lassen du lässt	ließ	hat gelassen	<i>cho phép, để</i>
laufen du läufst	lief	ist gelaufen	<i>chạy</i>
leiden	litt	hat gelitten	<i>chịu đựng</i>
leihen	lieh	hat geliehen	<i>vay, mượn</i>
lesen du liest	las läse	hat gelesen	<i>đọc</i>
liegen	lag läge	hat gelegen	<i>nằm</i>
lügen	log löge	hat gelogen	<i>nói dối</i>
mahlen	mahlte	hat gemahlen	<i>xay, nghiền</i>
meiden	mied	hat gemieden	<i>tránh né</i>
messen du misst	maß mäße	hat gemessen	<i>đo đạc</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
misslingen	misslang misslänge	ist misslungen	<i>thất bại</i>
mögen	mochte möchte	hat gemocht	<i>ưa thích</i>
müssen	musste müsste	hat gemusst	<i>phải</i>
nehmen du nimmst	nahm nähme	hat genommen	<i>đùng, lấy</i>
nennen	nannte nennte	hat genannt	<i>gọi, đặt tên</i>
pfeifen	pfiff	hat gepfiffen	<i>thổi</i>
preisen	pries	hat gepriesen	<i>ca tụng</i>
raten du rätst	riet	hat geraten	<i>khuyến nhủ</i>
reiben	rieb	hat gerieben	<i>chà xát</i>
reißen	riss	hat/ist gerissen	<i>xé rách</i>
reiten	ritt	hat/ist geritten	<i>cưỡi ngựa</i>
rennen	rannte rennte	ist gerannt	<i>chạy nhanh</i>
riechen	roch röche	hat gerochen	<i>ngửi</i>
ringen	rang ränge	hat gerungen	<i>phấn đấu</i>
rufen	rief	hat gerufen	<i>gọi</i>
saufen du säufst	soff söffe	hat gesoffen	<i>nghiện rượu</i>
schaffen	schuf schüfe	hat geschaffen	<i>thực hiện</i>
scheiden	schied	hat/ist geschieden	<i>rời ra</i>
scheinen	schien	hat geschienen	<i>chiếu sáng</i>
schelten du schiltst	schalt schölte	hat gescholten	<i>la mắng</i>
schieben	schob schöbe	hat geschoben	<i>đẩy</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
schießen	schoss schösse	hat/ist geschossen	<i>bắn</i>
schlafen du schläfst	schlief	hat geschlafen	<i>ngủ</i>
schlagen du schlägst	schlug schlüge	hat geschlagen	<i>đánh</i>
schleichen	schlich	ist geschlichen	<i>đi rón rén</i>
schleifen	schliff	hat geschliffen	<i>mài, dũa</i>
schließen	schloss schlösse	hat geschlossen	<i>đóng (cửa)</i>
schlingen	schlang schlänge	hat geschlungen	<i>đan bện</i>
schmeißen	schmiss	hat geschmissen	<i>đục đẽo</i>
schmelzen du schmilzt	schmolz schmolze	ist geschmolzen	<i>nung chảy</i>
schneiden	schnitt	hat geschnitten	<i>cắt</i>
schreiben	schrieb	hat geschrieben	<i>viết</i>
schreien	schrie	hat geschrie[e]n	<i>la hét</i>
schreiten	schrift	ist geschritten	<i>bước đi</i>
schweigen	schwieg	hat geschwiegen	<i>im lặng</i>
schwimmen	schwamm schwämme/schwämme	hat/ist geschwommen	<i>đ bơi lội</i>
schwinden	schwand schwände	ist geschwunden	<i>giảm đi, biến</i>
schwingen	schwang schwänge	hat geschwungen	<i>phẩy</i>
schwören	schwor schwüre/schwöre	hat geschworen	<i>thề</i>
sehen du siehst	sah sähe	hat gesehen	<i>nhìn thấy</i>
sein	war wäre	ist gewesen	<i>tồn tại</i>
senden	sandte sendete	hat gesandt	<i>gửi đi</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
singen	sang sänge	hat gesungen	<i>hát</i>
sinken	sank sänke	ist gesunken	<i>chìm xuống</i>
sinnen	sann sänne	hat gesonnen	<i>suy nghĩ</i>
sitzen	saß säße	hat gesessen	<i>ngồi</i>
sollen	sollte	hat gesollt	<i>cần phải</i>
spalten	spaltete	hat gespalten	<i>chẻ ra</i>
sprechen du sprichst	sprach spräche	hat gesprochen	<i>nói</i>
springen	sprang spränge	ist gesprungen	<i>nhảy</i>
stechen du stichst	stach stäche	hat gestochen	<i>dâm</i>
stecken (=sich in etwas befinden)	stak	hat gesteckt stäke	<i>có, ở một nơi</i>
stehen	stand stünde/stände	hat gestanden	<i>đứng</i>
stehlen du stiehst	stahl stähle/stöhle	hat gestohlen	<i>ăn cắp</i>
steigen	stieg	ist gestiegen	<i>leo lên</i>
sterben du stirbst	starb stürbe	ist gestorben	<i>chết</i>
stinken	stank stänke	hat gestunken	<i>bốc mùi</i>
stoßen du stößt	stieß	hat / ist gestoßen	<i>đẩy</i>
streichen	strich	hat gestrichen	<i>tô, sơn</i>
streiten	stritt	hat gestritten	<i>cãi nhau</i>
tragen du trägst	trug trüge	hat getragen	<i>mang, vác</i>
treffen du triffst	traf träfe	hat getroffen	<i>gặp gỡ</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
treiben	trieb	hat getrieben	<i>lôi cuốn</i>
treten du trittst	trat träte	hat / ist getreten	<i>đậm lên, đạp</i>
trinken	trank tränke	hat getrunken	<i>uống</i>
trügen	trog tröge	hat getrogen	<i>đánh lừa</i>
tun	tat täte	hat getan	<i>làm, thực hiện</i>
verderben du verdürbst	verdarb verdürbe	hat / ist verderben	<i>thiu thối</i>
vergessen du vergisst	vergaß vergäße	hat vergessen	<i>quên</i>
verlieren	verlor verlöre	hat verloren	<i>làm mất, thua</i>
verlöschen du verlöschst	verlosch verlöschte	ist verloschen	<i>đập tắt</i>
wachsen du wächst	wuchs wüchse	ist gewachsen	<i>lớn lên</i>
waschen du wäschst	wusch wüsche	hat gewaschen	<i>giặt, rửa</i>
weben	wob wöbe	hat gewoben	<i> dệt</i>
weichen	wich	ist gewichen	<i>nhường</i>
wenden	wandte wendete	hat gewandt	<i>quay lại</i>
werben du wirbst	warb würbe	hat geworben	<i>tuyển chọn</i>
werden	wurde würde	ist geworden	<i>sẽ, trở nên</i>
werfen du wirfst	warf würfe	hat geworfen	<i>ném</i>
wiegen	wog wöge	hat gewogen	<i>cân nặng</i>
winden	wand wände	hat gewunden	<i>vận xoắn</i>

1. Stammform (Infinitiv)	2. Stammform (Präteritum)	3. Stammform (Partizip II)	4. Bedeutung
wissen	wusste wüsste		
wollen	wollte		
ziehen	zog zöge		
zwingen	zwang zwänge		

DIE NEUEN REGEL DER RECHTSCHREIBUNG

1910	1949/1952	1998/2005	2006/2010
1910	1949/1952	1998/2005	2006/2010
1910	1949/1952	1998/2005	2006/2010
1910	1949/1952	1998/2005	2006/2010
1910	1949/1952	1998/2005	2006/2010

Kurz – Klar – Einfach

Die wichtigsten neuen Regeln

Mit Beispielen

Ein facher wird's

Einfacher wird's. Die neue Rechtschreibung vereinfacht die Regeln. Die Rechtschreibreform ist eine Reform der Vernunft, die Verbesserungen vornimmt, ohne das vertraute Schriftbild wesentlich zu verändern. Sie nimmt in großen Teilen das auf, was viele Menschen ohnehin bereits in dieser Form verwenden.

Die deutsche Sprache ist eine lebendige Sprache. Ausdruck und Schreibweisen haben sich schon immer verändert. Bislang hat ein kleiner Kreis von Menschen darüber befunden, was "richtig" ist, nämlich die Duden-Redaktion. Jetzt haben sich Fachleute aus allen deutschsprachigen Ländern zusammengesetzt und haben systematische Verbesserungen und Vereinfachungen erarbeitet.

Schauen Sie selbst : Das Ergebnis ist überzeugend.

Die wichtigsten neuen Regeln

Gültig ab 1. August 1998

Verbindlich ab 1. August 2005

I. Wortstämme

1. Wörter aus einer Wortfamilie werden in ihrem Stammwort angepasst :

alt: Bendel
→ neu: Bündel (von Band)

alt: numerieren
→ neu: nummerieren

2. Ist ein Wort von einem Stamm abgeleitet, der auf -z endet,

bleibt das z erhalten. Die alte Schreibweise ist weiterhin erlaubt:

potentiell, aber auch
potenziell (von Potenz)

3. Folgen durch Zusammensetzungen zwei oder drei gleiche Buchstaben aufeinander, bleiben alle erhalten.

(Zierrat, Schneeeule, Fußballlehrer).

4. Hauptwörter mit Dreifachbuchstaben können auch mit Bindestrich gekoppelt werden:

Schnee-Eule, Fußball-Lehrer

Neben der Schreibweise :

selbständig ist auch
selbstständig möglich.

II. ss und ß

1. Das **ß** wird nicht abgeschafft, aber seltener verwendet: Es bleibt nach langen Vokalen (**Maß**) und nach zusammenlautenden Vokalen (**heiß**). Nach kurzen Vokalen wird ss geschrieben.

alt: **Schloß**

→ neu: **Schloss**

2. Namen behalten ihre Schreibweise: Richard Strauss bleibt Richard Strauss, Uli Hoeneß bleibt Uli Hoeneß. Ein "daß mit ß" wird künftig mit ss geschrieben (**dass**), ein normales "das" (**das** Auto, das ich fahre) weiterhin mit einfachem s.

III. Eindeutschungen

Für einige Fremdwörter gibt es eingedeutschte Schreibweisen; sie dürfen parallel zur bisherigen Schreibweise verwendet werden:

- | | | |
|---------------------|------|--------------------|
| Necessaire | auch | Necessär |
| Orthographie | auch | Orthografie |
| Ketchup | auch | Ketschup |
| Facette | auch | Fassette |
| Thunfisch | auch | Tunfisch |

IV. Groß und klein

1. In Zukunft wird mehr und konsequenter großgeschrieben; das

gilt vor allem für Substantive und substantivierte andere Wörter:

a. Substantive in Verbindung mit Präpositionen:

in Bezug
auf Grund

b. Substantive in Verbindung mit Verben:

alt *recht haben*

→ neu **Recht haben**

2. Substantivierte Adjektive und Partizipien, auch in festen Verbindungen und Redewendungen:

alt *im großen und ganzen*

→ neu **im Großen und Ganzen**

alt *auf dem laufenden*

→ neu **auf dem Laufenden**

alt *im dunkeln tappen*

→ neu **im Dunkeln tappen**

3. Tageszeiten in Verbindung mit gestern, morgen etc.:

alt *heute mittag*

→ neu **heute Mittag**

4. Sprachen in Verbindung mit Präpositionen (auf/in etc.):

alt *auf englisch*

→ neu **auf Englisch**

5. Adjektivpaare, die Menschen (-gruppen) bezeichnen:

alt *jung und alt*

→ neu **Jung und Alt**

6. Superlative mit aufs / auf das können auch großgeschrieben werden:

aufs / auf das herzlichste ^{oder auch} **auf das Herzlichste**

7. Kleingeschrieben werden....

a. ...Adjektive in festen Fügungen (goldene Hochzeit, erste
Hilfe, schwarzes Brett), sofern es sich nicht um singuläre Eigennamen
handelt (Stiller Ozean, Heiliger Vater)

b. ... adjektivische Ableitungen von Personennamen:

alt *die Brechtschen Dramen*

→ neu die brechtschen Dramen

Zur Betonung des Namens auch: die **Brecht'schen Dramen**

c. ... vertrauliche Anreden wie **du, dein, euer** etc. auch im Brief: bei der Höflichkeitsanrede **Sie** etc. bleibt es bei der Großschreibung.

V. Zusammen und getrennt

Zusammengesetzte Wörter werden häufiger getrennt geschrieben. Bedeutungsunterschiede wie badengehen / baden gehen etc..

werden nicht mehr durch unterschiedliche Schreibweisen ausgedrückt.

Getrennt geschrieben werden...

1. ... Verbindungen von Substantiv und Verb:

alt ~~kopf~~ stehen
→ neu **Kopf** stehen

2. ... Verbindungen von Verben mit Verben.

alt ~~kennen~~ lernen
→ neu **kennen** lernen

3. ... Verbindungen mit Adjektiven, wenn das Adjektiv steigerbar

ist:

alt ~~gut~~ gehen
→ neu **gut** gehen

4. ... Verbindungen mit sein:

alt ~~zusammensein~~
→ neu **zusammen** sein

5. ... Verbindungen von aneinander, beieinander etc. mit einem

Verb:

alt ~~aneinander~~ geraten
→ neu **aneinander** geraten

6. ... Zahlwörter in Verbindung mit viel(e) und wenig(e) mit so-, wie-, zu-:

alt ~~so~~ viel
→ neu **so** viel

alt ~~wie~~ viel
→ neu **wie** viel

alt zuwenig

→ neu zu wenig

Verbindungen mit irgend- werden zusammengeschrieben:

alt irgend etwas,

→ neu irgendetwas

VI. Bindestrich

Der Bindestrich kann verwendet werden, um

Zusammensetzungen leichter lesbar zu machen:

alt Genußsucht

→ neu Genuss-Sucht (auch Genusssucht)

alt Midlife-crisis

→ neu Midlife-Crisis (auch Midlifecrisis)

Verbindungen mit Ziffern werden mit Bindestrich geschrieben:

alt 100prozentig

→ neu 100-prozentig

VII. Silbentrennung

Die Silbentrennung wird erleichtert:

- **st** darf getrennt werden:

alt lu-stig

→ neu lus-tig

alt Bie-ster

→ neu Bies-ter

- **ck** muss nicht mehr in **kk** verwandelt und getrennt werden, sondern geht ganz in die neue Zeile:

alt Mük-ke

→ neu Mü-cke

alt mek-kern

→ neu me-ckern

Einzelne Vokale am Wortanfang dürfen als Silbe abgetrennt werden:

alt *Ufer*

→ neu **U-fer**

• Fremdwörter, die bisher nach der Ursprungssprache getrennt werden, dürfen künftig auch nach deutschen Regeln getrennt werden:

alt *Päd-ago-gik*

→ neu auch **Pä-da-go-gik**

• Zusammensetzungen, die man nicht mehr als solche empfindet, können auch nach Sprechsilben getrennt werden:

alt *dar-auf*

→ neu auch **da-rauf**

VIII. Kommata

Die Kommaeregeln werden stark vereinfacht, die Kommasetzung wird in vielen Fällen freigestellt, um Sätze deutlicher zu gliedern.

1. Das Komma vor und bzw. oder zwischen gleichberechtigten Hauptsätzen entfällt:

alt *War dies Wahnsinn, oder hatte es Methode?*

→ neu **War dies Wahnsinn oder hatte es Methode?**

2. Kommata bei Infinitivgruppen (mitnehmen zu können) oder Partizipgruppen (mit Kobolden plaudernd) sind nur noch zwingend, wenn...

... sie durch ein Hinweiswort (*darauf, darüber, davon* etc.) angekündigt werden:

Darüber keinen Regenschirm mitnehmen zu können ärgerte sie sich.

ein Hinweiswort (*so, das*) auf sie zurückverweist:

Mit Feen und Kobolden plaudernd, so kannte man ihn.

... sie aus der üblichen Satzstruktur herausfallen:

Hier, um nicht aufzufallen würde sie sanft und freundlich sein.

QUI TẮC CHÍNH TẢ MỚI

**Đơn giản - Đơn giản
quan trọng nhất
ví dụ**

Sẽ đơn giản hơn!

Chính tả mới sẽ đơn giản hóa
cách viết cũ nhằm mục đích
đổi lớn-dạng chữ viết đã
cập đến những hình thức

đơn giản. Cách diễn đạt và
Cho đến bây giờ chỉ có một
cách thể nào là “đúng”. Đó là
nhà chuyên môn về ngôn
học lại cùng nhau và soạn
và đơn giản hóa cách viết.

Những qui tắc mới quan trọng nhất

Có hiệu lực từ **01-08-1998**

cách viết cũ và mới đều

Bắt buộc từ **01-08-2005**

phải đúng theo qui định (mới)

I. Gốc từ

cùng gốc từ sẽ được viết

- { cũ: *Bendel*
 { mới: **Bändel** (gốc từ là Band)
 { cũ: *numerieren* (đánh số, ghi số)
 { mới: **nummerieren** (gốc từ là Nummer: con số)

2. Nếu một từ xuất phát từ một từ có gốc tận cùng là **z**, thì **z** sẽ được giữ nguyên. Đồng thời cách viết cũ vẫn được giữ lại.

Ví dụ :

có thể viết : *potentiell* (có tiềm năng)

hoặc : **potenziell** (gốc từ là **Potenz**)

3. Nếu một từ ghép có 2 hay 3 mẫu tự liền nhau, tất cả sẽ được viết đủ.

Ví dụ :

{ cũ : *Zierat*
 { mới : **Zierrat** (ghép từ Zier + Rat : vật trang trí)

{ cũ : *Schneeule*
 { mới : **Schneecule** (ghép từ Schnee + Eule : con cú lông trắng như tuyết)

{ cũ : *Fußballehrer*
 { mới : **Fußballlehrer** (ghép từ Fußball + Lehrer : thầy giáo dạy môn bóng đá)

{ cũ : *Schiffahrt*
 { mới : **Schiffahrt** (ghép từ Schiff + Fahrt : chuyến đi biển)

4. Những từ chính với 3 mẫu tự giống nhau viết liền nhau cũng có thể dùng dấu gạch nối (-) để tách ra.

Ví dụ :

Schnee-Eule

Fußball-Lehrer

có thể viết : **selbständig** (tự lập); hoặc : **selbstständig**

II. ss và ß

Mẫu tự ß không phải bị loại bỏ hoàn toàn nhưng sẽ được sử dụng hạn chế. Đối với các từ có âm dài (như: Maß : đơn vị đo lường) và các từ có nguyên âm ghép (như: heiß : nóng) vẫn viết

B. Tương tự, có các từ vẫn viết B : stoßen (đẩy); Fuß (bàn chân); Fußball (bóng đá); groß (lớn). Các từ có trọng âm ngắn sẽ được viết ss thay vì B.

Ví dụ:

cũ : Schloß (lâu đài)
 mới : Schloss
 Tương tự, có các từ Anhlab (cơ hội) đổi thành Anlass; Bass (đại vĩ cầm) đổi thành Bass.

Họ tên vẫn giữ nguyên cách viết như trước đây. Richard Strauss vẫn viết Richard Strauss, Ull Hoeneß vẫn viết Ull Hoeneß.

Từ "das" với "ß" trong tương lai phải viết với ss (dass), từ "das" bình thường (das Auto, das ich fahre) vẫn tiếp tục được viết với một chữ s.

III. Sự Đức hóa

Đối với một số từ nước ngoài được Đức hóa thì ta có thể sử dụng cả hai cách viết: cách viết nguyên gốc và cách viết đã được Đức hóa.

Ví dụ:

có thể viết : Necessaire hoặc : Necessär
 (hộp dụng đồ trang điểm)

có thể viết : Orthographie hoặc : Orthografie
 (luật chính tả)

có thể viết : Ketchup hoặc : Ketschup
 (nước sốt cà chua đặc)

có thể viết : Facette hoặc : Fasette
 (mặt mài nhỏ của đá quý)

có thể viết : Thunfisch hoặc : Tunfisch (giống cá thu)

IV. Viết hoa và viết thường

1. Trong tương lai, cách viết hoa sẽ được dùng nhiều hơn và hợp lý hơn; điều này áp dụng trước tiên cho danh từ và các từ được thành lập từ danh từ.

- Danh từ đi cùng với giới từ (in Bezug, auf Grund)
 b) Danh từ đi cùng với động từ

Ví dụ:

- { cũ : recht haben (có lý)
 mới : Recht haben

2. Các danh từ thành lập từ tính từ và phân từ, kể cả mỗi liên kết chắc chắn lẫn trong cách nói thông thường.

Ví dụ:

- { cũ : im großen und ganzen (nói chung, nói tổng quát)
 mới : im Großen und Ganzen

- { cũ : auf dem laufenden
 mới : auf dem Laufenden

- { cũ : im dunkeln tappen (dò dẫm trong bóng tối)
 mới : im Dunkeln tappen

Viết hoa thời gian trong ngày trong mối liên hệ với gestern (hôm qua), morgen (ngày mai) v.v.

Ví dụ:

- { cũ : heute mittag (trưa nay)
 mới : heute Mittag

3. Viết hoa ngôn ngữ trong mối liên hệ với giới từ (auf / in / von)

Ví dụ:

- { cũ : auf english (bằng tiếng Anh)
 mới : auf English

4. Viết hoa đôi tính từ đi liền nhau khi nói về người (hoặc nhóm người).

Ví dụ:

- { cũ : jung und alt
 mới : Jung und Alt

5. So sánh bậc nhất trong khi đi cùng auf / auf das, có thể được viết thường hoặc viết hoa.

Ví dụ:

aufs / auf das herzlichste

hoặc: auf das Herzlichste

6. Viết thường đối với :

a) Tính từ bổ nghĩa cho danh từ như : goldene Hochzeit (đám cưới vàng); erste Hilfe (cấp cứu); schwarzes Brett (tấm bảng đen), nếu nó không có nghĩa là tên riêng ở số ít như: Stiller Ozean (Thái bình dương), Heiliger Vater (Đức Thánh Cha).

b) Tính từ được hình thành từ tên người :

Ví dụ:

{ cũ : die Brechtschen Dramen (các vở kịch của Brecht)
die brechtschen Dramen
mới :

Để nhấn mạnh tên, cũng có thể viết :
die Brecht'schen Dramen

c) Trong cách xưng hô thân thiết như : du, dein, cuer v.v. kể cả trong thư tín. Đối với cách xưng hô lễ phép Sie vẫn viết hoa như trước đây.

V. Viết liền và viết rời

Các từ ghép sẽ được viết rời nhiều hơn. Các khác biệt về ý nghĩa như badengehen / baden gehen sẽ không được diễn đạt bởi cách viết khác nhau như trước đây.

Các từ được viết tách rời gồm có :

1. Các từ được thành lập bởi liên kết giữa danh từ và động từ.

Ví dụ :

{ cũ : Kopfstehen (đứng kiểu trồng chuối)
Kopf stehen
mới :

2. Các từ ghép động từ với động từ.

Ví dụ :

{ cũ : kennenlernen (làm quen)
kennen lernen
mới :

3. Các từ được ghép với tính từ, nếu tính từ thuộc dạng so sánh hơn (tốt hơn, đẹp hơn...).

Ví dụ :

{ cũ : gutgehen (tiến triển tốt đẹp)
mới : gut gehen

4. Các từ ghép với động từ "sein".

Ví dụ :

{ cũ : zusammensein (cùng nhau) ...
mới : zusammen sein

5. Các từ "aneinander, beieinander..." ghép với một động từ.

Ví dụ :

{ cũ : aneinandergeraten (va chạm nhau, cãi nhau)
mới : aneinander geraten

6. Các từ chỉ số lượng ghép với viel(e) và wenig(e) với so-, wie-, zu-.

Ví dụ :

{ cũ : soviel (nhiều như thế)
mới : so viel

{ cũ : wieviel (bao nhiêu)
mới : wie viel

{ cũ : zuwenig (quá ít)
mới : zu wenig

Các từ ghép với irgend- sẽ được viết liền.

Ví dụ :

{ cũ : irgend etwas (một cái gì đó)
mới : irgendetwas

VI. Gạch nối

Dấu gạch nối được sử dụng khi đọc các từ ghép.

Ví dụ :

- | | | |
|---|-------|--|
| { | cũ : | Genußsucht (<i>sự ham mê khoái lạc</i>) |
| | mới : | Genuss-Sucht = Genussucht |
| { | cũ : | Midlife-crisis (<i>sự khủng hoảng ở lứa tuổi trung niên</i>) |
| | mới : | Midlife-Crisis = Midlifeerisis |

Các từ ghép với con số sẽ được viết với dấu gạch nối

Ví dụ :

- | | | |
|---|-------|---------------------------------------|
| { | cũ : | 100prozentig (<i>100 phần trăm</i>) |
| | mới : | 100-prozentig |

VII. Sự tách vần

Sự tách vần sẽ dễ dàng hơn

- **st** được phép tách

Ví dụ :

- | | | |
|---|-------|------------------------------|
| { | cũ : | lu-stig (<i>vui vẻ</i>) |
| | mới : | lus-tig |
| { | cũ : | Bie-ster (<i>mãnh thú</i>) |
| | mới : | Bies-ter |

- **ck** không phải viết thành **kk** và tách ra mà sẽ được viết theo cách mới.

Ví dụ :

- | | | |
|---|-------|----------------------------------|
| { | cũ : | Mük-ke (<i>người khó chịu</i>) |
| | mới : | Mü-cke |
| { | cũ : | mek-kern (<i>cầu nhàu</i>) |
| | mới : | me-ckern |

- Những nguyên âm bắt đầu là một từ được phép tách thành một vần.

Ví dụ :

- | | | |
|---|-------|--------------------|
| { | cũ : | Ufer (<i>bờ</i>) |
| | mới : | U-fer |

- Những từ có gốc tiếng nước ngoài trước đây được tách vần theo từ gốc, sẽ được tách theo qui luật tiếng Đức.

Ví dụ :

cũ : Mit Feen und Kobolden plaudernd so konnte er nicht
 mới có thể tách: **Pä-d-a-go-gik** (sư phạm)
Pä-da-go-gik

Các từ ghép trước đây không được tách như cách nói, sẽ được tách vẫn theo cách nói.

Ví dụ :

cũ : Hier um nicht aufzulassen würde sie nicht um freundschaftlich
 mới : **da-rauf**

VIII. Các qui luật về dấu phẩy

Cách viết dấu phẩy sẽ được đơn giản hơn rất nhiều. Trong nhiều trường hợp, viết dấu phẩy nhằm mục đích sắp xếp câu cho rõ ràng hơn :

1. Dấu phẩy trước hoặc giữa các câu chính đẳng lập sẽ được hủy bỏ.

Ví dụ :

cũ : War dies Wahnsinn, oder hatte es Methode?
 mới : **War dies Wahnsinn oder hatte es Methode?**

2. Dấu phẩy dùng cho nhóm động từ nguyên thể (*mitnehmen zu können*) hay nhóm phân từ (*mit Kobolden plaudernd*) chỉ còn bắt buộc phải có, khi :

- tách một từ chỉ dẫn (*darauf, darüber, davon* v.v.) ra khỏi câu.

Ví dụ :

Darüber, keinen Regenschirm mitnehmen zu können, ärgerte sie sich.

(Cô ấy tức giận vì không thể đem theo ô).

- khi có một từ chỉ dẫn (**so, das**) để quay lại câu trước đó.

Ví dụ :

Mit Feen und Kobolden plaudernd so kannte man ihn.

(Tán gẫu với các nàng tiên và quỉ sứ, người ta biết về hắn như thế).

- khi dấu phẩy không còn được dùng trong cấu trúc câu thông thường.

Ví dụ :

Hier um nicht aufzufallen würde sie sanft und freundlich sein.

(Ở đây, để không bị chú ý, cô ta sẽ làm ra vẻ dịu dàng và vui vẻ).

MỤC LỤC

	Trang
CHƯƠNG 1 : MẠO TỬ (<i>Artikel</i>)	7
I. Khái niệm	7
II. Các dạng biến cách (<i>Deklinationen</i>)	7
1. Cách 1 (<i>Nominativ</i>)	7
2. Cách 2 (<i>Genitiv</i>)	8
3. Cách 3 (<i>Dativ</i>)	8
4. Cách 4 (<i>Akkusativ</i>)	9
III. Mạo từ xác định (<i>Der bestimmte Artikel</i>)	9
1. Hình thức cơ bản của mạo từ xác định	10
2. Biến cách của mạo từ xác định	10
3. Cách dùng mạo từ xác định	10
IV. Mạo từ không xác định (<i>Der unbestimmte Artikel</i>)	14
1. Hình thức cơ bản của mạo từ không xác định	15
2. Biến cách của mạo từ không xác định	15
3. Cách dùng mạo từ không xác định	15
V. Không dùng mạo từ (<i>Ohne Artikel</i>)	17
CHƯƠNG 2 : DANH TỬ (<i>Substantiv</i>)	21
A. DANH TỬ VÀ SỰ THÀNH LẬP DANH TỬ (<i>Das Substantiv und Wortbildung des Substantivs</i>)	21
I. Phân loại danh từ (<i>Einteilung der Substantive</i>)	21
1. Danh từ chỉ đối tượng cụ thể	21
2. Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng	21
II. Giống của danh từ (<i>Das grammatische Genus des Substantivs</i>)	22
1. Danh từ giống đực	23
2. Danh từ giống cái	23
3. Danh từ giống trung	25
III. Sự hình thành danh từ (<i>Wortbildung des Substantivs</i>)	26
1. Danh từ được hình thành từ các loại từ khác	26
2. Danh từ được hình thành bằng cách ghép từ	26
3. Danh từ được hình thành bằng cách ghép thêm tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ	27
4. Danh từ được hình thành bằng cách viết tắt một danh từ	28

B. CÁC DẠNG BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ Ở SỐ ÍT (<i>Die Deklination der Substantive im Singular</i>)	28
I. Biến cách dạng 1 của danh từ	28
1. Qui luật biến cách	28
2. Biến cách với mạo từ xác định	30
3. Biến cách với mạo từ không xác định	31
II. Biến cách dạng 2 của danh từ	31
1. Biến cách với mạo từ xác định và không xác định	31
2. Qui luật biến cách	31
3. Danh mục các danh từ biến cách theo dạng 2	32
III. Biến cách dạng 3 của danh từ	34
C. SỰ HÌNH THÀNH SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ (<i>Pluralbildung der Substantive</i>)	35
I. Kiểu 1	37
1. Các danh từ giống đực	37
2. Các danh từ giống trung	37
3. Các danh từ giống cái	38
4. Các danh từ giống đực tận cùng là -ing và giống trung	38
5. Các danh từ giống đực và giống trung có gốc tiếng nước ngoài	38
II. Kiểu 2	38
1. Thêm -n ở số nhiều	38
2. Thêm -en ở số nhiều	39
III. Kiểu 3	39
1. Danh từ bị biến âm	39
2. Danh từ không bị biến âm	40
IV. Kiểu 4	40
V. Kiểu 5	41
VI. Các trường hợp đặc biệt	42
1. Danh từ chỉ dùng ở số ít	42
2. Danh từ chỉ dùng ở số nhiều	43
D. BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ Ở SỐ NHIỀU (<i>Die Deklination der Substantive im Plural</i>)	44
CHƯƠNG 3 : ĐẠI TỪ (Pronomen)	
A. ĐẠI TỪ NHÂN XỨNG (Personalpronomen)	45

I. Khái niệm	45
II. Dạng biến cách	45
1. Số ít	45
2. Số nhiều	46
III. Qui luật sử dụng	46
IV. Những điều cần lưu ý	47
B. ĐẠI TỪ SỞ HỮU (<i>Possessivpronomen</i>)	48
I. Đại từ sở hữu của các ngôi ở dạng cơ bản	48
1. Số ít	48
2. Số nhiều	48
II. Một số lưu ý	49
III. Biến cách của đại từ sở hữu	51
IV. Cách dùng đại từ sở hữu độc lập	53
1. Không có mạo từ kèm theo	53
2. Có mạo từ kèm theo	54
C. ĐẠI TỪ NGHI VẤN (<i>Interrogativpronomen</i>)	55
I. Các loại đại từ nghi vấn	55
1. Wer ?	55
2. Was ?	55
3. Welcher (welche, welches) ?	55
4. Was für (ein) ?	56
II. Biến cách của đại từ nghi vấn wer, was, welch	56
D. ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH (<i>Indefinitpronomen</i>)	58
I. Khái niệm	58
II. Cách dùng một số đại từ bất định	58
1. Đại từ all (alle, alles)	58
2. Đại từ ander (andere, anderes)	60
3. Đại từ einer (eine, eines)	60
4. Đại từ man	61
5. Đại từ etwas (irgendetwas)	61
6. Đại từ jemand	62
E. ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH (<i>Demonstrativpronomen</i>)	63
I. Khái niệm	63
II. Biến cách của đại từ chỉ định	63

III. Cách dùng của đại từ chỉ định	64
1. der, die, das	64
2. diese (dieser, dieses)	65
3. solch, solcher (solche, solches)	65
4. derselbe (dieselbe, dasselbe)	66
5. selbst	66
F. ĐẠI TỪ QUAN HỆ (<i>Relativpronomen</i>)	67
I. Khái niệm	67
II. Các đại từ quan hệ thường dùng	67
1. der, die, das	67
2. welche, welcher, welches	67
3. wer, was, desjenige, dasjenige	68
G. ĐẠI TỪ PHẢN THÂN (<i>Reflexivpronomen</i>)	68
CHƯƠNG 4 : CÁCH DÙNG CÁC THÌ (<i>Der Gebrauch der Tempora</i>)	
I. Thì Hiện tại (<i>Präsens</i>)	70
II. Thì Quá khứ Präteritum (<i>Präteritum</i>)	72
III. Thì Quá khứ Perfekt (<i>Perfekt</i>)	73
IV. Thì Quá khứ Plusquamperfekt (<i>Plusquamperfekt</i>)	74
V. Thì Tương lai I (<i>Futur I</i>)	75
VI. Thì Tương lai II (<i>Futur II</i>)	75
VII. Sự phối hợp các thì	76
Bảng tóm tắt cách dùng thì	78
CHƯƠNG 5 : ĐỘNG TỪ (<i>Verben</i>)	
A. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI	79
I. Định nghĩa	79
II. Phân loại	79
1. Theo cách chia	79
2. Theo mối liên hệ với túc từ	83
3. Theo mối liên hệ chủ từ – túc từ	84
4. Theo mối liên hệ với vị ngữ	84
B. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở CÁC THÌ	86
I. Cách chia động từ ở thì Hiện tại	90
1. Cách chia động từ hợp qui tắc	90
2. Cách chia động từ bất qui tắc	92

3. Cách chia trợ động từ	94
II. Cách chia động từ ở thì Quá khứ Präteritum	95
1. Cách chia động từ hợp qui tắc	95
2. Cách chia động từ bất qui tắc	96
Động từ mạnh ở Präteritum và Partizip II	97
III. Cách chia động từ ở thì Quá khứ Perfekt	103
1. Cách chia động từ ở thì Quá khứ Perfekt	103
2. Cách dùng haben và sein	103
3. Một số điều lưu ý	107
IV. Cách chia động từ ở thì Plusquamperfekt	108
V. Cách chia động từ ở thì Futur I	108
VI. Cách chia động từ ở thì Futur II	109
C. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (<i>Infinitiv</i>)	109
I. Cách dùng động từ nguyên mẫu	109
II. Đặc điểm của động từ nguyên mẫu	110
D. PHÂN TỬ (<i>Partizip</i>)	115
I. Phân tử I (<i>Partizip I</i>)	115
1. Đặc điểm	115
2. Cách dùng	116
II. Cách thành lập <i>Partizip II</i>	118
1. Đặc điểm	118
2. Cách dùng	120
CHƯƠNG 6 : TRỢ ĐỘNG TỪ (<i>Hilfsverben</i>)	
I. Trợ động từ nhóm 1	121
1. Cách chia	121
2. Cách dùng	122
II. Trợ động từ nhóm 2	124
1. Cách chia	124
2. Ý nghĩa động từ tình thái	127
3. Cách sắp xếp động từ tình thái trong mệnh đề chính	132
4. Cách sắp xếp động từ tình thái trong mệnh đề phụ	132
5. Những động từ được sử dụng như động từ tình thái	133
6. Động từ tình thái với hai động từ nguyên mẫu	136

CHƯƠNG 7 : ĐỘNG TỪ TÁCH VÀ KHÔNG TÁCH ĐƯỢC

(Trennbare und untrennbare Verben)

I. Động từ tách được (<i>Trennbare Verben</i>)	139
1. Đặc điểm	140
2. Các thành phần ghép có thể tách và không tách rời	140
3. Những thành phần ghép với động từ gốc vừa tách vừa không tách	142
4. Qui luật sử dụng	143
5. Thành phần ghép là động từ, danh từ, tính từ	145
II. Động từ không tách được (<i>Untrennbare Verben</i>)	147
1. Qui luật sử dụng	147
2. Một số lưu ý	148

CHƯƠNG 8 : ĐỘNG TỪ PHẢN THÂN (*Reflexive Verben*)

I. Khái niệm	150
1. Động từ phản thân thuần túy	150
2. Động từ vừa là động từ phản thân vừa là động từ thường	151
II. Đặc điểm	151
III. Một số lưu ý khi sử dụng	155
IV. Động từ phản thân ở thể nghi vấn	156
1. Thể nghi vấn	156
2. Thể mệnh lệnh	156

CHƯƠNG 9 : ĐỊNH TỪ CỦA ĐỘNG TỪ (*Rektion der Verben*)

I. Động từ dùng với cách 1	157
II. Động từ dùng với cách 2	158
III. Động từ dùng với cách 3	159
IV. Động từ dùng với cách 4	166
V. Động từ dùng với cách 3 và cách 4	168
VI. Động từ dùng với 2 túc từ cách 4	171
VII. Động từ dùng với túc từ cách 2 và cách 4	172
VIII. Động từ dùng với một giới từ theo một cách nhất định	173
IX. Động từ dùng với các giới từ khác nhau	183

CHƯƠNG 10 : THỂ THỤ ĐỘNG (*Das Passiv*)

I. Cách thành lập câu ở thể thụ động	184
---	-----

1. Thì Hiện tại	184
2. Thì Präteritum	185
3. Thì Perfekt	185
4. Thì Plusquamperfekt	186
5. Thì Tương lai I	186
6. Thì Tương lai II	186
II. Cách dùng thể thụ động	187
III. Thể thụ động với động từ tình thái	192
IV. Các hình thức câu thụ động khác	193
CHƯƠNG 11. TÍNH TỪ (EIGENSCHAFTSWÖRTER)	
I. Định nghĩa	195
II. Phân loại	196
1. Nhóm A	196
2. Nhóm B	200
3. Nhóm C	203
III. Cách thành lập tính từ	204
1. Ghép tiếp đầu ngữ	204
2. Ghép tiếp vĩ ngữ	205
3. Ghép động từ với tính từ	207
4. Ghép tính từ với tính từ	208
5. Ghép danh từ với tính từ	208
IV. Định từ của tính từ	208
1. Tính từ dùng với cách nhất định	208
2. Tính từ dùng với các cách khác nhau	212
3. Tính từ dùng với 2 phụ từ bổ nghĩa	213
V. Tính từ chỉ con số	213
1. Số đếm	214
2. Số thứ tự	221
3. Phân số	223
VI. Biến cách của tính từ	224
VII. Dạng so sánh của tính từ	233
1. Khái niệm và các dạng biến đổi tính từ khi so sánh	233
2. Một số đặc điểm của so sánh tính từ	235
3. Dạng so sánh với các hình thức khác	238
4. Dạng so sánh với sự trợ giúp của các phụ từ	238
5. Dạng so sánh với sự trợ giúp của từ ghép	239

6. Nhấn mạnh sự so sánh	239
CHƯƠNG 12 : TRẠNG TỬ (<i>Adverb</i>)	
I. Khái niệm	241
II. Phân loại	241
1. Theo ý nghĩa	241
2. Theo cách dùng	247
III. Dạng so sánh của trạng từ	250
IV. Mối liên quan về ngữ nghĩa và cú pháp giữa trạng từ và động từ	252
1. Trạng từ nơi chốn	252
2. Trạng từ phương hướng	253
3. Trạng từ cách thức	253
V. Sự giới hạn của trạng từ	254
VI. Cách dùng trạng từ trong câu	255
CHƯƠNG 13 : GIỚI TỬ (<i>Präpositionen</i>)	
I. Định nghĩa	257
II. Phân loại	257
1. Giới từ chỉ địa điểm	257
2. Giới từ chỉ thời gian	257
3. Giới từ chỉ lý do	258
4. Giới từ chỉ cách thức	258
III. Sự khác biệt giữa giới từ và liên từ	258
IV. Vị trí của giới từ	259
V. Định từ của giới từ	262
1. Giới từ dùng với một cách	262
2. Giới từ dùng với nhiều cách	262
3. Giới từ không qui định cách	262
Bảng tóm tắt các giới từ quan trọng nhất và định từ của chúng	265
VI. Sự kết hợp giữa giới từ và mạo từ	265
VII. Cách dùng một số giới từ thông dụng	266
1. an	266
2. an	267
3. auf	269
4. aus	272
5. außer	273

6. außerhalb	274
7. bei	274
8. binnen	276
9. bis	276
10. dank	278
11. dieseits	279
12. durch	279
13. entlang	280
14. für	281
15. gegen	283
16. gegenüber	284
17. gemäß	285
18. halber	285
19. hinter	285
20. in	286
21. mit	288
22. nach	290
23. neben	292
24. ohne	293
25. seit	294
26. trotz	294
27. über	295
28. um	297
29. unter	298
30. von	300
31. vor	302
32. während	304
33. wegen	305
34. zu	305
35. zwischen	308

CHƯƠNG 14: LIÊN TỪ (*Konjunktionen*)

I. Định nghĩa	310
II. Phân loại	310
1. Liên từ phụ thuộc	310
2. Liên từ tập hợp	310
III. Liên từ phụ thuộc	311
1. Các loại câu phụ	311
2. Từ bổ sung	311

IV. Liên từ tập hợp	312
1. Nối các mệnh đề chính	312
2. Nối các thành phần của mệnh đề chính	312
3. Nối các mệnh đề phụ cùng bậc	312
V. Cách dùng liên từ	312
VI. Một số liên từ thông dụng	318
1. aber	318
2. allein	318
3. als	319
4. damit	319
5. dass	319
6. denn	320
7. doch	320
8. je...desto	320
9. nachdem	321
10. ob	321
11. oder	321
12. sondern	321
13. und	321
14. wenn	322
15. weil	323

PHƯƠNG 15: PHỤ TỪ VÀ TỪ PHỦ ĐỊNH (Partikeln und Negationswörter)

A. PHỤ TỪ (Partikeln) 324

I. Định nghĩa	324
II. Phân biệt phụ từ và các loại từ khác	324
III. Cách dùng phụ từ	325
IV. Sự kết hợp nhiều phụ từ trong câu	337

B. TỪ PHỦ ĐỊNH (Negationswörter) 338

I. Khái niệm	338
II. Phân loại	339
III. Đặc điểm của từ phủ định	340
1. nicht	340
2. Cách dùng kein và nicht	341
3. Các dạng từ phủ định khác	343
4. Trường hợp phủ định không có nghĩa phủ định	345

CHƯƠNG 16 : MỆNH LỆNH CÁCH (<i>Imperativ</i>)	
I. Phân loại	346
II. Qui luật sử dụng	346
1. Cách xưng hô với du	346
2. Cách xưng hô với ihr	347
3. Cách xưng hô với Sie	348
III. Lưu ý	349
CHƯƠNG 17 : GIẢ ĐỊNH CÁCH (<i>Konjunktiv</i>)	
I. Khái niệm	352
II. Thì Hiện tại của giả định cách	352
III. Giả định cách ở thì Quá khứ Präteritum	353
IV. Giả định cách ở thì Perfekt, Plusquamperfekt, Futur I	354
Bảng tổng hợp cách chia động từ ở giả định cách	354
V. Cách dùng giả định cách	357
CHƯƠNG 18 : CÂU (<i>Der Satz</i>)	
I. Định nghĩa và phân loại	361
1. Định nghĩa	361
2. Phân loại	361
II. Các bộ phận từ để thành lập câu	362
1. Động từ đã chia	363
2. Nguyên mẫu của động từ	363
3. Phân từ của động từ	363
4. Giới từ + phân từ của động từ	363
5. Danh từ cách 1 (Đại từ chủ ngữ)	363
6. Danh từ cách 4 (Đại từ cách 4)	364
7. Danh từ cách 3 (Đại từ cách 3)	364
8. Danh từ cách 2 (Đại từ cách 2)	364
9. Giới từ + danh từ (Đại từ)	364
10. Tính từ (biến hoặc không biến cách)	364
11. Giới từ + tính từ	364
12. Trạng từ	365
13. Giới từ + trạng từ	365
III. Các thành phần của câu	365
1. Chủ ngữ	365

2. Vị ngữ và các thành phần bổ nghĩa	366
IV. Sơ đồ thành lập câu	368
V. Thứ tự trong câu	374
1. Các mẫu thứ tự trong câu	374
2. Cách sắp đặt câu trong mệnh đề chính	376
3. Vị trí với đại từ cách 3 và cách 4	378
VI. Các thành phần bổ nghĩa trong câu	379
1. Trạng từ bổ nghĩa	379
VII. Câu nghi vấn	383
1. Câu hỏi quyết định	383
2. Câu hỏi bổ nghĩa	384
3. Dạng câu hỏi đặc biệt	386
VIII. Câu yêu cầu, mệnh lệnh	387
IX. Các dạng câu gián tiếp	389
1. Câu gián tiếp khẳng định	389
2. Câu hỏi gián tiếp	389
3. Câu yêu cầu gián tiếp	389
X. Mệnh đề phụ	390
1. Khái niệm	390
2. Vị trí của mệnh đề phụ trong câu	391
3. Thứ tự từ trong mệnh đề chính	392
4. Cấu trúc câu với động từ nguyên mẫu thay cho mệnh đề phụ	393
5. Cấu trúc câu với phân từ thay cho mệnh đề phụ	394
CHƯƠNG 19 : CÁC QUI LUẬT DẶT DẤU CÂU	
<i>(Regeln für die Interpunktion im Deutschen)</i>	
I. Phân loại	399
II. Dấu kết thúc câu	399
1. Dấu chấm	399
2. Dấu chấm than	399
3. Dấu chấm hỏi	402
III. Dấu ngắt câu dùng để tách các phần trong câu	403
1. Dấu phẩy	403
2. Dấu chấm phẩy	410
3. Dấu hai chấm	411
4. Dấu gạch	412

CHƯƠNG 16 : MỆNH LỆNH CÁCH (*Imperativ*)

I. Phân loại	346
II. Qui luật sử dụng	346
1. Cách xưng hô với du	346
2. Cách xưng hô với ihr	347
3. Cách xưng hô với Sie	348
III. Lưu ý	349

CHƯƠNG 17 : GIẢ ĐỊNH CÁCH (*Konjunktiv*)

I. Khái niệm	352
II. Thì Hiện tại của giả định cách	352
III. Giả định cách ở thì Quá khứ Präteritum	353
IV. Giả định cách ở thì Perfekt, Plusquamperfekt, Futur I	354
Bảng tổng hợp cách chia động từ ở giả định cách	354
V. Cách dùng giả định cách	357

CHƯƠNG 18 : CÂU (*Der Satz*)

I. Định nghĩa và phân loại	361
1. Định nghĩa	361
2. Phân loại	361
II. Các bộ phận từ để thành lập câu	362
1. Động từ đã chia	363
2. Nguyên mẫu của động từ	363
3. Phân từ của động từ	363
4. Giới từ + phân từ của động từ	363
5. Danh từ cách 1 (Đại từ chủ ngữ)	363
6. Danh từ cách 4 (Đại từ cách 4)	364
7. Danh từ cách 3 (Đại từ cách 3)	364
8. Danh từ cách 2 (Đại từ cách 2)	364
9. Giới từ + danh từ (Đại từ)	364
10. Tính từ (biến hoặc không biến cách)	364
11. Giới từ + tính từ	364
12. Trạng từ	365
13. Giới từ + trạng từ	365
III. Các thành phần của câu	365
1. Chủ ngữ	365

5. Dấu ngoặc đơn	413
6. Dấu ngoặc kép	414
PHẦN PHỤ LỤC:	
- Tóm tắt văn phạm	418
- Bảng danh mục động từ bất quy tắc thường dùng	425
- Die neuen Regel der Rechtschreibung (Quy luật chính tả tiếng Đức mới)	434

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Literaturverzeichnis)

1. Lehr- und Übungsbuch der deutschen Grammatik, Hilke Dreyer -- Richard Schmitt, Max Hueber Verlag, 2003.
2. Deutsche Grammatik, Gerhard Helbig u. Joachim Buscha, VEB Verlag Enzyklopädie Leipzig, 1980.
3. 4000 deutsche Verben, ihre Formen und ihr Gebrauch, Heinz Griesbach, Max Hueber Verlag, 2004.
4. Kurze deutsche Grammatik für Ausländer, Gerhard Helbig u. Joachim Buscha, VEB Verlag Enzyklopädie Leipzig, 1974.
5. Grammatik der deutschen Sprache, Walter Jung, VEB Bibliographisches Institut Leipzig, 1982.
6. Die neue deutsche Rechtschreibung, Ursula Hermann – Prof. Dr. Lutz Götzes, Bertelsmann Lexikon Verlag, 1996.
7. Duden, Deutsches Universal Wörterbuch A-Z, Dudenverlag, 1996.
8. Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê, Viện Ngôn ngữ học và Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2000.
9. Đại từ điển tiếng Việt, Nguyễn Như Ý, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1998.
10. Từ điển Đức – Việt, Nguyễn Bách – Nguyễn Hữu Nghĩa, NXB Thanh Niên, 1999.
11. Từ điển Đức – Việt, Nguyễn Việt Hùng – Nguyễn Văn Lập, J.P. Tanneaux Verlag, 1984.

12. Văn phạm Anh văn tóm lược, Hà Văn Bửu, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
13. Tài liệu Tổng hợp về văn phạm tiếng Đức (*Die Zusammenfassung der deutschen Grammatik*) của Nguyễn Bách.
14. Ngữ pháp tiếng Đức, Nguyễn Quang, NXB Hà Nội, 1998.
15. Từ điển thành ngữ Anh-Việt (English-Vietnamese Idioms Dictionary), Vinh Bá, NXB Giáo Dục, 1999.
16. Tiếng Việt lớp 7, Phan Thiều – Nguyễn Kỳ-Thục, NXB Giáo Dục, 1999.
17. Ngữ pháp tiếng Việt (2 tập), Diệp Quang Ban-Hoàng văn Thung, NXB Giáo Dục, 2001.

VĂN PHẠM TIẾNG ĐỨC

Biên soạn: NGUYỄN THU HƯƠNG – NGUYỄN HỮU ĐOÀN

Chịu trách nhiệm xuất bản:	NGUYỄN ĐÌNH THIÊM
Biên tập:	NGUYỄN BÁ NGỌC
Vẽ bìa:	LÊ TÂN
Sửa bản in:	THU HƯƠNG
	Dr. ANDREAS WEINECKE

In 1.000 cuốn khổ 14.5 x 20.5cm tại Xí nghiệp in 27-7. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 138-08/XB-QLXB. Do Cục xuất bản cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2004.

Mời bạn tham khảo các sách học tiếng Đức đã phát hành :

NGUYỄN THU HƯƠNG - NGUYỄN HỮU ĐOÀN

VĂN PHẠM TIẾNG ĐỨC

DEUTSCHE GRAMMATIK

Được biên soạn phù hợp với qui luật chính tả mới, và hiệu lực ở các nước Đức, Áo và Thụy Sĩ

Nach den neuen Regeln der Rechtschreibung für Deutschland, Österreich und die Schweiz

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

NGUYỄN THU HƯƠNG - NGUYỄN HỮU ĐOÀN

HỌC TIẾNG ĐỨC

Theo phương pháp dễ hiểu

Nach dem Kurs **ALLES GUTE!**

- MIT NEUER DARSCHREIBUNG UND ZEICHENNEU SAZET ALS WORTFILM LAUT AUDIOCASSETTE
- MIT DEN NEUEN SCHREIBREGELN FÜR DEUTSCHLAND, ÖSTERREICH UND DIE SCHWEIZ

Dựa theo chương trình **ALLES GUTE!**

- CHƯƠNG TRÌNH HỌC TIẾNG ĐỨC MỚI TRÊN TRUYỀN HÌNH - CHỮ BẢNG VIDEO VÀ CASSETTE
- VỚI CÁCH VIẾT MỚI CÓ HIỆU LỰC Ở CÁC NƯỚC ĐỨC, ÁO VÀ THỤY SĨ


NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NGUYỄN BÁCH

CẨM NANG ĐÀM THOẠI ĐỨC - VIỆT

HANDBUCH FÜR DEUTSCH - VIETNAMEISICHE KONVERSATION

(VỚI KHOẢNG 5000 CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

NGUYỄN BÁCH
NGUYỄN THU HƯƠNG
NGUYỄN HỮU ĐOÀN

Hiệu đính: Dr. ANDREAS REINECKE

TỪ ĐIỂN ĐỨC-VIỆT

WÖRTERBUCH DEUTSCH - VIETNAMEISICH

- Mit rund 75.000 Wörtern, Sprichwörtern und Redensarten
- Mit den neuen Schreibweisen für Deutschland, Österreich und die Schweiz
- Völlig neu über 75.000 Wörter, Danksprüche und Sätze
- Völlig neu über 75.000 Wörter, Danksprüche und Sätze

Nach den neuen Regeln der deutschen Rechtschreibung

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Nơi phát hành:
Công Ty TNHH **BÚT VIỆT**
Nhà Sách **VĂN NGHỆ**
172 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, TP.HCM
ĐT: 8201686 - 8206279
Email: v-ngh@hcm.fpt.vn

Giá : 45.000